

Số 337+338

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Mừng Xuân
Cánh Tỷ
2020

Số Đặc biệt

THÀNH PHẦN NHÂN SỰ

BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

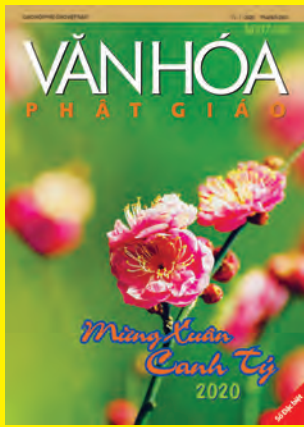
(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯ'GH

B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiếu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tố Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoang Sắt Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
 Email: toasoanhpg@gmail.com

Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
 Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
 liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP.BTTTT

Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Thư chúc Tết Xuân Canh Tý của Đức Pháp chủ GHPGVN	4
Thuyền Không trắng vàng (Trần Quê Hương)	5
Hạnh phúc theo lời Phật dạy (Diệu Huyền)	6
Yêu tinh sáng yêu hơn châu báu (Nguyễn Thế Đăng)	10
Phật giáo thực hành giáo lý Khổ và Diệt khổ	
trong thời hiện đại (Thích Giác Toàn)	12
Hương hoa cúng dường chư Phật (Nguyễn Giác)	15
Mùa xuân đọc lại Kinh Pháp cú (Nguyễn Cẩn)	18
Giới thiệu Kinh Phật: Nguồn gốc và Phát triển (Vũ Thế Ngọc)	21
Tư tưởng Nhân vô ngã, Pháp vô ngã	
trong kinh Lăng-già Tâm ấn (Thích Minh Lễ)	24
Hoàng Nhất Lý Thúc Đồng đời đạo viên dung (Lê Hải Đăng)	26
Tết xưa trong những ngôi chùa Nam Bộ (Phí Thành Phát)	28
Năm Chuột nói chuyện "Thần Tý" (Nguyễn Hiếu Tín)	32
"Để làm gì?" (Đỗ Hồng Ngọc)	36
Đọc văn, đọc truyện (Hồ Anh Thái)	38
Alexandra David-Neel... (Marion Guyonvarch,	
Nguyễn Văn Thông dịch)	40
Phật giáo, tính dục và sự thèm khát	
(Philippe Cornu, Hoang Phong dịch)	42
Phải lòng miền Tây (Trần Vọng Đức)	47
Những nẻo đường xuân (Trần Đức Tuấn)	52
Về quê (Nguyễn An)	56
Tản mạn chuyện ăn uống (Võ Văn Lâm)	58
Đón xuân nói về thành tựu Y Dược "xanh" (Nguyễn Hữu Đức)	62
Ngược chiều đón Tết (Nguyễn Trọng Hoạt)	64
Khi bối cảnh phim thành địa điểm du lịch (Nguyễn Văn Toàn)	67
Chín mươi năm chưa trọn cuộc đời (Cao Huy Hóa)	70
Bàn về giai thoại chung quanh Đào Duy Từ (Tôn Thất Thọ)	73
Thơ (Tịnh Bình, Hoài Minh, Nguyễn Hoài Ân, Cao Thơm,	
Phạm Kim Nhung, Đoàn Văn Sáng, Huỳnh Cương, Nguyễn Từ,	
Trần Thanh Thoa, Trần Văn Thiên, Nguyễn Minh Thuận)	76
Đón Tết nghèo... (Nguyễn Chí Ngoan)	79
Chùa Bồ Đề (Đông Khánh)	82
Phó bảng có phải là Tiến sĩ (Cao Văn Thức)	84
Sài Gòn kỷ ức và kỷ niệm... (Hương Dương)	88
Hai người bán vé số (Nguyễn Khắc Phước)	90

Bìa 1: Hoa Xuân



Mừng Xuân Mới

Nhân dịp Xuân Canh Tý 2020, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin chân thành cảm ơn độc giả kính mến chấp tay nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho các ước nguyện sau đây được thành tựu:

- Thế giới an bình, chúng sanh hạnh phúc
- Phật giáo hưng thịnh trên toàn thế giới
- Đất nước Việt Nam phát triển tốt đẹp về mọi lĩnh vực
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam đạt nhiều thành tựu mới
- Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vững mạnh hiệu năng trong việc phục vụ độc giả.
- Quý độc giả, cộng tác viên, ân nhân và thân hữu của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo được vạn sự cát tường.

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật





**Thân và lời thanh tịnh
Và ý cũng thanh tịnh,
Không có các lậu hoặc,
Đầy đủ sự thanh tịnh,
Vị như vậy được gọi
Đã từ bỏ tất cả.**

(Kinh Phật thuyết như vậy)

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Thư Chúc Tết Xuân Canh Tý

của Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Hà Nội, ngày 1 tháng Giêng năm Canh Tý

Nam-mô Bản sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Kính gửi: Các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, đồng bào và Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Chào đón xuân Canh Tý, năm mới 2020, Phật lịch 2564, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tôi có lời thăm hỏi ân cần và lời chúc mừng năm mới đại hoan hỷ, vô lượng an lạc, vô lượng cát tường tới toàn thể các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Cùng với nhiều thành tựu quan trọng của đất nước về phát triển kinh tế-xã hội, đối ngoại và hội nhập quốc tế, vị thế của Việt Nam ngày một nâng cao trong cộng đồng thế giới. Trong năm vừa qua, Tăng Ni và cộng đồng Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được những Phật sự xuất sắc mà nổi bật nhất là chúng ta lần thứ ba tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc, quy tụ hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ với hàng ngàn các vị khách quốc tế bao gồm các Tăng thống, và các nguyên thủ các quốc gia tham dự.

Đón chào xuân Di-lặc Canh Tý năm nay trong niềm hoan hỷ vô biên, Tôi mong muốn mỗi Tăng Ni với nguồn năng lượng sức sống của năm mới hãy luôn tâm niệm phương châm: Trí tuệ - Kỳ cương - Hội nhập - Phát triển mà Đại hội VIII đã đề ra, để phấn đấu hoàn thành xuất sắc các mục tiêu của nhiệm kỳ. Năm 2020 là năm giữa nhiệm kỳ có một ý nghĩa rất quan trọng. Các cấp Giáo hội cần thúc đẩy các hoạt động Phật sự có hiệu quả và thực chất đi vào chiều sâu, đồng thời thiết thực chăm lo cho đồng bào Phật tử, phát triển tổ chức Giáo hội, cũng như đóng góp công sức và trí tuệ vào công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng. Qua đó tạo ra nền tảng vững chắc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những chặng đường tiếp theo của thế kỷ XXI, luôn gắn bó đồng hành với dân tộc.

Nhân dịp đầu xuân năm mới Canh Tý, thay mặt các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử, Tôi bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và gửi lời kính chúc năm mới tới quý vị lãnh đạo, cùng toàn thể đồng bào đón Tết cổ truyền dân tộc xuân Canh Tý: An khang, thịnh vượng.

Nam-mô Hoan hỷ tạng Bồ-tát Ma-ha-tát

ĐỨC PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

BAN THƯỜNG TRỰC

HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ



Thuyền Không trăng vàng

TRẦN QUÊ HƯƠNG

I

Không trời, không đất, không ta
 Không sương, không khói, không tà... áo bay
 Một ngày đọng lại heo may
 Tôi, ta, tao... để có ngày ảo mơ!
 Chắp ta, tôi, tao... ốm ờ
 Để ôm lắm tưởng hững hờ ngàn năm!
Từ không đến một, đến trăm
Đến ngàn, đến vạn, mù tăm... xa vời!
 Bao la trời đất chơi vơi
 Một bầu hư huyền... vọng lời âm ba
 Này núi, này đá... sơn hà
 Này sông, này biển... mặn mà... trời mây
 Bình minh nắng ấm sương mai
 Hoàng hôn trăng lạnh ngậm bài... à... ơi!
 Xin tạ ơn đời... cho tôi
 Một khối phù mộng... ngậm ngùi nghĩa ân!

II

Dòng đời một cõi thiên chân
 Mới sinh ra thọ mấy tầng Tô tông
 Đây cha mẹ, đây Lạc Hồng
 Anh em quyến thuộc nối dòng Rồng Tiên
 Này nhà cửa, này bạc tiền
 Tài sản ruộng đất tư riêng... vui buồn
 Cửa tôi, cửa ta... vẫn vương
 Năm, mười, ngàn, vạn... cát tường phù vân!
 Mất đi một chút... giận sân
 Buồn rầu, sầu khổ, phong trần tái tê...!
 Kiếp người sinh tử ừ ê...
 Có không, được mất, khứ hề... hò khoan...
 Tình tang... tích tịch... tình tang...
 Sáng trưa, chiều tối bàng hoàng mộng mơ!
 Trẻ già, sống chết... kinh thơ
 Trăm năm mây bạc lững lờ... tử sinh!
Trăm năm tụ tán hư tình
Tìm về bến ngạ tâm linh tịnh nhàn
Thuyền không... óng ánh... trăng vàng
Án-ma-ni Bát... Niết-bàn vô tung!

Phương Bối am,
 Giao thừa Xuân Canh Tý 2020



Hạnh phúc theo lời Phật dạy

DIỆU HUYỀN

Mong muốn có được một đời sống hạnh phúc an lạc lâu dài là tâm lý muôn thuở của con người. Mặc dù quan niệm và cảm thức về hạnh phúc không hoàn toàn giống nhau giữa con người và con người do nghiệp duyên sai biệt, nhân loại có mẫu số chung là mong cầu hạnh phúc¹. Ai cũng mong muốn hạnh phúc nhưng không phải ai cũng biết cách thực hiện hạnh phúc². Đó chính là lý do Đức Phật xuất hiện ở thế gian này, không phải vì mục đích gì khác ngoài việc chỉ bày cho nhân loại con đường đưa đến hạnh phúc an lạc lâu dài. Kinh *Tăng chi bộ* xác nhận Như Lai ra đời vì hạnh phúc cho đa số, vì an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho chư Thiên và loài người³. Ngài xuất hiện ở đời khiến cho số đông xa lìa phi pháp, an trú diệu pháp⁴.

Một hôm những người Koliya tìm đến Đức Phật và thưa với Ngài:

"- Bạch Thế Tôn, chúng con là những người gia chủ thọ hưởng những dục vọng, sống hệ phược với vợ con, dùng các hương chiên-đàn ở Kàsi, đeo và dùng các vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, thọ lãnh vàng và bạc; bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho những người như chúng con, thuyết như thế nào để những pháp ấy đem đến cho chúng con hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại, và hạnh phúc an lạc trong tương lai"⁵.

Đáp lời thỉnh nguyện của dân chúng Koliya, Đức Thế Tôn thuyết giảng:

"- Này Byagghapajja, có bốn pháp này đưa đến hạnh phúc hiện tại, an lạc hiện tại cho thiện nam tử. Thế nào là bốn?"

Đây đủ sự tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thẳng bằng điều hòa. Này Byagghapajja, thế nào là đầy đủ sự tháo vát?"

Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử làm nghề gì để sống, hoặc nghề nông, hoặc đi buôn, hoặc nuôi bò, hoặc làm người bán cung, hoặc làm việc cho vua, hoặc bất cứ nghề gì; trong các nghề ấy, người ấy thiện xảo, không biết mệt, biết suy tư hiểu phương tiện vừa đủ để tự làm và điều khiển người khác làm; này Byagghapajja, đây gọi là đầy đủ sự tháo vát. Và này Byagghapajja, thế nào là đầy đủ phòng hộ?"

Ở đây, này Byagghapajja, những tài sản của thiện nam tử do tháo vát tinh tấn thân hoạch được, do sức mạnh bàn tay cất chứa được, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, vị ấy giữ gìn chúng, phòng hộ và bảo vệ: 'Làm thế nào các tài sản này của ta không bị vua mang đi, không bị trộm cướp mang đi, không bị lửa đốt, không bị nước cuốn trôi, không bị các người con thừa tự không khả ái cướp đoạt'. Này Byagghapajja, đây gọi là đầy đủ sự phòng hộ. Và này Byagghapajja, thế nào là làm bạn với thiện?"

Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử sống tại làng hay tại thị trấn. Tại đấy có gia chủ hay con người gia chủ,

những trẻ được nuôi lớn trong giới đức, hay những người lớn tuổi được lớn lên trong giới đức, đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, vị ấy làm quen, nói chuyện, thảo luận. Với những người đầy đủ lòng tin, vị ấy học tập với đầy đủ lòng tin. Với những người đầy đủ giới đức, vị ấy học tập với đầy đủ giới đức. Với những người đầy đủ bố thí, vị ấy học tập với đầy đủ bố thí. Với những người đầy đủ trí tuệ, vị ấy học tập với đầy đủ trí tuệ. Nay Byagghapajja, đây gọi là làm bạn với thiện. Và nay Byagghapajja, thế nào là sống thẳng bằng, điều hòa?

Ở đây, nay Byagghapajja, thiện nam tử sau khi biết tài sản nhập, và sau khi biết tài sản xuất, sinh sống một cách điều hòa, không quá phung phí, không quá bòn sẻn. Vị ấy suy nghĩ: 'Đây là tiền nhập của ta, sau khi trừ đi tiền xuất, còn lại như vậy; không phải đây là tiền xuất của ta, sau khi trừ đi tiền nhập, còn lại như vậy'. Ví như, nay Byagghapajja, người cầm cân hay đệ tử người cầm cân, sau khi cầm cân biết rằng: 'Với chùng ấy, cân nặng xuống, hay với chùng ấy, cân bồng lên'. Cũng vậy, nay Byagghapajja, thiện nam tử sau khi biết tài sản nhập, và sau khi biết tài sản xuất, sinh sống một cách điều hòa, không quá phung phí, không quá bòn sẻn. Vị ấy suy nghĩ: 'Đây là tiền nhập của ta, sau khi trừ đi tiền xuất, còn lại như vậy; không phải đây là tiền xuất của ta, sau khi trừ đi tiền nhập, còn lại như vậy'. Nay Byagghapajja, nếu thiện nam tử này tiền nhập vào ít, nhưng sống nếp sống rộng rãi, hoang phí, thời người ta nói về người ấy như sau: 'Người thiện nam tử này ăn tài sản của vị ấy như ăn trái cây sung'. Nay Byagghapajja, nếu người thiện nam tử này có tiền nhập lớn, nhưng sống nếp sống cơ cực, thời người ta sẽ nói về vị ấy như sau: 'Người thiện nam tử này sẽ chết như người chết đói'. Khi nào, nay Byagghapajja, thiện nam tử này, sau khi biết tài sản nhập, và sau khi biết tài sản xuất, sinh sống một cách điều hòa, không quá phung phí, không quá bòn sẻn? Vị ấy suy nghĩ: 'Đây là tiền nhập của ta, sau khi trừ đi tiền xuất, còn lại như vậy; không phải đây là tiền xuất của ta, sau khi trừ đi tiền nhập, còn lại như vậy'. Nay Byagghapajja, đây gọi là nếp sống thẳng bằng điều hòa.

Như vậy, nay Byagghapajja, có bốn cửa xuất để tiêu phí tài sản thâm nhập: 'Đam mê đàn bà; đam mê rượu chè; đam mê cờ bạc; bạn bè kẻ ác, thân hữu kẻ ác, giao du kẻ ác'. Ví như, nay Byagghapajja, một hồ nước lớn, có bốn cửa nước chảy vào, có bốn cửa nước chảy ra, có người đóng lại các cửa nước chảy vào, mở ra các cửa nước chảy ra, trời lại không mưa đúng lúc, như vậy, nay Byagghapajja, chờ đợi là hồ nước ấy bị giảm thiểu, không có tăng trưởng. Cũng vậy, nay Byagghapajja, có bốn cửa xuất để tiêu phí tài sản được thâm nhập: 'Đam mê đàn bà; đam mê rượu chè; đam mê cờ bạc; bạn bè kẻ ác, thân hữu kẻ ác, giao du kẻ ác'.

Như vậy, Nay Byagghapajja, có bốn cửa vào để tài sản được hưng khởi: 'Không say đắm đàn bà; không say đắm rượu chè; không say đắm cờ bạc; bạn bè với thiện, thân

hữu với thiện, giao du với thiện'. Ví như, nay Byagghapajja, một hồ nước lớn, có bốn cửa nước chảy vào, có bốn cửa nước chảy ra, có người đóng lại các cửa nước chảy ra, mở ra các cửa nước chảy vào, và trời lại mưa đúng lúc, như vậy, nay Byagghapajja, chờ đợi là hồ nước ấy tăng trưởng, không có giảm thiểu. Cũng vậy, nay Byagghapajja, có bốn cửa vào để tài sản được hưng khởi: 'Không say đắm đàn bà; không say đắm rượu chè; không say đắm cờ bạc; bạn bè với thiện, thân hữu với thiện, giao du với thiện'.

Bốn pháp này, nay Byagghapajja, đưa đến hạnh phúc hiện tại.

Có bốn pháp này, nay Byagghapajja, đưa đến hạnh phúc tương lai, an lạc tương lai cho thiện nam tử. Thế nào là bốn?

Đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ trí tuệ. Và nay Byagghapajja, thế nào là đầy đủ lòng tin?

Ở đây, nay Byagghapajja, thiện nam tử có lòng tin, tin tưởng ở sự giác ngộ của Như Lai: 'Đây là Thế Tôn... bậc A-la-hán... Phật, Thế Tôn'. Nay Byagghapajja, đây gọi là đầy đủ lòng tin. Và nay Byagghapajja, thế nào là đầy đủ giới đức?

Ở đây, nay Byagghapajja, thiện nam tử từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, đắm say rượu men, rượu nấu. Nay Byagghapajja, đây gọi là đầy đủ giới đức. Và nay Byagghapajja, thế nào là đầy đủ bố thí?

Ở đây, nay Byagghapajja, thiện nam tử sống ở gia đình, với tâm không bị cấu uế, xan tham chi phối, bố thí rộng rãi, với bàn tay mở rộng, vui thích từ bỏ, sẵn sàng để được yêu cầu, vui thích chia sẻ vật bố thí. Nay Byagghapajja, đây gọi là đầy đủ bố thí. Và nay Byagghapajja, thế nào là đầy đủ trí tuệ?

Ở đây, nay Byagghapajja, thiện nam tử có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, với thánh thể nhập, chơn chánh chấm dứt khổ đau. Nay Byagghapajja, đây gọi là đầy đủ trí tuệ.

Tháo vát trong công việc,
Không phóng dật, nhanh nhẹn,
Sống đời sống thẳng bằng,
Giữ tài sản thâm được,
Có tin, đầy đủ giới,
Bố thí, không xan tham,
Rửa sạch đường thượng đạo,
An toàn trong tương lai.
Đây chính là tám pháp,
Bậc tín chủ tìm cầu,
Bậc chân thật tuyên bố,
Đưa đến lạc hai đời:
Hạnh phúc cho hiện tại,
Và an lạc tương lai¹⁶.

Lời Phật cho thấy có tám thiện pháp hay tám đức tính để xây dựng hạnh phúc vững bền, nghĩa là bảo đảm một đời sống thoải mái về vật chất và an lạc về



tinh thần được tiến triển ổn định lâu dài, cả đời này và đời sau. Đó là đầy đủ tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thẳng bằng điều hòa, đầy đủ tín tâm, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ.

Đầy đủ tháo vát, nghĩa là thiện xảo trong công việc làm ăn, siêng năng cần mẫn, khéo tìm ra giải pháp tối ưu để tự mình giải quyết công việc có hiệu quả và vận dụng nguồn lực lao động có hiệu quả.

Đầy đủ phòng hộ, tức là biết cách gìn giữ và bảo vệ hợp pháp các tài sản chính đáng của mình, không để cho các thế lực dòm ngó, không để cho kẻ trộm đục khoét, không để cho thiên tai hỏa hoạn thiêu hủy, không để cho con cái hư hỏng phá tán.

Làm bạn với thiện, nghĩa là có sự thân cận và giao thiệp thường xuyên với những người hiền đức để học hỏi và phát huy các phẩm chất đạo đức giác ngộ như tín tâm, giới đức, bố thí, trí tuệ.

Sống thẳng bằng điều hòa, nghĩa là biết sử dụng hợp lý các tài sản hay lợi nhuận làm ra đúng pháp để sống một đời sống thích đáng, không phung phí cũng không bòn sẻn. Nói cách khác, người gia chủ cần phải biết cân đối trong thu chi để sinh sống thoải mái hữu ích và để bảo đảm công việc làm ăn được tiến triển vững bền.

Đầy đủ lòng tin, nghĩa là có lòng tin tưởng tôn kính đối với Tam bảo: Phật-Pháp-Tăng.

Đầy đủ giới đức, tức là sống nếp sống đạo đức trong sáng của người tại gia cư sĩ, như không sát hại chúng sinh, không gian tham trộm cắp, không tà tư tà hạnh, không nói dối, không rượu chè nghiện ngập.

Đầy đủ bố thí, tức là mở tâm bố thí, cúng dường, làm các việc từ thiện hay việc công ích nhằm chia sẻ nỗi khó khăn vất vả của người khác hay góp phần bảo vệ môi trường sống và nâng cao phúc lợi cho cộng đồng.

Đầy đủ trí tuệ, nghĩa là nuôi dưỡng, phát huy và thể hiện sự hiểu biết sáng suốt về lẽ thiện ác, về luật nhân quả, về cách thức hướng dẫn đời sống an lạc hay về phương pháp loại trừ phiền não khổ đau cho tự thân và cho người khác.

Xét tám thiện pháp hay tám đức tính được đề cập ở trên, chúng ta thấy Đức Phật rất thực tế và sâu sắc khi quan niệm về đời sống hạnh phúc của người tại gia cư sĩ. Ngài đề xuất việc thực hành tám thiện pháp cốt yếu nhấn mạnh đến hai yếu tố căn bản và thiết thực gắn liền với đời sống hạnh phúc của người gia chủ, tức là yếu tố kinh tế vật chất (đầy đủ tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thẳng bằng điều hòa) cần phải được nỗ lực tạo dựng và duy trì ổn định, đi đôi với yếu tố đạo đức tâm linh (đầy đủ tín tâm, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ) cần phải được chú tâm nuôi dưỡng và phát huy. Chính hai yếu tố này, nghĩa là kinh tế và đạo đức được cân nhắc và vận dụng đầy đủ, đặt nền móng cho một đời sống phát triển ổn định hài hòa, tạo điều kiện cho cá nhân phát huy các tiềm năng sáng suốt và phẩm chất đạo đức hướng thượng, cho phép người gia chủ xây dựng và thưởng thức một đời sống hạnh phúc an lạc lâu dài. Bản kinh *Không nợ thuộc Tăng chi bộ* đề cập một người gia chủ biết nỗ lực đầu tư làm ăn hợp pháp, thu hoạch nhiều tài sản, rồi dùng lợi tức ấy nuôi sống gia đình vợ con, phụng dưỡng mẹ cha, chia sẻ bố thí cho nhiều người khác và làm các việc công đức, nhờ đó có được bốn loại lạc⁷:

1. Lạc sở hữu: Nghĩa là cảm thức thoải mái hạnh phúc khi nghĩ đến tài sản mình sở hữu được là nhờ chân chánh nỗ lực làm lụng và tích lũy, nhờ vào công sức lao động chính đáng, nhờ tinh tấn thâm hoạch đúng pháp.

2. Lạc tài sản: Cảm giác hân hoan hạnh phúc khi sử dụng hợp lý nguồn tài sản làm ra đúng pháp vào việc chi tiêu sinh sống hàng ngày và làm các việc phước đức.

3. Lạc không mắc nợ: Cảm thức thanh thản an lạc khi quán sát và biết rằng mình không có mắc nợ ai một điều gì, vật chất, tình cảm hay pháp luật, dù ít hay nhiều.

4. Lạc không phạm tội: Cảm giác thoải mái an ổn gắn liền với đời sống chân chánh, hiền thiện, không lỗi lầm - thân hành không phạm tội, khẩu hành không phạm tội, ý hành không phạm tội.

Kinh *Pháp cú* nói như vậy về lợi ích đời này và lợi lạc đời sau của người gia chủ sống nếp sống chân chánh, hiền thiện, có tín tâm, có giới đức, có bố thí, có trí tuệ:

*Nay vui, đời sau vui,
Làm thiện, hai đời vui;
Nó vui, nó an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm⁸.
Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng;
Nó sướng: 'Ta làm thiện',
Sanh cõi lành, sướng hơn⁹.*

Nhìn chung, những lời Phật dạy cho dân chúng Koliya là biểu mẫu của một lẽ sống hạnh phúc an lạc tiến triển vững bền, được xây dựng trên Thánh đạo, thiện pháp, thuộc bản chất hiền thiện, giác ngộ, giải thoát, an lạc, xứng đáng được học hỏi và chấp trì bởi những người tại gia cư sĩ. Biểu mẫu bởi tám đức tính trên vừa là lối sống chân chánh mang lại hạnh phúc hiện tại vừa là lẽ sống sáng suốt đưa đến giác ngộ trong tương lai, một hướng đi của hạnh phúc tương đối (phước báo hữu lậu) đưa đến an lạc tuyệt đối (Niết-bàn vô lậu), hoàn toàn thích hợp cho đời sống của người tại gia cư sĩ. Người gia chủ khéo thiết lập cuộc sống của mình theo lời Phật dạy thì quyết chắc có được một tiến trình hiện hữu an lạc tuần tự đi đến giác ngộ. Đức Phật khuyên những người gia chủ Koliya thực hành tám thiện pháp hay tám đức tính, gồm bốn pháp xây dựng hạnh phúc hiện tại và bốn pháp đưa đến hạnh phúc tương lai, tức đã tuyên bố Thánh đạo cho người tại gia cư sĩ tuần tự đi đến giác ngộ trong vai trò trách nhiệm của người gia chủ. Kinh tạng Pàli nói đến trường hợp một số vị cư sĩ như Anàthapindika, Citta, Hatthaka, Ugga, Mendaka¹⁰, cha mẹ Nakula¹¹, Visàkhà¹², Velukantaki¹³ dự phần vào hàng Thánh giả, quyết chắc đi đến giác ngộ, nhờ khéo thực hành lời Phật dạy trong địa vị người gia chủ.

Điều đáng lưu ý là tám thiện pháp trên luôn luôn có sự trợ duyên cho nhau tạo nên một hệ thống phát triển ổn định và hài hòa về các mặt tích cực hiền thiện của cuộc sống, có khả năng giúp cho người tại gia cư sĩ tạo lập một cuộc sống hạnh phúc vững bền theo nghĩa đạt được sự thoải mái ổn định về điều kiện kinh tế và tiến triển sâu về mặt đạo đức giải thoát. Hẳn nhiên, một hệ thống phát triển hài hòa như vậy về con người cũng gián tiếp tạo nên những chuyển biến tốt đẹp và hài hòa về mặt xã hội bởi tính tương tác tích cực của các yếu tố bên trong nó. Do yếu tố đạo đức được chú ý nhấn mạnh gắn liền với yếu tố kinh tế trong nguyên lý vận hành, nên hệ thống xây dựng cuộc sống hạnh phúc gồm tám yếu tố này là tuyệt đối căn bản cho hướng phát triển vững bền của đời sống con người và xã hội nói chung. Đây hẳn là hướng đi của hạnh phúc an lạc mang tính ổn định lâu dài mà thuật ngữ đạo Phật gọi là "*pháp hành đưa đến chiến thắng hai đời*"¹⁴, tức là hạnh phúc đời này và an lạc đời sau.

Cũng cần ghi nhận thêm rằng đạo Phật tin tưởng vào luật nhân quả cũng như khả năng giác ngộ của con người, quan niệm có đời sau, có sự diễn tiến của sự sống tương lai, tốt hay xấu hoàn toàn do lối sống thiện hay bất thiện của chúng sinh quyết định, do đó mọi giải pháp được đề xuất bởi đạo Phật đều được đặt trên nền tảng đạo đức hướng thượng nhằm đến mục tiêu giác ngộ, xem đó là hướng đi lợi lạc lâu dài cho con người. Đức Phật khuyên người gia chủ nỗ lực tầm cầu tài sản đúng pháp, không dùng sức mạnh (sự gian dối phi pháp). Sau khi tầm cầu tài sản đúng pháp, không dùng sức mạnh, vị ấy tự mình an lạc, hân hoan chia sẻ, làm các công đức, hưởng thọ các tài sản ấy với tâm không tham đắm, không đắm say, không mê loạn, thấy được sự nguy hại, có xuất ly với trí tuệ¹⁵. *Thọ dụng tài sản với tâm không tham đắm, không đắm say, không mê loạn, thấy được sự nguy hại, có xuất ly với trí tuệ* tức là biểu hiện của tâm ly dục, giải thoát trong đời sống người gia chủ, dấu hiệu của tầng thượng tâm, tầng thượng trí tuệ ở những vị bắt đầu nhận ra vị ngọt của cuộc đời (các dục lạc), thấy rõ sự nguy hại của tâm mê đắm vị ngọt và nỗ lực nhiếp phục lòng tham, thực hành sự xuất ly cuộc đời (thoát ly khổ đau luân hồi).

Như vậy, bậc Giác ngộ quan niệm hạnh phúc thế gian là tương đối, chỉ là phương tiện để cho con người tiếp tục nỗ lực tu tập nhằm đạt đến hạnh phúc Niết-bàn tuyệt đối. Ngài dạy người gia chủ nỗ lực làm ăn sinh sống đúng pháp, khéo bảo vệ và sử dụng hợp lý các nguồn lợi tức để bảo đảm đời sống hạnh phúc gia đình; đồng thời, nỗ lực thực thi nếp sống có tín tâm, có giới đức, có bố thí, có trí tuệ để thiết lập và quyết chắc mục tiêu giác ngộ. Xem ra thì con đường thực hiện hạnh phúc gồm tám thiện pháp là tuyệt đối căn bản và lợi ích lâu dài cho đời sống của người tại gia cư sĩ, một hướng đi nói rõ tính chất thiết thực có cứu cánh của lời Phật dạy dành cho những người gia chủ. Người cư sĩ gia chủ sống đời sống hạnh phúc gia đình mà không quên mục tiêu giác ngộ ở phía trước. ■

Chú thích:

1. *Kinh Pháp cú*, kệ số 131-132.
2. Đại kinh Pháp hành, *Trung bộ*.
3. Kinh Như Lai, *Tăng chi bộ*.
4. Kinh Một pháp, *Tăng chi bộ*.
- 5&6. Kinh Dìghajjānu, người Koliya, *Tăng chi bộ*.
7. Kinh Không nợ, *Tăng chi bộ*.
8. *Kinh Pháp cú*, kệ số 16.
9. *Kinh Pháp cú*, kệ số 18.
10. Kinh Thấy được Bất tử, *Tăng chi bộ*.
11. Kinh Cha mẹ của Nakula, *Tăng chi bộ*.
12. Kinh Ở đời này, *Tăng chi bộ*.
13. Kinh Mẹ của Nanda, *Tăng chi bộ*.
14. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt, *Trường bộ*.
15. Kinh Người hưởng dục, *Tăng chi bộ*.



Yêu tính sáng yêu hơn châu báu

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Cầu trên nằm trong *Cư trần lạc đạo phú*, Hội thứ nhất của Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông.

Trong bài phú này, chữ tính Không được nhắc đến sáu lần, chưa kể những chữ có cùng nghĩa với tính Không như vô tâm, vô vi, vô sanh... và chữ tính sáng được nói đến tám lần, kể cả những chữ cùng nghĩa “tính gương”, “minh kính”, “Bồ-đề thêm sáng”.

“Tính sáng” là một sáng tạo của vua Trần Nhân Tông, lại viết bằng chữ Nôm, tiếng Việt. Đặc biệt là chữ tính này, nếu dịch ra tiếng Anh là nature, bản tính. Các thiền sư Trung Hoa nói nhiều đến tính Không, và nói đến ánh sáng của tâm chỉ có một ít từ như linh quang, quang minh, viên quang... không có từ nào có chữ tính như tính sáng, quang tính. Phật giáo Tây Tạng nói đến ánh sáng của tâm như tịnh quang (TT. *od gsal*, *st prabhasvara*, clear light, luminosity), sự sáng tỏ (clarity), như sự sáng tỏ của tâm (clarity of mind), sự sáng tỏ của nội quán (clarity of insight), nhưng không có từ nào có chữ tính như chữ “tính sáng”. Kinh điển thì nói nhiều đến ánh sáng, quang, hào quang, quang minh, thường quang, phóng quang, vô biên quang... cũng không có từ nào như tính sáng, quang tính. Tính sáng có nghĩa bản tính ánh sáng, bản tính là ánh sáng, ánh sáng là bản tính.

Sở dĩ vua Trần Nhân Tông dùng nhiều lần tính Không và tính sáng như vậy bởi vì tính Không và tính sáng là bản tính của tâm (tâm tính) của chúng sanh và của muôn sự muôn vật (pháp tính). Tính Không và tính sáng là nền tảng của tất cả tâm và vật.

Chúng ta trích một số câu có hai từ ấy để thấy tầm quan trọng của hai từ ấy:

Yêu tính sáng yêu hơn châu báu.
(Hội thứ nhất)

Gìn tính sáng, tính mới hầu an.
(Hội thứ 2)

*Di-đà là tính sáng soi,
mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc.*
(Hội thứ 3)

Gìn tính sáng, nào lạc tà đạo.
(Hội thứ 3)

Về tính Không thì:
*Hỏi phép (pháp) Chân Không
Hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.*
(Hội thứ 4)

Đường thiền Không, khôn chút biết nơi.
(Hội thứ 7)

*Biết một Chân Không
Dùng theo căn khí.*
(Hội thứ 10)

Tu học là tu học tính Không và tính sáng này. Tính Không và tính sáng ấy cũng chính là “*Chân Bụt là lòng*”:
*Nếu mà biết
Tội ắt đã Không
Phép học lại thông.
Gìn tính sáng, nào lạc tà đạo
Cái mình học cho phải chính tông
Chân Bụt là lòng, nên ước hỏi đòi cơ Mã Tổ.*
(Hội thứ 3)

Tính Không và tính sáng chính là bản tính của mỗi chúng sanh. Bản tính ấy vốn có sẵn nơi mỗi chúng sanh, bản tánh ấy chính là Phật.

*Vậy mới hay!
Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuấy (quên) bản nên ta tìm Bụt;
Đến biết hay chỉ Bụt là ta.*
(Hội thứ 5)

Điều này kinh *Hoa nghiêm* đã nói:
*Như tâm, Phật cũng vậy
Như Phật, chúng sanh đồng
Tâm, Phật, và chúng sanh
Cả ba không sai khác.*
(Phẩm Dạ-ma cung kệ tán)

Trong các kinh thường có thành ngữ “*Thực tướng của tất cả các pháp*”, thực tướng của tất cả mọi sự. Thực tướng của tất cả mọi sự theo ngài là “*thực tướng kim cương*”, là “*lòng mẫu Viên Giác*”:

*Dứt trừ nhân ngã, thì ra tướng thực kim cương
Dùng hết tham sân, mới rõ lòng mẫu viên giác.*

(Hội thứ 2)

Tướng thực của tất cả các tướng là kim cương nghĩa là các tướng là kim cương. Kim cương thì không trộn lẫn với nhiễm ô, là tính Không. Kim cương thì trong suốt, sáng soi, đó là tính sáng. Lòng mẫu viên giác thì trùm khắp nên tất cả mọi sự đều là viên giác, điều này được nói rõ trong kinh *Viên giác*, “*Vì sao thế? Vì tất cả vốn là Giác vậy*” (chương Bồ-tát Phổ Nhân).

Người thấy bản tính hay thực tướng, hay nền tảng của tất cả mọi sự thì không chạy đồng chạy tây theo sự vật, mà ở yên trong nền tảng vì “*Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa*”. Chính nền tảng hóa giải và chuyển hóa sự vật thành thực tướng:

*Hỏi phép Chân Không
Hề chỉ lánh ngại thanh chấp sắc
Biết Chân như, tin Bát-nhã
Chớ còn tìm Phật, tổ tây đòng.*

(Hội thứ 4)

Khi thấy được tánh Không, thì sắc, thanh là Không, như *Bát-nhã Tâm kinh* nói, nên không còn “*lánh ngại, trụ chấp thanh sắc*”. Chính bản tánh Không, nền tảng Không của sắc, thanh... giải quyết cho sắc, thanh. Chính bản tánh Không, nền tảng Không của các giác quan giải thoát cho cái nghiệp ngăn ngại, trụ chấp của các giác quan.

Áng tư tài, tính sáng chẳng tham.

(Hội thứ 3)

Áng tư tài là đám tiền tài lợi lộc. Chẳng tham những của cải thế gian bởi vì nhờ tính sáng, nhờ trụ trong tính sáng.

Gìn tính sáng tính mới hầu an.

(Hội thứ 2)

Giữ gìn tính sáng thì mới ở trong an bình và hạnh phúc không còn còn xuôi ngược đuối theo trần tướng mà sinh ra đủ thứ phiền não khổ đau, đây là điều kinh *Lãng nghiêm* nói là “*bộ giác hiệp trần*”. Giữ gìn, an trụ trong tính sáng vốn là bản tánh của chính mình thì thấy tất cả những trần tướng chỉ là tính sáng biểu lộ theo duyên nghiệp, duyên nghiệp chung và duyên nghiệp riêng, do đó mà an ổn, đại an ổn. Những trần tướng chỉ là các bóng hiện trong gương sáng, chẳng thể nào dính chết cứng vào gương:

*Nhận biết lâu lâu lòng vốn
chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên.
Dối cho vặc vặc tính gương
nào có nhuộm căn trần huyền áo.*

(Hội thứ 6)

Thế nên, ngay trong Hội thứ nhất ngài đã nói cái thấy “*tự thọ dụng*” của người thấy bản tánh hay nền tảng của tất cả mọi sự biểu hiện, cái mà người đời nhìn lầm là thế giới sinh tử:

*Tham ái nguồn dừn
chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý*

*Thị phi tiếng lặng
được dẫu nghe yến thốt oanh ngâm
Chơi nước biếc ẩn non xanh
nhân gian có nhiều người đắc ý
Biết đào hồng hay liễu lục
thiên hạ năng mấy chủ tri âm
Nguyệt bạc trời xanh
soi mọi chỗ sông thiên lai láng
Liễu mềm hoa tốt
ngất quần sinh huệ nhật sâm lâm (sum suê)...*

(Hội thứ nhất)

Cái thấy sáng tỏ bao la trùm khắp “*sông thiên lai láng, huệ nhật sum suê*” này là cái thấy của con mắt huệ, huệ nhãn. Con mắt huệ là con mắt thấy bản tánh hay nền tảng của tất cả mọi sự là tính Không và tính sáng.

Cũng chính trong tính Không và tính sáng này mà người ta hoạt động trong đời sống một cách sung mãn, no nê, hùng mạnh, gồm đủ cả trong ngoài:

*Phúc tuệ gồm no, chĩnh mới khá nên người thực biết
Dựng cầu đò, dôi chùa tháp
ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu
Săn hỷ xả, nhuyển từ bi
nội tự tại kinh lòng hằng đọc.*

(Hội thứ 8)

Thấy và sống trong bản tánh hay nền tảng của tất cả mọi sự thì cuộc đời trần thế này là một cuộc dạo chơi, mà như người xưa nói “*dạo chơi vườn Hoa Tạng*”. Cuộc đời người ấy nơi trần gian là một cuộc dạo chơi và xem ngắm “*thường thức*”. Dạo chơi và xem ngắm “*thường thức*” càng có ý nghĩa hơn với Thiên sư Trần Nhân Tông, một nhà vua có thể nói là rất bận rộn với hai lần trực tiếp chỉ huy cuộc chiến gian khổ chống quân Nguyên Mông, với sự xây dựng đất nước và Phật giáo, với những lần đi ngoại giao với Chiêm Thành... Nhưng cuộc đời với nhiều biến cố, nhiều trách nhiệm, nhiều sự kiện phải giải quyết như thế đối với ngài là “*vô tâm*”, “*vô sự*”, “*lòng rỗi*” là như chơi vậy:

*Cầm (đàn) vốn thiếu huyền (dây)
Vẫn thường thức điệu vô sanh khúc
Địch chẳng có lỗ,
Cũng phiếm chơi xướng thái bình ca.*

(Hội thứ 5)

Suốt cả bài phú, có nhiều những từ “*chơi*”, “*xem chơi*”, “*nhàn*”, “*hề chi*”, “*nào nhọc*”, “*nhằm nhãng*”, “*ngồi ngơi*”, “*dăm câu, ba bận*”, “*kham cười*”, “*chẳng ngại bề*”, “*nào có nhuộm*”, “*du hí*” (rong chơi)...

Tất cả đều do sống được “*chĩnh Bụt là lòng*”. Lòng này, Bụt này là tính Không và tính sáng, nền tảng của mọi xuất hiện đời sống, cho nên mọi xuất hiện đời sống là tính Không và tính sáng, có chỗ nào cho phiền não khổ đau để không an vui?

Cư trần lạc đạo phú quả thực là một bài ca giải thoát của một người “*ở đời vui đạo hãy tùy duyên*”. ■



Phật giáo thực hành giáo lý Khổ và Diệt khổ trong thời hiện đại

THÍCH GIÁC TOÀN

Kinh Trung bộ, số 140, ghi lời Phật dạy: “*Này các Tỳ-kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự Khổ và sự Diệt khổ*”. Trong kinh Chuyển pháp luân, khi giảng cho năm vị Tỳ-kheo nhóm Kiều-trần-như, Đức Phật giảng về Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), tức là khổ, nguyên nhân của khổ, kết quả của sự diệt khổ và con đường đưa đến kết quả ấy. Khi đã đạt Đại ngộ, Đức Phật đã không nhập Vô dư Niết-bàn, Ngài quyết định ở lại thế gian, truyền bá giáo lý cứu khổ cho mọi người. Đây là sự biểu hiện của Đại từ bi.

Từ bi là thái độ, hành động của một người đối với người khác. Vậy từ bi vốn mang tính xã hội, do đó sự hội nhập của Phật giáo để cứu khổ là lẽ đương nhiên. Nhưng trong thực tế, tùy theo khu vực, quốc gia, tùy theo thời đại mà xã hội thay đổi, có nét chung, có nét riêng, cho nên sự hội nhập của Phật giáo vào xã hội cũng cần thích nghi với hoàn cảnh của xã hội, của thời đại.

Trong bài này, chúng tôi xin đề cập đến bốn phần chính:

- I. Khổ và sự Diệt khổ;
- II. Khổ, những vấn đề cấp bách của thế giới ngày nay;
- III. Phật giáo tham gia diệt khổ trong thời hiện đại; và
- IV. Phật giáo Việt Nam có khả năng đóng góp giải quyết những vấn đề toàn cầu trong thời hiện đại.

I. Khổ và sự Diệt khổ

Như trên đã trích dẫn, giáo lý của Đức Phật chủ yếu nhằm nêu Khổ và sự Diệt khổ, nghĩa là nhằm giải thoát

cho chúng sanh khỏi mọi khổ đau.

Do vì vô thường nên khổ được thể hiện. Có vô số loại khổ nhưng tựu trung gồm tám loại: Khổ vì phải sinh ra đời, khổ vì tuổi già, khổ vì bệnh tật, khổ vì cái chết; khổ vì mong muốn và không đạt được, khổ vì phải xa lìa những gì được ưa thích, khổ vì phải nhận lấy những gì không mong muốn và khổ vì những thứ tạo thành thân và tâm của con người cứ nổi lên, hoành hành. Mặt khác, khổ xảy ra liên tục, chồng chất (Khổ khổ), khổ xảy ra do mọi thứ đều vô thường, đều hủy hoại (Hoại khổ) và Khổ vì thân thể và tâm hồn khi tiếp xúc với ngoại cảnh (Hành khổ).

Nguyên nhân của Khổ là Ái. Ái lại thuộc chi phần thứ tám của mười hai nhân duyên. Toàn bộ mười hai nhân duyên là quá trình thể hiện khổ mà chi phần cuối là già chết, sầu bi, khổ, ưu não. Như vậy, Diệt khổ là diệt ái, cũng là diệt cả mười hai chi phần của Duyên khởi.

Trong suốt mười hai chi phần duyên khởi (vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử), ta không thể diệt các phần trên, ngoại trừ ái (tham ái, ngã chấp) vì chúng là bản hữu từ lúc một người được sinh ra. Sự diệt ái liên quan đến diệt khổ trong mọi hoàn cảnh, mọi thời đại; chỉ có thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp mà thôi. Mặt khác, trong bài giảng về Tứ đế, Đức Phật đã dạy Bát chánh đạo, con đường tám ngành đưa đến sự giải thoát. Trong việc tìm về giải thoát, Đức Phật còn dạy Ba mươi bảy phẩm trợ đạo (bốn niệm xứ, năm căn, năm lực, bảy chi phần giác ngộ và tám chánh đạo).

Khổ và sự Diệt khổ như đã nêu trên là rút từ căn

bản giáo lý của Đức Phật. Điều cần lưu ý là đây chỉ là giáo lý cho sự tu tập của tự thân mỗi người. Chúng ngộ là tự chứng ngộ, không ai chứng ngộ cho mình. Cho nên việc nhận định thực trạng khổ của số đông chúng sinh phải mang tính xã hội, tính toàn cầu và việc diệt khổ cho số đông phải được áp dụng cụ thể cho từng trường hợp, từng phần, dần dần và liên tục. Đây có thể gọi là hoạt động từ thiện, phát xuất từ lòng từ bi.

II. Khổ, những vấn đề cấp bách của thế giới ngày nay

Xưa nay, khổ của từng cá nhân vẫn mãi là khổ mà Phật học căn bản đã nêu như đã nói trên. Thực trạng khổ trong đời vẫn là thiên tai, nghèo đói, chiến tranh, bệnh tật, bạo lực, hà hiếp...

Lịch sử văn minh của loài người vẫn tiếp diễn. Nhưng mức độ hạnh phúc không tăng lên so với mức độ khổ đau; đây là kết luận của các nhà nghiên cứu, nhiều học giả. Hẳn ai cũng nhận ra, những vấn đề cấp bách đe dọa đến sự tồn tại của loài người đã xuất hiện khá rõ nét trong thời hiện đại, đòi hỏi những giải pháp hiệu quả, cấp bách để cứu hành tinh này và loài người cũng như muôn loài khác đang sinh sống. Những vấn đề này đã được Liên Hiệp Quốc hoặc khá nhiều quốc gia tổ chức hội nghị, hội thảo nêu ra và nêu biện pháp giải quyết từ hơn ba thập kỷ trước. Đến nay, những vấn đề này vẫn chưa được giải quyết và đang có khả năng trở nên trầm trọng.

Rất nhiều những vấn đề, gồm 20, 18, 16, 10 hoặc 6 vấn đề, thường có nhiều vấn đề trùng nhau được đề cập đến. Chúng tôi xin nêu 10 vấn đề mà Quỹ Liên Hiệp Quốc (United Nations Foundation, UNF) đã kể ra (lấy từ trang web unfoundation):

1. Biến đổi khí hậu
2. Ô nhiễm môi trường
3. Bạo lực xã hội
4. Mất an ninh và phúc lợi
5. Thiếu giáo dục
6. Thất nghiệp
7. Tham nhũng
8. Suy dinh dưỡng và nghèo đói
9. Ma túy
10. Khủng bố

Quỹ Liên Hiệp Quốc nêu ra 10 mục tiêu trên để nhằm tài trợ, tổ chức, lập chương trình để làm suy giảm, đưa đến sự chấm dứt nguy cơ cho toàn cầu. Một tai họa có thể xảy ra bất cứ lúc nào là chiến tranh hạt nhân khởi từ chiến tranh cục bộ như hiện nay. Như vậy, khổ đau của nhân loại càng trầm trọng nếu không có biện pháp ngăn chặn.

Trước những thảm họa tiềm năng đã nêu trên, Phật giáo có thể làm gì để góp phần giải quyết những khổ đau của loài người?

III. Phật giáo tham gia giải quyết khổ đau

Nhận biết về các vấn đề đã nêu trên, Phật giáo có thể đóng góp việc giải quyết bằng cách thực hiện các đề mục sau đây:

1. Đẩy mạnh công cuộc hoàng pháp, đưa giáo lý căn bản của Đức Phật vào đời: Tam độc tham, sân, si gây khổ, nghiệp báo, luân hồi, thủ trì ngũ giới...

2. Phổ biến, kêu gọi thực hiện nếp sống lành mạnh, hiền thiện, tri túc, tránh xa điều xấu, không dùng chất gây nghiện như rượu, ma túy...

3. Nghiên cứu, học hỏi và tăng cường khả năng tổ chức và thực hiện các công tác từ thiện, công ích.

4. Hợp tác với các tôn giáo bạn và các tổ chức vì hạnh phúc của loài người.

5. Tham gia các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế về các vấn đề của thời đại.

6. Đẩy mạnh các công tác từ thiện xã hội: xây dựng các bệnh viện, trường học, nhà trẻ, nhà nuôi trẻ mồ côi, nhà tình thương, tham gia chương trình cứu đói, giảm nghèo.

7. Hưởng ứng các phong trào hòa bình, bảo vệ Trái đất, chống chiến tranh, vì hòa bình, chống bạo lực gia đình, xã hội, bảo vệ nhân quyền, quyền bình đẳng giới tính...

8. Gia tăng sản xuất, đóng góp tạo phúc lợi cho xã hội, giải quyết nạn thất nghiệp.

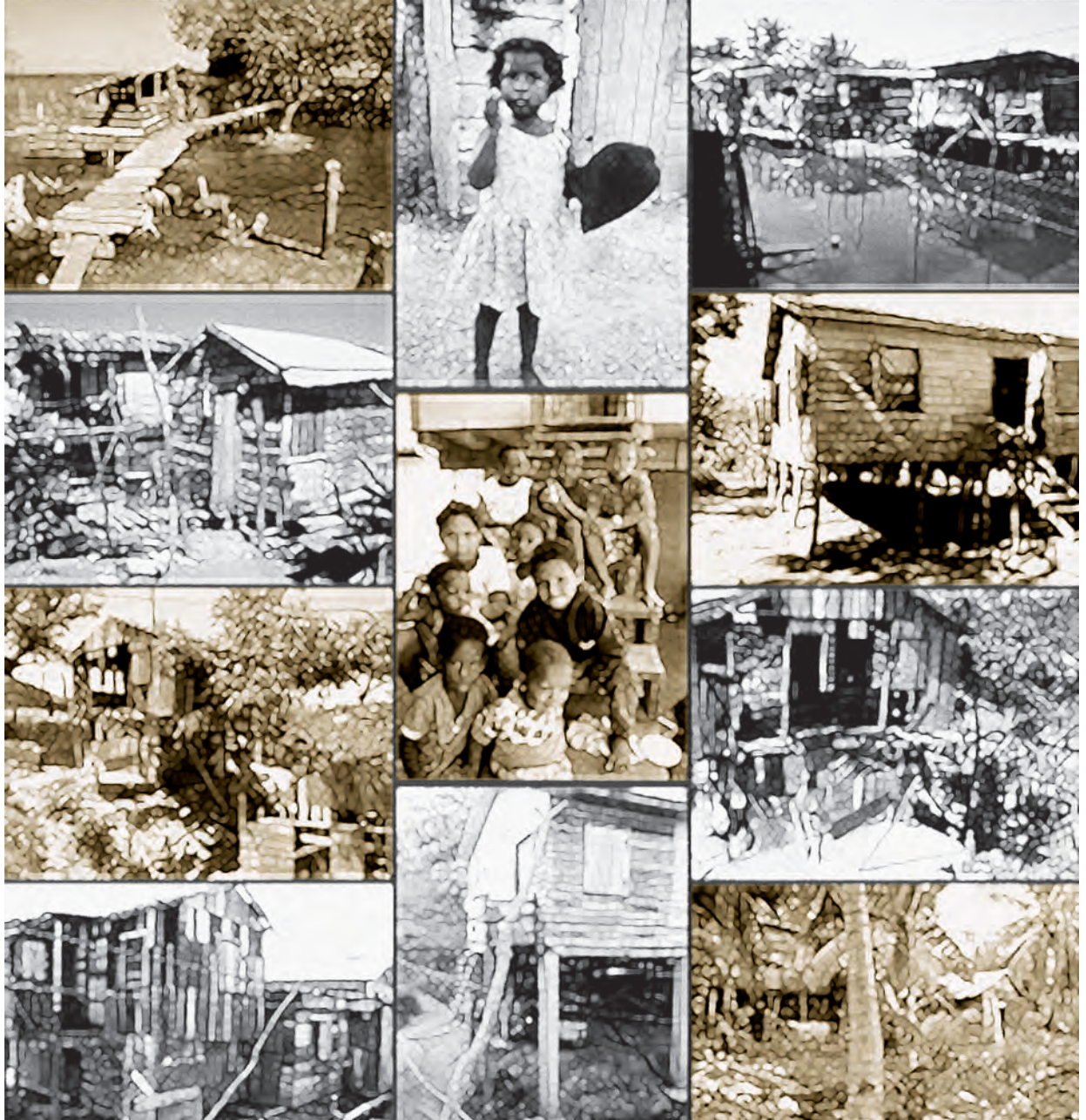
9. Chú trọng giáo dục trẻ em.

10. Gắn gũi với các doanh nhân, chính khách, các nhà lãnh đạo để có thể góp ý xây dựng về các vấn đề nhân sinh, chính trị...

Rất nhiều tổ chức Phật giáo trên thế giới đã và đang tham gia giải quyết các vấn đề cấp bách của thời đại. Ví dụ, các chương trình hành động của Hội Thân hữu vì Hòa bình của Phật giáo tại Hoa Kỳ, Liên hiệp Vương quốc Anh, Úc... Hội Phật tử châu Á vì Hòa bình (ABCP), Mạng lưới Các Phật tử Dẫn thân (INEB)... và các hội nghị với các đề tài nhận diện các vấn đề cấp bách của xã hội; Tìm kiếm những thể cách giải quyết các vấn đề ấy; Xây dựng một mạng lưới giữa các Phật tử trên bình diện toàn cầu.

Theo thống kê năm 2010 của *wikiwand.com*, Phật giáo gồm 535 triệu tín đồ trên khắp thế giới. Theo trang web *buddhaweekly.com* thì theo các nghiên cứu mới đây (có lẽ là tập hợp các tín đồ Phật giáo vốn không được thống kê ở nhiều quốc gia, vùng miền) thì số tín đồ Phật giáo có thể lên đến 1,6 tỷ, chiếm 22% dân số thế giới. Vậy khả năng của Phật giáo đóng góp cho việc giải quyết những vấn đề cấp bách toàn cầu hiện nay là rất lớn.

IV. Phật giáo Việt Nam có khả năng đóng góp giải quyết những vấn đề toàn cầu trong thời hiện đại



Từ đầu thế kỷ XX, các phong trào chấn hưng Phật giáo khởi lên từ Trung Quốc, Sri Lanka, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam... Khoảng bốn thập kỷ tiếp theo, tính tích cực của Phật giáo được thể hiện, đồng thời xuất hiện các từ Phật giáo dẫn thân (Engaged Buddhism), Phật giáo hội nhập (Integral Buddhism), Phật giáo nhân gian (Humanistic Buddhism), Phật giáo nhập thế (Worldly Buddhism) v.v... Đây chỉ là những từ ngữ mới, nêu lên ý nghĩa nhập thế của Phật giáo từ lúc Đức Phật quyết định ở lại thế gian để truyền đạo giải thoát khỏi khổ đau.

Phật giáo Việt Nam nối tiếp truyền thống vì đời của đạo Phật từ hai mươi thế kỷ nay, khi Phật giáo vừa du nhập đến nước ta. Nhà chùa đã là những trung tâm tôn giáo, giáo dục, y học, văn hóa... Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc suốt những thăng trầm của lịch sử và ngày nay đã lớn mạnh, đủ điều kiện để tham gia vào các hoạt động của thế giới.

Thực vậy, với khoảng 50 triệu tín đồ, 40 ngàn Tăng ni, 17 ngàn tự viện, Phật giáo Việt Nam đã lớn mạnh nhất so với từ trước đến nay. Chư Tăng Ni được đào tạo

kỹ càng về kiến thức, đạo đức và kỹ năng thực hiện Phật sự, đủ khả năng để tham dự các diễn đàn quốc tế, được tổ chức trong nước và nước ngoài. Hàng trăm chùa Việt Nam đã được thành lập ở các nước ngoài.

Tuy vậy, các hoạt động trong cộng đồng Phật giáo quốc tế cũng như trong các tổ chức quốc tế vì hạnh phúc của nhân loại chưa được Phật giáo Việt Nam tham gia nhiều. Khả năng đã sẵn có, Phật giáo Việt Nam sẽ đạt những thành quả tốt trong việc góp sức giải quyết những vấn đề cấp bách của toàn cầu trong thời hiện đại. ■

Tài liệu tham khảo:

- Barbara O' Brien; Hot-Button Issues and Buddhism; learnreligions.com.
- Subodh Ghildiyal; Buddha's teachings can resolve global issues; economictimes.indiatimes.com.
- Buddhist social work; buddhanet.net.
- Buddhist and global nonviolent problem solving; <http://www.nonkilling.org/pdf/b5.pdf>.
- Ten global issues; unfondation.org.



Hương hoa cúng dường chư Phật

NGUYỄN GIÁC

Dâng hoa cúng Phật sẽ là cao tột cùng trong các pháp, nếu đó là hoa của Giới, của Định và của Tuệ.

Truyền thống cúng dường Tam bảo đã có từ thời các vị cổ Phật. Trong thời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vị nổi bật trong hạnh cúng dường là Trưởng giả Cấp Cô Độc, được gọi là người thực hành đại bố thí nhất, từng cúng đến nhiều ngàn ức vàng. Không có nhiều phương tiện và cơ duyên như ngài Cấp Cô Độc, người cư sĩ thường giữ hạnh cúng dường tứ sự để duy trì Chánh pháp và để chư tôn đức Tăng-già có phương tiện tu hành và hoằng pháp. Tuy nhiên, để cúng dường Đức Phật, có một kinh cho biết rằng cúng dường hương hoa là thích nghi nhất.

Có phải hương hoa là một ẩn nghĩa?

Cũng có thể vì Đức Phật từng tự ví như hoa sen... Kinh *Tương ưng bộ* 22.94, bản dịch của Thầy Minh Châu ghi lời Đức Phật:

“Ví như, này các Tỷ-kheo, bông sen xanh, hay bông sen hồng, hay bông sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước, và đứng thẳng không bị nước nhiễm ướt. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai sanh ra ở trong đời, lớn lên trong đời, vươn lên khỏi đời, và sống không bị đời ô nhiễm”¹.

Trong *Tăng nhất A-hàm*, có kinh EA-20.3, bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Đức Thắng, có đoạn viết là khi nói về cúng dường, ghi rằng nên cúng Đức Phật hương hoa thay vì vàng bạc trân bảo.

Kinh này trích như sau:

“... Ông lại nghĩ như vậy: ‘Trong sách có ghi, Như Lai không nhận vàng bạc trân bảo, ta có thể đem năm trăm lượng vàng này, dùng mua hoa hương rải lên Như Lai’. Lúc đó, bà-la-môn liền vào trong thành tìm mua hương hoa”².

Khi nói nên cúng hương hoa thay vì vàng bạc trân bảo, có thể vì hương hoa mang ẩn nghĩa là hoa của giới, hoa của định, hoa của tuệ? Cũng có thể có ẩn nghĩa đó.

Bởi vì kinh *Tăng chi bộ* 5.175, bản dịch của Thầy Minh Châu, ghi lời Đức Phật rằng hoa sen còn tượng trưng Chánh tín của người cư sĩ.



Kinh này trích như sau:

“Thành tựu năm pháp, này các Tỷ-kheo, một nam cư sĩ là hòn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng trong giới nam cư sĩ, là hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ. Thế nào là năm? Có lòng tin; có giới; không đoán tương lai với những nghi lễ đặc biệt; không tin tưởng điềm lạnh; tin tưởng ở hành động; không tìm kiếm ngoài Tăng chúng người xứng đáng tôn trọng và tại đây phục vụ trước. Thành tựu năm pháp, này các Tỷ-kheo, một nam cư sĩ là hòn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng trong giới nam cư sĩ, là hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ”³.

Trong khi chúng ta đọc *Thánh nhân Ký sự*, bản dịch của Tỷ-khưu Indacanda⁴, ghi về các cơ duyên tiền kiếp của các Trưởng lão A-la-hán nổi bật, sẽ thấy trong những kiếp lâu xa về trước, các vị đó khi còn là cư sĩ, hoặc khi còn là một chúng sanh trong loài thú, rất nhiều trường hợp đã dâng hoa cúng dường cho các vị cổ Phật.

Như trường hợp của Trưởng lão Pāṭalipupphiya, trong một kiếp xa xưa, khi là con trai của một nhà triệu phú đã cắm một bông hoa tới dâng cúng Đức Phật Tissa. Đọc tích này, chúng ta có thể nhận ra rằng con trai của nhà triệu phú tất nhiên có rất nhiều vàng bạc trân bảo, nhưng trong mắt của chàng trai này, quý giá nhất lúc đó là bông hoa pāṭali và cậu đã dâng cúng hoa này.

Trích *Thánh nhân Ký sự*, bản dịch của Tỷ-khưu Indacanda, về ngài Pāṭalipupphiya như sau:

“Ký sự về Trưởng lão Pāṭalipupphiya

Lúc bấy giờ, tôi đã là con trai nhà triệu phú, mảnh mai, khéo được nuôi dưỡng. Tôi đã đặt bông hoa pāṭali vào lòng và đã mang theo bông hoa ấy.

Bạc Toàn giác có màu da vàng chói đang đi ở khu phố chợ. Ngài có ba mươi hai hảo tướng, tựa như cây cột trụ bằng vàng.

Tôi đã trở nên mừng rỡ, với tâm mừng rỡ tôi đã cúng dường bông hoa. Tôi đã lễ bái Đấng Hiểu biết Thế gian Tissa, đấng Bảo hộ, vị Trời của nhân loại.

Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây chín mươi hai



kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường bông hoa.

Trước đây sáu mươi ba kiếp, (tôi đã là) vị có tên *Abhisammata*, là đấng Chuyển luân vương được thành tựu bảy loại báu vật, có oai lực lớn lao.

Bốn (tuệ) phân tích, - (như trên) - tôi đã thực hành lời dạy của Đức Phật¹⁶.

Nếu chỉ cúng hoa, hẳn là không cần phải giàu như con của một nhà triệu phú như tiền kiếp của Trưởng lão *Pāṭalipupphiya*. Vì cũng trong Thánh nhân Ký sự, trong “*Ký sự về Trưởng lão Kaṇaverapupphiya*” kể rằng tiền kiếp lâu xa của Trưởng lão này chỉ là một người canh gác ở hậu cung đức vua. Đó là thời của Đức Phật có tên là *Siddhattha*.

Người lính gác này lúc đó đã dâng cúng bằng cách “... cầm lấy bông hoa *kaṇavera* và đã rải rắc ở Hội chúng Tỳ-khưu. Tôi đã thực hiện nhiều lần ở Đức Phật, sau đó đã rải rắc nhiều hơn nữa. (Kể từ khi) tôi đã dâng lên bông hoa trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không

còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường bông hoa...”

Trong khi đó, một nghệ nhân bình thường cũng có thể cúng hoa (đúng ra, nghèo cỡ nào, cũng cúng hoa được). Như trường hợp ghi trong Thánh nhân Ký sự, nơi “*Ký sự về Trưởng lão Uccaṅgapupphiya*”, khi tiền kiếp lâu xa của Trưởng lão này là “người làm tràng hoa ở thành phố *Bandhumatī*” trong thời Đức Phật có tên là *Vipassī*.

Nên ghi nhận Trưởng lão nói rằng cúng hoa đã dẫn tới cơ duyên thoát khổ (hưởng phước) và tới cơ duyên hoàn toàn giải thoát (đoạn tận lậu hoặc, có nghĩa rằng cúng hoa mang ẩn nghĩa là hoa của Giới Định Huệ). Trích lời ngài như sau:

“(Kể từ khi) tôi đã cúng dường bông hoa trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường Đức Phật.

Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trôi buộc như là con



voi được (đã được cõi trời), tôi sống không còn lậu hoặc”.

Thậm chí, loài chim cúng hoa cũng được hưởng phước. Đó là trường hợp *Thánh nhân Ký sự* ghi trong sự tích “*Ký sự về Trưởng lão Salalapupphiya*” - lúc đó ngài là “loài kim-xí-điểu” trong thời Đức Phật Vipassī, và kết quả từ khi “... tôi đã cúng dường bông hoa trước đây chín mươi mốt kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường Đức Phật”.

Nếu không có cơ duyên gặp Đức Phật, chúng ta có thể dâng cúng các bậc Thánh Tăng cũng được nhiều phước duyên thiện lành. *Thánh nhân Ký sự* trong “*Ký sự về Trưởng lão Tivaṇṭipupphiya*” kể rằng một tiền kiếp Trưởng lão này dâng cúng hoa cho nhà sư “có tên Sunanda, Thanh văn của Đức Phật bậc Hiền Trí Dhammadasī”. Kết quả ghi là “...tôi đã không đi đến đọa xứ trong một ngàn tám trăm kiếp”.

Trong kinh *Pháp cú* Nam truyền, có một phẩm tên là Hoa. Bài kệ 54 và 55 do Thầy Minh Châu dịch như sau:

“Hương các loại hoa thơm, không ngược bay chiều

gió. Nhưng hương người đức hạnh, ngược gió khắp tung bay. Chỉ có bậc chân nhân, tỏa khắp mọi phương trời.

Hoa chiêm-đàn, già-la, hoa sen, hoa vũ quý, giữa những hương hoa ấy, Gió hương là vô thượng”⁵

Trong khi đó, Đức Phật cũng từng dạy rằng hãy giữ tâm “vô sở trụ” y hết như nước bùn không dính vào hoa sen được. Lời dạy đó nằm trong nhóm kinh *Nhật tụng Sơ thời*, các kinh chư Tăng dùng làm nhật tụng trong những năm đầu Đức Phật hoằng pháp. Đó là kinh *Tương ưng bộ Sn 4.6* (Jara Sutta).

Bản dịch của Nguyên Giác trích như sau:

“Người trí không nương tựa vào bất kỳ gì, không thấy gì để trân quý hay ghét bỏ. Sầu khổ và tham đắm không dính vào người này, hết như nước không dính vào chiếc lá.

Như giọt nước trên lá sen, như nước không dính vào bông sen; những gì được thấy, nghe, nhận biết không dính mắc gì vào người trí.

Người thanh tịnh không khởi niệm tư lường về những gì được thấy, nghe, nhận biết, cũng không muốn tìm thanh tịnh qua bất kỳ cách nào vì đã không còn gì để tham đắm hay ghét bỏ”⁶.

Đọc kỹ bài kinh vừa dẫn, sẽ thấy đó là pháp tu “không có gì để tu hết” của Thiền tông, cũng là Thiền Trúc Lâm của Việt Nam. Bởi vì “không khởi niệm” và “không muốn tìm thanh tịnh qua bất kỳ cách nào” cũng có nghĩa là buông hết cả ba thời, và là xa lìa ngũ uẩn của ba thời quá, hiện, vị lai.

Ngài Trần Nhân Tông gọi đó là “*Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền*” - là đối trước cảnh, tâm không dao động, thì chớ hỏi Thiền làm chi. Lục tổ Huệ Năng cũng gọi đó là “*Chớ nghĩ thiện, chớ nghĩ ác...*” và kinh *Kim cang* gọi đó là “*ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”...

Bất kỳ ai cũng có thể nhìn lại tâm mình, và chớ nghĩ gì tới thiện/ác, lành/dữ, và chớ nghĩ gì tới quá/hiện/vị lai... ngay khi đó, chính là một cái nhìn của tỉnh thức, của tịch lặng, của xa lìa tham sân si. Ngay đó là Niết-bàn, ngay trước mắt. Và đó chính là hương hoa cúng dường chư Phật. ■

Ghi chú:

1. *Kinh Tương ưng bộ* SN 22.94: https://suttacentral.net/sn22.94/vi/minh_chau.

2. *Kinh Tăng nhất A-hàm*, Kinh EA-20.3: https://suttacentral.net/ea20.3/vi/tue_sy-thang.

3. *Kinh Tăng chi bộ* AN 5.175: https://suttacentral.net/an5.175/vi/minh_chau.

4. *Thánh nhân Ký sự*, bản dịch Tỳ-khuu Indacanda: https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/39/Ap_00.htm.

và https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/40/Ap_00b.htm.

5. *Kinh Pháp cú*: <https://thuvienhoasen.org/p15a7961/pham-01-10>.

6. *Kinh Tương ưng bộ* 4.6: <https://thuvienhoasen.org/p15a30599/sn-4-6-jara-sutta-kinh-ve-tuoi-gia>.



Mùa xuân đọc lại kinh *Pháp cú*

NGUYỄN CÂN

Rong chơi mùa xuân

Tuệ Trung Thượng sĩ từng viết “*Chống gậy rong chơi chừ, trời phương ngoại*”. Người xưa nói đến mùa xuân đã dùng từ *phương ngoại phương* (trời phương ngoại) - chẳng phải là Tô Châu hay Thượng Hải, hoặc bây giờ là New York hay Sydney... Kinh *Rong chơi trời phương ngoại* là một phẩm của kinh *Pháp cú* Hán tạng có tên Nê-hoàn phẩm. Nê-hoàn là Niết-bàn (Nirvana). Phương ngoại là một không gian khác vượt thoát không gian và thời gian của tâm thức, trong đó không có sinh không có diệt, không có đến không có đi. Trong thế giới đó không có ta không có người, không có sự phân biệt kỳ thị. Rong chơi là không còn vướng bận, không còn bị giới hạn trong kiếp nhân sinh, trong vòng thời gian sinh diệt, có-không, còn-mất, hơn-thua... với bao định kiến sai lầm và phiền não ê chề...

Hãy đọc bài kệ thứ nhất của phẩm này:

*Nhẫn vi tối tự thủ
Nê-hoàn Phật xưng thượng
Xả gia bất phạm giới
Tức tâm vô sở hại.*

Nghĩa là:

Tự giữ lấy nhẫn là tối thượng. Phật dạy Niết-bàn là cao nhất. Từ bỏ gia đình, chấp trì giới luật. Thì tâm không bị thứ gì làm hại.

Chúng ta nên biết Nhẫn là một trong sáu phép thực tập đưa ta đến giải thoát, còn gọi là Lục độ Ba-la-mật. Vì thế, Phật dạy Rahula “*Con hãy tập được như đất. Con hãy tập được như gió. Con hãy tập được như nước. Con hãy tập được như lửa*”. Với nhẫn, trái tim ta trở nên rộng lớn sẽ dung chứa cả những khác biệt, trở thành vô lượng tâm.

Đọc tiếp bài kệ thứ hai:

*Vô bệnh tối lợi
Tri túc tối phú
Hậu vi tối hữu
Nê-hoàn tối khoái.*

Không bệnh là cái lợi lớn nhất. Hãy nhớ sức khỏe luôn là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ cá nhân hay xã hội nào. Dù có giàu sang mà suy yếu sức khỏe cũng không thể an vui được! Hiện nay chúng ta đang đối đầu với những vấn đề gây bệnh cho con người và cộng đồng: tình trạng ô nhiễm không khí đáng báo động ở cả Hà Nội và TP.HCM hay ở một chừng mực nào đó là các tỉnh khác khi họ bế tắc trong xử lý rác thải. Tình trạng nhiễm độc thực phẩm cũng đáng báo động. Chưa kể nước đầu nguồn có nguy cơ không đảm bảo vệ sinh đe dọa sức khỏe cộng đồng. Điều này đặt ra cho những nhà lãnh đạo bài toán xử lý môi trường và chất thải làm sao cho nhân dân đạt đến tình trạng đã số “vô bệnh” chứ không phải vô bệnh... viện!

Tri túc tối phú

Ai cũng muốn giàu, và thậm chí muốn giàu nhất. Thế nhưng trên thương trường hay thị trường chứng khoán, giàu nghèo chỉ là những khoảnh khắc. Những ai biết đủ (tri túc) mới là người giàu nhất! Bao nhiêu ông quan tham vì không “tri túc”, vướng vào bao nhiêu đại án triệu đô đang gây ồn ào công luận suốt cả năm nay... và còn chưa biết nhiều nhà kinh doanh vì háms lợi làm hàng gian từ xăng giả cho đến thuốc tây giả đang tự mình làm khó mình vì lo sợ, thậm chí đã vào tù.

Cũng trong kinh *Pháp cú* Hán tạng này có phẩm bàn về họ:

*Hữu tử hữu tài
Ngu duy cấp cấp
Ngã thả phi ngã
Hà ưu tử tài.*

(Kệ số 4 - phẩm Ngu ám)

Người ngu muội cứ bận rộn với con cái với tài sản “*Đây là con trai con gái tôi, đây là tài sản của tôi*”, thế nhưng cái thân này chưa chắc của ta, huống nữa là con cái và tài sản. Chúng ta điếm lại những kẻ tham lam từ quan tới dân chạy theo của cải vì nghĩ mình sẽ trở nên giàu có, để

lại gia tài cho con cái dù bằng các phương cách mờ ám nhưng để làm gì khi xuôi tay nhắm mắt hay khi tù tội? Trong cuộc sống này kẻ tham dù khôn ngoan thế nào đi nữa cũng trở thành “ngu” vì ngọn lửa tham che mờ lý trí hay lương tri, kẻ ngu muội hôn ám chạy theo lợi quyền cũng vậy, tuy được khuyên can nhưng họ bất chấp.

*Ngoan ám cận trí
Như biểu châm vị
Tuy cứu hiệp tập
Do bất tri pháp.*

(Kệ số 7, phẩm Ngu ám)

Kẻ ngoan cố ở gần kẻ trí cũng như cái thìa múc canh, múc hoài hoài mà cái thìa không biết là canh ngon hay dở. Trong khi ta biết rằng:

*Quả tội vị thực
Chí kỳ thực xử
Tự thọ đại tội.*

(Kệ 12, phẩm Ngu ám)

Lỗi lầm trong quá khứ chưa đến lúc chín, kẻ ngu vì thế cứ việc nhờn nhờn nhưng đến khi nghiệp quả chín muỗi thì sẽ tự mình nhận chịu tội báo lớn.

Hậu vi tối hữu

Trở lại bài kệ số 2, trung thực là người bạn tốt nhất. Người bạn tốt nhất không phải là kẻ quyền cao chức trọng mà phải là người sống thủy chung, có tình có nghĩa, có trước có sau, luôn sát cánh trong lúc giàu cũng như lúc nghèo, lúc thăng tiến hay khi suy thoái. Như ngôn ngữ Anh nói “*A friend in need is a friend indeed*”.

Suy rộng ra bình diện quốc tế, một quốc gia láng giềng thân thiện không thể là những kẻ rình rập lừa lọc nhau trong thương trường, âm mưu thôn tính đất đai của nhau, mưu hại bằng những thủ đoạn gian trá nhằm làm suy yếu dân tộc láng giềng. Muốn làm đồng minh đáng tin cậy phải từ bỏ bộ mặt thật bá quyền núp dưới chiêu bài gì đi chăng nữa! Kẻ luôn khiến người khác phải cảnh giác dù nói lời ngon ngọt không thể là bạn được. Có người nói “*Thà gặp một kẻ thù đích thực còn hơn gặp một người bạn giả dối*”.

Nê-hoàn tối khoái

Niết-bàn là hạnh phúc cao nhất. Thế nên những điều trình bày ở trên là những điều kiện ắt có và đủ đưa ta đến Niết-bàn ngay trong cuộc đời này, trên mặt đất này. Chúng ta hiểu rằng:

*Thiểu vãng thiện đạo
Thủ ác đạo đa
Như đế tri thử
Nê-hoàn tối an.*

(Bài kệ số 4 - Phẩm Nê-hoàn)

Ở đời ít người được đi trên nẻo thiện. Trong khi ấy kẻ đi trên đường ác thì nhiều. Cứ nhìn vào sự thực mà tìm hiểu. Thì Niết-bàn là nơi an toàn nhất.

Chúng ta thấy hiện nay cái ác đang hoành hành trong xã hội. Ngày nào trên mạng trên báo cũng thấy cũng nghe tình trạng bạo hành xảy ra khắp nơi, nông thôn hay thành

thị. Đó chính là nguyên nhân của khổ đau, là con đường đưa tới oan khiên bất hạnh. Phật dạy Bát Chánh đạo nhưng người đời đi theo bát tà đạo. Nhìn vào sự thật mà xét (Như đế tri thử) tức qua nhãn quan Tứ diệu đế thì người ta vướng mắc vào khổ nhưng không thực hành Diệt đế, lại lún sâu vào tam độc, thực hành tà đạo nên không thể giải thoát. Niết-bàn chính là nơi ta tìm hạnh phúc.

Ngay cả mùa xuân, con người thật ra không biết thưởng thức, hưởng thụ nên mãi mê chạy theo những thú vui vật chất, phần đông thích sắm sửa, ăn nhậu, say sưa chè chén mà xuân qua rồi tiếc nuối vì:

*Tháng Giêng là tháng ăn chơi
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba rượu chè...*

Người ta chào đón, nhận diện mùa xuân qua lễ hội mà ngày càng thiên về “hội” hơn “lễ”, với cảnh bát nháo, rồi tệ nạn mê tín dị đoan. Chúng ta quên câu “*Vô sở lạc vi khổ tế*” (Kinh Pháp cú, kệ số 8). Chúng ta đang có hạnh phúc trong tay, trong tâm mà không biết. Cần chi mục đích khi ta là chính mình, không cần phải có đủ điều kiện như người khác mới có hạnh phúc. Bạn hãy ngắm hoa mai trước nhà mình dù không phải của mình. Nó rất đẹp hôm nay vì nó vốn vô thường. Sao ta phải cứ lo sợ nếu cây mai nhà mình mỏng một không ra hoa thì xui xẻo cả năm! “*Tại ái dục vi tăng thống*” (Pháp cú, kệ số 8).

Chính ái dục, hay đam mê, làm niềm đau chúng ta tăng lên vì sự mê đắm.

Kiến tạo mùa xuân

Như đã nói ở phần trên, Tuệ Trung Thượng sĩ khi nói đến mùa xuân đã dùng từ phương ngoại phương (trời phương ngoại): “*Chống gây rong chơi, chừ trời phương ngoại*” (Sách trượng ưu du hệ phương ngoại phương). Rồi ngài rảo bước thong dong:

*Mi lộc y dã
Điểu y hư không
Pháp quy kỳ báo
Chân nhân quy diệt.*

(Pháp cú, kệ số 6, phẩm Nê-hoàn)

Hương nai nường đồng quê. Chim chóc nường trời mây. Sự vật nường phân biệt mà biểu hiện. Các bậc chân nhân nường vào Niết-bàn để sống thanh thoi.

Vậy thì tìm thiên đường ở đâu nếu không phải nơi chính cái giờ phút hiện tại, chính khoảnh khắc này khi ta sống trong chánh niệm. Có lần chúng tôi đã viết: “Niết-bàn là hết khổ, mà hết khổ là chuyển hóa phiền não chướng và sở tri chướng, đó chính là giai đoạn Diệt đế. Hiểu theo nghĩa bất nhị thì Diệt đế và Đạo đế không thể tách rời nhau. Người có đủ khả năng để vượt lên trên chính mình. Trong lịch sử, chúng ta thường nghĩ hôm nay mình hiện đại hơn người xưa vì tiến bộ khoa học bay cả lên không gian, liên lạc bằng viễn thông vô tuyến rồi internet... nhưng vẫn không là điều kiện đủ

để đem lại hạnh phúc cho nhân loại vì hạnh phúc là cảm xúc bên trong như Đúc Đạc-lai Lạt-ma từng nhấn nhủ: “*Những vấn đề của chúng ta, dù đến từ bên ngoài, như chiến tranh, như bạo lực, như tội ác, hay đến từ bên trong dưới hình thức khổ đau về tâm lý hay tình cảm, đều sẽ không tìm ra giải pháp chừng nào chúng ta còn không hiểu chiều sâu nội tâm của ta*”. Chìa khóa của hạnh phúc không nằm ở đâu khác hơn là trong chính tâm hồn mình. Mà muốn mở được cánh cửa tâm hồn thì phải quán chiếu bên trong bằng thiền định.

Chúng ta đọc lại bài phú *Cư trần lạc đạo*:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.*

Dịch thơ:

Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền.

(HT.Thanh Từ)

Trên đỉnh núi Yên Sơn, từ bỏ ngôi vua vào núi để tu hành, Trần Nhân Tông tưởng chừng xuất thế, nhưng đích thực lại nhập thế khi ngài vẫn hiểu rõ triều chính, sẵn sàng khuyên bảo vua Anh Tông tu dưỡng tâm tính, kìm bớt lòng dục, xa rời tửu sắc, gìn giữ chân tâm, biết rõ được biên cương phương Bắc, phương Tây và phương Nam, có được những quyết sách lớn lao và đúng đắn

nhằm giữ vững nền an ninh chính trị Đại Việt. Ở Yên Tử, ngài hoàn thiện giáo lý phái Trúc Lâm trở thành nền tảng tư tưởng và đạo đức của thời đại. Ngài biết như vua cha rằng: “*Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Tâm lặng mà biết đó chính là tâm Phật*” (Thiền tông chỉ nam) nên ngài “*Cư trần lạc đạo*” nghĩa là ở đời mà vui đạo, là giác ngộ ngay giữa cuộc đời, dù từ bỏ cái hữu hạn: ngại vàng, tiến đến cái vô hạn: giác ngộ, nên Phật hoàng sống mãi cùng lịch sử và là tấm gương cho mai sau.

*Chư khổ pháp dĩ tận
Hành diệt trạm nhiên an
Tỳ kheo ngô dĩ tri
Vô phục chư nhập địa.*

(*Pháp cú*, kệ số 18, phẩm Nê-hoàn)

Nếu khổ đau đã hết và các hành đã lắng dịu. Thì hạnh phúc sẽ có mặt một cách lặng lẽ và sẽ có bình an. Đây các vị Tỳ-kheo, tôi đã thực chứng điều này. Cho nên tôi không cần phải đi tìm một cõi nào nữa.

Niết-bàn có mặt ngay đây trong ta, bên ta khi khổ đau vắng mặt. Mọi chuyện vẫn đang diễn ra trước mắt. Hãy sống và hãy biết mình đang sống. Thiển sư không than vãn vì sự vật trôi qua mà ông chỉ nêu lên như là sự kiện. Nó đấy, nó vẫn đang qua như chúng ta sẽ già như tóc trên đầu sẽ bạc. Thế thôi! Giản dị như đời.

*Hình hủ tiêu vi mạt
Tuệ kiến xả bất tham
Quán thân vi khổ khí
Sinh lão bệnh vô thống.*

(*Pháp cú*, kệ số 34)

Hình hài này một khi hủy hoại sẽ thành tro bụi. Kẻ có tuệ buông bỏ không bám víu. Quán chiếu thấy được thân này là công cụ mang toàn hệ lụy. Thì sinh lão bệnh tử không còn là chuyện đau buồn.

Ta nghe vọng lại lời thơ Vũ Hoàng Chương:

*Đêm nào ta trở về ngôi
Hồn thơ sẽ hết luân hồi thế gian
Một phen đã nín cung đàn
Nghĩ chi còn mất hơi tàn thanh âm.*

(Nguyễn cầu)

Nói như Trịnh Công Sơn, chúng ta đi từ “*cát bụi mê mỵ*” cho đến khi hiểu ra “*cát bụi tuyệt vời*” là một quá trình quán chiếu.

Nói cách khác, khi ta biết ta là ai thì cũng biết Phật là ai. *Nirvana is our daily business* hay Niết-bàn là sự thực tập hàng ngày của mình.

Hãy cùng đọc một bài tanka của Shotetsu:

*Không có hoa nơi này!
Những cây thông thức giấc
Trên đỉnh đối ban mai
Hoa đào đêm xuân mộng
Cũng chỉ là mây bay.*

(Nhật Chiêu dịch)

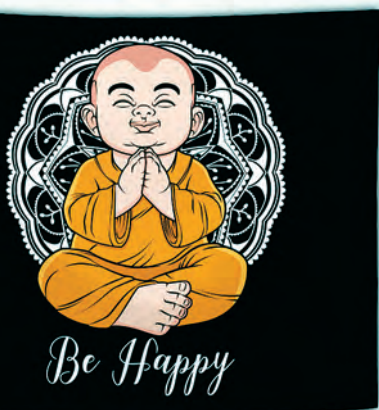
Niết-bàn nơi đâu? Phải chăng đây chính là mùa xuân thường tại, mùa xuân miên viễn - cái giây phút, cái sát-na mà lòng ta chánh niệm. Phải chăng có một bản ngã đang thưởng thức một tách trà, một tiếng chuông trong chiều vắng, tiếng kinh vang vọng giữa khuya, một áng mây bay qua bầu trời, một chiếc lá rụng ngoài hiên...?

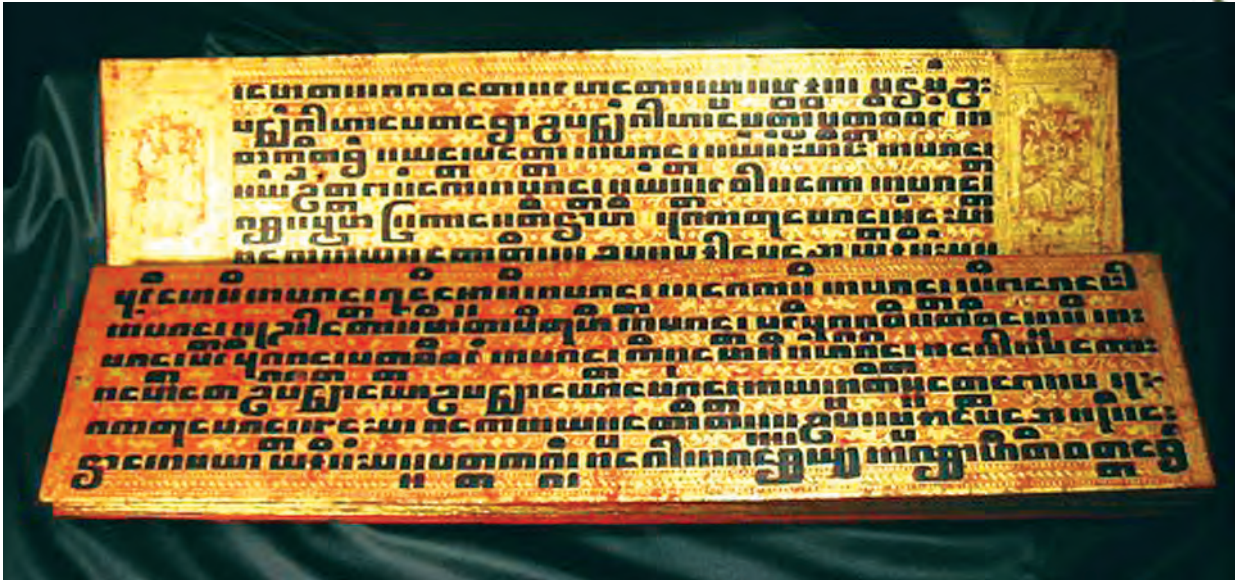
Đây là con đường về với Đạo. Đây chính là mùa xuân ngoài thời gian, còn gọi là mùa xuân miên viễn, không sinh không diệt, không phiền não,

*Xuân về xuân lại xuân đi
Đi là đi biệt từ khi chưa về.*

(Bùi Giáng)

Một mùa xuân không lệ thuộc thời gian nếu ta đã lánh xa con đường danh, lợi, sắc, tài. Sự vắng mặt của phiền não và những ý niệm sai lầm giúp ta nhận diện Niết-bàn trong đời sống hàng ngày như chim về với mây trời, hươu nai về đồng nội. Hãy rong chơi trong một mùa xuân kiếp ngoài không còn ràng buộc khổ đau vì hạnh phúc an trú nơi từng bước chân trong từng hơi thở khi lòng ta chánh niệm. ■





Giới thiệu Kinh Phật: Nguồn gốc và Phát triển

VŨ THẾ NGỌC

Trong những điều kiện và phương tiện giao thông nghèo nàn của ngàn năm trước, chúng ta khó hiểu hết được những động cơ đã khiến người xưa tự nguyện chấp nhận những nguy hiểm đã giết biết bao người trong các chuyến đi cầu pháp, một mình một bóng vượt qua ngàn dặm sa mạc bạt ngàn gió lửa, qua hàng trăm núi tuyết thăm thẳm, hay lênh đèn trong các chuyến hải hành trên một chiếc thuyền nhỏ giữa sóng bão trùng trùng, như đã tường tình trong những ký sự:

Phật Quốc Ký (佛國記),

Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西或記),

Đại Đường Tây Du Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (大唐西游求法高僧傳),

Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện (南海寄歸内法傳).

Nhưng những gian nan đó vẫn còn đơn giản so với lịch sử dịch kinh kéo dài liên tục cả ngàn năm của nhiều thế hệ đạo sư học giả.

Công cuộc dịch kinh từ một ngôn ngữ cổ xưa, từ một văn hóa và lịch sử hoàn toàn khác lạ là Ấn Độ qua ngôn ngữ và văn hóa Á Đông kéo dài hơn một ngàn năm quả thật *khó nghĩ bàn*. Đó không phải là công việc dịch thuật từ một ngôn ngữ này qua một ngôn ngữ khác. Đó cũng không phải là công việc giới thiệu một nền văn hóa xa lạ đến một nền văn hóa bản thổ, mà là mang ý nghĩa truyền bá một giáo thuyết giải thoát nhân sinh của những đạo sư có cả một hạnh nguyện

giao truyền chân lý cứu độ chúng sinh. Và chỉ vì lý do này mới giải thích công nghiệp dịch thuật Phật pháp đầy gian khổ và kham nhẫn lâu dài như thế.

Nhưng, chính nhờ sự đóng góp liên tục và kiên trì của nhiều thế hệ đó, cho nên ngày nay chúng ta đã được thừa hưởng cả một rừng kinh điển, gọi chung là *Đại Tạng Kinh*, vô cùng phong phú kỳ vĩ nhưng cũng vô cùng phức tạp, hiện còn đang tiếp tục được chuyển dịch qua các ngôn ngữ khác. Đó chính là bộ kinh điển Phật giáo Hán ngữ, một sưu tập được coi là một thành tựu văn hóa lớn nhất của lịch sử nhân loại, làm nòng cốt căn bản cho nhiều đại tạng của các ngôn ngữ khác, trong đó có Việt ngữ.

Ngày nay dù chúng ta có thể không ý thức được đầy đủ những gian nan trong lịch sử xây dựng kho tàng kinh điển Phật giáo này, nhưng chúng ta biết rằng động lực thúc đẩy để hoàn thành được công đức vô lượng này đều đến từ những cá thể. Những con người độc lập, tự nguyện và đơn độc. Thật kỳ lạ khi chúng ta thấy rằng tất cả công sức và tâm huyết đóng góp cho sự nghiệp phiên dịch truyền bá giáo pháp vĩ đại kéo dài ngàn năm này hầu như đều là các nỗ lực cá nhân, không hề do một tổ chức môn phái, giáo hội nào chủ trương hay hỗ trợ. Cho nên diễn trình hoằng pháp của Phật giáo, từ thỉnh kinh cầu pháp đến phiên dịch giảng pháp luôn luôn là một diễn trình hòa bình, khác hẳn con đường truyền giáo ngập tràn xương máu và nước mắt của nhiều tôn giáo khác.



Hình ảnh một mình một bóng độc hành thính kinh hay truyền giáo, vượt vạn dặm tuyết bão, sa mạc cháy lửa hay cô độc dịch kinh trên núi cao, giữa rừng thiêng nước độc không chỉ là những hành trình cam khổ mà còn luôn luôn là một thực chứng giải thoát. Những hành giả thính kinh dịch kinh và truyền bá giáo pháp đó đã vượt qua muôn ngàn gian nan cũng vì còn có một trái tim của lòng từ ái mong muốn chia sẻ con đường giải thoát mà Đức Phật đã truyền giao.

Qua mười một chương rất ngắn trong sách này chúng ta sẽ tìm hiểu nơi xuất phát của kinh Phật nguyên thủy - Đó là kỳ kết tập đầu tiên ở thành Vương Xá ngay sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn và các kỳ kết tập sau đó trong ý nghĩa là ôn tụng lại những lời dạy của Đức Phật. Rồi đến đây chúng ta cũng muốn hiểu ngôn ngữ của các kỳ kết tập. Khi hiểu được nội dung kinh điển của các kỳ kết tập chúng ta lại phải tìm hiểu lý do tại sao phải chờ đợi đến 500 năm sau kỳ kết tập (saṅgīti) thứ nhất, nội dung các kinh điển được tụng đọc đó mới được ghi xuống thành văn tự.

Từ đó chúng ta có thể truy tầm về những quyển kinh căn bản và cổ kính nhất - không phải chỉ gồm các bộ kinh Nikāya và Āgama của hai ngôn ngữ Pāli và Sanskrit, mà còn là các thủ bản cổ hơn bằng văn tự Brāhmī hay Kharoṣṭī viết trên vỏ cây bi-lô hay trên lá bối, kể cả các văn bản kinh chứa trong trí nhớ của truyền thống khẩu truyền thời chưa dùng văn tự.

Rồi chúng ta lại cũng muốn truy tầm những ngôn ngữ đã viết trong những kinh điển này qua sự khảo sát về các ngôn ngữ *prākṛit* của lục địa Ấn Độ. Ngôn ngữ mà chính Đức Phật đã giảng pháp trong 45 năm hành đạo.

Rồi đến thời phân chia bộ phái, đây cũng là thời kỳ giáo đoàn nguyên thủy cũng đã phân chia thành 18 tông môn bộ phái - kết quả là giáo pháp Đức Phật đã

được viết xuống bằng văn tự. Kinh điển văn tự thành hình và cuối cùng tạo thành hai ngã rẽ lớn Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền. Đây cũng là lúc chúng ta thử tìm hiểu trong hai truyền thống lớn này, nội dung Kinh tạng của chúng có gì tương đồng và có gì khác biệt. Từ đây chúng ta cũng bước sâu vào chi tiết của lịch sử phát triển Kinh tạng của tam thừa.

Phần thứ hai của luận này là phần chuyên khảo sát về lịch sử phát triển Kinh tạng của Phật giáo Bắc truyền, cũng gọi là truyền thống Kinh Luận Hán ngữ hay *Hán tạng* (漢藏) - có nghĩa là *Tam Tạng Kinh* viết bằng Hán tự. Khác với truyền thống Kinh tạng Pāli, lịch sử phát triển Kinh tạng của Phật giáo Hán tạng Bắc truyền là một lịch sử phức tạp và quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo. Trong khi Kinh tạng Pāli Nam truyền chỉ là Kinh tạng của một bộ phái, Kinh Luận Hán tạng là Kinh tạng của hầu hết các tông môn (gồm cả Kinh tạng Nam truyền Pāli và nhiều tông môn đã không còn truyền thừa).

Cơ bản của kinh điển Hán tạng là các kinh luận dịch từ kinh điển Phật giáo Ấn Độ, nhưng không phải chỉ dịch từ Sanskrit mà còn được dịch từ nhiều ngôn ngữ văn tự khác. Khởi đầu là những kinh luận trong truyền thống cổ xưa nhất của Phật giáo, đó là truyền thống truyền khẩu. Rồi đến thời kỳ phân chia bộ phái, sự truyền khẩu cũng bắt đầu chia ra làm nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Chúng ta đều biết rằng Phật giáo được truyền đến Á Đông không phải chỉ từ các đại sư người Ấn Độ (xưa gọi là *Thiên Trúc*) mà còn có các đại sư của các quốc gia giữa Ấn Độ và Á Đông - xưa gọi chung là *Tây Vực*. Những đại sư này nhiều khi không dùng ngôn ngữ Sanskrit mà nói theo phương ngữ của họ gọi chung là *Hồ ngữ* (Vu Điền /Khotan, Quy Tư /Koche, Hối Hột /Uigur, Đột Quyết /Turk ...).

Đến khi kinh điển có văn bản, thì chúng ta cũng biết rằng văn tự kinh điển Phật giáo Ấn Độ cũng đã có nhiều giai đoạn viết bằng nhiều văn tự khác biệt - nhiều nhất là ba cổ tự Kharoṣṭī, Brāhmī, Siddham.

Nhưng hiểu biết văn tự cũng chỉ là một việc đầu tiên cần có trong việc dịch kinh. Vì trong những ngày xa xưa đó Ấn Độ và Á Đông còn là hai thế giới hoàn toàn khác biệt. Việc học hay dịch ngôn ngữ trong thời đại này không chỉ giới hạn trong sự khác biệt ngôn ngữ. Việc dịch kinh thời đó, từ một xứ Ấn Độ qua ngôn ngữ Á Đông không phải chỉ là dịch từ một ngôn ngữ này qua một ngôn ngữ khác, mà còn là chuyển dịch toàn bộ văn minh văn hóa của cả một thế giới xa lạ. Cho nên trong phần này chúng ta cũng phải đề cập từ "lý thuyết dịch thuật" đến các "dịch trường" được tổ chức như thế nào. Từ những phương pháp dịch thuật rất ưu việt trong một thời như "Cách Nghĩa" 格義 - dùng các chuyên từ khái niệm văn hóa bản địa (Nhô Lão Trang) để giảng nghĩa kinh Phật.

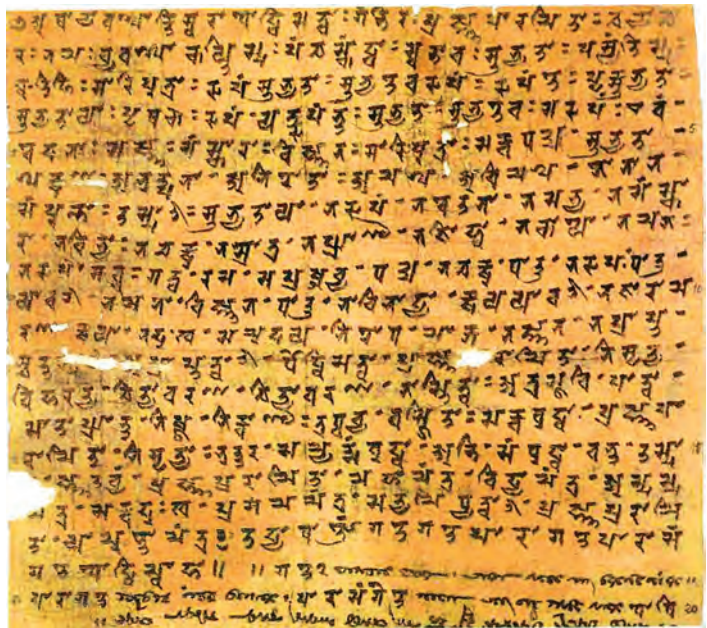
Nhưng lại đến lúc chúng ta cũng thấy hậu quả khôn lường của phương pháp tương như là thiện xảo này - mà hậu quả ngày nay là nhiều trí thức học Phật vẫn thường chỉ hiểu Phật pháp qua đôi kính mẩu văn hóa triết học Á Đông (vốn đã rất sâu sắc). Nhưng nhờ nhân duyên tốt chúng ta lại thấy Cưu-ma-la-thập xuất hiện. La-thập ra công tái dịch và tái thẩm định lại những bản dịch cũ. Lấy cơ sở từ giáo lý Long Thọ, giống như Long Thọ đã thống nhất cơ sở triết lý Phật học trong thời kỳ phân liệt của 18 bộ phái, La-thập đặt cơ sở cho một văn tự Hán Phật. Rồi trải qua nhiều cố gắng của nhiều dịch giả tài chí, cho đến Huyền Trang rồi Nghĩa Tịnh, lịch sử văn học Hán tạng mới có thể định hình. Cuối cùng Đại Tạng Kinh Hán ngữ hoàn tất như một thành tựu của một ngàn năm học Phật - trên thì tiếp nối được tinh thần Phật học truyền thống trải dài từ thời Đức Phật còn tại thế, dưới thì khế hợp với văn hóa Á Đông.

Cho nên dù sau đó mặt trời Chánh pháp tắt dần ở quê hương Đức Phật nhưng vẫn tiếp tục chiếu sáng ở Á Đông chính là nhờ có kho tàng chính pháp được giữ gìn trong Kinh Luận Hán tạng. Các tông môn *Tam luận*, *Thiền thai*, *Pháp tướng*, *Hoa nghiêm*... thi nhau nở rộ sát cánh với các tông môn bản địa như Tịnh Độ tông và Thiền tông. Rõ ràng học phong Phật học đã phát triển và trưởng thành, biến Á Đông trở thành một trung tâm học Phật có những lãnh vực không thua kém Ấn Độ.

Nhưng chiến tranh liên tục ở Trung Hoa cùng lúc với tầng lớp tu sĩ lãnh đạo sống xa hoa với sự tiếp tay của tầng lớp quyền quý đã gia tăng áp lực trên nội bộ những người xuất gia. Ách nạn "Hội Xương phế Phật" phá hủy 40 ngàn chùa tự, hồi tục 260 ngàn Tăng Ni, đàn rỗng là kết quả trực tiếp từ chính sách bách hại Phật giáo của Đường Vũ Tông.

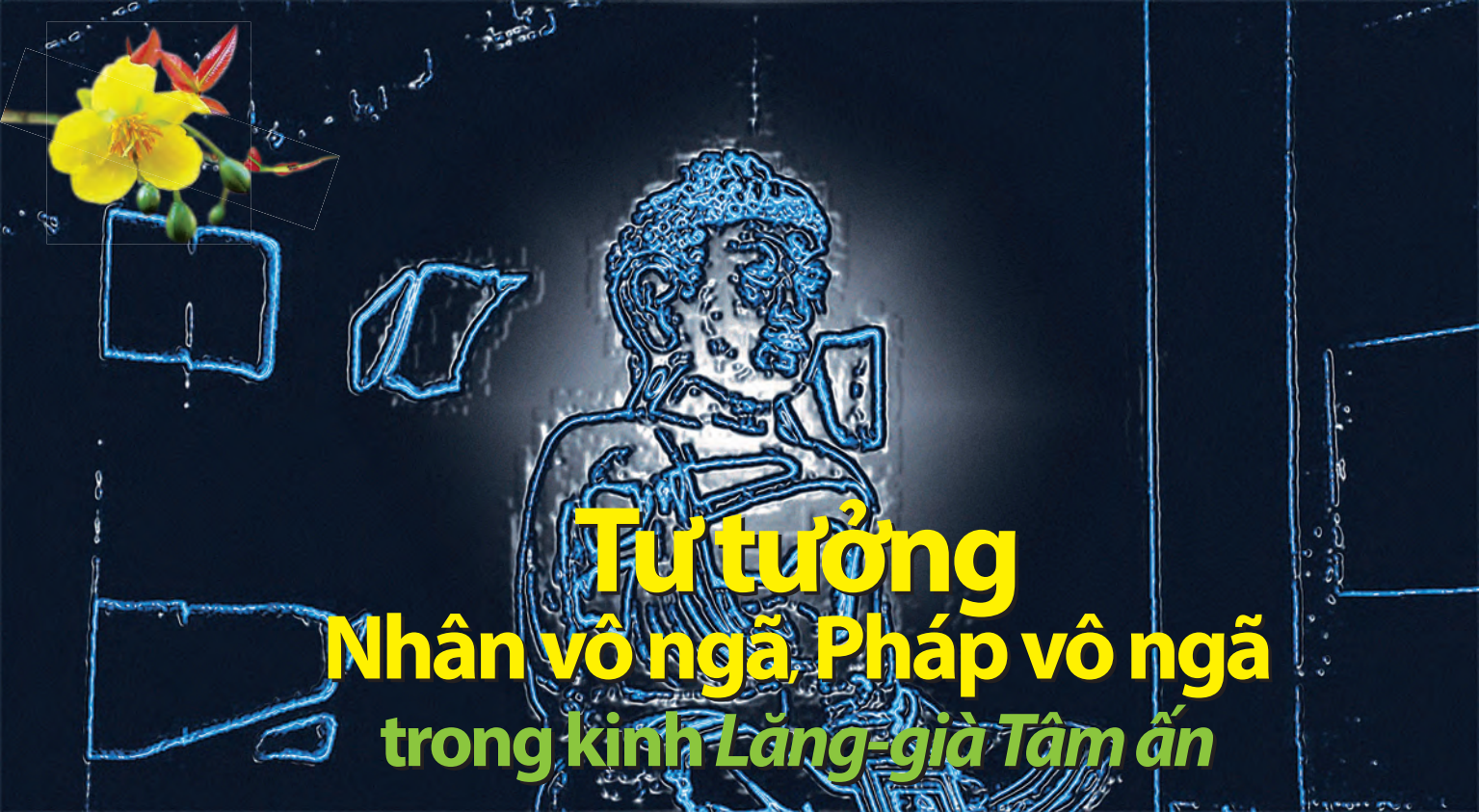
Nhưng một mình công trình bách hại Phật giáo chỉ có ba năm (846-847) không thể gây ra hậu quả to lớn và lâu dài như thế nếu tự thân Phật giáo không có các vấn đề (mà rất tiếc cho đến ngày nay chúng ta vẫn chưa có các nghiên cứu chi tiết). Vì sau thời gian này cũng là sự tan rã của hầu hết các tông môn, trừ Thiền tông và Tịnh Độ tông là còn tiếp tục phát triển. Chúng ta cũng nên biết rằng trong hai trăm năm (789-982) trước và sau pháp nạn Hội Xương, các Kinh Lục (經錄) đều không ghi được tên một dịch giả hay một kinh nào được dịch trong suốt hai thế kỷ đó - Nhưng cũng rất may mắn *Đại Tạng Kinh* đã hoàn tất, như một thành trì cuối cùng cho tất cả chúng ta giữa một thời đại mà kinh Phật thường gọi là *thời mạt pháp*.

Trong sách này chúng ta sẽ ngược dòng hành trình ngàn năm đó. Từ những tài liệu nghiên cứu của nhiều thế hệ học giả Đông Tây để tìm về hình ảnh chân thật nhất của các pháp Thoại của Đức Phật từ trên núi Linh Thứu đến ngày nhập Niết-bàn. Từ những kỳ kết tập của hàng ngàn đạo sư đến từ khắp đại lục, từ những năm tháng vượt sa mạc núi rừng Tây du đến những chuyến



viễn dương thỉnh kinh trên con thuyền mong manh giữa bão táp phong ba. Từ những con chữ mờ khắc trên tường đá rêu phong đến các vạch nghiêng ngả trên miếng vỏ cây chôn vùi ngàn năm trong động cát sa mạc, từ những trang kinh lạnh lẽo ở một ngôi cổ thất cheo leo trên núi tuyết, để trở thành những dòng chữ nhảy múa trên màn ảnh điện toán giữa đêm vắng trong mưa tuyết ở một quê hương không quê hương, trên các ngón tay bắt đầu run rẩy của một ông già tóc trắng một mình giữa thư viện lạnh giá.

Chỉ để đến ơn tri ngộ của biết bao thiện trí thức trong quá khứ đã để lại dấu vết trên những trang sách sử cần phải được ghi chép tổng kết và tường trình nơi đây. ■



Tư tưởng Nhân vô ngã, Pháp vô ngã trong kinh Lăng-già Tâm ấn

THÍCH MINH LỄ

Muốn thâm nhập Lăng-già trước hết phải hiểu được giáo nghĩa của Lăng-già. Trong kinh Lăng-già khẳng định nhân và pháp đều là vô ngã. Điều này có thể làm cho người ta hoang mang, khó hiểu đôi khi nó còn là một điều rất khó mà chấp nhận. Thông qua bộ kinh Lăng-già Tâm ấn một lần nữa nhằm làm rõ vấn đề Nhân vô ngã và Pháp vô ngã là gì. Thông qua đó để tu tập và chuyển hóa nội tâm, loại trừ những vọng tưởng sai biệt, trở về với chân tâm thực tánh của chính mình.

Tên đầy đủ của bộ kinh theo nghĩa Hán-Việt là “*Kinh Đại thừa Thánh giáo nhập Lăng-già*”. Thiền sư Thích Thanh Từ dựa vào bản dịch của Thiền sư Hàm Thị soạn giải với nguyên tên là *Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo kinh Tâm ấn*. Giáo lý chủ yếu của kinh là: năm pháp, tám thức và hai vô ngã, bao gồm cả giáo lý Đại thừa và Thiền học Phật giáo nói chung, chú trọng đến vấn đề Duy thức, Vô ngã và lý thuyết nổi bật nhất là Duy tâm.

Nhân vô ngã là gì?

Tư tưởng cho rằng mỗi người là một chủ thể, có tự tính hay linh hồn thật ra chỉ là do thói quen, tập khí phân biệt từ vô thủy, thâm nhiễm qua chuỗi luân hồi dài của sinh mệnh trong ba cõi. Về Nhân vô ngã, Đức Phật dạy: “*Thế nào là nhân vô ngã? Là lìa ngã và ngã sở, ấm giới nhập hợp, vô minh nghiệp ái sanh. Nhân sắc v.v... nhiếp thọ chấp trước sanh thức, tất cả các căn tự tâm hiện. Thế giới chúng sanh là tướng tự vọng tưởng của tàng thức thành lập hiển bày. Như dòng sông, như chuông tử, như đèn, như gió, như mây, sát-na lần lượt hoại. Tho động như khí vượn, ưa chỗ bất tịnh như ruồi lẩn, không nhằm chán như giới thối lửa. Nhân tập khí hư vọng tử vô*

thù như bánh xe đạp nước. Sanh tử lăn lộn trong các cõi, thọ các thứ thân sắc. Như huyền thuật, thần chú, máy động hình đi. Khéo biết tướng kia gọi là trí nhân vô ngã”.

Vậy ấm giới nhập hợp là gì? Ấm ở đây tức là năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Giới ở đây tức là mười tám giới: nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tị giới, hương giới, tị thức giới; thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới; thân giới, xúc giới, thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới. Nhập ở đây tức là mười hai xứ gồm có sáu trần và sáu căn như: sắc nhập, nhãn nhập, thanh nhập, nhĩ nhập, hương nhập, tị nhập, vị nhập, thiệt nhập, xúc nhập, thân nhập, pháp nhập, ý nhập.

Tức là Đức Phật cũng định nghĩa con người là một tập hợp của các uẩn, giới, xứ, tức là con người được hình thành do nhân duyên nên không thể mang ngã tính. Sự việc con người ý thức về mình, nghĩ mình là một chủ thể, có ngã, linh hồn là vì con người có tâm thức, sự vận hành các thức lại có gốc là nghiệp, và khát ái, tức là cái gốc mười hai chi phần duyên khởi được nói gọn. Do nghiệp lực và như là tập khí, thức vận hành không ngừng, tạo ra những hình ảnh, những ý tưởng, tạo ra sự sinh diệt luân hồi, thế giới bên ngoài, bên trong con người đều là giả, là tưởng tượng.

Pháp vô ngã là gì?

Pháp vô ngã tức sự vô ngã của các sự vật mà học thuyết Duy tâm luôn luôn nói tới. Thế giới bên ngoài chỉ là phản ảnh của cái tâm phân biệt, là huyền tướng, như trăng trong nước, như hình ảnh trong tấm kính... Về pháp vô ngã, Đức Phật dạy: “*Thế nào là pháp vô ngã trí? Nghĩa là giác ấm giới nhập tướng vọng tưởng tự tánh. Như ấm giới nhập lìa ngã và ngã sở. Ấm giới nhập chứa*



nhóm, nhân nghiệp ái ràng buộc, lần lượt duyên nhau sanh, không điều động, các pháp cũng vậy. Là tướng vọng tưởng, sức vọng tưởng tự tướng cộng tướng chẳng thật. Đây là phàm phu sanh, chẳng phải Thánh Hiền. Vì tâm, ý, ý thức, năm pháp, ba tự tánh lia. Đại Huệ! Đại Bồ-tát phải khéo phân biệt tất cả pháp vô ngã”.

Tức là thể nghiệm rằng các uẩn, giới, xứ được định tính bằng bản chất của sự phân biệt sai lầm. Vì uẩn, giới, xứ chỉ là một sự tích tập của các uẩn và phải chịu nhân duyên hỗ tương ràng buộc nhân quả với nhau bằng sợi dây khả ái và nghiệp, nên không có nhân tố tạo sanh nào trong chúng cả. Các uẩn vốn không có các tướng đặc thù và tướng tổng quát. Kẻ ngu vì phân biệt lầm lạc mà tưởng ra cái đa phức của các hiện tượng, còn người trí thì không như thế. Khi nhận ra rằng tất cả các sự vật đều không có tâm, ý, ý thức, năm pháp, ba tự tính, vị Bồ-tát sẽ biết thế nào là pháp vô ngã.

Qua hai phân tích trên có thể khẳng định rằng thế giới bên ngoài hiện hữu là do sự phân biệt của tâm, do sự giao thoa giữa chủ thể tâm vật lý (uẩn) với đối tượng bên ngoài (giới) và với các quan năng nhận thức (xú). Đây là do duyên sinh, vì duyên sinh nên tất cả đều không có tự tính, tức là vô ngã. Nhận diện đó là vô ngã thì Nhân hay Pháp đều vô ngã.

Đặc tính của

Nhân vô ngã và Pháp vô ngã

a) Vô ngã là một kết luận lô-gíc từ tính chất vô thường của vạn vật.

b) Thực tại vô ngã thì không trống rỗng. Chỉ có thế giới ngã tướng là trống rỗng. Không phải vì ngã tướng mà thế giới tồn tại, mà thực sự nhờ vô ngã, thế giới mới sinh khởi và tồn tại. Chúng ta thử đi vào quán sát một hiện tượng sau đây:

- Vì các hiện tượng xã hội vô ngã tính nên mới có thể cải tạo, chấn hưng.

- Vì sự vật và nhận thức là vô ngã tính nên mới có sáng tạo, gốc của văn hóa và văn minh.

- Vì vô ngã nên mới có hiện tượng thần túc thông; có nghìn chư Thiên có thân khổng lồ ở đầu mũi kim mà không vướng nhau.

- Vì vô ngã nên các pháp dung nhiếp nhau, mới có lý sự và sự sự vô ngại, v.v...

c) Nhờ vô ngã tính mà các tính được thành lập.

Giá trị của Nhân vô ngã

và Pháp vô ngã mang lại cho hành giả tu học

a) Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên sinh. Sự có mặt của một pháp thực ra chỉ là sự có mặt của nhân duyên sinh ra nó; sự hoại diệt của một pháp cũng chỉ là sự hoại diệt nhân duyên sinh ra nó. Các pháp không có thật sinh hay thật diệt. Tiếp tục lập luận như thế với tất cả các duyên, không dừng lại một nơi nào cả, ta sẽ thấy không có một bóng hình hữu ngã nào xuất hiện

trong pháp giới Duyên khởi này cả. Nói một cách ngắn gọn, tất cả do duyên sinh nên vô ngã.

b) Vô ngã như là giáo lý được Thế Tôn phương tiện thuyết để đối trị chấp ngã, cái nhân khổ đau. Thực sự khổ đau là do vô minh, không hiểu rõ tính duyên khởi, vô ngã của các pháp. Đoạn tận khổ đau đồng nghĩa với giác ngộ Duyên sinh, Vô ngã ấy.

c) Khi thấy rõ vô ngã tính của các pháp thì tham ái và chấp thủ sẽ tan dần đến hủy diệt, khổ não sẽ tiêu đi, và giải thoát đến. Bấy giờ thực tại Duyên sinh trở về chính nó. Nó là như thế, mãi mãi như thế.

Đối với Lăng-già, có một thông điệp riêng để trao cho thế giới Phật giáo theo một cách đặc thù riêng của kinh. Lăng-già đi thẳng vào sự diễn đạt tu tập của vấn đề tự chứng, tự nội và ghi lại một cách sơ phát hầu hết các ý niệm thuộc trường phái Phật giáo Đại thừa. Mục đích tối hậu của Lăng-già là đưa con người đến giác ngộ giải thoát thành Phật, tức là chuyển con người từ mê đến giác, từ vọng đến chơn, hay nói đúng hơn là chuyển chúng sanh tánh thành Phật tánh, mà đúng theo Duy thức là chuyển Thức thành Trí. Cũng như sự tự chứng tự nội, làm sao để đến với trí Viên thành thật, tức là phải quay vào tâm thức của mình, nhập vào Như Lai tạng, tự chứng cái chân lý Duy tâm trong tự nội thâm sâu nhất của mình.

Qua đây cho thấy quan niệm vô ngã trong tư tưởng Phật giáo nói chung và trong kinh Lăng-già nói riêng nhằm lột xác cái ngã dầy dầy tham sân si ngã kiến và dục vọng, hệ lụy đến khổ ưu, sanh tử luân hồi của kiếp người, nguyên ủy là vô minh, vốn che lấp cái tâm trong sáng tự bản tính. “Trong sự hiểu biết là sự giải thoát”, vô ngã là sự giải thoát khỏi cái ngã đưa hành giả tu học thăng hoa hơn trên bước đường tu nhân học Phật. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Thanh Từ dịch, *Kinh Lăng-già Tâm ấn*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội (2001)

2. Sư bà Diệu Không dịch, *Lăng-già Tâm ấn*, dịch bản sơ giải của ngài Hàm Thị (1970).

3. *Nghiên cứu kinh Lăng-già*, D.T. Suzuki, Thích Chơn Thiện và Trần Tuấn Mẫn dịch, GHPGVN, Ban GDTN, TP.HCM, 1992.



Hoàng Nhất Lý Thúc Đồng đời đạo viên dung

LÊ HẢI ĐĂNG

Lý Thúc Đồng (李叔同) là cái tên quen thuộc trong giới nghệ thuật Trung Quốc (TQ). Ông chính là tác giả lời ca bài hát “*Tống biệt*”, âm nhạc của John P. Ordway - một tác phẩm gắn liền với lứa tuổi học trò.

Ngoài ngôi đình dài, bên lối đi xưa, cỏ thơm liền với trời xanh một màu.

Gió chiều lay cành liễu, tiếng địch xa vọng lại, núi ngoài núi dưới ánh tà dương...

Nếu không biết tác giả lời ca bài hát trên, chắc hẳn nhiều người lầm tưởng rằng đó là một bài “*Tống tử*”. Tác phẩm vẽ nên khung cảnh êm đềm với vẻ đẹp mơ màng, dung dị tựa như một bức tranh thủy mặc.

Lý Thúc Đồng sinh ngày 23 tháng 10 năm 1880 tại Thiên Tân trong một gia đình quyền quý, danh gia vọng tộc. Cha Lý Thế Chân từng đậu tiến sĩ năm thứ tư, niên hiệu Đồng Trị, thời nhà Thanh. Ông có ba người vợ, mẹ Lý Thúc Đồng là bà ba, trẻ nhất. Khi sinh Lý Thúc Đồng, bà mới 20 tuổi, còn cha đã 68 tuổi. Cha mất lúc Lý Thúc Đồng mới lên năm.

Nghe nói, trong đám tang cha, chú Tăng tụng kinh *Kim cang* vô hình trung đã gieo vào lòng cậu hạt giống Phật tử. Mồ côi cha từ nhỏ, năm 18 tuổi, Lý Thúc Đồng rời quê cha miền Bắc xuống vùng Giang Nam sinh sống. Ông theo học Trường Công học Nam Dương (tiên thân Trường Đại học Giao thông Thượng Hải), tham gia Hội Thư họa Thượng Hải, Học hội Thượng Hải... Tháng 3 năm 1905, mẹ Lý Thúc Đồng đột ngột qua đời ở Thượng Hải, hưởng dương 46 tuổi. Sau đó một năm (1906) Lý Thúc Đồng quyết định sang Nhật Bản (du học chuyên ngành mỹ thuật và âm nhạc ở Trường Đại học Nghệ thuật Tokyo).

Sau năm năm tu nghiệp, Lý Thúc Đồng về nước giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm Thượng Hải. Ông đem sở học của mình truyền cho các học trò. Vốn là một nghệ sĩ đa tài, tích hợp trong mình nhiều khả năng thiên phú, từ thư pháp, thủy mặc, tranh sơn dầu cho đến thi ca, âm nhạc, kịch nói... ở lĩnh vực nào, Lý Thúc Đồng cũng tỏ ra xuất chúng. Ông là người đầu tiên đưa lối nhạc số ở Nhật Bản du nhập TQ. Hiện nay,

phương pháp ký âm này vẫn được sử dụng rộng rãi. Lý Thúc Đồng gắn liền với nhiều cái nhất, người sớm nhất nghiên cứu âm nhạc, hội họa sơn dầu phương Tây.

Năm 1906, Lý Thúc Đồng cùng với bạn học Tăng Hiểu Cốc sáng lập Đoàn Kịch nói nghiệp dư “*Xuân liễu xã*”, từng diễn vở “*Trà hoa nữ*” mà Lý Thúc Đồng đóng vai nhân vật nữ chính. Việc làm này đánh dấu cột mốc quan trọng trong việc hình thành nền nghệ thuật kịch nói TQ. Bên cạnh tiếp thu trào lưu nghệ thuật mới, Lý Thúc Đồng còn đẩy nền nghệ thuật truyền thống lên một tầm cao mới, như thư pháp, khắc triện, khắc vàng, đá, hý kịch, thư pháp và văn học. Bởi vậy, học giả Lâm Ngữ Đường liệt ông vào một trong mười nghệ sĩ lớn nhất thế kỷ XX ở TQ. Tạp chí âm nhạc đầu tiên ở



TQ cũng do Lý Thúc Đồng sáng lập. Nói chung, ở cả lĩnh vực thi ca, âm nhạc, văn học, thư pháp, hội họa, khắc triện, hý khúc, kịch nói, Lý Thúc Đồng đều gạt hái được những thành tựu khiến người đời phải kinh ngạc. Ông đại diện cho thế hệ văn nhân thời kỳ đầu Trung Hoa Dân quốc (sau Cách mạng Tân Hợi 1911) mang trong mình hoài bão lớn.

Song, trong con người kỳ tài này cũng ẩn chứa nhiều mâu thuẫn. Ông vừa là tấm gương mẫu mực trong lĩnh vực nghệ thuật, vừa hội tụ đủ thói hư, tật xấu. Đương thời, Lý Thúc Đồng là khách làng chơi thân thiết ở nhiều kỹ viện danh tiếng tại Thượng Hải. Lời đồn rằng Thúc Đồng thường xuyên ngủ vui trong lòng kỹ nữ. Xuất thân từ tầng lớp thế gia, ông ném mình vào cuộc sống thác loạn, phóng dật, trác táng...

Năm 1912, Lý Thúc Đồng bắt đầu giảng dạy hội họa, âm nhạc tại Trường Đại học Sư phạm Triết Giang. Bấy giờ, hai bộ môn nghệ thuật này không được coi trọng. Sau khi Lý Thúc Đồng về dạy tại trường, hội họa và âm nhạc trở thành những môn học thực sự gây hứng thú đối với sinh viên. Người ta có thể cảm nhận được sự thay đổi đó qua hoạt động ngoại khóa, từ việc đi vẽ ngoại cảnh cho đến sinh hoạt âm nhạc tập thể. Ông áp dụng phương pháp mới, thực học, có tấm ảnh hưởng, đặc biệt kích thích trí sáng tạo của sinh viên.

Lý Thúc Đồng chính là người đầu tiên đưa môn ký họa chân dung khóa thân vào trường đại học. Mặc dù

gặp phải sự phản đối kịch liệt của người đương thời, sự trói buộc của truyền thống văn hóa Nho giáo hàng ngàn năm trong cái nhìn về cơ thể con người, song, quyết định và sự kiên định của Lý Thúc Đồng đã chiến thắng. Ông từng nói: sáng tạo mà không có tự do thì lấy đâu ra cái đẹp. Xuất phát từ một con người có tài năng tổng hợp, nên Lý Thúc Đồng thực sự thuyết phục được các học trò, tạo nên tầm ảnh hưởng và có đóng góp lớn cho nền nghệ thuật TQ.

Giống như nhiều trí thức đầu thế kỷ XX đem hoài bão sở học của mình nơi xứ người về làm giàu cho văn hóa đất nước. Bấy giờ, nước Nhật là một hình mẫu của phương Đông về phương diện tiếp biến văn hóa, kết hợp văn hóa Đông - Tây. Như chúng ta biết, Lỗ Tấn, một nhà văn nổi tiếng đầu thế kỷ XX cũng từng tu nghiệp tại Nhật Bản. Lý Thúc Đồng cũng vậy. Từ một kỳ tài, nổi tiếng trong giới nghệ thuật TQ, đầu năm 1918, đem trước của phong trào cách mạng "Ngũ tứ", Lý Thúc Đồng bồng xuống tóc đi tu.

Sự kiện này gây chấn động trong giới nghệ thuật. Tin tức Lý Thúc Đồng đi tu lan truyền khắp cả nước, nhiều người tỏ ra bàng hoàng, nhiều người không tin một "Bạch Công tử" phong lưu, tài ba lỗi lạc lại có thể xuất gia đi tu! Trong số đó, không hiếm người hoài nghi quyết tâm ở lại với tự viện của họ Lý.

Theo Phong Tử Khải, một học trò của Lý Thúc Đồng kể, cái chết của mẹ Lý Thúc Đồng thời trẻ đã khiến ông lâm vào tình trạng u uất triển miên. Sau khi từ Nhật về nước, Lý Thúc Đồng thường xuyên lui tới Hàng Châu. Thắng cảnh u tịch, trầm mặc ven Hồ Tây cùng với không khí âm đạm, tiếng chuông chùa văng vẳng gần xa đã sớm hối thúc Lý Thúc Đồng chuyển bước ngoặt lớn trong cuộc đời. Theo lời khuyên của Hạ Cái Tôn, một người bạn thân, đồng thời cũng là đồng nghiệp ở Trường Đại học Sư phạm, Lý Thúc Đồng thử vào chùa áp dụng phương pháp "đoạn thực" để chữa trị bệnh phổi và suy nhược thần kinh mắc phải thời trai trẻ. Cả hai căn bệnh này đã giày vò Lý Thúc Đồng suốt thời gian dài.

Nghe lời bạn, Lý Thúc Đồng tới tá túc ở chùa Hồ Bào, núi Đại Từ phía Tây nam Hàng Châu. Khi Hạ Cái Tôn tới thăm bạn, thấy bộ dạng Lý Thúc Đồng trong chiếc áo màu xanh, mái tóc dài thì không khỏi phì cười, nói: trông cậu nửa tăng nửa tục kỳ lắm. Những lời lẽ như vậy, tưởng cậu bạn hoàn tục, trở về con đường cũ. Ai ngờ, đó lại là một cú hích khiến Lý Thúc Đồng quyết định xuất gia đi tu. Năm 1918, Lý Thúc Đồng chính thức làm lễ xuống tóc, từ đó về sau, ông không còn cầm bút vẽ tranh nữa.

Lý Thúc Đồng lấy pháp danh Diển Âm, hiệu Hoàng Nhất [Hoàng Nhất Pháp sư 弘一法師]. Ngài phát nguyện tinh nghiêm giới luật, áp dụng phương pháp tu trì nghiêm khắc gần như một vị tăng khổ hạnh. Ban đầu Hoàng Pháp tu pháp môn Tịnh thổ, sau chuyển hẳn sang Luật tông, một pháp môn nổi tiếng với sự hà khắc.



Như chúng ta biết, Luật tông liệt vào một trong những tông phái khó tu, nhất cử nhất động đều phải tuân theo kỷ luật nghiêm ngặt. Luật tông có ba điều cấm kỵ lớn: thứ nhất, đoạn thực sau giờ ngộ; thứ hai cả đời chỉ có một bộ cà-sa; thứ ba là đoạn tuyệt với thế gian bên ngoài. Sau hơn 20 năm tu tập trong rừng Luật tông hà khắc, Hoàng Nhất đã khôi phục lại Luật tông đứt gãy hàng mấy trăm năm trong lịch sử Phật giáo TQ và được Phật môn coi như vị Tông sư đời thứ 11 có công chấn hưng Luật tông Nam Sơn.

Vốn mang trong mình tài năng của một nghệ sĩ lớn, Hoàng Nhất sử dụng một cách điêu luyện nghệ thuật ngôn từ (văn học) trong việc giảng giải kinh pháp. Tác phẩm có "*Nam Sơn luật tại gia bị lãm*", chủ yếu đề cập các biện pháp tu tập dành cho giới tu sĩ. Xét về nghệ thuật, sau khi xuất gia Hoàng Nhất chỉ bảo lưu nghệ thuật thư pháp. So với các danh tăng cùng thời, sự nổi tiếng của Hoàng Nhất không chỉ tập trung vào những đóng góp cho giới Phật giáo TQ, mà điều gây chú ý mạnh mẽ cho người đời đó chính là trước khi trở thành một danh tăng, Hoàng Nhất chính là Lý Thúc Đồng, một tài tử phong lưu, xuất thân thế gia vọng tộc, nổi tiếng khắp cả hai miền Nam Bắc.

Ngày 13 tháng 10 năm 1942, Đại sư Hoàng Nhất Lý Thúc Đồng viên tịch tại chùa Khai Nguyên, Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, TQ, niên chung 63 tuổi. Tác phẩm quý giá được tìm thấy cuối đời của Đại sư Hoàng Nhất Lý Thúc Đồng là một bức thư pháp viết bốn chữ "*Bi hân giao tập*" (Buồn vui gặp nhau).

Phải chăng, Hoàng Nhất đã tìm ra nơi buồn vui gặp nhau. Đó chính là con đường giải thoát, một dòng hợp lưu giữa niềm vui và nỗi buồn nhẹ trôi bồng bềnh trên sóng biển cuộc đời. ■



Bài khai bút chùa Phước Lưu (Tây Ninh) năm Canh Tý và giấy Tết chùa theo xưa

Tết xưa

trong những ngôi chùa ở Nam Bộ

PHÍ THÀNH PHÁT

Hơn 300 năm cùng hình thành và phát triển với vùng đất Nam Bộ, bằng tinh thần nhập thế để hoằng pháp độ sanh, Phật giáo đã đồng hành cùng với các cư dân từ những buổi đầu. Sự đoàn kết mật thiết này đã hòa quyện nhuần nhuyễn giữa truyền thống, văn hóa tốt đẹp của tổ tiên với tinh thần từ bi, trí tuệ, vô ngã, vị tha của nhà Phật.

Bằng nhiều phương tiện nhằm đưa giáo pháp của Đức Phật rộng truyền trong dân gian, hướng con người đến sự an vui, hạnh phúc và tiến đến sự giác ngộ, giải thoát, các nhà sư đã tạo nên dấu ấn riêng trong cách hành đạo nơi mảnh đất phương Nam. Trong đó, những phong tục, sinh hoạt và nghi lễ ngày Tết trong những ngôi chùa ở Nam Bộ đã có sự dung hòa giữa tôn giáo và dân gian cũng đã góp phần tạo nên nét đặc trưng của Phật giáo vùng Nam Bộ và trở thành nét đẹp trong văn hóa Phật giáo.

Khi tiết trời se lạnh của ngày đông dần nhường chỗ cho cái nắng ấm của mùa xuân mới sang, bước qua tháng Chạp thì các sinh hoạt thiền môn vào ngày Tết trong các chùa cũng dần được bắt đầu. Từ mùng 1 đến 25 tháng Chạp âm lịch, các chùa lần lượt tổ chức lễ tảo tháp. Lễ này bắt đầu khởi xướng từ Tổ Hải Tịnh chùa Giác Lâm, có thể trước đây vào những ngày kỳ giỗ, hiểu

đồ các nơi về chùa tổ để làm lễ tri ân thầy tổ, nhưng chưa thực sự trở thành một sinh hoạt thường xuyên, có tổ chức có lịch cho từng chùa.

Từ đây về sau, cứ đến tháng Chạp hằng năm các chùa cứ y lệ chùa mình mà tổ chức, chư Tăng, Ni và hiểu đồ đệ tử trong tông phong hoặc các chùa vùng lân cận nhớ ngày mà về dự lễ. Nghi thức được cử hành vào buổi sáng sớm, do vị trụ trì chùa đương vi sám chủ lễ, cùng các vị trong ban kinh sư, một vị cầm chổi quét tháp và các hiểu đồ tham dự trong khóa lễ. Cử ba hồi chung cổ Bát-nhã, ban kinh sư vân tập Tổ đường đánh lễ tổ sư, lên chính điện lễ Phật rồi tiến ra tháp Tổ làm lễ tảo tháp. Với hình thức này, các hiểu đồ đi nhiều quanh tháp, vừa quét dọn, vừa hành lễ tán tụng, niệm Phật và tưởng nhớ đến công lao của các vị Tổ sư tiền bối.

Vừa bước qua tháng Chạp hay trước đó, ở các chùa thường trồng bông vạn thọ để có chưng Tết, ở Nam Bộ thì thường chưng loại hoa này vì có tên gọi ý nghĩa, còn dễ trồng, cho hoa có sắc vàng hoặc cam rực rỡ nên vừa chưng cúng ở các ban thờ vừa có thể trang trí. Khoảng từ rằm tháng Chạp, đại chúng tập trung vật lá mai để cho hoa kịp nở đúng vào dịp Tết, đây cũng là một cái mẹo được học từ kinh nghiệm của dân gian. Cũng từ thời gian này, các chùa đã bắt tay vào làm bánh mứt, muối dưa, muối kiệu...

Có dịp về chùa Tôn Thạnh (Long An) vào lúc này sẽ dễ dàng bắt gặp được cảnh phơi mít trước sân chùa với đủ thứ loại nào là mít thơm, mít me ngào đường, mít gừng, mít hồng...

Đến 23 Tết, tại các gia đình bày lễ cúng đưa ông Táo về châu trời, còn ở các chùa thì nấu xôi chè cúng ở các ban thờ; sau giờ Tịnh độ tối, chư Tăng, Ni cùng Phật tử thực hiện nghi thức tụng chú Thiên, do vị trụ trì chùa đương vi sám chủ lễ. Thầy cả nguyện hương, đại chúng tán tụng theo lời xướng của sám chủ, trước khi kết thúc khóa lễ tán bài *"Thiên địa thủy nhạc, tứ phủ vạn linh, bāi niên lập ngoạn tống vân trình, bửu giá triều cung thiên, tống đạt tâm cung, giáng phước vinh vô cùng"* (Nghị Tống - Nghinh chú Thiên", do Giáo thọ Từ Quang biên soạn năm 1924 (Tài liệu nghi lễ chùa Phước Lưu - Trảng Bàng) rồi hồi hướng, trở ba hồi chung cổ Bát-nhã tụng chú Thiên. Bắt đầu từ lúc này, các dùi chuông, mõ, trống đều được đem cất, tạm dừng các hoạt động công phu để đại chúng ở chùa thực hiện công tác vệ sinh chùa, tượng Phật, bàn thờ, chùi lư, quét dọn sân vườn, treo cờ, trang trí... chuẩn bị đón Tết.

Vào ngày 25 Tết, các chùa thực hiện nghi thức xếp bút, các bút lông dùng cho việc viết công văn, sớ, giấy tờ ở chùa được rửa sạch đem cất và không dùng từ đây cho đến mừng 3 Tết, nghi thức này cũng tương tự như lễ xếp ấn ở đình làng với ý nghĩa là kết thúc công việc của một năm. Nhưng ngoài ra các bút dùng ngoài việc của chùa vẫn sử dụng bình thường, vì vào ngày 25 tại các gia đình làm lễ đưa ông bà, ông bà ở đây được hiểu là các vị gia thần, các vị thần độ mạng trong tín ngưỡng của dân gian như Định Phước Táo Quân, Quan Thánh Đế Quân, Tử Vi Đại Đế, Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Tiên Nương Nương, Chúa Ngọc Nương Nương... vì khi xưa, lễ thờ các vị thần tại gia đình phần lớn là thờ lễ chữ Hán viết bằng mực Tàu trên giấy hồng đơn, những nhà khá giả hơn thì thờ bằng tranh kiếng là một dòng tranh dân gian đặc trưng của Nam Bộ, trải qua một năm thờ tự, giấy hồng đơn bị phai màu, sau khi cúng đưa ông bà họ gỡ lễ xuống hóa bỏ và đến chùa nhờ các sư viết giúp lễ mới để đem về thờ.

Cũng trong những ngày này, nhiều người đến chùa xin các sư viết giúp cho bức hoành hay vài cặp đối bằng chữ Hán về trang trí nhà cửa trong mấy ngày Tết. Ở những vùng quê, vào dịp này các vị sư có tài viết chữ đẹp bày mực Tàu, mực nhũ vàng, giấy đỏ ở các khu chợ để viết chữ, qua lời chúc xuân lồng vào là những câu chữ khuyến thiện của nhà Phật, đây cũng là một cách hoằng pháp của các vị Tăng xưa, khi nhận chữ họ cúng dường lại cho vị sư xem như phụ tiền giấy mực.

Theo tập tục của ông bà khi xưa, 30 Tết thì bắt đầu gói bánh để đến khuya vừa nấu vừa đón giao thừa và có bánh cúng vào sáng mừng 1, còn ở các chùa 29 Tết đã bắt đầu gói bánh để có cúng vào trưa 30 Tết. Ở Nam Bộ, bánh tét thì không thể thiếu, ngoài ra còn có bánh ít,



Môn đồ đệ tử chúc tết mừng tuổi thầy bốn sư

bánh ú. Bánh tét thì có hai loại, một loại nhân đậu xanh hoặc hạt điều có vị mặn hoặc ngọt, một loại thì chỉ có nếp không nhân; khác với miền Bắc gói bánh bằng lá dong thì trong Nam gói bánh chủ yếu bằng lá chuối, cột bằng dây lạt. Với bánh ít thì cũng đa dạng với nhiều loại khác nhau như bánh nhân đậu xanh hay nhân dừa, có bánh thì bột nếp, có bánh thì bột gạo hay bột mì...

Ở các chùa đều gói với số lượng lớn để vừa cúng ở chùa, vừa tặng cho Phật tử và chùa một ít bánh để mừng 3 cúng Tết chùa. Tết vui là ở những ngày này, vừa tắt bật công chuyện nhà cửa, nhưng những người Phật tử, bà con chòm xóm cũng nhín ra ít thời gian để cùng phụ giúp việc ở chùa, mỗi người mỗi công đoạn, làm rất "ăn ý" với nhau nên sớm hoàn thành công việc thuận lợi, thế mới bảo là *"Thiên môn hưng thịnh do thiện tín phát tâm"*.

Đúng 30 Tết, các công tác chuẩn bị đón năm mới gần như được hoàn tất. Sáng ngày 30, các chùa thắp đèn Dục Sư và duy trì cho đến hết tháng Giêng, từ lúc này người dân thường mang dầu đến chùa dâng cúng để thắp đèn, đây cũng là một trong những cách cúng dường tạo nên phước báu thù thắng, cũng là cách cầu an trong quan niệm của dân gian.

Việc chưng bông, trái cây trong những ngôi chùa ở Nam Bộ xưa cũng có nét đặc trưng thể hiện tính vùng miền; bông khi xưa không nhiều loại chủ yếu chỉ chưng bông thọ, bông cúc, bông huệ, bông trang, bông điệp hay bông sống đời,... cắm vào bình; trái cây thì thường được chưng theo ngũ quả với đủ màu sắc chưng trên đĩa rồi đặt trên cái chò, nhiều loại trái cây được chọn chưng cúng như thơm, măng cầu, dừa, đu đủ, xoài, sung, dưa hấu, thanh long, bưởi, quýt,... đặc biệt, riêng ở các gia đình Nam Bộ không chưng chuối vào ngày Tết còn ở các chùa thì không cử, còn trên



Lễ tảo tháp chùa Phước Lưu (Tây Ninh)

những trái dưa hấu thường cắt miếng giấy đỏ như giấy Tết nhà dán lên để trang trí.

Bông và trái cây chưng trên ban thờ theo quy luật “*Đông bình Tây quả*” với ngụ ý âm dương hòa hợp, vạn vật sinh sôi rồi kết quả thể hiện cho sự hưng thịnh. Trên ban thờ còn chưng cặp bánh in với phong bao bằng giấy kính đỏ đặt trên chân đèn hai bên, đây là lối chưng theo xưa ở Nam Bộ.

Trưa ngày 30 Tết, các chùa nấu các mâm cơm canh cúng tại các ban thờ Tổ sư, quá đường, các vị hữu công, Cửu huyền Thất tổ, chư hương linh nam nữ... Việc cúng cơm trưa này cũng được thực hiện vào các ngày từ mừng 1 đến mừng 3 Tết, nghi thức này thể hiện truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam với đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*”, sự tri ân của người đời sau với các bậc tiền nhân đã quá vãng; cũng giống như các gia đình truyền thống, cúng cơm gia tiên trong những ngày Tết.

Chiều ngày 30 Tết là lễ thỉnh chư Thiên, lễ này được cử hành vào lúc 4 giờ (trước giờ công phu chiều) hoặc 6 giờ (trước giờ Tịnh độ tối) tùy vào cách sinh hoạt riêng ở mỗi chùa. Thầy cả nguyện hương, đại chúng vân tập đánh lễ Tam bảo, khai chung bản tiểu, khai chung cổ đại, đại chúng tán tụng theo lời xướng của sám chủ, rồi tán bài “*Thiên chơn địa thánh, thủy triết dương hiền, tứ phủ la liệt biển sum vinh, hộ pháp chúng chư thiên, phổ pháp viên, giáng phước vĩnh vô cùng*” (tài liệu nghi lễ chùa Phước Lưu - Trảng Bàng), trở ba hồi chung cổ Bát-nhã nghinh chư Thiên.

Nhưng cũng tùy vào từng vùng miền mà các tổ biên soạn lời văn cùng cách thức trong nghi tống hay nghinh chư Thiên có khác nhau, qua đây đã phần nào thể hiện được sự sáng tạo trong cách hành đạo của chư Tổ xưa. Sau khi đã cử hành lễ thỉnh chư Thiên, các sinh hoạt, công phu... ở chùa trở lại như bình thường. Sau khóa lễ, đại chúng cử hành lễ sám hối theo nghi thức thiền môn. Đặc biệt, lễ sám hối cuối năm này là dịp để cho mọi người tự quán chiếu lại chính mình trong một năm qua đã làm được những gì, chưa đạt những gì và phát nguyện sang năm mới này sẽ làm những điều tốt đẹp hơn.

Đêm giao thừa là thời khắc đất trời chuyển giao từ năm cũ sang năm mới, đứng không giờ chùa trở chung cổ Bát-nhã, đại chúng vân tập Tổ đường đánh lễ Tổ sư, lên chính điện lễ Phật sau trở về Thánh Tăng

đường các môn đồ đệ tử đánh lễ, chúc Tết mừng tuổi thầy bốn sư (thầy trụ trì), sau đó thầy bốn sư ban đạo từ khuyến tấn các hàng đệ tử tu học và lì xì mừng tuổi cho các đệ tử. Khác với thế gian, Tết thầy trong các chùa Phật giáo ở Nam Bộ là ngày mừng 1 Tết, nên với những đệ tử dù ở đâu hay xa cỡ nào thì trong ngày mừng 1 cũng phải trở về chùa để vấn an thầy bốn sư.

Sau khi cúng giao thừa tại nhà, người dân Nam Bộ hay đi đến chùa lễ Phật cầu an trong đêm giao thừa, thầy trụ trì đại diện chùa chúc Tết và tặng lộc đến tín đồ Phật tử và sau đó tụng khai kinh *Được Sư*. Theo truyền thống Phật giáo, ngày mừng 1 Tết là ngày vía Đức Bồ-tát Di-lặc nên còn được gọi là “*xuân Di-lặc*”, trong quan niệm của Phật giáo, Bồ Đại Hòa thượng là hóa thân của Bồ-tát Di-lặc có cái bụng phệ, tay cầm chiếc túi vải và đặc biệt trên môi luôn nở nụ cười tươi như mang đến cho người đang chiêm bái Ngài được một năm đầy sự hoan hỷ, an lạc, tử bi và hạnh phúc.

Mùng 3 Tết, đại chúng cắt bánh tét không nhân để chưng với đường cúng ở các ban thờ, chuẩn bị giấy hồng đơn và mài sẵn mực Tàu để sau giờ công phu khuya thực hiện nghi thức Tết chùa và khai bút. Nghi thức này do vị trụ trì đương vi sám chủ lễ, đại chúng vân tập Tổ đường lễ Tổ, lên chính điện lễ Phật và đọc bài cúng dường rồi lấy giấy Tết chùa dán ở cột chùa, giá chuông, giá trống, tủ thờ... hồi xưa không có giấy Tết chùa (Tết nhà) in hình rồng, phượng hay chữ phúc, chữ đại cát như ngày nay, nên giấy Tết chùa được cắt ra từ giấy hồng đơn hoặc giấy vàng bạc đại thành hình thoi hay trái bầu để Tết chùa, Tết vườn, Tết giếng. Mà khi xưa cũng chẳng có keo để dán, bánh tét cắt ra cúng xong thì dùng nếp của bánh làm hồ để dán, ấy vậy mà rất chắc. Giấy Tết chùa của năm cũ không gỡ xuống mà cứ để dán liên tiếp từ năm này qua năm khác.

Sau khi Tết chùa, thầy trụ trì về Tổ đường lễ Tổ rồi ngồi ở Thánh Tăng đường viết bài *Minh niên khai bút* bằng chữ Hán có nội dung “*Đệ tử (tên vị trụ trì / người khai bút) phụng khai thần bút minh niên tuế thứ (hoặc thiên vận) (ghi năm theo Can Chi) chánh ngoạt sơ tam nhựt. Tân niên khai bút bút khai hoa - Vạn sự giai hòa vạn sự gia. Bút khai thủ tuế kệ thành ngâm, Bút điểm linh quang bá phước lâm, Bút trợ tăng già minh kiến tánh, Bút hào độ thế quần mê tâm*” (tài liệu nghi lễ chùa Phước Lưu - Trảng Bàng) trên giấy hồng đơn, rồi dán ở cạnh ban thờ Tổ, giấy khai bút của năm cũ thì được tháo xuống dán giấy của năm mới lên. Nghi thức này cũng tương tự lễ khai ấn trong các đình làng vùng Nam Bộ với ý nghĩa khởi đầu công việc cho năm mới, trở lại làm việc như bình thường.

Khai bút hoàn tất, vị trụ trì ra giếng cúng Tết giếng, ở đây khẩn Thủy Long, Hà Bá và các vị Thủy Quan đang cai quản nguồn nước, sau khi cúng Tết giếng thì mới được kéo nước giếng lên sinh hoạt bình thường. Vì khi xưa, ở chùa hay ở các gia đình Nam Bộ cũ không cho

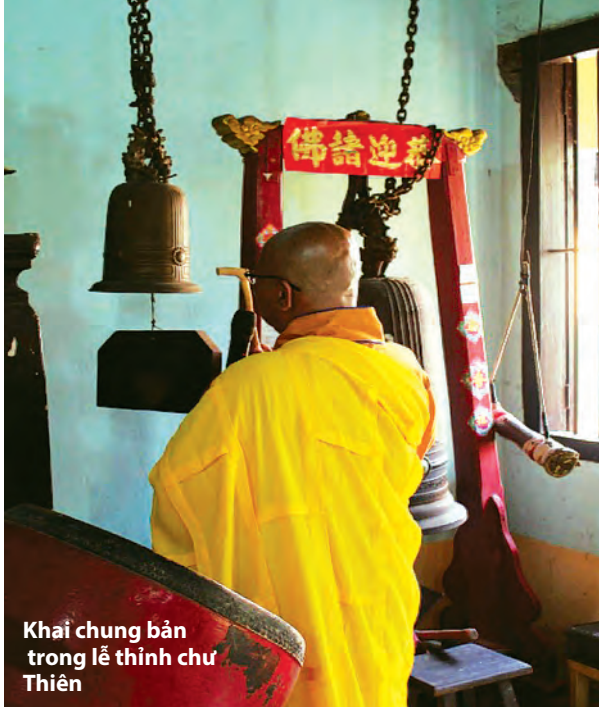
kéo nước trong những ngày Tết, nên hôm 30 Tết phải kéo nước cho đầy các lu đủ để dùng sinh hoạt từ đêm giao thừa cho đến mừng 3 Tết.

Cũng trong ngày mừng 3 Tết này, theo quan niệm dân gian “mùng 1 Tết cha, mùng 2 Tết mẹ, mùng 3 Tết thầy” nên các gia đình đưa con trẻ nhà mình đến chùa để lễ thầy, lễ Tổ và thay niệt. Vì các tổ xưa có lập ra phép nuôi con nít, đối với những đứa trẻ khó nuôi, hay khóc đêm mà xưa còn gọi là *dạ đê*, các gia đình đưa những đứa bé này đến chùa được vị sư cho quy y (phái quy y để tên đứa bé, không đặt pháp danh), cho đeo dây ngũ sắc có tụng chú Chuẩn Đề từ 12 đến 36 tháng thì khỏi. Về sau cứ nhớ ơn này vào ngày mùng 3 thì trở về chùa, có những đứa trẻ khi lớn lên đủ duyên thì quy y thế độ có pháp danh, cũng nhờ vậy mà có thể độ được cả gia đình của đứa bé quy y Tam bảo.

“Tết đến đi đùng nghe pháo nổ, mai vàng rộ nở chúc mừng xuân”, với ngày xưa không chỉ riêng ở Nam Bộ tiếng pháo nổ như là một cái phong vị của ngày Tết không thể thiếu. Hồi đó, người người đi sắm hàng Tết không quên mua vài phong pháo về đốt trong đêm giao thừa.

Ở Nam Bộ xưa, trong các chùa cũng có đốt pháo vào đêm giao thừa, dây pháo được treo trên trụ phước trước chùa, đúng giờ giao thừa được châm ngòi để tiếng pháo nổ vang đầy lùi đi những cái tâm tối của năm cũ hay còn gọi là “trừ tịch”, đón tiếp những niềm vui, hạnh phúc, may mắn của năm mới và những lời chúc Tết với nhau trong tiếng pháo nổ. Xác pháo nhuộm đỏ khắp sân chùa như góp thêm màu sắc sinh động vào bức tranh ngày Tết. Ngoài ra tại chùa Phước Lưu (Tây Ninh) khi xưa, có ba lần đốt pháo là sau các khóa lễ tổng, nghinh chư Thiên và vào giờ giao thừa. Hòa thượng Huệ Tánh (đệ ngũ tổ chùa Phước Lưu) cho biết, hòa trong tiếng chuông, trống Bát-nhã, âm thanh của Pháp loa cùng tiếng pháo nổ là một cách để thông báo cho cư dân trong xóm, những nhà ở gần chùa biết rằng chùa đã đưa hoặc thỉnh chư Thiên và thời khắc giao thừa chuyển đổi thiêng liêng của đất trời. Cũng là tiếng pháo để chúc mừng năm mới đến với mọi người vì pháo khi xưa khá đắt không phải nhà nào cũng có điều kiện để mua.

Người Việt Nam, dù đã hay chưa quy y Tam bảo, hầu hết đều đến chùa lễ Phật vào dịp đầu năm và dần trở thành truyền thống văn hóa tốt đẹp bao đời nay vào mỗi dịp Tết đến xuân về. Từ đêm giao thừa cho đến hết tháng Giêng, ở các chùa lúc nào cũng đông khách thập phương đến viếng. Những năm về sau này, các vị Tăng, Ni hoặc chòm xóm với nhau thường tổ chức đi hành hương viếng thập tự, viếng 12 kiếng chùa,... hoạt động này vừa gieo duyên với Phật pháp vừa là dịp đi du lịch đầu năm. Từ xưa, ngôi chùa vốn là một trong những thiết chế văn hóa của làng xã, nơi đáp ứng được nhu cầu tâm linh cho người dân, đầu năm đi chùa họ



Khai chung bản trong lễ thỉnh chư Thiên

cầu nguyện cho gia đình sức khỏe, bình an, hạnh phúc, cầu cho việc làm ăn được thuận lợi, vạn sự được như ý, hanh thông; còn với người con Phật, họ tìm về với ngôi già-lam cầu sự an yên và thành tựu trên bước đường tu nhơn học Phật.

Đầu năm đi chùa mọi người thường xin lộc mang về nhà để xông đất, đem những may mắn đến với gia đình mình trong năm mới. Cùng với quan niệm xin quẻ đầu năm, nếu ở thế gian quẻ xâm có cát, hung thì với những người bốc trúng quẻ xâm không như ý sẽ dẫn đến phiền não, lo lắng trong cả năm vì thế mà các Tổ xưa đã sáng tạo cũng dựa trên các quẻ xâm đó nhưng nội dung lại có ý khuyến thiện, khuyên con người biết làm lành lánh dữ, ăn chay, niệm Phật, đi chùa, biết nói lời ái ngữ thì tự dung những điều an lạc, hạnh phúc nơi thân và tâm sẽ đến với họ.

Hay mừng 8 tháng Giêng hằng năm là lễ cúng nương tinh, thay vì họ lập bài vị bằng giấy ở nhà bái lạy thì các Tổ khi xưa đã lập ra lễ cúng sao hội tại chùa để tạo cơ hội cho mọi người có dịp trở về chùa lễ Phật, cúng dường thì công đức và phước báu này có ý nghĩa nhiều hơn. Qua đây đã phần nào cho thấy được cách hành đạo trên tinh thần nhập thế của các vị Tổ xưa ở Nam Bộ.

Phật giáo luôn gắn liền với dân tộc; những phong tục, sinh hoạt và lễ nghi trong ngày Tết ở các chùa vùng Nam Bộ đều được đạo Phật tùy thuận theo hoàn cảnh, phương tiện mà “khế lý khế cơ” tiếp nhận từ dân gian. Đó chính là một trong những cách hành đạo khi xưa của chư vị Tổ sư tiền bối, trước là để hội nhập cùng với dân tộc, kể đến là đưa Chánh pháp của nhà Phật lồng vào trong những sinh hoạt, nghi lễ để hoàng pháp độ sanh trên tinh thần nhập thế.

Tuy ngày nay các lễ nghi dần có sự cải cách để phù hợp với thời đại nhưng cái hồn cốt truyền thống vẫn được gìn giữ. Chính ở những ngôi chùa là nơi gìn giữ phần nào các giá trị văn hóa của dân tộc nói chung và nét đẹp trong văn hóa Phật giáo nói riêng. ■

* Ảnh của tác giả.



Năm Chuột, nói chuyện “Thần Tý”

NGUYỄN HIẾU TÍN

Người xưa gọi chuột là “thần tý”. Trong chữ Hán, tý, tử cùng một chữ. Tử nghĩa là con cái. Phong tục dân gian ví chuột là tý (tử), là tượng trưng cho cảnh tượng con cháu đông đúc, sự sinh sôi nảy nở của nhân loại.

Do đó, trong cuộc sống của con người, năm Tý cũng có ý nghĩa là sự cầu phúc, cầu tự, và ước mơ đến sự phần thịnh.

Từ nhân vật “khai thiên lập địa”...

Trong bản thập nhị địa chi, tuy chuột là loài vật nhỏ bé, không to lớn như trâu, không oai hùng như hổ, không dũng mãnh như rồng, không lanh lẹ như rắn, không chạy nhanh như ngựa, không thông minh như khỉ, không to tiếng như gà... nhưng chuột lại vinh dự đứng đầu trong 12 con giáp.

Có rất nhiều câu chuyện, truyền thuyết lưu truyền trong dân gian lý giải về vị trí đầu tiên trong 12 con giáp của chuột. Mỗi truyền thuyết một cách lý giải; câu

chuyện nào cũng có cái hay, nét độc đáo riêng; chung quy thể hiện tính khôn ngoan, nhanh nhẹn của chuột; đại khái như sau: trong một cuộc phân định thứ bậc, Ngọc hoàng Thượng đế mở cuộc thi cho 12 con vật chạy đua, chuột tinh ranh ngồi trên lưng trâu, trâu chạy nhanh nhất; khi trâu về tới đích, chuột nhanh nhẹn nhảy về phía trước chiếm vị trí thứ nhất.

Ở một dị bản khác, 12 con giáp được phân định thứ bậc bằng một cuộc thi bơi qua sông. Khi trâu bơi gần sang bờ bên kia, chuột bám vào đuôi trâu và cắn một miếng, trâu bị đau quẩy đuôi hất văng chuột lên bờ, và chuột về đích trước.

Còn theo truyền thuyết Phật giáo: Chuột vốn không có tên trong 12 con giáp. Một lần Đức Phật tổ Như Lai triệu 12 con vật tới: Trâu thì đi chậm chạp; hổ thì mãi đi kiếm ăn, vồ mồi; mèo phải trèo cây cau kiếm chác nên đến muộn giờ; chuột nhân đó đứng vào vị trí hàng đầu. Nhìn chung, những cách giải thích trên đều không mang lại cho chuột một chiến thắng vinh quang thực sự mà chủ yếu dựa vào sự giao hoạt, lanh trí, thường

dùng mưu để thắng đối thủ mạnh hơn mình.

Tuy nhiên, ở góc nhìn khác, có một truyền thuyết rất thú vị, đó chính là chuột khai thiên lập địa được lưu truyền trong dân gian. Khi vũ trụ còn trong thời kỳ hỗn mang, trời đất chưa phân định rõ ràng, khắp nơi bao phủ bởi bóng tối dày đặc, một chú chuột đã cắn thủng bóng tối dày đặc này, dưỡng khí lọt vào thế là trời đất phân định được rõ ràng. Với ý nghĩa này, chuột chính là vật hữu ích cho nhân loại ở giá trị triết học. Nó cũng là cơ sở khá thuyết phục cho việc lý giải vì sao chuột được vị trí đầu tiên trong 12 con giáp.

Xét theo học thuyết âm dương, thì 12 địa chi được chia thành âm tính và dương tính. Số lẻ trong cầm tinh là dương, số chẵn là âm. Trong tất cả 12 con giáp, những con vật có số ngón chân là số lẻ thuộc dương tính: cọp, rồng, khỉ, chó (năm ngón), ngựa (một ngón), những con vật có số ngón chân là số chẵn thuộc âm tính: trâu, thỏ/mèo, dê, gà, heo (bốn ngón), và rắn tuy không chân, nhưng lưỡi chia thành hai (số chẵn).

Riêng chuột ngoại lệ, chân trước bốn ngón, chân sau năm ngón, như vậy chuột thuộc tiền âm hậu dương, nằm giữa âm và dương, là lúc bắt đầu của một ngày mới, đúng với đặc điểm của giờ Tý, đúng với đặc điểm của hoạt động của chuột (từ 23 tối - 1 giờ sáng).

Trong “*Quảng Dương tập ký*” của Lưu Hiến Đình đời nhà Thanh có viết:

“Thiên khai ư tý, bất hao tắc kỳ khí bất khai. Thử, hao trùng dã, ư thị, dạ thượng vị ương, chính thử đắc lệnh chi hầu, cổ tý thuộc thử.”

(Trời mở vào giờ Tý, khi chưa tiêu hao hết màn khí hỗn độn thì chưa thấy được ánh bình minh, chuột là con vật chuyên ăn đêm, do đó ban đêm là lúc nó hoạt động rầm rộ nhất, nên giờ Tý phải là chuột).

Điều này, đã dẫn ra truyền thuyết “*chuột cắn trời mở*”. Chính vì chuột làm tiêu hao đi bầu không khí hỗn độn nên có biệt danh là “*hao tử*”.

Những truyền thuyết này, xuất phát từ tư tưởng thuần túy dân gian, tuy không thể làm cơ sở giải thích một cách khoa học, song nó cũng thể hiện một cách nhìn độc đáo của con người về loài chuột, vừa căm ghét chuột, nhưng lại kính nể sùng bái chuột.

... đến biểu tượng của “thông minh phú túc và phồn thịnh”

Qua những truyền thuyết dân gian, cùng với thực tiễn của xã hội, con người thật sự bị thuyết phục trước sự thông minh, lanh lợi của loài chuột.

Ngay từ xa xưa, khi loài người sống bằng nghề săn bắt hái lượm, chưa biết phân biệt loại cây cỏ nào có độc để né tránh, thì con người phát hiện ra loài chuột rất thông minh, chúng kiếm ăn trong màn đêm tăm tối nhưng chưa bao giờ ăn phải thức ăn độc. Từ đó, con người học được cách phân biệt các loại thực vật có độc từ chuột. Câu nói “*tinh ranh xảo quyệt*” dường như đã



Ảnh của tác giả

trở thành ẩn tượng về chuột trong dân gian. Quả thật chuột có trí tuệ phi thường. Theo các nhà khoa học Pháp, loài chuột thông minh hơn chúng ta tưởng.

Trong quyển sách “*Loài chuột, bạn trong bóng tối của chúng ta*”, tác giả Michel Daniel đã viết: “*Chuột có khả năng tiên tri và linh cảm cực kỳ phi thường. Không những thế chuột còn có khả năng thông tin cho đồng loại. Sau hai mươi năm cố giải thích về tác phong và tư duy của chuột, tác giả tin rằng chuột là loài có vú thông minh thứ ba chỉ sau con người và hắc tinh tinh. Khả năng tiếp nhận thông tin của chuột cho thấy hệ thần kinh của chúng rất tinh tế. Ví dụ, một loại thuốc diệt chuột mới được đặt tại một đường cống ở Paris thì chỉ trong vài giờ tin tức loan truyền qua cộng đồng chuột hữu hiệu đến nỗi không có một con chuột nào chịu ăn thức ăn có thuốc. Chuột còn biết lấy trứng gà để trên bàn mang về ổ mà không làm vỡ trứng,... Chúng còn biết cách lấy thức ăn trên bẫy chuột mà không bị bẫy trúng...*”

Nhà văn Tô Đông Pha đời Tống trong bài “*Hiệp thử phú*” (Bài phú con chuột ranh) đã kể chuyện về một con chuột rơi vào thế đường cùng nhưng cuối cùng đã thoát thân. Vào một đêm nọ, Tô Đông Pha nghe tiếng chuột gặm thức ăn, bèn gọi tiểu đồng soi đèn tìm kiếm và phát hiện tiếng phát ra từ một cái túi, thì ra có một con chuột bị kẹt trong đó. Khi tiểu đồng đến gần mở túi ra lại không nghe thấy động tịnh gì cả, bèn soi đèn nhìn vào thấy bên trong có một con chuột chết, tiểu đồng kinh ngạc nói: “*Sao đột nhiên chuột lại chết thế?*”



vừa nói nó vừa nắm đuôi con chuột đó vút xuống đất, con chuột vừa chạm đất ngay lập tức vùng chạy biến mất. Thì ra con chuột cố ý gây ra tiếng động để người đến mở túi, rồi giả vờ chết, thừa lúc không chú ý liền chạy thoát thân.

Ở một số nước phương Đông, chuột được xem là “thần tài”. Người ta lại thích sự xuất hiện của chúng, có nơi mê tín cho rằng nếu nằm mơ thấy chuột thì sẽ phát tài. Theo truyền thuyết dân gian “*Chuột và ngũ cốc*”, chuột đóng vai một anh hùng mang đến hạt giống cho nhà nông. Theo đó, từ thuở xa xưa, các loại ngũ cốc sinh trưởng tự do trên mặt đất, con người không cần cày cấy gì cả các vị thần trên trời thấy con người ngày càng lười biếng, nên cho một vị thần xuống trần gian thu nhặt hết tất cả các hạt giống cốc cho vào một cái bao to mang về trời. Lúc đó, có một con chuột không biết lên vào cái bao to từ lúc nào, cố cắn thủng một lỗ ở đáy bao, năm loại hạt giống rơi ra. Con người lấy những hạt giống đó mang đi trồng, từ đó, ruộng vườn lại sinh sôi trở lại. Thế là hạt giống ngũ cốc được lưu lại

trong nhân gian, từ đó con người được no đủ, không phải chịu đói.

Ngoài ra, chuột tiếng Hán tên là chữ thử, gần âm với “du” gợi nên sự no đủ thừa thãi. Còn những nhà được chuột đến viếng thăm tức là sẽ “*du ăn du để*”; chí ít, nhà này cũng không bị đói. Như vậy, sự xuất hiện của chuột là hàm ý không bị đói khổ, là mong ước “*phú túc*” (giàu có đầy đủ) của con người trong thời kỳ ăn không no thời xa xưa.

Lại thêm một nguyên nhân nữa, chuột thích tích trữ thức ăn, trong phần ăn của nó luôn luôn có lương thực dự trữ. Điều này cũng là việc khiến cho con người cho rằng chuột tượng trưng cho sự “*phú túc*”.

Và sự xuất hiện

tranh dân gian ngày Tết “Đám cưới chuột”

Dường như ở đâu có người là ở đó có chuột, chúng no đói cùng với sự no đói của con người. Nửa đêm chúng chạy lảng vảng, rúc rích đùa nghịch, nhưng suốt ngày chui rúc và là đối tượng săn bắt của mèo. Có lẽ vì

thể, người xưa đã gắn thân phận người dân lao động với thân phận con chuột, nhân cách hóa con chuột để kể chuyện xã hội con người.

Thật vậy, trong thơ Nôm Việt Nam có chuyện thơ "Trình thử" kể chuyện con chuột trình tiết. Ở vùng Liễu Đồi thuộc xứ Nam có chuyện ngụ ngôn "Đám cưới chuột" kể chuyện vợ chồng chuột được mèo tha cho khi xin cưới nhưng khi sinh con thì bị vỗ sạch. Ca dao, tục ngữ Việt Nam cũng có một số câu viết về chuột nhưng lại nói chuyện xã hội con người.

Tranh Tết xưa có hai dòng Đông Hồ và Hàng Trống đều phổ biến bức tranh mà nhiều người vẫn quen gọi là "Đám cưới chuột" hay "Chuột vinh quy". Bởi lẽ, đây là ước mơ của người xưa luôn mong mỗi hai sự việc lớn nhất trong đời là: đại đăng khoa (đỗ trạng nguyên/làm quan) và tiểu đăng khoa (lấy được vợ) với hình ảnh đẹp mắt "Ngựa anh đi trước, kiệu nàng theo sau".

Theo cách nghĩ phổ biến, tranh "đám cưới chuột" này là thể loại tranh ngụ ngôn, châm biếm. Các nghệ nhân xưa đã nhân cách hóa đàn chuột (người dân thấp cổ bé họng yếu thế) kéo đàn kéo lũ đến đút lót cho đám tham quan, ô lại (mèo) để mong có cuộc sống yên lành. Thật ra, dùng hình tượng chuột - mèo để ám chỉ, đả kích, châm biếm không chỉ có ở tranh dân gian Việt Nam, mà còn có ở tranh dân gian của nhiều quốc gia trên thế giới.

Ví như ở Đức có tranh mèo và chú chuột; ở Nga có tranh chuột làm ma cho mèo. Tại Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập... cũng có những tranh khắc gỗ dân gian có nội dung chuột - mèo tương tự. Tuy nhiên, tranh dân gian "Đám cưới chuột" của làng tranh Đông Hồ vẫn là một trong số những bức tranh hay, đẹp và có nét độc đáo riêng. Nét riêng, đặc sắc đó không chỉ ở chất liệu sáng tác tranh từ tấm ván khắc gỗ thị, giấy in tranh là loại giấy dó (làm từ cây dó); màu in tranh chế từ các loài thảo mộc, khoáng sản... mà nó đặc biệt ở sự khai thác một cách tối đa về ý nghĩa bức tranh, như là một mật mã văn hóa được ký thác vào bức tranh đơn sơ mà lộng lẫy này.

Xét về bố cục, tranh Đám cưới chuột không theo kiểu bố cục kiểu hàn lâm và luật viễn cận (xa-gần) của châu Âu, mà theo kiểu bố cục bình đồ dân gian. Bức tranh phân làm hai tuyến. Tuyến trước (gần) là chuột anh, chuột nàng và quân sĩ theo hầu. Tuyến sau (xa) là "phái đoàn họ nhà chuột" đi "lót tay" cho lão mèo già. Bố cục hai tuyến gần như cân bằng trên - dưới nhưng vẫn không bị "phạm luật" cắt đôi bức tranh. Lão mèo già mặc dù được bố trí ở góc trên bức tranh, song đây là "nhân vật trung tâm" nên vẫn được các tác giả dân gian tập trung tạo thành "điểm vàng" của tranh bằng thủ pháp "phóng to - thu nhỏ" nhân vật, chú mèo to hơn cả con ngựa mà chú chuột đang cưới, tạo sự chú ý tập trung của người xem. Tuy cách điệu, không theo luật chung của hội họa nhưng bức tranh vẫn đảm bảo sự hài hòa của bố cục.

Ở góc nhìn nhân văn sâu sắc, nhiều nhà khoa học cho rằng bức tranh có một màu sắc khác mang tính triết học đó là tư duy "sự cộng sinh". Bởi lẽ, mèo sinh ra vốn là để ăn thịt chuột, sự quy định mang tính tự nhiên khó có thể bị một nguyên tắc đạo đức nào chi phối. Nó chỉ có thể được điều chỉnh bằng những cam kết từ hai phía, như nội dung đáng lẽ của chuột cho mèo trong bức tranh đã thể hiện. Chuột thuộc dương, mèo thuộc âm. Cả hai đều phải tuân theo quy luật hài hòa của tạo hóa đôi lúc cũng phải có sự nhượng bộ lẫn nhau.

Trong cách cư xử, giao tiếp trong xã hội cũng vậy. Tư duy cộng sinh này rất cục cựa cũng đã mang lại kết quả tốt đẹp cho họ hàng nhà chuột. Đám cưới diễn ra thật tốt đẹp, thật hứa hẹn. Họ hàng nhà chuột trải qua bao đời đã trở nên mềm dẻo và thích ứng. Gọi đó là tư tưởng cũng tốt mà là bản năng sinh tồn mạch bảo thì có lẽ giản dị và phù hợp với người Việt hơn, một dân tộc có những con người hiền hòa muốn chung sống hòa bình, muốn tất cả cùng được hưởng niềm vui, vì đích đến của cuộc sống, dù rộng lớn bao nhiêu thì cũng là sinh sôi nảy nở. Và chính điều này tạo nên những giá trị tư tưởng mang đậm chất văn hóa Việt.

Ở ý nghĩa ngày Tết, trong không khí của mùa xuân đầm ấm, treo tranh đám cưới chuột, khiến ta có thể nghĩ rằng đây là dòng tranh Tết nên nó có thể thuộc loại tranh *khánh chúc cát tường như ý*, đồng thời biểu thị điều mong cầu của gia chủ.

Theo đó, trong tranh *Trạng chuột vinh quy*, chuột, ngoài biểu tượng của sự thành đạt, còn biểu thị điều mong cầu cho phúc lộc. Bởi lẽ, Phúc theo nghĩa truyền thống là sinh con đẻ cháu đầy đàn để truyền dòng họ và chuột, chuột đàn trong bức tranh này cũng hàm ý của ý nghĩa phồn thực - ý nghĩa của sự sinh sôi nảy nở như những bức tranh dân gian khác (tranh múa rồng, tranh lợn đàn, gà đàn, thắt đồng, chú bé ôm cóc...) đặt trọng tâm vào năng lực sinh sản dồi dào.

Điều này, hoàn toàn phù hợp với cảnh huống văn hóa của người Việt xưa, con người luôn ngưỡng mộ khả năng sinh sôi nảy nở mạnh mẽ của chuột, các nhà khoa học ước tính chỉ ba năm, chuột có thể đẻ hơn 20 triệu con! Vì vậy nó tượng trưng cho "đa tử đa phúc" trong dân gian.

Lại nữa, trong dân gian các cặp vợ chồng đang tuổi sinh đẻ thường "phục" năm Tý để sinh con trai, bởi theo các cụ ta đức kết năm Tý rất tốt đối với con trai, có lẽ vì vậy người Việt hay gọi quý tử con trai là cu tý chẳng?! Do đó, bức tranh đám cưới chuột chính là thông điệp mong cầu cho một năm mới hạnh phúc, bình an, phồn thịnh. Xã hội đã sang trang, tranh chuột càng sáng giá, nó vẫn "tung bùng" đi vào các loại hình nghệ thuật hội họa, tem thư, gốm sứ, đồ án,... để làm vui cho cuộc sống, làm giàu thêm triết lý nhân sinh của cõi nhân gian này. ■



"Để làm gì?"

ĐỖ HỒNG NGỌC

André Maurois trong cuốn "Nghệ thuật già" (L'art de vieillir) có nói rằng khi nào trong đầu mình nảy ra cái ý "Để làm gì?" thì lúc đó mình đã già thiệt rồi!

Tôi vừa mới nói "già thiệt" phải không? Ấy, bởi vì lâu nay mình vẫn biết là đã già, đang già tốc hành, già khú đế mà vẫn cứ nghĩ là mình đang "già giả" thôi! Mà không phải mình tôi nghĩ đâu nha. Ông họa sĩ "trời ơi" là Picasso có cái hình này bạn coi nè.

Ông vẽ cái "già" chẳng qua chỉ là cái mặt nạ thôi, đeo chơi vậy, trong khi trong ta là một cậu thanh niên trai

trẻ, tươi non, hùng hực lửa yêu thương đó thôi. Tôi vừa gọi Picasso là ông họa sĩ "trời ơi" phải không? Là bởi vì theo tôi, trường phái "trừu tượng" của ông thực ra chỉ vì ông có quá nhiều người yêu, vẽ mà như thực chắc chịu hồng nổi với mấy bà, bèn vẽ bà này cái mũi, bà kia cái mắt, bà nọ cái môi... rồi chồng chéo lên nhau thế là ổn cả, mặc cho các nhà phê bình nghệ thuật diễn giải, ông chỉ cười tùm tùm một mình thôi!

Tôi bây giờ cứ định làm gì đó thì bỗng nảy ra ý: Để làm gì? Chẳng hạn gặp một chuyện gì đó vui vui, hay hay, xưa thì đã "thư gửi bạn xa xôi" kể cho bạn nghe, hoặc cũng "Ghi chép lang thang" chút gì đó, nhưng nay "Để làm gì?". Ngay cả những vấn đề cần tranh luận, cần giải thích, cần đưa quan điểm chung riêng gì đó, nhưng rồi cũng... "để làm gì?". Vậy đó.

Rồi tôi lại loay hoay "về thu xếp lại..." một mình giữa ngổn ngang tư liệu, sách vở, gặp chuyện buồn chuyện vui không thiếu định chia sẻ với bạn rồi "để làm gì?". Gửi "meo" cho anh Hai Trầu, người bạn hơi già của tôi hỏi sao lâu nay im re, anh nói già sao nhanh quá anh ơi, chả muốn làm gì cả. Thì ra, tuổi già, đúng là "Chả cần gì! Chỉ cần già!" là vậy.

Chủ nhật rồi, tôi đi Hóc Môn thăm BTD, người bạn đã thân quen từ 60 năm trước, năm 1960 từng đi chơi suối Lồ Ổ với Nguyễn Ngũ Í, Lê Phương Chi, Hồ Xích Tú (con ông Hồ Hữu Tường), Quách Giao (con nhà thơ Quách Tấn), Nguyễn Công Thuần... Anh vốn là người mê văn chương, mê sách cổ, vốn có một vườn cây kiểng, đá kiểng... nổi tiếng một thời, bây giờ đang... Alzheimer, quên hết mọi thứ. Nhắc chuyện xưa, nhớ chút chút... Anh nhứt định đòi tôi tặng anh cuốn "Già sao cho sướng?" mà cũng không biết sướng "để làm gì?".

Một hôm, tôi ra ngồi một mình ở café Đường Sách, trời còn lạnh lạnh sau cơn bão rớt, chăm chú đọc *La Sơn Phu Tử* của Hoàng Xuân Hãn, bỗng một cô bé áo vàng đến hỏi dạ bác tên gì ạ? Tôi ngạc nhiên, ngó lên. Để làm gì? Dạ để chú thích cái hình con mới chụp lên bác, một ông già đang mê đọc sách nè... Bác không có tên con ạ. Tôi trả lời. Cô thất vọng bỏ đi. Tôi tội nghiệp hỏi. Con làm việc ở đâu? Con tập sự ở báo... , mới ra trường, làm ở phòng... muốn đăng hình phải có tên người. Ờ, sếp con là ai? Cô nói tên đến người sếp thứ ba, thứ tư gì đó... tôi mới à một tiếng có biết. Bác làm nghề gì? Cô hỏi lại. Con đoán xem. Hình như bác làm ngành giáo dục? Có một chút. Bác làm bên văn học nghệ thuật? hay báo chí? Có một chút. Tôi đành khai. Bác làm bên



ngành y. Bác là bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc. Cô ngần ra. Người bạn đi cùng cô à hình như có một nữ bác sĩ tên là Đỗ Hồng Ngọc, con có đọc đâu đó một bài thì phải. Cô áo vàng bông reo lên: À, gõ Google coi nào! Cô bấm bấm cái điện thoại. Ô, bác có trong Google này. Tôi nói thêm. Con thử gõ dohongngoc.com xem. Cô lại ố bác có “chấm com” nữa hả? Chiều đó, cô gửi tôi cái hình chụp lên và nói con may mắn được quen biết bác...

Cũng ngộ phải không? Cô bé chỉ nhỏ hơn mình chưa tới 60 năm, hưởng chỉ cái ông Từ Thức lên non mấy tháng trở về đã nhiều trăm năm trôi qua mà còn đi hỏi thăm người này người nọ!

Lục trong đồng thư từ cũ thấy có một thư viết tay của một em bé 15 tuổi ở Bến Tre nói em tình cờ đọc cuốn “*Gió heo may đã về*” của tôi (1995) bèn mua về cho ba mẹ. Ba mẹ em tuổi mới ngoài 50, hục hặc nhau luôn, từ ngày đọc cuốn này đã thôi không còn gây gổ nữa, em rất mừng viết thư cảm ơn. Nhưng bất ngờ nhất là có một em coi cuốn *Nghĩ từ trái tim*, viết về *Tâm kinh Bát-nhã* (2003), mua về đọc cho bà nội nghe vì thấy bà nội thường tụng *Tâm kinh* hàng ngày. Bà nội thích lắm, bắt đọc cho nghe hoài... Đến khi bà mất, em đã đem cuốn sách *Nghĩ từ trái tim* đó “đốt” theo bà!

Toàn chuyện “tào lao” phải không. Đừng phiền nha. Thôi thì nói qua chuyện khác vậy. Bạn biết đó, thơ Đường (thất ngôn bát cú) là thứ thơ ngày nay ít ai để ý (trừ Tô Thẩm Huy, trước đây giữ mục Đùa với Đường thi trên báo). Tôi nhớ Nguyễn Sa có nói muốn làm thơ Tự do cho hay thì phải giỏi thơ Đường trước đã!

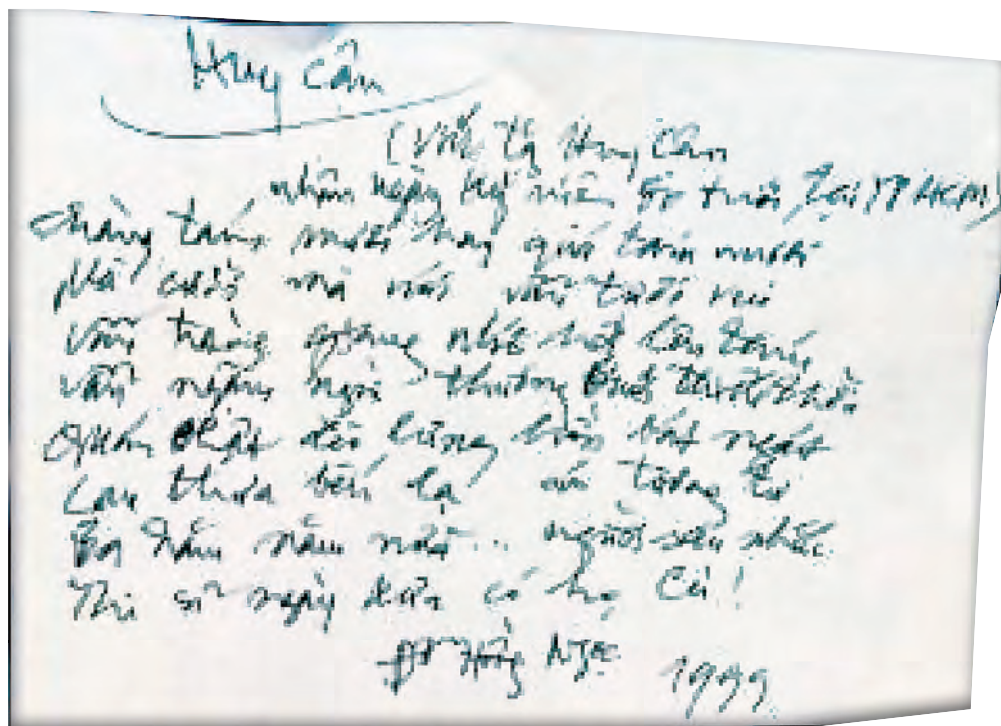
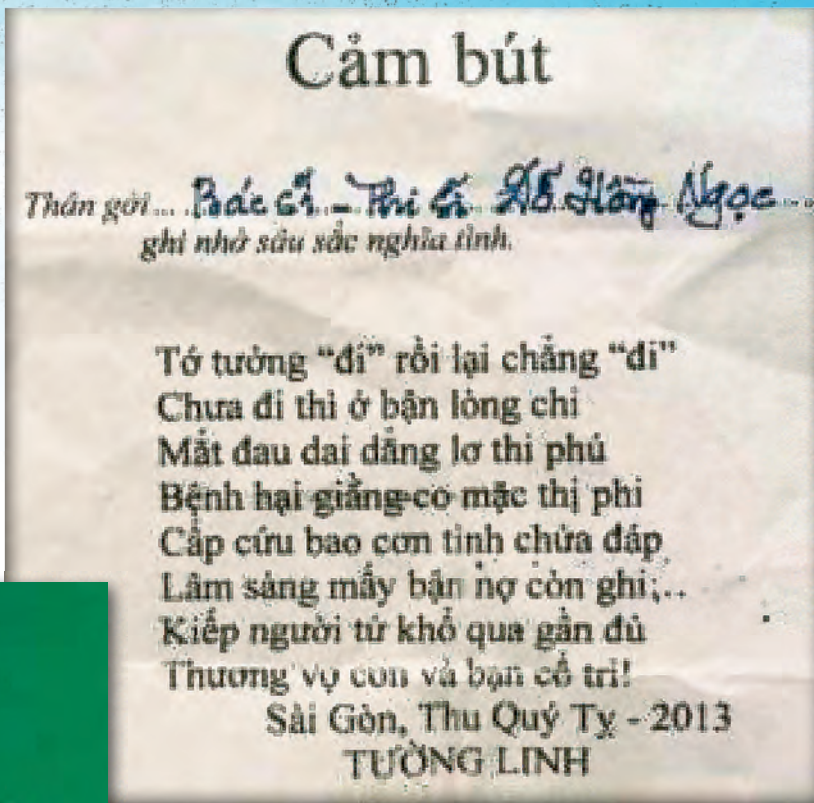
Bạn nhớ nhà thơ Tường Linh không? Đây là một bài thơ anh gửi mấy năm trước, mới tìm thấy trong lúc loay hoay “về thu xếp lại”.

Nhà thơ Tường Linh đi bệnh mắt, phải nhờ người nhà đánh máy cho (ảnh minh họa).

Và đây nữa, bài thơ tôi viết mừng nhà thơ Huy Cận, trong buổi kỷ niệm tuổi 80 của ông ở Saigon. Đọc vui. Đừng kêu “Đề làm gì?” nhe.

Bản viết tay của Đỗ Hồng Ngọc tặng nhà thơ Huy Cận, 1999 (ảnh minh họa). ■

* Ảnh của tác giả.





ĐỌC VĂN, ĐỌC TRUYỆN

HỒ ANH THÁI

Đọc bản dịch truyện ngắn của Raymond Carver, có người đã phải kêu lên: Chẳng lẽ một ông lớn văn chương mà lại như thế. Cũng chẳng lẽ lại như thế là truyện ngắn của Nobel Văn chương 2013 Alice Munro.

Trước đó là tiểu thuyết *Những đứa con của nửa đêm* của Salman Rushdie, tiểu thuyết *Chúa trời của những điều vụn vặt* của Arundhati Roy. Xưa hơn nữa, thuở ban đầu truyện ngắn của Hemingway được dịch, cũng có người kêu lên như thế. Những cái truyện rất ngắn, xem ra rất sơ sài, đọc xong thì... chẳng thấy gì cả.

Một số tác phẩm và tác giả vừa kể, hầu như chỉ tập trung vào ngôn ngữ. Ở đấy, cốt truyện được giản lược xuống mức tối thiểu, để có thể chỉ còn tập trung vào ngôn ngữ. Chỉ còn có văn. Nhà văn là phải có văn. Nhà văn phải là ông vua giữa vương quốc ngôn ngữ, là ông tướng giữa mê hồn trận của ngôn ngữ. Dưới bàn tay điều binh khiển tướng của nhà văn, từng đạo quân chữ nghĩa ào ào tiến ra chiến trường, cánh quân trước cánh quân sau, cánh trên cánh dưới, cánh cắt ngang cánh xé dọc. Dưới bàn tay quản lý của nhà văn, các bộ các ngành ngôn ngữ cũng vận hành nhịp nhàng trôi chảy đầy hiệu quả. Đây là những bậc thầy văn chương.

Suy cho cùng, một khi đã đạt tới mẫu số chung là tư tưởng, cảm xúc, và sự hiểu biết về đời sống, thì cái tử số chính là khả năng điều khiển ngôn ngữ. Tử số càng lớn thì càng xác lập tầm vóc lớn lao của nhà văn. Có tư tưởng lớn và hiểu nhiều biết rộng nhưng ngôn ngữ

không đạt tới độ bậc thầy thì cái lớn và cái rộng cũng hao hụt, không đến được với người đọc. Những cảm xúc tuyệt vời có truyền đến được với người đọc hay không còn phải phụ thuộc vào việc ngôn ngữ là con thuyền chuyên chở hay là cái rào cản lạnh lùng.

Vậy có những nhà văn chủ trương chỉ tập trung vào ngôn ngữ, làm đẹp cho nó, chơi bời với nó, tung hứng làm xiếc với nó, bóp nặn xoắn vặn nó, múa may khiêu vũ cùng nó. Họ chú ý không kiến tạo cốt truyện, tác phẩm hầu như không kể lại được, nhân vật nhiều khi cũng chỉ là những cái bóng mờ, chẳng rõ hình hài đường nét. Chỉ còn tập trung vào văn. Đây là thứ văn hay đến từng câu từng chữ, đọc xong rồi, người ta không nhớ cốt truyện, không nhớ nhân vật, chỉ nhớ văn. Nhớ vanh vách dăm ba câu trong tác phẩm, chẳng chủ tâm học thuộc mà lại thuộc lòng, mà tấm tắc thú vị nhắc lại với nhau. Văn đấy. Văn hay khiến người ta xuýt xoa với câu chữ.

Những tác phẩm và tác giả kể trên thuộc diện như vậy. Toàn bộ giá trị đáng kể của họ chỉ ở văn. Mà văn là thứ hầu như không dịch được. Dịch là diệt. Dịch là mất. Lost in translation. Người dịch tài năng nhất thì cũng chỉ có thể mang đến một bản dịch như mặt trái của tấm thảm. Hoặc chỉ là một bức tranh chép.

Những nhà văn chỉ chuyên chú vào ngôn ngữ này có khi còn chủ trương nhạt hóa tác phẩm. Nhạt bớt đi. Bớt đi cốt truyện. Bớt đi những éo le ly kỳ. Bớt đi những cảm xúc làm ly quá mức. Bớt đi những thủ đoạn quyến rũ lôi kéo người đọc. Bớt đi kỹ thuật tạo những bước ngoặt bất ngờ.

Nhật hóa là chủ trương, là một phương pháp nghệ thuật, là tư tưởng, và rốt cuộc chính là triết học của họ.

Từng có một tuyển tập truyện ngắn đương đại Mỹ được dịch in ở ta và lập tức lại có người cảm thán, chẳng nhẽ một nền văn học như thế mà lại chỉ có những tác phẩm như thế. Xem lại, thì phần lớn trong tuyển tập là những tác phẩm theo lối nhật hóa. Chẳng có gì, ngoài văn. Mà văn là thứ không dịch được.

* * *

Tôi đã nhiều lần dẫn Milan Kundera rằng thời đại mới có xu hướng lũng lạc vào văn chương để tìm ra cái mà dựng thành phim, và để chống lại cái xu hướng phổ thông hóa văn chương ấy, nhà văn hãy viết sao cho người ta không thể dựng tác phẩm của anh thành phim được.

Những người quyết liệt nâng niu sản phẩm văn chương thuần túy chắc chắn còn cho rằng phải viết sao cho tác phẩm của anh không thể dịch sang một ngôn ngữ nào khác. *Ulysses* của James Joyce là một tác phẩm như vậy. Muốn thưởng thức nó, người ta chỉ còn cách đọc bản gốc, một thứ tiếng Anh vượt qua ngôn ngữ tiếng Anh thông dụng, rất nhiều từ không thể tìm thấy trong từ điển. Cũng thế là những nhà văn gốc Ấn viết tiếng Anh đã kể: Salman Rushdie, Arundhati Roy... Tầm vóc lớn lao, nhưng họ chọn con đường vĩnh viễn ở lại với ngôn ngữ gốc, vĩnh viễn là nhà văn chỉ dành riêng dân tộc mình đọc, dù tiếng tăm họ đã vượt ra khỏi biên giới. Có thể họ hữu ý, mà cũng có thể họ chỉ vô tình từ chối con đường thông thoáng cho tác phẩm của mình xuất khẩu vượt biên. Kết quả là những nỗ lực dịch văn họ chỉ đưa đến những chất vẩn: chẳng lẽ lại chỉ có như thế.

Đấy là những tác giả muốn đọc giả của mình chỉ đọc văn.

* * *

Song hành, lại có những tác giả muốn người ta đọc truyện.

Đây là những nhà văn chỉ tập trung đầu tư vào cốt truyện. Phương pháp cổ điển như những người kể chuyện chuyên nghiệp từ cổ đại, khi chưa có chữ viết. Có tích mới dịch nên tuồng. Phải có sự tích có câu chuyện, khi ấy mới có thể hình thành tác phẩm. Câu chuyện là tất cả, thậm chí chỉ là những chuyện có thật ngoài đời được kể lại một cách tỉ mỉ, sao cho có đầu có cuối, trọn vẹn thế được coi là tác phẩm. Khó nhớ được một câu một chữ gây xuýt xoa trong những tác phẩm này, nhưng đọc xong, người ta nhớ cốt truyện và có thể kể lại cho nhau nghe, kể dễ dàng.

Hàng thế kỷ, nhân loại đã quen thuộc với kiểu văn xuôi như thế. Người viết đời này sang đời khác viết như thế. Người đọc đời sau đời trước đọc như thế. Đến mức hình thành một tín điều rằng văn xuôi là phải có cốt truyện, và điều quan trọng nhất của văn xuôi là phải có nhân vật cho người ta nhớ.



Nhưng rồi hàng thế kỷ văn xuôi mang tín điều cũng khiến người ta mệt mỏi. Mệt mỏi với cốt truyện. Lại đến mức có những sự nổi loạn hòa bình: nhà văn không thể chỉ là người kể chuyện. Rồi đến mức công khai hoặc ngầm ngầm xếp chiếu trên chiếu dưới: nhà văn viết ra văn là người ngồi chiếu trên, nhà văn viết ra truyện chỉ ngồi chiếu dưới.

Phải thấy rằng cốt lõi của văn xuôi là truyện. Nhà văn chính là người dựng ra chuyện. Dựng chuyện, lắm chuyện, nhiều chuyện. Những nhà văn này phản biện: đọc văn xuôi *fiction* suy cho cùng là đọc truyện. Nếu trong văn xuôi của anh không có chuyện thì anh hãy viết bút ký văn học bút ký triết học, anh viết *fiction* làm gì, anh đừng hoài công gọi đấy là tiểu thuyết hay truyện ngắn.

Và sự xếp đặt chiếu trên chiếu dưới là cũng nông nổi hồ đồ. Cũng như có thời mệt mỏi với hội họa vẽ như thật, người ta cho rằng chiếc máy ảnh ra đời là sự khai tử cho thứ tranh như thật ấy. Nhưng suy cho cùng, vẽ giống thật hay ước lệ siêu thực hay gì cũng được, miễn là nó đi đến tận cùng cái đẹp.

Vậy thì có truyện hay không cốt truyện cũng được, tất cả đều bình đẳng nếu đạt tới hiệu quả nghệ thuật.

Nhà văn Mỹ Wayne Karlin nói, cuộc đời một con người có giới hạn, văn xuôi là trải nghiệm bổ sung cho họ. Obama khuyên các chính khách nên đọc tiểu thuyết. Chắc là ông hàm ý chính khách phải sống nhiều cuộc đời thì mới làm được cái chính trị mà họ đang dấn thân vào. Cả hai quan điểm này đều nhằm vào kiểu văn xuôi mang chứa cốt truyện dầy dạn.

Thứ văn xuôi này không phải trả giá như văn xuôi chỉ có văn. Có cốt truyện, khi được dịch sang ngôn ngữ khác, sau khi phần văn đã hao hụt trong cuộc đua vàng, thì trên mặt sàng vẫn còn lại câu chuyện. Câu chuyện ấy dễ đến với người đọc.

Dù sao người mê sách vẫn ao ước có nhiều tác phẩm hài hòa được cả những yếu tố ấy, cả văn và cả truyện. Vừa đọc truyện, vừa đọc văn. ■



Alexandra David-Neel, người phụ nữ da trắng đầu tiên đặt chân đến thánh địa Lhasa, Tây Tạng

MARION GUYONVARCH
NGUYỄN VĂN THÔNG dịch

Vào ngày 28 tháng Giêng năm 1924, Alexandra David-Neel đặt bước chân lên ngưỡng cửa của thánh địa Lhasa, Tây Tạng. Đây là cấm địa đối với du khách nước ngoài nhưng không thể ngăn chặn được người nữ khách 56 tuổi người Pháp này. Bà đã khởi hành từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, từ bốn tháng trước với một người dẫn đường gốc Ấn Độ, tên là Aphur Yongden. Bà đã vượt qua 2.000km trên con đường đầy sỏi đá, với độ cao hơn 5.000m trong cái giá lạnh và đói rét. Bà có bị cấm cửa không? Không thành vấn đề! Bà đã cài trang trong bộ y phục của kẻ hành khất, gương mặt bôi đen như nhọ nôi, trà trộn vào trong đám đông để lên vào kinh đô Lhasa, vừa đi vừa kêu gào "lha gyalo" như những kẻ hành hương khác. Bà đã trở thành người da trắng đầu tiên bước vào được ngưỡng cửa của thành phố thần thánh này. Vài tháng sau, khi bà công bố

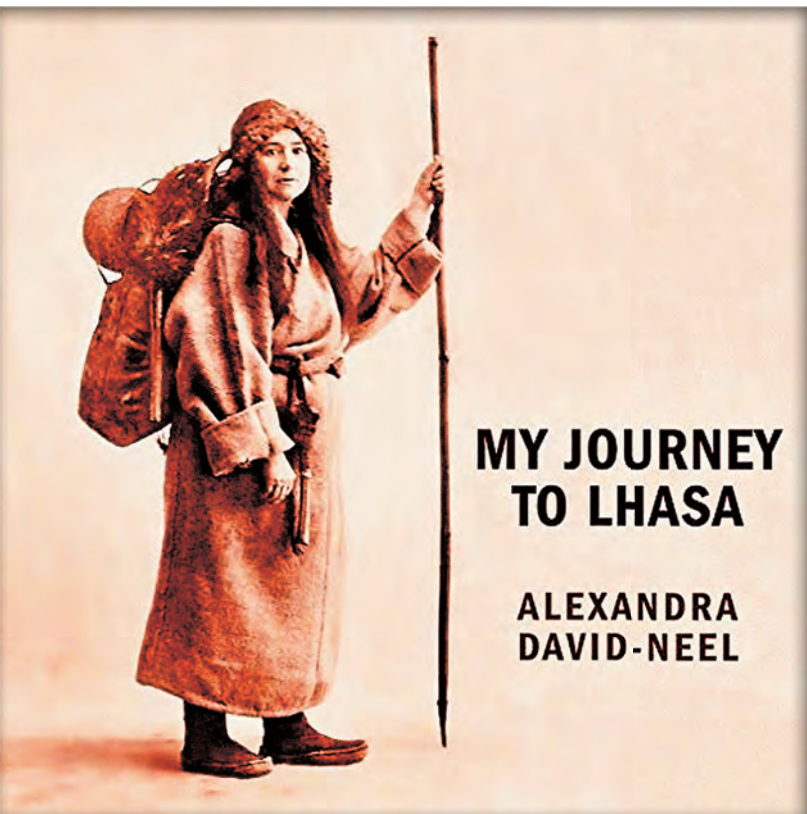
cuộc phiêu lưu của bà cho công chúng, cả nước Pháp choáng váng và thán phục sự can đảm phi thường của bà. Chỉ những người đã biết bà trước đây thì không ngạc nhiên lắm. Alexandra David-Neel không bao giờ từ bỏ ước mơ, bất chấp thành kiến và tập tục.

Đi ngược lại quá khứ 60 năm về trước, khi bà còn là cô thiếu nữ Eugenie Alexandrine Marie David, sinh vào tháng 10 năm 1868 tại Saint-Mande (Val-de-Marne) mà sau khi kết hôn đã trở thành Alexandra David-Neel. Mẹ của bà lại rất trông mong có được một đứa con trai nhưng thật trớ trêu lại chỉ sanh toàn "thị mẹ". Cuối cùng vào năm 1873 mẹ bà cũng sanh được một bé trai nhưng buồn thay, đứa bé đã mất sau khi sanh được vài tháng. Tang tóc, đau buồn phủ kín căn nhà. Có lẽ đó là lý do khiến bà dấn thân vào những cuộc phiêu lưu để trốn chạy những kỷ niệm u buồn và căn nhà thiếu tình thương.

Bỏ trốn: đó là ý định đã hình thành ngay từ lúc còn rất trẻ. Vào thuở lên năm, bà đã bị lạc trong khu rừng ở Vincennes trong khoảng thời gian vài giờ. Sau đó một bác cảnh sát đã tìm thấy và dẫn về nhà. Vào năm 15 tuổi, lợi dụng những ngày nghỉ ở bãi biển Ostende, Bỉ, Alexandra đã trốn sang hải cảng Flessingue ở kề cạnh và ở đó bà đã lên tàu sang Anh Quốc với số tiền dành dụm được. Cuộc đào thoát này đã mở ra cho bà một chân trời trí tuệ. Tại Viện Bảo tàng Guimet, khai trương ở Paris vào năm 1889, cô thiếu nữ này đã phát hiện ra nghệ thuật của châu Á và đắm ra say mê. Cô bèn học tiếng Phạn (Sanskrit), quy y theo đạo Phật và thực hiện chuyến hành hương đầu tiên sang châu Á vào năm 21 tuổi nhờ số tài sản được thừa hưởng từ người cô.

Ở lại châu Á trong 14 năm

Trở lại Paris, bà có khuynh hướng gần gũi với tư tưởng vô chính phủ do ảnh hưởng từ người bạn của thân phụ bà, đó là ông Elisee Reclus, nhà địa lý học đồng thời là chính trị gia. Ông ta trở thành quân sư của bà và chấp cánh cho bà bay. Dưới ảnh hưởng của người quân sư này, người thiếu phụ trẻ tuổi này đã viết một chuyên luận về chủ nghĩa vô chính phủ vào năm 1892 với tựa đề "Pour la vie". Bà lạnh lùng cho rằng "phục tùng là tự sát". Bà viết tiếp, người vợ phải thoát khỏi sự bảo trợ của người chồng bằng cách phải làm việc. Và bà đã



cho thấy tấm gương của bà. Nhờ có năng khiếu về âm nhạc, Alexandra đã trở thành... ca sĩ opera và bà đã biểu diễn trên sân khấu những tiết mục hào hùng của những người nữ anh hùng như Carmen hay Traviata.

Nghề ca hát đã đưa bà đến Hà Nội rồi Tunis, tại đây số phận đã đưa đẩy bà gặp gỡ Philippe Neel, một người bà con xa của bà. Bị tiếng sét ái tình, Philippe Neel đã viết thư cho thân phụ bà để ngỏ lời cầu hôn bà. Người cha rất đỗi ngạc nhiên, đã viết thư trả lời cho Philippe: *"Lá thư của cậu đã khiến cho tôi kinh ngạc. Đến tận bây giờ, con gái tôi vẫn kiên định lập trường là không bao giờ đánh mất tự do và luôn phản kháng sự đối xử bất công mà luật pháp áp đặt đối với người phụ nữ trong mọi sinh hoạt của đời sống sau khi kết hôn"*.

Tuy nhiên, bà đã bị mềm lòng vì sự đeo đuổi tán tỉnh dai dẳng của Philippe, nên cuối cùng Alexandra đồng ý kết hôn cùng Philippe vào năm 1904 với những điều kiện do bà đưa ra: bà không muốn vào bếp, không tiếp đãi bạn bè của chồng và nhất là không muốn có con. Mặc dù đã có gia đình nhưng niềm đam mê phiêu lưu vẫn lồi cuồn bà. Vì vậy, vào năm 1911, bà quyết định một mình du hành đến châu Á một chuyến để nghiên cứu về Phật pháp trong 18 tháng. Và bà chỉ trở về Pháp sau... 14 năm. Alexandra là một người đàn bà đặc biệt với nghị lực phi thường, còn Philippe là một người chồng mẫu mực: ông biết cách thích nghi. Cuộc hôn nhân của họ kể từ đây chỉ còn tồn tại qua thư tín. Mặc dù đã lấy nhau, nhưng họ rất ít thời gian chung sống bên nhau trong suốt cuộc đời nhưng bù lại họ đã viết cho nhau hơn 3.000 lá thư!

Cuộc hành trình thứ hai sang châu Á từ năm 1911 đến 1925, đã đưa Alexandra đến những xứ sở kỳ bí nhất của thế giới. Từ Calcutta, Ấn Độ, một thành phố hoa lệ thuộc địa của Anh, bà đã đi ngựa đến vương quốc Sikkim, nằm sâu trong dãy Hy-mã-lạp sơn. Tại đây, bà phải vượt qua một cái hang động ở độ cao 4.000 mét trong nhiều tháng. Tên tuổi và tiểu sử của người đàn bà da trắng này không giống như những người khác, đã được xi xào thán phục trong các tu viện của xứ sở này. Bà được gán biệt danh *"Ngọn đuốc trí tuệ"* và đã có duyên được diện kiến Đức Đạt-lai Lạt-ma. Nhưng khi tiếp kiến Đức Đạt-lai, bà lại không quỳ lạy như mọi người bởi vì như Laure Dominique Agniel đã kể lại trong cuốn *"Alexandra David Neel, Exploratrice et féministe"* là Alexandra đã thể không bao giờ quỳ gối trước bất kỳ ai. Ở Sikkim, đã xảy ra một cuộc gặp gỡ rất quan trọng đối với bà: Đó là vào năm 1914, một Lạt-ma trẻ ở độ tuổi 15, tên là Yongden đã trở thành người dẫn đường cho bà. Chính nhờ người Lạt-ma này mà bà đã thâm nhập được vào kinh đô Lhasa của Tây Tạng vào năm 1924. Lòng tràn đầy cảm xúc, bà đã viết thư cho Philippe ngỏ ý muốn nhận Yongden làm đứa con nuôi. Tình mẫu tử đã trở dậy trong lòng bà. Nhưng không như bà mong muốn, lần này Philippe đã từ chối lời yêu cầu của bà. Bất chấp lời từ chối của chồng, bà vẫn quyết định đơn phương nuôi dưỡng Yongden.



Ở tuổi 100 vẫn không từ bỏ du hành

Vào năm 1925, Alexandra trở về Pháp. Bà tổ chức nhiều cuộc hội thảo để quảng bá cho thế giới biết về vẻ đẹp huyền bí của Tây Tạng và về nền Phật giáo ở xứ này. Và bà đã thuật lại câu chuyện phiêu lưu kỳ bí của bà trong cuốn sách *"Voyage d'une Parisienne à Lhasa"* nổi tiếng khắp thế giới. Dưới con mắt của nước Pháp, Phu nhân David-Neel là một người đàn bà thông thái, người chinh phục được Nóc nhà Thế giới, ngự trị trong dãy Hy-mã-lạp sơn.

Những cảnh tượng của Hy-mã-lạp sơn luôn ám ảnh bà, đã không ngừng thôi thúc người phụ nữ đam mê tự do và thích phiêu lưu này. Thế nên, vào năm 1937, bà lại khăn gói lên đường cùng với Yongden. Thẳng đường đến Trung Hoa, lúc này đang có chiến tranh với nước Nhật. Bà tìm đường lẩn trốn lên Tây Tạng. Bất hạnh thay! Bà nhận được buồn về cái chết của chồng khiến cho tâm trí của bà bị rối loạn. Đúng là "họa vô đơn chí", tiếp sau đó lại là cái chết của đứa con nuôi yêu quý của bà, Yongden, vào năm 1955, đã chìm bà vào trong hố sâu phiền muộn.

Bà có bị gục ngã không? Không bao giờ! Vào tuổi 100, bà làm lại giấy thông hành để chuẩn bị cho chuyến phiêu lưu mới. Phiêu lưu mạo hiểm luôn luôn là giấc mơ của bà. Ngày 21/7/1969, bà rất ngưỡng mộ khi nhìn Neil Armstrong đặt bước chân đầu tiên lên Mặt trăng, đã vượt qua làn ranh không thể được. Và bà đã vĩnh biệt cõi đời vài tuần sau đó. Người ta đã hỏa thiêu xác thân bà. Tro cốt của bà cùng với Yongden được rải trên sông Hằng, ở Benares và những nơi châu Á có bước chân của bà. Cuối cùng bà đã được tự do hoàn toàn. ■

Theo *Ça M'Intéresse*, 9/2019.



Phật giáo, tính dục và sự thèm khát

PHILIPPE CORNU

Phật giáo nhìn tính dục dưới khía cạnh của sự thèm khát và đau đớn: Đó là một mối hiểm nguy xô đẩy con người vào cảnh đoạ đày của dục vọng và đau khổ.

1. Phía sau thân xác và giới tính là sự thèm khát

Phật giáo không áp đặt một quy luật nào cho xã hội con người, không hề làm luật cũng không thiết đặt một nền luân lý mang tính tập thể nào cả. Phật giáo hướng vào cá nhân con người, khuyên con người nên chọn cho mình cách sống như thế nào và cách tu tập ra sao để diệt trừ khổ đau và tự giải thoát khỏi những trói buộc của hiện hữu. Vì thế, những lời giáo huấn của Đức Phật (thế kỷ V trước Tây lịch) có nói đến tính dục, đây là những lời khuyên bảo mang tính cách cá nhân, tuyệt nhiên không phải là những phán lệnh áp đặt cho toàn thể xã hội con người.

Đức Phật nêu lên khái niệm về Bốn Sự thật Cao quý (Tứ diệu đế) làm nền tảng cho giáo lý của Ngài, nhấn mạnh trước hết đến bản chất khổ đau bằng bạc khắp nơi và không thể nào tránh khỏi (sự thật thứ nhất). Sau đó Ngài giải thích nguồn gốc làm phát sinh khổ đau (sự

thật thứ hai), đây là sự thèm khát, trong đó có sự ham muốn quá độ các lạc thú tính dục; mong muốn tìm được mãi những lạc thú ấy, kể cả sự ham muốn tìm thấy sự huỷ diệt và sự phi hiện hữu. Tại sao Phật giáo lại kết án sự thèm khát? Vì Phật giáo xem đó là sản phẩm của vô minh - có nghĩa là không hiểu mình và bản chất của sự hiện hữu của chính mình là gì. Tác động của vô minh mang lại một cảm tính về một "cái ngã" tự tại, cảm tính đó được củng cố vững chắc thêm dựa vào các kỷ niệm, thói quen, những thứ tình cảm quen thuộc thường xảy ra trong tâm thức và nhất là sự bám víu vào thân xác của mình. Thế nhưng tất cả những thứ ấy thật phù du; vì thế để cưỡng lại sự phù du ấy ta càng củng cố thêm cảm tính về "cái tôi" trường tồn bằng cách gia tăng thêm những cảm nhận lạc thú và luôn phóng nhìn vào tương lai. Tiếc thay, cách kéo dài và bảo vệ "cái tôi" ấy chỉ hoài công, bởi vì không thể tránh né được quy luật của vô thường. Già nua, bệnh tật và cái chết cho thấy vô thường lúc nào cũng hiển nhiên ra đó.

Tính dục liên hệ trực tiếp đến sự cảm nhận của thân xác. Thế nhưng thân xác lại là sản phẩm phát sinh từ nghiệp trong quá khứ, tức là hậu quả phát sinh từ các hành động của mình từ trước. Thân xác thường được ví



như một cỗ xe quý giá, một phương tiện đưa đến giác ngộ, thế nhưng thân xác cũng được mô tả như một gánh nặng hay nguyên nhân làm phát sinh dâm dục và mọi thứ lo lắng khác, cản trở đời sống tâm linh của chính mình. Vậy hai cách hình dung ấy có mâu thuẫn với nhau hay không? Hoàn toàn không! Bởi vì mọi khó khăn đều phát sinh từ sự bám víu do chính mình tạo ra cho thân xác nhưng tuyệt nhiên không phải thân xác tự tạo ra những khó khăn ấy cho nó. Thân xác nhờ có ngũ giác nhận biết được sự tiếp xúc phát sinh từ cảm nhận, dù đấy là sự cảm nhận thích thú, khó chịu hay trung hoà; vì thế thân xác tự nó chỉ là một cửa ngõ tiếp nhận các thứ giác cảm. Trong số đó, giác cảm tính dục là một trong những giác cảm thích thú nhất mà thân xác có thể mang lại cho ta. Sự kiện cảm nhận thích thú không có gì tệ hại cả, nếu như sự cảm nhận ấy không gây ra sự bám víu và thèm khát quá đáng: tức muốn được thích thú nhiều hơn nữa. Vì thế mọi thứ khó khăn xảy ra là do phản ứng của ta đối với sự thích thú, nhưng tuyệt nhiên không phải do chính sự thích thú; tóm lại, sự thèm khát thích thú và muốn tiếp tục được cảm nhận sự thích thú mới chính là nguyên nhân của khổ đau. Sự thèm khát và ham muốn đó làm phát sinh một loạt đủ mọi thứ dục vọng - chiếm giữ, ghen tuông, tức giận, oán hờn - chúng thay nhau hành hạ ta và khiến ta mù quáng. Đấy là các thứ dục vọng gây ra tội lỗi. Thế nhưng tội lỗi phát sinh từ đâu? Từ trong tâm thức của chính mình.

Điểm then chốt trong giáo lý Phật giáo là thân xác gánh chịu sự kiểm soát của tâm thức. Thân xác và lạc thú

tính dục không giữ một vai trò chủ động nào cả. Chính sự bám víu của tâm thức là nguyên nhân làm bùng lên mọi thứ dục vọng, vốn là nguyên nhân của khổ đau. Sự thèm khát là động cơ chủ yếu tạo ra các phản ứng trong tâm thức. Dù cho chữ *ham muốn* (*désir, desire* trong ngôn ngữ Tây phương) phản ánh khá trung thực ý nghĩa của chữ Phạn "*rāga*", thế nhưng cũng cần hiểu đối với Phật giáo, chữ *rāga* không hề mang sắc thái tích cực như trong ngôn ngữ phương Tây. Kinh sách định nghĩa chữ *rāga* như sau: "Đấy là sự *ham muốn bám víu*, có nghĩa vừa là sự bám víu cực mạnh vào sự hiện hữu và các vật thể chiếm hữu khác, vừa là sự thèm muốn do tất cả các thứ ấy tạo ra. Tác động của nó làm phát sinh mọi thứ khổ đau". Cách định nghĩa trên đây cho thấy tính cách cảnh giác khía cạnh tiêu cực trong ý nghĩa của sự ham muốn. Thế nhưng trong tư tưởng phương Tây, ham muốn được hiểu như một trạng thái căng thẳng thúc đẩy con người hành động; trạng thái ấy trên một khía cạnh nào đó có thể mang lại sự sáng tạo và những phẩm tính thượng thặng, chẳng hạn như *sự mong muốn của trời* hay của người nghệ sĩ khi sáng tạo; nhưng đồng thời ham muốn cũng có nghĩa là một động lực xô ta vào khổ đau của dục vọng. Vì thế ý nghĩa chữ ham muốn trong ngôn ngữ phương Tây không được minh bạch, thí dụ như *ham muốn tình yêu* có thể hiểu như một sự khích lệ, dù rằng hậu quả do sự ham muốn đó mang lại lắm khi chỉ là sự tàn phá. Giáo lý Phật giáo luôn chú trọng đến phương pháp phân tích và cho rằng ham muốn bám víu chỉ là một thứ nọc độc của tâm thức, tuy nhiên

Phật giáo rất cẩn thận và cũng nghĩ đến một trường hợp khác là *ham muốn khát vọng*, tức là một yếu tố tâm thần tương tự với ý nghĩa *ham muốn thúc đẩy* của người Tây phương.

Tính dục tự nó không có gì để chê trách, chính tâm thức mới là những gì phải lên án khi nó bị lạc thú làm mù quáng và biến nó thành một mảnh đất thuận lợi giúp các thứ nọc độc tâm thần phát sinh. Tính dục là một thể dạng trao đổi giữa hai con người mang lại cơ hội thuận lợi giúp cho họ đón nhận nhau, chỉ khi nào có sự chiếm hữu, thèm khát quá đáng và ham muốn thỏa mãn xen vào thì khi đó tính dục mới trở thành ích kỷ và làm phát sinh khổ đau. Đấy là thông điệp chính yếu của Phật giáo về vấn đề tính dục. Phật giáo không quan tâm đến việc nối dõi tông đường hay hôn phối vì đấy chỉ là các thể dạng trói buộc trong cuộc sống, các mối tương giao giữa con người và sự khống chế của sinh lý.

Dưới nhãn quan Phật giáo, hôn nhân không mang tính cách thiêng liêng, không cần đến các lễ nghi ban phép lành. Giáo lý nhà Phật chỉ đòi hỏi có sự tương kính, hy sinh cho nhau và tránh mọi hung bạo. Phật giáo



Philippe Cornu

không hề xem thân xác và thế giới này là những gì xấu xa, Đức Phật chủ trương trung đạo, bác bỏ mọi hình thức khổ hạnh và hành xác, giữ đúng vị thế giữa hai thái cực, một bên là đời sống thế tục, một bên là sự khắc nghiệt của khổ hạnh, sự khắc nghiệt ấy chỉ đầy đoạ thêm cho thân xác mà không mang lại một sự giải thoát nào. Ý thức được bốn phận của mình tức là cách giữ gìn đạo đức tính dục, hôn nhân không phải là một sự chiếm đoạt. Đối với những người chưa thấu triệt đạo lý, đời sống tính dục sẽ biến thành động cơ chính yếu thúc đẩy sự vận hành của khổ đau trong chu kỳ hiện hữu (thế giới ta-bà). Dựa trên quan điểm đó người Phật tử tại gia phải biết kính trọng mình và người khác; còn người tu hành, khi đã xa lánh cuộc sống thế tục, phải tuyệt đối tránh các hành vi tính dục. Thế nhưng Phật giáo Đại thừa có vẻ cởi mở hơn so với sự khắt khe của Phật giáo Nguyên thủy. Trong học phái Tantra thừa, tính dục được chuyển thành một hình thức tập luyện Du-già (Yoga) và được xem như là một phương pháp mang lại giác ngộ. Nói chung, Phật giáo giữ một thái độ phóng khoáng đối với vấn đề tính dục.

2. Con đường xa lìa thế tục

Vai trò của Phật giáo đối với vấn đề tính dục tuy thuộc bối cảnh và trình độ hiểu biết về đạo pháp của người Phật tử. Kỷ cương giới luật ghi chép trong kinh sách được xem như trực tiếp xuất phát từ những lời giáo huấn của Đức Phật, do đó, thường được áp dụng chung cho tất cả các tông phái trừ một vài ngoại lệ đối với Phật giáo Nhật Bản. Tại quốc gia này sự gìn giữ giới luật quy định cho người xuất gia không mấy khi được tôn trọng, và ngày nay một số nhà sư có gia đình, họ vừa là người xuất gia vừa là học giả. Trong Luật tạng, có một phân đoạn mang tên *Pratimoksha (Lời nguyện giải thoát mang tính cá nhân)* trình bày chi tiết các giới luật quy định chung cho cư sĩ, các Sa-di và các Tỳ-kheo cả nam và nữ. Phật tử tại gia có thể nguyện giữ năm giới luật, trong số này có ba giới luật liên quan đến thân xác: Không tước đoạt sự sống, không tự ý chiếm giữ những gì không phải của mình, không thực hiện những hành động tính dục thiếu hạnh kiểm. Nguyên văn giới luật thứ ba như sau *"Tôi nguyện giữ giới không thực thi hành vi sai lầm về lạc thú tính dục"*.

Không phải ai trong xã hội cũng bắt buộc phải tuân thủ giới luật trên đây, thế nhưng khi đã nguyện giữ giới thì phải giữ một cách nghiêm chỉnh: Hành động giữ giới mang tính cách cá nhân, một sự tự nguyện. Phật giáo không nêu lên một tác phong tính dục chính xác nào để cấm đoán, nếu có thì đấy là những hành vi sai trái mang lại khổ đau cho người khác. Tại Á châu, giới luật liên quan đến tính dục được mô tả rõ ràng hơn các nơi khác, chẳng hạn như sự răn cấm ngoại tình, dấu sao đầy cũng chỉ là cách giới hạn bớt tính cách quá rộng rãi của giới luật về tính dục vì giới luật này chỉ răn dạy sự kính trọng chính mình và người khác. Giới luật đó không hề ám chỉ sự

đồng tính luyến ái, thật vậy, đồng tính luyến ái được chấp nhận khá dễ dàng tại các quốc gia Đông Nam Á.

Thế nhưng các hành động tính dục bị cấm đoán triệt để nơi chùa chiền, sự cấm đoán đó tùy thuộc vào hai giai đoạn tu tập: Giai đoạn Sa-di và giai đoạn Tỳ-kheo đã thụ phong. Người sa-di cả nam lẫn nữ phải tuân thủ mười giới luật, trong số này có giới luật bắt buộc phải giữ gìn *sự trong trắng* (đoạn dục, tức không được thực thi các hành động dâm dục, tính dục, dâm ô). Người xuất gia sau khi được thụ phong sẽ chính thức được xem như người đã "từ bỏ đời sống gia đình", được gọi là Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni, tức là các nam hay nữ tu sĩ, họ phải chọn một lối sống đơn giản và đạm bạc. Đó là con đường quyết tâm xa lìa thế tục; trên con đường đó, người tu hành phải loại bỏ mọi hành vi tiêu cực và chọn cho mình một thể dạng tâm thức đạo hạnh, tập trung nghị lực vào việc tu học và thực thi đạo pháp. Sự đoạn dục hoàn toàn là một trong bốn giới luật căn bản mà họ phải tuân thủ, nếu vi phạm vào đây sẽ bị khai trừ tức khắc và vĩnh viễn khỏi tập thể Tăng đoàn. Tuy nhiên, cũng có những giới luật kém nghiêm trọng, nếu phạm vào đây sẽ bị khai trừ khỏi Tăng đoàn nhưng chỉ tạm thời. Trong số mười ba giới này có sự thủ dâm, cố ý phóng tinh dịch, đụng chạm thân xác hay sờ mó phụ nữ, nói những lời lăng lơ hoặc hàm ý dâm dục, xúi dục người phụ nữ bán dâm hay đứng ra làm mối lái. Tuy nhiên, sự ô nhiễm ban đêm xảy ra lúc đang ngủ không phải là một hành động lỗi lầm.

Một người tu hành nếu có những ý tưởng thèm muốn phải tức khắc thiền định về sự kinh tởm của thân xác. Nếu không kiềm chế được sự ham muốn phải xin hoãn lại các lời nguyện và hoàn tục trước khi xảy ra tình trạng không hàn gắn được, xử sự như thế sẽ không có ai chê trách. Ngược lại, nếu người tu hành không khắc phục được sự cám dỗ sẽ bị khai trừ ngay khỏi Tăng đoàn theo đúng quy định của giới luật. Đối với người nữ tu, giới luật cũng tương tự như thế chớ không có nhiều khác biệt; tuy nhiên, trong trường hợp một người nữ tu bị hãm hiếp, nghĩa là không có sự ưng thuận của đương sự và không hề phát lộ sự thích thú, thì đấy không phải là một sự vi phạm nghiêm trọng và có thể tha thứ.

Mặc dù Phật giáo Nguyên thủy chủ trương sự cấm đoán khắt khe về tính dục, thế nhưng đời sống xã hội trong các quốc gia Đông Nam Á theo Phật giáo Nguyên thủy lại không quá khắc nghiệt nếu các tác phong tính dục không mang tính cách hung bạo và ngoại tình gây ra đau khổ cho người khác.

3. Vị thế của Đại thừa

giữa sự khắt khe và các hành vi phạm giới

Các giới luật nêu lên trong Phật giáo Nguyên thủy vẫn tiếp tục được các tông phái Đại thừa tôn trọng. Người xuất gia phải tuân thủ giới luật ghi chép trong Luật tạng và người Phật tử thế tục phải noi theo năm giới luật. Thế



nhưng đối với vị Bồ-tát - tức một sinh linh giác ngộ hành động trong tinh thần từ bi vì lợi ích của người khác - nền đạo đức dành cho họ vượt lên trên khuôn khổ quy định cho người xuất gia sống nơi chùa chiền, và nền đạo đức đó cũng được áp dụng cho người Phật tử tại gia. Kỳ cương đạo đức đó liên hệ mật thiết đến động cơ thúc đẩy từ bên trong hành động hơn là được áp đặt từ bên ngoài, vì thế nó mang tính cách phóng khoáng hơn tuy rằng vẫn được quy định bởi một số quy tắc rõ rệt nào đó. Tính cách phóng khoáng của giới luật trong một số trường hợp có thể giúp vị Bồ-tát hành động hữu hiệu hơn vì lợi ích của chúng sinh. Vì thế, các quy tắc của Luật tạng cũng trở nên rộng rãi hơn đối với họ.

Tánh Không của tính dục

Nói chung thì các điều khoản liên quan đến tính dục quy định cho người xuất gia được trước tác và ghi chép trong kinh sách Đại thừa đều nhất thiết dựa vào Luật tạng của Phật giáo Nguyên thủy, tiếp tục tôn trọng lý tưởng cao đẹp của lối sống rời xa thế tục. Tịch Thiên (Shantideva) trong *Nhập Bồ-đề hành luận (Bodhicaryavatara)* bài bác quyết liệt thể dạng quyến rũ trên thân xác phụ nữ, ngài so sánh thân xác phụ nữ với một cái bọc chất chứa những thứ nhơ nhớp và uế tạp (đối với một nữ tu sĩ thì thân xác của một người đàn ông cũng như thế).

Tại Trung Quốc, trong tập kinh *Phạm võng (Bhramajala-sutta)* có ghi chép giới luật bắt buộc vị Bồ-tát phải đoạn dục, thế nhưng nếu vi phạm thì vẫn không bị khai trừ khỏi Tăng đoàn mà chỉ cần thú nhận và hối cải thành thực. Kinh *Duy-ma-cật sở thuyết (Vimalakirtidesa sutta)* kể chuyện một vị Bồ-tát thế tục [không phải là người xuất gia] nêu lên hai tác phong khác nhau đối với thân xác: tránh không bám víu vào thân xác ảo giác nhưng cũng có thể sử dụng nó như

một phương tiện giúp người khác nhìn thấy con đường đạo. Một đoạn kinh văn khác thuật lại một câu chuyện khá lý thú về một nữ thần thuyết cho một vị đệ tử của Đức Phật là ngài Xá-lợi-phất thế nào là tánh Không của giới tính. Tánh Không toàn diện giúp vị Bồ-tát vượt lên trên khuôn khổ giới tính của thân xác, với điều kiện vị Bồ-tát phải thực hiện được các kết quả tâm linh đích thực, không phải chỉ là những khái niệm đơn thuần, và nhất là vị Bồ-tát phải loại bỏ được mọi bám víu vào ảo giác của hiện thực.

Phật giáo truyền sang Trung Quốc vào thế kỷ thứ I thoáng cho thấy một khúc quanh mới, nhất là trong Thiền học (Chan). Thiền nhắm vào việc tu tập thực hiện bản chất không thực của dục vọng thay vào chỉ biết dựa vào các giới luật cứng nhắc. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là gạt bỏ Luật tạng mà chỉ muốn nêu lên sự vận hành của tâm thức quan trọng hơn sự gò bó của chữ nghĩa. Truyền thuyết kể lại nhiều giai thoại về các nhà sư "điên rồ" vượt qua ranh giới của các giới luật quy định cho họ. Xin kể ra trường hợp của Tế Điền hoà thượng (Jigong, 1127-1209) được người đương thời xem là một nhà sư thích say sưa và phóng túng. Một nhà sư khác người Triều Tiên là Nguyên Hiểu (Whonhyo, 617-686) là một học giả uyên thâm, trước tác rất nhiều tập luận và bình giải kinh điển, thế nhưng ông không giữ tròn giới luật và có khi lui tới những khu vực không thích hợp, về sau ông hoàn tục cưới một công chúa và sinh được một người con trai. Cuối đời ông lang thang rày đây mai đó truyền bá Phật giáo Tịnh độ. Tại Nhật Bản, các điều khoản trong Luật tạng quy định cho người xuất gia không mấy khi được hoàn toàn tôn trọng. Vào thế kỷ thứ IX, Đại sư Tối Trừng (Saichō, 767-822), người sáng lập tông Thiên Thai, thay thế các điều khoản quy định cho người xuất gia trong Luật tạng bằng các lời nguyện của Bồ-tát. Trong Thiền học Nhật

Bản (Zen), Đạo Nguyên (Dogen, thế kỷ XIII) khuyên nên đơn giản hoá mười giới luật quy định cho người xuất gia nhưng tuyệt đối phải giữ giới luật đoạn dục như một kỷ cương nơi chùa chiền. Thế nhưng điều khoản ấy không cấm được nhà sư Nhất Hữu (Ikkyu, 1394-1481) hoàn tục. Ông là một vị thiền sư rất phóng khoáng, trước tác nhiều bài thơ hài hước mang tính cách dung tục đã kích sự kiện đồng tính luyến ái trong các tu viện. Trong tông phái Tịnh độ, Pháp Nhiên (Honen, 1133-1212) là một nhà sư chân chính nhưng đệ tử của ông là Thân Loan (Shinran, 1173-1262) lại là người có gia đình và lập ra một học phái mới là Tịnh độ Chân tông (Jodoshin), và các nhà sư trong phái này đều có gia đình. Sau cùng, dưới triều đại Minh Trị (Meiji, 1868-1912) các nhà sư bắt buộc phải chọn cuộc sống cố định, do đó, họ phải lập gia đình để có người nối dõi gìn giữ chùa chiền do dòng họ xây dựng.

4. Tantra thừa và tính dục

Từ lâu nay đã có không biết bao nhiêu sự hiểu lầm và thành kiến đối với Tantra thừa. Trước hết là người Tây phương quá hấp tấp khi xem Tantra thừa đơn thuần như là một thứ kỹ thuật áp dụng trên đường tu tập. Thật ra thì Tantra thừa, còn gọi là Kim cương thừa, xuất phát trực tiếp từ Đại thừa, là một con đường toàn vẹn mang lại thể dạng của Phật. Tantra thừa hoàn toàn không đơn giản như một thứ kỹ thuật giúp giải thoát khỏi tính dục. Biểu tượng của tính dục nêu lên trong Tantra thừa mang mục đích trình bày sự kết hợp bất khả phân giữa các cực đối nghịch trong tâm thức, trong vũ trụ và trong thực tế. Do đó, các thần linh nam tính trong Tantra thừa tượng trưng cho các phương tiện thiện xảo trên đường tu tập và các thần linh nữ mang tính cách đối nghịch tượng trưng cho trí tuệ hay là sự hiểu biết tánh Không, giữ vai trò chứng nhận kết quả do phương pháp mang lại. Trong lĩnh vực tâm linh, tính chất phân cực tính dục cho thấy nếu phương pháp (nam tính) không hướng vào một sự mở rộng (nữ tính) sẽ trở nên vô cùng nguy hiểm. Cũng tương tự như thế, các hiện tượng trong vũ trụ (phân cực nam tính) chỉ có thể triển khai được trong môi trường không gian mở rộng (phân cực nữ tính) làm nền tảng tiếp nhận hiện tượng.

Tinh khiết hoá các hiện tượng

Tâm thức mang bản chất giác ngộ tức là không gian mở rộng (thể dạng nữ tính) đón nhận và phối hợp với sự sáng tỏ (thể dạng nam tính). Các biểu tượng chủ yếu của Kim cương thừa gồm có một cây gậy kim cương [vajra] tượng trưng cho nam tính và một cái chuông nhỏ [ghanta] tượng trưng cho nữ tính hay phân cực vũ trụ. Các biểu tượng của chư Phật được trình bày bằng sự kết hợp nam tính và nữ tính, không hề hàm chứa tính cách truy hoan dù cho cổ tình gán thêm cho chúng tính cách thiêng liêng.

Vậy, đối với vấn đề tính dục xác thịt thì sao? Tại Nhật Bản, các học phái Chân Ngôn và Thiên Thai [vốn là những học phái xuất phát từ Kim Cương thừa] hoàn toàn loại bỏ các

kinh sách Tantra mang các biểu tượng có tính cách diễn đạt cụ thể. Trong Chân Ngôn tông và Thiên Thai tông, các biểu tượng tính dục được trình bày thật kín đáo, thần linh thuộc hai phái tính dục xếp bên cạnh nhau và các biểu tượng đồ được sử dụng như một kỹ thuật tinh khiết hoá các tác động của hậu quả và các cảm nhận ô nhiễm về hiện thực. Thế nhưng vào thế kỷ XII cũng có một chi phái Chân Ngôn tông mang tính lệch lạc, gọi là Tachikawa-ru. Chi phái này chủ trương sử dụng thể dạng phức hạnh của sự phối hợp tính dục trong mục đích mang lại sự giác ngộ. Thực ra, Lão giáo chịu ảnh hưởng nặng nề hơn hết trước các dị giáo điển đạt lệch lạc về Tantra thừa. Nhờ vào các ảnh hưởng lệch lạc đó, Lão giáo thu hút được nhiều tín đồ và phát triển rất mạnh. Các nhà sư Phật giáo thuộc nhiều tông phái khác nhau phản đối tính cách dị giáo đó trong Lão giáo khiến Lão giáo bị cấm đoán ở Nhật vào thế kỷ XIV và các kinh sách Lão giáo bị đốt sạch.

Tại Ấn Độ và Tây Tạng, kỹ thuật tu tập Tantra mang tính cách hoàn toàn nội tâm, do đó các biểu tượng tính dục thường được trình bày lộ liễu hơn. Tuy nhiên, sự kết hợp với người phối ngẫu (mudra) chỉ có thể được xem là một phép tu tập giác ngộ khi nào hành giả đã đạt được một cấp bậc thật cao, phải có căn bản vững chắc về sự hiểu biết tánh Không, phát huy được lòng từ bi, chủ động được sự quán tưởng và các phép tụng niệm man-tra, cũng như các phương pháp luyện tập du-già về khí lực. Nếu xem cách sử dụng tính dục là một kỹ thuật loại bỏ sự bám víu vào thế tục thì hoàn toàn không hiểu gì cả về sự tu tập Tantra. Do đó, cũng không nên ngạc nhiên khi thấy tính dục được sử dụng như một phương tiện biến cải: Tantra thừa là con đường chủ trương sự tu tập dựa trên sự biến cải giúp người tu tập biến cải các thứ nọc độc của tâm thành trí tuệ nhờ vào các phương pháp cực mạnh của du-già. Trong khi tính dục tâm thường của thế tục biểu hiện sự thèm khát bám víu và lạc thú thì Tantra biến thể dạng ấy trở thành thiêng liêng và xem đó là cơ hội giúp cảm nhận thể dạng phức hạnh, xoá bỏ hoàn toàn thể dạng tâm thức thô thiển để thay vào đó thể dạng tinh khiết của ánh sáng trong suốt. Thông thường, ánh sáng trong suốt chỉ thể hiện khi chết, nhưng việc chủ động được sự phối hợp tính dục sẽ tạo ra một thể dạng tương tự như thể dạng tâm thức khi rời bỏ thân xác.

Nhờ vào du-già, *cái chết ngăn ngừa và u tối của khoái lạc* sẽ nhường chỗ cho các tia sáng rạng đồng của ánh sáng trong suốt; khi thực hiện được thể dạng đó, hành giả du-già và người phối ngẫu đạt được sự tỉnh thức phát sinh trong lúc chết. Đây là một trong nhiều thí dụ nêu lên xung năng dục tính (eros) đi đôi với xung năng của cái chết (Thanatos). ■

Nguyên tác: *Le bouddhisme, le sexe et le désir*, Philippe Cornu.

Nguồn: https://www.lepoint.fr/religion/le-bouddhisme-le-sexe-et-le-desir-04-07-2016-2051818_3958.php.



Phải lòng miền Tây

TRẦN VỌNG ĐỨC

Trên dải đất Việt Nam hình chữ S, có ba vùng miền Tây rộng lớn. Tính từ Bắc xuống Nam, đó là Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Cả ba vùng đều thấm đẫm sắc màu đặc trưng của thiên nhiên và con người. Điểm chung rất buồn ở các miền này là nghèo. Miền Tây điệp trùng rừng núi hay miền Tây của đồng bằng châu thổ trù phú cũng đều là miền nghèo. Trong bài này, tôi không đi tìm những nét riêng chung để lý giải về sự nghèo và miền Tây cũng xin được khoanh lại, đó là miền Tây Nam Bộ.

Tôi đã nhiều lần ngang dọc tất cả 13 tỉnh miền Tây, cứ đi là thích. Hai vùng đất để lại nhiều ấn tượng nhất là Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang và Đất Mũi ở Cà Mau. Đường từ Sài Gòn về Châu Đốc dài hơn 220km, xe hơi đi mất chừng sáu giờ. Khoảng cách đủ xa để nhận ra diện mạo vùng đất và cũng đủ gần để không quá ngán ngẫm nhiều khi dặm trường. Đường sá miền Tây đến

đầu năm 2020 này vẫn còn rất khiêm tốn, vừa thiếu, vừa nhỏ. Những cây cầu, kể cả cầu khỉ, là hình ảnh quen thuộc, chốc chốc lại bắt gặp và cũng thường là nơi quần cư của người dân. Điều thú vị là những con đường, khi xuyên qua bạt ngàn ruộng đồng, lúc uốn lượn theo dòng Mè Kông và kênh rạch dọc ngang thăm thẳm hàng trăm cây số, đủ để thấm thía thế nào là quanh què cô đơn, thế nào là hiểm nguy vô định, thế nào là sáng khoái bao dung khi dẫn thân nơi vùng đất này.

Qua khỏi thành phố Long Xuyên, tỉnh lỵ của An Giang, tôi theo Quốc lộ 91 cặp sát bên hữu ngạn dòng Hậu giang để tới Châu Đốc. Một quán lá bên đường với nổi bắp luộc nghi ngút khói đã níu tôi ghé lại. Ăn vặt không chỉ là thú vui mà còn là dịp nghỉ ngơi thư giãn, lại được chuyện trò với người dân đậm chất vùng miền. Chủ quán là một phụ nữ trạc tuổi 35, có nụ cười



cởi mở cả bằng mắt. Ngoài bắp, quán còn bán thêm nước mía, các loại bánh trái và nước ngọt. Bắp luộc giá mười ngàn đồng ba trái, bắp sống 40 ngàn đồng một chục nhưng chục bắp ở miệt này là 14 trái. Ở miền Tây, khái niệm một chục dao động từ mười cho tới 14, thậm chí là 16, tùy theo loại cây trái. Kể cũng vui! Chị chủ quán bưng đĩa bắp gồm bốn trái cho khách. Bắp vừa chín tới, nóng hổi, mềm và thơm ngon. Bắp không phải là sản vật của vùng này mà từ mãi Cao Lãnh, cách hơn trăm cây số, vận chuyển bằng ghe thuyền, nguyên trái gồm cả lớp vỏ xanh và chùm râu hoe vàng, rất bắt mắt... Khi tính tiền, chị chủ quán chỉ nhận mười ngàn đồng. Chị bảo rằng, các anh đi hai người, ba trái thì khó chia, sáu trái thì nhiều, nên bốn trái cũng chỉ tính giá như ba thôi. Món này đắp đổi cho món khác, chỉ cần lời chút đỉnh là vui. Thường thì niềm vui của người miền Tây không từ tom góp vị kỷ, không phải bán được cao giá là vui, mà là sự sẻ chia chung vui cùng cộng đồng... Suốt cung đường về Châu Đốc và cho tới hôm nay, tôi

vẫn nhớ nghĩa cử tuy nhỏ mà đong đầy nhân ái của một người dân miền Tây chợt gặp qua đường.

Châu Đốc là một thành phố nhỏ, rộng hơn 10.500 hecta, nằm ngay ngã ba của sông Hậu và sông Châu Đốc (một phụ lưu của dòng Mê Kông). Thành phố hội tụ nét đặc trưng của vùng đất miền Tây Nam Bộ. Đó là sông và kênh rạch chằng chịt, dõng dàu thủy sản, những đồng lúa mênh mông. Có nhiều điểm đến nổi tiếng ở nơi này như núi Sam, Miếu Bà Chúa Xứ, Lăng Thoại Ngọc Hầu, kênh Vĩnh Tế, làng Chăm Châu Giang.

Ấn tượng lớn trong tôi ấy là chuyện mắm ở Châu Đốc. Chợ Châu Đốc là chợ mắm lớn nhất miền Tây Nam Bộ. Hàng trăm quầy sạp bán mắm và khô cá quần tụ trong chợ Châu Đốc và ngay trên đường vào Miếu Bà Chúa Xứ trên Núi Sam, chủ yếu là các loại: cá lóc, cá trèn, cá sặc, cá linh, cá rô, cá chốt, cá mè, rắn, ba khía, mắm thái và cả con nhái. Đám nhái khô đét còn được gọi bằng cái tên khá mỹ miều, là "vũ nữ thân gầy", nghe hay nhưng nhìn hãi. Vì sao Châu Đốc lại được coi là



“Thành phố mắm”, hay “Vương quốc mắm”? Có lẽ, có hai lý do chính để lý giải về điều này. Trước hết, đây là vùng đất đầu nguồn của sông Hậu và sông Tiền, nơi dòng Mê Kông chảy vào đất Việt, đem theo lượng thủy sản khổng lồ, đặc biệt là vào mùa nước nổi, khoảng từ tháng tám tới tháng 11 hàng năm. Đây cũng là mùa khai thác thủy sản và ủ mắm sôi động nhất của người dân. Tuy nhiên, thu hoạch được nhiều thủy sản không đồng nghĩa với mắm ngon. Mấu chốt tạo nên danh tiếng của mắm Châu Đốc là qui trình chế biến độc đáo. Để có được mắm ngon từ cá tươi, phải trải qua rất nhiều công đoạn, như ủ muối, ướp thính từ bột gạo rang, ngâm tẩm với nước mắm cốt trong các lu khạp và một khâu quan trọng là chao mắm trong đường thẳng lấy từ cây thốt nốt, đặc sản của vùng đất An Giang. Toàn bộ qui trình kéo dài hơn ba tháng, trong đó khâu chao đường trong khoảng ba ngày, giúp cho mắm có hương vị đặc biệt, béo thơm và dịu ngọt trong thanh mặn... Đi dọc các dãy hàng bán mắm, hoa mắt vì mắm, cảm giác vừa

thích thú vừa e ngại. Thích vì lạ, vì mùi đặc trưng. Ngại vì chắc rằng cả thân hình sẽ ám mùi mắm, không biết bao lâu mới “thanh lọc” trở lại. Trộm nghĩ, không chỉ là chuyện ẩm thực muôn đời, nếu tổ chức tour du lịch mắm ở Châu Đốc, gồm cả trải nghiệm đánh bắt thủy sản, chế biến mắm, ăn nếm các loại mắm, nghe chuyện về nghề mắm truyền thống, nói bóng bẩy hơn là tiếp cận “văn hóa mắm”, như một dạng du lịch mạo hiểm, không biết có đủ sức hấp dẫn với du khách ta và tây hay không?

Tôi đã có vài lần ngồi xe lôi ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ nhưng đi xe lôi ở Châu Đốc là trải nghiệm đặc biệt thú vị. So với xích-lô thì xe lôi trông lam lũ hơn. Ngồi trên xe, suốt cả cung đường phải chứng kiến nỗi khổ của người lao động, thường là gầy gò, gồng sức nhấn bàn đạp vì mình, thấy thương cảm, nhẫn tâm, dẫu vẫn hiểu đây là kế sinh nhai của người nghèo khó. Cảm giác này khiến tôi tìm cách trải nghiệm xe lôi bằng cách thuê riêng một chiếc để tự đạp. Bước ra khỏi khách sạn đối diện với chùa Bồ Đề Đạo Tràng ở trung tâm Châu Đốc, chỉ cần ngơ ngác trong vài giây, đã có một anh chạy xe lôi tuổi trạc 45 trờ tới. Hai bên dứt giá rất nhanh gọn, một trăm ngàn đồng trong hai giờ. Khi tôi ngỏ ý muốn chờ anh xe lôi đi một vòng trong thành phố, anh cười xòa và bảo chưa từng làm việc này, tội nghiệp khách, kỳ lắm. Trao nhau số điện thoại, tôi lên xe. Không rõ mình định đi đâu, mất thời gian bao lâu. Cứ đi là thích!

Chạy xe lôi không cần bằng lái. Tay ngang đạp xe lôi, nếu có nhiều người theo ngắm, trầm trồ, kể ra cũng thích nhưng điều này không đáng bận tâm. Điều thú vị là được trải nghiệm một loại hình vận chuyển rất đặc trưng, độc đáo. Đạp xe không chờ ai thấy cũng dễ dàng, chỉ sau mấy phút ngoặt ngoẹo mong đi thẳng đường, là có thể đánh lái tạo những đường cong mượt mà, tưởng như mình là dân xe lôi thứ thiệt. Xe lôi đã bị cấm ở hầu khắp các tỉnh miền Tây kể từ năm 2008 vì lý do an toàn giao thông, còn chằng nhiều nhất ở vài nơi như Châu Đốc, Hà Tiên. Hình dáng xe lôi ở hai vùng này có chút khác nhau. Xe lôi ở Hà Tiên ghế ngồi có lưng dựa, cao gần tới vai. Hầu hết các xe được gắn thêm đèn trang trí, đủ màu xanh, đỏ, tím, vàng, trắng. Xe di chuyển trong đêm trông như khối màu lòe lẹt, ngộ nghĩnh. Xe lôi ở Châu Đốc không có lưng dựa, không gắn đèn, trông mộc mạc và gần gũi. Tôi có đọc một thông tin, rằng Châu Đốc là nơi có lượng xe lôi nhiều nhất ở miền Tây Nam Bộ. Nhìn từ góc độ văn hóa và lịch sử, bỏ đi một loại hình vận chuyển là chiếc xe lôi, sao thấy ngậm ngùi tiếc nuối. Chiếc xe lôi bình dị, độc đáo, gắn bó bao đời với người dân miệt sông nước, chắc chắn không dễ quên trong tâm trí người dân và du khách.

Sau một hồi đạp xe loanh quanh trong phố, tôi ghé vào một quán cà-phê rộng lớn và sang trọng bậc nhất thành phố, nằm ngay bên bờ sông Châu Đốc. Vào đây



để vừa hiểu thêm chút sinh hoạt giải trí của người miền Tây, vừa nghỉ ngơi giết thời gian cho đủ giờ thuê xe. Có một chút lấn cấn bởi khách tới đây đa phần là xe máy, có cả xe hơi hoặc chí ít là đi bộ, riêng tôi đem đến quán chiếc xe dài lê thê, vừa choán chỗ vừa không nhiều lịch lãm. Sau một chút lưỡng lự, anh bảo vệ quán cũng đồng ý giữ xe, miễn phí và không cần thẻ.

Còn hơn nửa giờ nữa mới đến lúc trả xe nhưng tôi quay về nơi xuất phát. Cũng đã đủ trải nghiệm. Tưởng anh chủ xe đứng ngồi lóng ngóng hay cà-phê gần quanh đây nhưng không thấy. Tôi gọi điện thoại, chừng mười phút sau anh mới xuất hiện. Hóa ra trong thời gian cho thuê xe, anh đến rửa chén đĩa thuê cho một quán ăn. Cũng như nhiều bạn nghề, anh không phải là chủ chiếc xe lỏi, mà thuê xe với giá 15 ngàn đồng mỗi ngày, tăng ba ngàn đồng so với hai năm trước. Anh chạy xe, rảnh thì phụ rửa chén bát, kiếm tiền nuôi vợ và ba đứa con, mỗi ngày được chừng 150 ngàn đồng. Tạm đủ nuôi gia đình và cho con đi học. Công việc tùy thuộc vào mưa nắng và lượng khách du lịch. Nghe tôi bảo rằng, cái yên xe đạp vừa nhỏ vừa cứng, ngồi rất đau đít, anh bảo: "Thay yên xe tốn tới 30 ngàn đồng lận, sao đủ tiền!". Nghe ngậm ngùi làm sao!

Trước khi chia tay, anh tần ngần trong giây lát, rồi bảo tôi: "Còn nửa tiếng nữa mới hết giờ thuê xe. Anh lên xe, tôi chờ đi một vòng trong phố nhé?". Với tôi,

chỉ muốn trải nghiệm đạp xe, di chuyển không phải là mục đích. Tôi từ biệt anh, có thể là vĩnh biệt dù mong manh nhớ rằng "trái đất tròn". Hợp chia trong cuộc sống rất ngẫu nhiên, chia tay trong cảm mến đã giữ nhớ nhưng suốt trọn đời...

Tôi đã nhiều lần đến Đất Mũi, Cà Mau. Con đường thiên lý Bắc - Nam, từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau dài 2.436km, đã liền một dải, không còn bị chia cắt bởi sông rạch. Cột cờ tại Quảng trường Đất Mũi đã được khánh thành vào ngày 10/12/2019. Miền đất địa đầu đất nước ở Lũng Cú, Hà Giang và tận cùng đất nước ở Đất Mũi, Cà Mau luôn là những nơi có sức thu hút đặc biệt đối với du khách không chỉ về vị trí địa lý mà còn là cảnh quan, bản sắc của vùng đất và cư dân.

Xã Đất Mũi ba hướng giáp biển với chiều dài 34km, trong đó phía giáp biển Đông dài 9km, là bên lở; phía biển Tây dài 25km là bên bồi. Bồi mạnh hơn lở nên diện tích xã nở rộng ra theo thời gian. Trên Wikipedia, không rõ cập nhật năm nào, có ghi diện tích xã Đất Mũi là 93,34km², còn thực địa hiện nay hơn 150km². Có lẽ phía bãi bồi thuộc Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, nên người dân đàn hàng cư nơi bãi lở, ngay cửa vàm Rạch Mũi, con rạch trước đây xuống chèo hai mái đung vào bờ, nay rạch biến thành sông, rộng hàng chục mét do lở đất.

Người dân Đất Mũi sống giản đơn. Nhà cửa đơn sơ giống nhau, thường là mái và vách bằng tôn, sàn gỗ, dựng trên cọc bê-tông hoặc cọc gỗ, giống những hộp sắt ụp xuống sông rạch trong mong ước an lành. Công việc, thu nhập, mức sống, lối sống trên vùng biển nghèo cũng tương đồng, coi trọng nghĩa tình hơn vật chất.

Từ hơn gần chục năm qua, tôi may mắn quen biết anh Nguyễn Ngọc Sơn, (gọi thân mật là Tư Sơn), là cư dân Đất Mũi. Đi tới đâu có người thân quen là thổ địa thì không gì sượng bồng, tha hồ sục sạo. Anh Sơn sinh năm 1959, đã 31 năm sống ở miệt cuối cùng của đất nước. Vợ anh là chị Võ Tuyết Vân, thua chồng ba tuổi. Cả hai người đều từng một lần đổ vỡ trong hôn nhân. Anh Sơn có năm con riêng, con đầu nay đã 40 tuổi. Chị Vân cũng có bốn con riêng. Các con đều đã có gia đình và ở riêng. Cảm thương nhau, hai người về sống chung một mái nhà từ năm 2011, hình như không cần hôn thú. Trước mặt khách, cả hai gọi xưng anh em với nhau gọt xốt bằng cả giọng nói và mắt nhìn. Họ sống hồn nhiên, thương thì đến, giận thì... bỏ qua. Trước đây, hai vợ chồng đều cùng ra khơi cào nghêu, thả lưới, đặt lú, buông câu. Nay thì thủy sản cạn kiệt, chỉ mình anh Sơn thì thoảng đi biển gần, người vợ xin được chân phụ bếp trong quán ăn dành cho du khách dựng trong rừng tràm trên con đường độc đạo tới Đất Mũi. Vợ chồng anh còn có điểm chung, đó là không biết chữ. Ngay cả việc lưu số điện thoại họ cũng không tự làm được, mền ai thì nhớ tên và số điện thoại của người ấy. Chị Vân thật thà bảo, hai



vợ chồng khi dành dụm được chút ít tiền, chẳng dám gửi tiết kiệm vì không biết chữ, đành mua một vài khoen vàng, cất giữ thật kín đáo, có khi phải mang theo trong người vì nhà cửa mong manh.

Có lẽ, Tư Sơn là người thấm thía sự biến đổi nghiệt ngã của đất trời. Nhà anh trước kia là căn nhà cuối cùng trên đất liền của Việt Nam, ở ngay bìa rừng được xóm Rạch Mũi, lối vào là cây cầu khỉ bằng gỗ đước, dài cỡ ba chục mét. Hơn 30 năm qua, anh đã phải năm lần di dời nhà do biển đánh lở đất, mỗi lần trượt vào trong bờ chừng hai chục mét. Lần thứ sáu tốn tròn một trăm triệu, phải di dời nhà do trả đất cho nhà nước để xây dựng Quảng trường Đất Mũi, vị thế là căn nhà tận cùng không còn nữa, dù anh không quan tâm chuyện này. Gặp Tư Sơn lần gần nhất vào cuối tháng 7/2019, anh buồn rầu bảo tôi, lại phải chuẩn bị di dời do nhà vẫn còn nằm trong qui hoạch. Lần thứ bảy này hy vọng là cuối cùng, bởi thửa đất được nhà nước cấp nằm sâu bên trong khu dân cư, không di dời tự ý như sáu lần trước.

Lần nào cũng vậy, về Đất Mũi là tôi được Tư Sơn đưa xuống composite chở lòng vòng từ sông rạch luồn ra biển khơi. Đất Mũi nhìn trên bản đồ thấy rất rõ hình thù như ngón tay trỏ chìa ra giữa biển trời nhưng ngoài thực địa thì quá mênh mông, rất khó nhận ra vóc dáng. Sóng biển liên tục vỗ như vả vào mạn thuyền, chênh vênh như dòng đời vất vả của Tư Sơn và cư dân nơi cuối trời Nam. Chạy trên sông rạch, có đoạn chỉ chừng một cây số, hai lần Tư Sơn phải tắt máy để gỡ những nùi rác, chủ yếu là bao nylon, cuốn chặt vào chân vịt. Sông biển ngờ như giàu rác rưởi hơn là cá tôm.

Dù không rành chữ nghĩa nhưng Tư Sơn chơi đàn ghi-ta phím lõm và hát vọng cổ rất điệu nghệ. Một chiều hoàng hôn, bên ly rượu đế, trong căn nhà sàn gỗ, mối ghép hờ lợt ngón tay, thấy rõ được mặt nước biển đục phù sa phía dưới, Tư Sơn ca bài "Dạ cổ hoài

lang". Ngón tay thô ráp, đen nhẻm, lướt lách trên phím đàn, có thêm bộ khuếch âm và loa phụ họa.

Rằng:

*... Đường dầu xa ong bướm
Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
Còn đêm luống trông tin bạn
Ngày mỗi mòn như đá vọng phu.*

Giọng trầm của Tư Sơn nghe ảm áp nhưng đượm buồn. Nỗi buồn của người cả đời vất vả, âm thầm mong ước đủ đầy và cũng âm thầm cam chịu mọi hoàn cảnh đẩy đưa.

Trong những chuyến về miền Tây Nam Bộ, đến Châu Đốc, tôi thường lên một quán cà-phê trên núi Sam. Vị trí này đem lại không gian bao la và đậm đà phong vị của toàn vùng đất. Phía trước mặt là những cánh đồng lúa xanh ngắt hay vàng ươm, ngút tầm nhìn, dòng Vĩnh Tế âm thầm số một đường thẳng tắp dọc theo biên giới với Campuchia, dăm ba chiếc thuyền lằm lũi giữa dòng kênh. Những đoạn đường biên thẳng bằng thường gợi nên cảm nghĩ về vùng đất hoang sơ, yên bình, cư dân cả hai bên thưa thớt và thân thiện. Phía sau tôi, nhiều dòng người vẫn miệt mài lên viếng Miếu Bà Chúa Xứ, cầu mong được may mắn, được chở che. Tín ngưỡng dân gian đậm sâu và cuộc sống nhiều bấp bênh có lẽ là động lực chính yếu để cất bước tìm về chốn linh thiêng. Ước mong đổi đời trên mảnh đất phương Nam trừ phú tướng chừng dễ dàng nhưng sao gian nan, nghiệt ngã. Nghèo khó như nghiệp dĩ. May thay cuộc sống không chỉ là ăn và ở, mà còn là cuộc dẫn thân giang hồ, lòng nhân ái, nghĩa khí, âm thầm như mạch ngầm nối đời này sang đời khác.

Miền Tây thật gần gũi và thật xa xăm, xa xăm của đất mới miền biên ải và gần gũi của lòng người. Tôi đã phải lòng miền Tây! ■

** Ảnh của tác giả.*



Những nẻo đường xuân

Đường Trường Sơn

Nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn

TRẦN ĐỨC TUẤN

Đất nước ta có chiều dài khá lớn so với diện tích lãnh thổ; vì vậy mà hệ thống giao thông đường bộ có những con đường rất dài. Ví dụ, Quốc lộ 1A từ cửa khẩu Hữu Nghị ở Lạng Sơn tính tạm tới Năm Căn, chưa tính đến đoạn Năm Căn-Đất Mũi (Cà Mau) đã dài tới 2.300km; Quốc lộ 15 dài 706km, Quốc lộ 14 dài 890km. Đây là ba con đường chạy theo hướng Bắc-Nam, tức song song với phương chiều dài đất nước, cũng là ba con đường dài nhất cả nước.

Một đặc điểm khác là chiều dài lãnh thổ không theo các hướng Tây bắc-Đông nam hoặc Đông bắc-Tây nam mà là chính hướng Bắc-Nam, cắt ngang các vĩ tuyến, góp phần tạo ra các tiểu đới khí hậu khác nhau. Nếu chiều dài đất nước nằm theo phương Đông-Tây, tức song song với vĩ tuyến, thì sẽ không có các tiểu đới khí hậu. Hoàn cảnh khí hậu biến đổi theo chiều dài khiến cho hành trình Nam-Bắc của lữ khách rất lý thú. Đặc biệt là vào mùa đông, khi SaPa, Mẫu Sơn có thể có tuyết thì Sài Gòn, Cà Mau vẫn có thể mặc áo ngắn tay. Sự chênh lệch nhiệt độ là một trong những yếu tố quyến rũ, kích thích lòng ham muốn di chuyển của con người từ Nam ra Bắc hoặc từ Bắc vào Nam. Trong nhiều yếu tố góp phần tạo nên đặc điểm khí hậu ở mỗi vùng như độ cao địa hình, chế độ gió, mưa... thì độ cao vĩ tuyến giữ vai trò hàng đầu. Khí hậu luôn là tài nguyên bậc nhất của mỗi xứ sở. Sự đa dạng về khí hậu, thậm chí cực đoan, nhiều khi cũng là thế mạnh của một quốc gia, bởi đó có thể là một trong những động lực góp phần chi phối và định hình các hoàn cảnh địa lý, lịch sử, tính cách con người, cảnh quan thiên nhiên,

thảm thực vật bao phủ mặt đất, sản xuất nông nghiệp, sức khỏe cộng đồng xã hội...

Ba "con đường cái quan" 14, 15 và 1A có đủ độ dài để lữ khách dễ cảm nhận chiều dài của đất nước và sự cắt ngang vĩ tuyến của lộ trình cũng như sự thay đổi khí hậu theo chiều Nam Bắc... Đặc biệt, Quốc lộ 14 còn luôn mát mẻ hơn Quốc lộ 1A ở phía Đông do độ cao địa hình đặc trưng của Tây Nguyên và của Trường Sơn trên địa phận miền Tây các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế và Quảng Trị.

Du ngoạn chiêm ngưỡng cảnh đẹp nước non ngàn dặm vào mùa xuân là một thú vui tao nhã, nhất là khi lộ trình lại vắt vẻo trên đất cao nguyên lạ lẫm còn khá hoang sơ và bí ẩn. Càng đi càng có cảm giác rằng "phía trước sẽ còn đẹp hơn nhiều!", rằng bức tranh xuân của Nguyễn Du:

... Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa...
Bước lên theo ngọn tiểu khe
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh
Nao nao dòng nước uốn quanh
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang...

sẽ xuất hiện nhiều lần trên bước chân phiêu lãng...

Tây Nguyên là cao nguyên lớn nhất nước ta, diện tích vào khoảng 56.000km², bằng một phần sáu diện tích đất liền của cả nước. Đó là vùng đất cao không đồng đều nhưng tương đối liên mạch, nằm về phía Tây các tỉnh duyên hải Trung Bộ. Cả khối gồm năm tỉnh là Dak Nông, Dak Lak, Lâm Đồng, Gia Lai và Kon Tum. Nếu không chia tỉnh (tức kể cả Dak Nông) thì tỉnh Dak Lak cũ là tỉnh đứng đầu Tây Nguyên và cả nước về

diện tích đất đai, tức khoảng 20.000km², rộng gấp 21 lần tỉnh Bắc Ninh, với 1.300.000ha đất rừng trong tổng cộng 2.000.000ha diện tích tự nhiên của tỉnh, một con số khổng lồ, một tỷ lệ cao thật hiếm có. Nếu như Đà Lạt và Lâm Đồng được coi là miền đất thơ mộng, tân kỳ, lãng mạn, bồng lai tiên cảnh... thì Dak Lak và Buôn Mê Thuột chính là góc trời bí ẩn, kiêu hãnh của chốn sơn lâm, phẳng phất nét cô tịch mênh mông, tự tại, u hoài. “Chất Tây Nguyên” của miền đất này rất đậm đặc, được thể hiện hết sức đa diện ở cả thiên nhiên, cảnh vật và con người. Nếu tham quan Viện Bảo tàng Lịch sử và Văn hóa của địa phương kỹ lưỡng một chút, bạn sẽ cảm ngay được sự độc đáo, đặc sắc đầy thiện ý của dân bản địa. Cộng đồng cư dân ở đây có khoảng 20 sắc tộc, chung sống rất hòa thuận, đầy bản sắc và tinh thần cộng đồng. Tại Bản Đôn mà chúng tôi tới thăm có một nhân vật quá cố rất đáng yêu. Ngôi mộ của ông hiện được mọi người trân trọng gọi là “Mộ vua Lào”. Ông là người M’Nông, tên là Y Thu Knul, đứng đầu địa phương. Khi còn sống, ông được mọi người xưng tụng là vua xứ này, được kính phục, vì không những ông không hợp tác mà còn chống lại người Pháp. Ông từng tặng voi cho nhà vua Thái Lan nên được người Thái gọi là “vua Lào”.

Thời Pháp thuộc, tại tỉnh lỵ ngay cạnh khu Ngã Sáu nổi tiếng, gần Sở Điện lực có một nhà tù bên ngoài đầy cộp. Tù nhân không dám trốn vì ra khỏi nhà tù sẽ bị cộp vô ngay. Thì ra “rừng thiêng nước độc” đã từng tồn tại ngay giữa phố phường cùng hồ, báo. Chỉ riêng chi tiết “rừng cộp” biến mất và thay vào đó là một thị thành hoa lệ, đô hội, cũng khiến chúng ta giật mình về sự biến đổi khôn lường của thiên nhiên, đất trời, con người và vạn vật, về sự lạnh lùng vô cảm của thời gian và sự thiếu cận vô tư của nhân loại. Dù sao thì Tây Nguyên vẫn còn là gấm trời yên ổn hơn nhiều so với nhiều nơi tương tự trên thế giới đang bị tàn phá dữ dội.

Độ cao địa hình là một trong những mối quan tâm đầu tiên của con người đối với các vùng khác nhau của một cao nguyên rộng lớn. Nếu như Dak Lak thấp nhất, với độ cao trung bình khoảng 400 mét, riêng Buôn Mê Thuột là 525 mét, thì Lâm Đồng là cao nhất, trung bình khoảng 1.000 mét, riêng Đà Lạt là 1.500 mét. Giữa hai thái cực này là hai độ cao vừa phải so với mực nước biển: Kon Tum khoảng 600 mét và Gia Lai là 800 mét. Bức tranh địa hình trên đây đã quyết định nhiệt độ trung bình hằng năm của mỗi địa phương: mát mẻ nhất là Lâm Đồng, còn nhiệt độ cao nhất là Dak Lak.

Nhớ lại, mỗi lần lên Đà Lạt, tôi không nghĩ rằng mình “đang lên Tây Nguyên” bởi có mấy khác biệt: Trước hết, trời Đà Lạt lạnh hơn, mát hơn; thứ hai, thành phố trắng lè, sẫm uất hơn; thứ ba, những con đèo dài cao và rất đẹp; và cuối cùng là những rừng thông ba lá quý phái cường tráng, kiêu hãnh như tại cõi trời ôn đới vậy... Tất cả những điều đó khiến ta hiểu tại sao “Lưu Nguyễn



Sapa mùa đông. Nguồn: meodulich.info

quên trần hoàn” và thế nào là “lạc bước Đào nguyên” mà quên rằng Đà Lạt là một phần hữu cơ của Tây Nguyên chứ không phải mảnh đất biệt lập. Trong tâm thức của nhiều người, mỗi khi nghĩ đến Tây Nguyên, Đà Lạt thường bị gạt ra ngoài. Có những người đi Đà Lạt cả trăm lần mà vẫn nói, “Tôi chưa lên Tây Nguyên bao giờ”. Những suy nghĩ có vẻ lạ lùng nói trên thực ra rất thường tình, đến nỗi mỗi khi lang thang trên đất Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum, ta có cảm giác như đang ở một cõi trời riêng, đầy bí ẩn, tràn ngập nỗi bâng khuâng như bước vào một xứ sở thần tiên hoang dã nào đó, chứ chẳng có “họ hàng, hàng xóm” gì với Đà Lạt cả.

Lại trở về với Dak Lak (kể cả Dak Nông). Ngoài người Kinh chiếm vào khoảng 70% dân số thì người Ê Đê là đông nhất, chiếm tỷ lệ 14%, số còn lại sau Ê Đê về số người lần lượt là Nùng, M’Nông, Tày, Thái, H’Mông, Dao, Mường, Gia Rai, Sơ Đăng, Mạ, Hoa, Sán Chỉ, Vân Kiều... Văn hóa bản địa mạnh nhất là của người Ê Đê, nổi bật là các toà nhà Dài (là ngôi nhà sàn rất dài về chiều ngang, khác hẳn với nhà Rông của người Ba Na ở Kon Tum có mái cao vút rất đặc trưng). Ngôi nhà dài mà chúng tôi thăm là của một già làng ngay trong thành phố, có cây cầu thang gỗ duy nhất trang trí bằng hình hai bầu vú căng tròn, biểu tượng của chế độ mẫu hệ. Đây là nơi tiếp khách và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng, tiêu biểu là lễ hội cồng chiêng. Hầu hết người dân tộc ở Tây Nguyên đều có chiêng. Toàn bộ không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên là “di sản văn hóa phi vật thể và kiệt tác truyền khẩu của nhân loại”. Đây là loại nhạc cụ truyền thống lâu đời, mỗi tộc người có luật chơi riêng, với tập quán khác nhau. Riêng tại nhà này có sáu loại (ba lớn và ba nhỏ) được sắp xếp theo luật tục mẫu hệ.

Trang phục của phụ nữ Ê Đê là một sản phẩm văn hóa nổi bật của núi rừng, từ đường nét, họa tiết, màu sắc đều rất đẹp, được chế tác kỳ công, làm rạng rỡ cả



Tây Nguyên. Nguồn: kinhtedothi.vn

buôn làng và lễ hội. Trong tiếng cồng chiêng rộn rã, những động tác múa uyển chuyển của họ không chỉ làm say lòng người mà còn quyến rũ được cả đất trời! Các sản phẩm truyền thống đặc sắc khác gồm thổ cẩm, áo làm bằng vỏ cây, dụng cụ săn bắt và thuần dưỡng voi, trống, bành voi của người M'Nông và người Lào, đàn đá, chong chóng đuổi chim, trang phục màu đỏ của các thầy cúng Ê Đê, khố dài đen sọc xanh túi trắng của nam giới H'Mông...

Các loại sản phẩm tiêu biểu này đều được trưng bày trang trọng trong Nhà Bảo tàng thành phố Buôn Mê Thuột vốn xưa kia là dinh công sứ Pháp, sau trở thành biệt điện của Bảo Đại, sử dụng mỗi lần ông lên chơi, săn bắn hoặc du xuân.

Dak Lak còn một sản phẩm văn hóa nổi bật khác. Đó là lễ hội mùa xuân hàng năm kéo dài từ hai tới ba tháng, là lúc mà mọi việc phải nhường chỗ cho hội hè. Sinh hoạt mùa xuân hết sức tưng bừng, được đầu tư thời gian công sức. Tinh thần, tâm tư, tình cảm của cư dân được mùa xuân kích hoạt làm rạng rỡ, râm ran cả núi rừng, với cả vùng có núi cao từ 1.000 mét tới 1.200 mét chiếm đến 35% diện tích tỉnh. Riêng vùng cao nguyên quanh Buôn Mê Thuột chiếm 54% đất đai cả tỉnh, khá bằng phẳng, màu mỡ, dân cư đông đúc, kinh tế phát triển, là địa bàn thích hợp cho lễ hội mùa xuân. Thật khó tìm được một nơi nào trong nước mà tập tục sinh hoạt hội hè mùa xuân lại kéo dài đến thế: ba tháng đầu phải ít! Lễ hội mùa xuân ở nước ta nơi nào chẳng có. Tuy nhiên, liên tục và dày đặc như ở Dak Lak là rất đặc biệt. Mỗi lễ hội chỉ diễn ra trong ít ngày, nhưng chúng khá nhiều, kết tiếp nhau, gối đầu nhau hoặc trùng nhau. Chỉ riêng lễ hội đâm trâu đã có nhiều loại với nhiều mục đích khác nhau như để cúng thần làng, xin phù trợ cho từng sóc, nhân dịp lễ bỏ mả... với không khí tưng bừng mến khách, mở lòng, phần

chấn. Các hội xuân nhiều khi kế tiếp nhau kéo dài từ tháng mười đến tháng hai âm lịch, tức năm tháng trời; vì vậy mà mùa xuân giữ một vai trò không thể so sánh trong đời sống tinh thần và tâm linh của cư dân Dak Lak. Riêng lễ hội đua voi diễn ra vào tháng ba âm lịch ở vùng dân tộc M'Nông, Ê Đê, Lào thuộc Bản Đôn ở ven rừng bên bờ sông Sê-Rê-Pok. Cần lưu ý có ba địa danh mang tên Đôn. Đó là "huyện Buôn Đôn"; "vườn Quốc gia Yok-Đôn" thuộc huyện Buôn Đôn; và "bản Đôn" (có khu du lịch sinh thái nằm trong Vườn quốc gia Yok Đôn).

Rời Buôn Mê Thuột lúc 16 giờ. Đường rất tốt. 16 giờ 45 đã tới Buôn Hồ cách tỉnh lỵ 40km, như vậy tốc độ trung bình 100km/giờ. Rất ít xe, cả cùng chiều và ngược chiều. Nhiều cánh rừng thông xanh mượt trông rất đẹp. Thị trấn Buôn Hồ dài và sầm uất là một trọng trấn của tỉnh Dak Lak, sau này được nâng cấp thành thị xã, là một đô thị xinh đẹp của Quốc lộ 14. Đi qua thị trấn Ea Drăng lúc mặt trời đã xuống thấp.

Thêm 20 phút nữa thì vừa đúng lúc mặt trời lặn, dừng xe ngắm cảnh. Chiêm ngưỡng hoàng hôn là một trong những thú chơi tuyệt vời của lữ khách, đặc biệt là khi vầng dương chìm dần xuống bên kia đỉnh núi. Khoảnh khắc hoàng hôn được tính từ sau khi mặt trời lặn hết, để lại một khoảng chân trời đỏ rực, êm ả, không còn chói chang nữa. Vầng thái dương cũng có được khoảng mười phút trước khi lặn để trình diễn một bộ mặt khác hẳn: đỏ ửng, hiền dịu mà ta có thể ngắm nhìn thoải thích không cần đeo kính mát. Khoảnh khắc say sưa qua đi rất nhanh khi không gian tĩnh lặng chìm trong ánh dương tàn. Rừng thông bạt ngàn tối dần đầy u ám, để lại khoảng lặng mênh mông trong lòng lữ khách đường dài:

*Ngày tàn theo gót hoàng hôn
Bóng chiều đổ xuống tâm hồn ai đây*

*Thông xanh rải rác phần vàng
Nghe trong gió thoảng cung đàn biệt ly*

*Lá vàng lác đác gió bay
Còn đâu đây nửa một ngày đã qua.*

(Mãn Giác)

*Cánh chim về tổ chờ mây xa
Liễu biếc sâu ai quạnh nắng tà
Người đẹp đâu rồi cây nhớ bóng
Lan đình còn đọng dấu hài hoa.*

(Viễn Châu)

Cả một giờ đồng hồ bàng hoàng giữa mênh mông núi rừng cô tịch cao tới 700 mét, chiêm ngưỡng cảnh mặt trời lặn sau dãy núi xa mờ, rồi gặm nhấm nỗi cô đơn hoang vắng của một chiều xuân sơn cước đang chìm dần vào đêm tối... đã trở thành một trong những

phút giây xao xuyến buồn và đẹp nhất trong cuộc trường hành trên con lộ hoang vu dài cả ngàn cây số. Đó là lúc mà nhật ký hành trình ghi "18 giờ, cây số 625, Quốc lộ 14, thuộc huyện Eah Leo, Dak Lak".

Còn 90 phút chạy đêm nữa mới tới được Plei Ku, tức phải vượt qua 95km đường đêm giữa rừng rậm, không nhìn rõ không gian đôi bên đường nhưng có lẽ rất đẹp. Huyện lỵ Chư Xê đèn phố đã sáng rực. 19 giờ 30, Plei Ku hiện ra trong đêm, đường ướt, vừa qua mưa. Cảm giác lần đầu tới một thành phố vùng Bắc Tây Nguyên thật thú vị. Trời mát, đèn phố núi tràn ngập các con đường. Cùng với Đà Lạt, đây là một trong hai thành phố thường xuất hiện trong dự báo thời tiết trên VTV của vùng Tây Nguyên với nhiệt độ cao hơn Đà Lạt chừng 4 tới 5 độ C.

Đêm hôm đó chúng tôi đi dạo phố phường tới hơn 23 giờ. Thành phố này đem lại một cảm giác rất dễ chịu, mùi sơn cước rõ ràng đậm đà hơn Buôn Mê Thuột. Ba cái tên "Kon Tum", "Plei Ku" và "Ban Mê" (cách gọi chệch của Buôn Mê Thuột) nghe có vẻ rất "Tây"... lại vừa huyền bí nữa. Còn nhớ có vài lần nhìn thấy một quán cà-phê vườn nào đó rất đẹp ở Tây Nam Bộ và Đà Nẵng chung cái tên "Ban Mê" thật thông minh và lãng lơ mà không thể không vào, rồi thấy đúng là có khác biệt thật nhưng không thể giải thích.

Plei Ku có sức hút lớn đối với du khách: Trước hết, đó là một đô thị khoáng đạt, đường phố sạch đẹp, thoáng mát, nhà cửa không cao nhưng ưa nhìn, xe cộ ít, không sầm uất như Đà Lạt, nên cảm giác tĩnh lặng êm đềm gần gũi thân thiện rất rõ. Nhiệt độ khí trời ôn hoà, chỉ cao hơn Đà Lạt một chút. Đặc biệt, phong lan rất đẹp: màu sắc rực rỡ, đường nét duyên dáng, phong phú, sản lượng dồi dào, là một thị trường đẳng cấp. Đây là địa bàn cư trú của người Gia Rai, tỷ lệ cư dân chỉ sau người Kinh. Họ là tộc người duy nhất của nhóm Nam đảo xây nhà Rông (như của người Ba Na), là một dân tộc có tâm hồn cực lãng mạn, giàu trí tưởng tượng, sùng bái cảnh đẹp thiên nhiên, tôn vinh các từ ngữ hoa mỹ. Hãy xem cách đặt tên các thắng cảnh của họ: biển hồ Tà Huar, hồ Diên Hồng, đò Bến Mộng, Chân Trời Tím... tất cả đều hết sức mơ màng, bay bổng, đầy vẻ văn chương, sang trọng, quý phái...

Hệ thống chùa chiền của người Kinh phong phú hơn ở Buôn Mê Thuột. Nổi tiếng nhất là các chùa Bửu Nghiêm, Bửu Thắng, Tịnh xá Ngọc Phúc. Chúng tôi tới thăm Bửu Thắng tự. Đó là một công trình kiến trúc không lớn nhưng rất đẹp, ra đời vào những năm 1930, hiện là trụ sở Hội Phật giáo tỉnh. Thành phố này là một trung tâm Phật giáo lớn của vùng Bắc Tây Nguyên. Khi còn ở Buôn Mê Thuột, chúng tôi có đến viếng chùa Khải Đoan, rất nổi tiếng, của người Kinh xây xong năm 1953, với hình thức kiến trúc kết hợp kiểu nhà Dài của người Ê Đê và nhà Rường của người Kinh, dáng hơi lạ nhưng đẹp, hợp với cả phong cảnh và lòng người.

Trong vườn chùa có nơi chôn cất bảy hài cốt binh sĩ Nhật Bản vô danh phát hiện ở vùng đất bên ngoài, khai quật đưa về chùa. Suốt bao năm, họ là những kẻ tha hương vô thừa nhận nhưng rồi đã được nương nhờ cửa Phật trong vòng lan toả âm thanh của chuông chùa và hương khói của Phật tử trên mảnh đất của tình thương và thiện cảm. Hiện nay không rõ các gia đình họ đã nhận được tin tức gì chưa để sang thăm viếng?

Lễ hội đâm trâu rất độc đáo, hình như chỉ có ở Tây Nguyên từ lâu đời, hết sức tung bừng náo nhiệt, với nhiều hoạt động phong phú, nổi bật là giàn cồng chiêng, xếp hàng một, vừa đi vừa nhảy múa điệu nghệ, cùng đội múa của các thiếu nữ, trang phục lễ hội, tung bừng trong vòng vây rạng rỡ của hàng ngàn khán giả vây quanh. Giữa vòng người là một chú trâu bị buộc dây vào cổ, đầu dây kia buộc vào cây cột lớn, chú rất phấn khởi cùng chung vui với bà con, cũng hớn hờ trong tiếng cồng chiêng, và ngắm chàng tráng sĩ cầm cây giáo dài nhìn chú đầy thiện cảm. Có lẽ chú nhận ra mình là nhân vật chính của cả lễ hội nên có vẻ rất kiêu hãnh. Khi mọi nghi lễ đã xong, phút tung bừng nhất bắt đầu. Người tráng sĩ cầm giáo nhọn xông tới. Chú trâu chột dạ, bùng tỉnh thì đã muộn. Tất cả diễn ra khá nhanh. Con trâu tội nghiệp né tránh, định chạy trốn nhưng đã bị cột chặt. Một nhát đâm đẹp và chí mạng. Người cầm giáo rất thương chú, nên cố làm sao chỉ với một cú đâm là xuyên qua phổi để chú không phải quần quai mà ra đi nhanh chóng. Phía tráng sĩ là cả một đội, còn chú trâu chỉ có một mình, với vũ khí duy nhất của chú là sự ngu ngốc. Cả lễ hội bùng lên không khí vui mừng. Có lẽ đâu đó có người con gái quay mặt đi, lau thầm giọt nước mắt. Mục tiêu của đâm trâu là để dâng lễ thánh thần, cầu an, cầu phúc, mừng công, để bản làng vui vẻ; và nếu vào mùa xuân như chúng tôi đã được dự ở Gia Rai, thì là để mừng xuân. Con trâu sẽ được mổ ra để ăn mừng, để cúng lễ...

Đây là phong tục hiến tế từ lâu đời, không chỉ ở Tây Nguyên mà có ở rất nhiều nơi trên thế giới. Ví dụ ở Ấn Độ, hiện vẫn tồn tại lễ hiến máu dâng lên nữ thần Kali ở rất nhiều ngôi đền thờ bà. Đã bao đời nay, ở mỗi ngôi đền như thế, đến ngày lễ hội là người ta phải giết một thanh niên, lấy máu đưa đến đổ vào miệng tượng thần. Sau này, thủ tục thương tâm đó đã được thay đổi: Thần Kali báo mộng rằng bà không uống máu người nữa và nên thay thế bằng máu dê. Chuyện báo mộng chỉ là sáng kiến của con người, là một sự bịa đặt, nhưng thật vĩ đại, đẹp đẽ, thông minh và nhân đạo, một tấm gương đáng được khâm phục.

Biết đâu, vào một thời điểm nào đó, trong tương lai, thần Kali sẽ báo rằng vật tế bà không phải là một con dê thật nữa, mà chỉ là một chú dê làm bằng bìa, giấy... Thật đẹp, miệng ngậm một bạch phẩm đỏ, như một gợi ý để lễ hội hiến tế sẽ có được một biến tấu đẹp, thật sự êm đềm. ■



Về quê

NGUYỄN AN

Đi ngang cổng một căn nhà thấy hai bụi bông trang cao vút chắc cũng tầm gần ba thước, đầy bông đỏ rực nở, ông cũng cố ý đi chậm để được ngắm nhìn bụi bông. Nhớ hồi xưa ở nhà mẹ ông có bụi bông trang góc vườn cũng ra bông suốt mùa. Mẹ ông cứ nói: Có nó khỏi mua bông cúng. Rằm, ba mươi chiếu ra bẻ mang vào cắm là được vài bình bông cúng từ ngoài sân vào trong nhà.

Nhớ anh bạn ông cũng yêu hoa, sân nhà tuy nhỏ nhưng bạn ông cũng rinh đủ thứ hoa về trồng. Trồng miết nhưng anh bạn vẫn không tìm ra cây hoa chủ lực. Anh hỏi: Có cây hoa nào không đồng danh, bỏ tưới vài hôm cũng sống, hoa lâu tàn, cúng được. Ông gợi ý cho bạn trồng bông trang, anh à lên một tiếng: Hồi đó, má tôi cũng có trồng! Như vậy hai bà mẹ đã có chung sở thích.

Gặp một số người quen, cũng thường trồng bông kiểng. Họ cười khi khi nghe ông nói thích trồng bông trang. Người lịch sự không nói gì, có kẻ nói toáng lên: Ôi, cái bông quê mùa! Là càng có nhiều người chê, ông lại càng khoái trồng. Có lẽ trồng để nhớ mẹ.

Ngày xưa mẹ dạy: Chiều nào cũng nên đốt nhang để cảm ơn đất nước, ông bà, nhớ ơn cha mẹ. Đốt nhang phải mặc y phục chỉnh tề, nghiêm trang nhớ lại trong ngày mình có làm điều gì chưa phải, để tự răn mình, sửa chữa để ngày càng tốt hơn. Mẹ là nông dân ít học, chỉ thờ ông bà, nhưng lời bà khuyên nhớ mãi và ngắm lại rất hay.

Bây giờ ở thành thị, không còn đốt nhang nhưng vẫn nhớ lời bà dạy mỗi ngày phải tự răn mình. Cứ chạy ngang

nhà có bông trang ông lại nhớ mẹ. Kỳ này dứt khoát, phải mua một chậu bông trang về trồng, dù nhà có chật.

Ghé quán cà-phê bờ sông, ông gặp hai con gà bị nhốt trong lồng chim, còn treo de ra dòng sông. Gà vốn sống dưới đất, cần không gian thoáng đãng mà bị nhốt trong lồng chim chật chội. Không biết chúng sẽ sống được bao lâu trong cảnh tù treo như vậy?

Tự nhiên nhớ hai cụ già ở quê, cha mẹ của người hàng xóm được con rước vào ở chung. Nhà chung cư ở thành phố đất chật người đông, cả hai cụ suốt ngày ở trong phòng chật hẹp, chẳng đi đâu vì chẳng quen ai. Có khách đến vui lắm, cứ kể chuyện quê. Còn không thì cứ nhìn ra cửa sổ thở dài sườn sượt...

Nhà ông được cái là ngôi nhà riêng biệt xây dựng trước khi ông về hưu. Dù hẹp nhưng cũng được mấy tầng lầu. Tầng trệt là phòng khách và nhà bếp, tầng một là phòng hai vợ chồng ông, tầng hai là phòng dành cho con mỗi lần về thăm ở lại và sân thượng là góc trời riêng của ông. Từ ngày về hưu, hầu như suốt ngày ông lên chốn này, xây dựng một thế giới riêng. Một cây đu đủ, một bụi ớt, lùm rau... và một chuồng gà nhỏ nhỏ, nhưng là cả một công trình riêng của ông trong một thời gian dài. Cây nào cây nấy khắng khiu, nhưng là niềm vui thú của ông. Một nhánh lá mới, một nụ hoa vừa bung cũng là điều ông khoe với ai thân quen đến thăm, như là một sự kiện gì đó lạ lùng.

Sáng nay, cây khế ra bông... đẹp lạ! Thấy bông, làm ông nhớ má vợ ông ngày ấy thường ru cháu ngoại (con gái ông):

*Trèo lên cây khế mà rung
Khế rụng đùng đùng, không biết khế ai
Khế này là khế ông Cai, khế chua mà có trái là chị
Hai nó có chồng
Anh Hai đi cưới chị Hai, mâm trâu và hũ rượu hết
hai mươi đồng...
Trèo lên cây khế mà rung...*

Con ông nay 49 tuổi, vậy là ngót nghét 49 năm rồi! Má vợ mất nhiều năm rồi. Nhớ bà ngày xưa lội biển, hái rau, gánh ra chợ bán nuôi con, trong đó có vợ ông.

Có mỗi cái sân thượng bé tẻo ấy, nhưng mỗi ngày là ông cứ lại có niềm vui mới.

Ông nói không chán về tiếng gà gáy trưa, sáng trên sân thượng. Sáng sớm, sương khuya còn lạnh, không gian thanh vắng, một tiếng gà gáy như báo với ông một ngày mới bắt đầu, dù ông đã tỉnh giấc từ lâu. Ở cái tuổi khó ngủ, ba bốn giờ sáng, ông đã trở dậy pha trà. Cái tiếng đồng hồ báo thức reng reng hay đình đờng làm ông bực mình, nhưng tiếng gà gáy không hiểu làm sao lại làm lòng ông lắng dịu.

Tiếng gà gáy sáng đã vậy, tiếng gà gáy trưa càng làm ông nhớ quê. Nhớ những buổi trưa hè trốn ngủ, ra cạnh bụi tre đong đưa cánh võng, hay là ở góc bờ ao với cái cần câu cá. Quê hương ông có ông cha, bà mẹ lắm lúi làm đồng từ mờ sáng đến tối mịt. Quê hương ông có nếp nhà lá dừa, chỉ có cái bồ lúa là vật quý giá nhất trong nhà... Giờ cứ nghe mỗi tiếng gà gáy trưa là ông nhớ quê, nhất là những ngày cận Tết. Nhớ ngày ấy, ông có con gà tre nhạt, lông trắng mượt, đá hay như tài tử Hồng Kông đánh võ trên phim. Đá đầu thắng đó, nhiều người đòi mua với số tiền rất lớn, nhưng ông không bán, cuối cùng chúng lại bắt trộm của ông. Nổi nhớ con gà còn lay động đến ngày nay. Quê còn có đủ thứ món ăn mộc mạc để làm, Tết ở quê chỉ có gỏi gà xé phay bóp chuối cây, thịt kho, bánh tét, củ cải muối... vậy mà ông vẫn thấy ngon hơn các món đặc sản nấu nướng phức tạp, kỳ công ở thị thành.

* * *

Mấy ngày này, chuyện về quê ăn Tết râm ran như pháo nổ. Cậu hàng xóm về quê tận miền Trung, cả nhà bốn người nghe đầu chi phí đi lại, quà cáp cũng 50 triệu đồng. Cậu ta tặc lưỡi: Mất tiêu hai năm dành dụm, nhưng thôi phải về, vì ông bà ở nhà đã yếu, Tết mà không thấy con cháu tề tựu là không vui. Ông lầm bầm: Đúng rồi, cha mẹ còn sống phải về thăm, như ta đây có muốn về cũng chẳng còn cha mẹ để về thăm. Hồn quê đâu chỉ gốc dừa, bến nước, con xuồng xưa mà còn là nơi chôn nhau cắt rún. Là nơi cha yếu, mẹ già trông ngóng con trẻ đi làm biển biệt ở xứ xa.

Ở quê không đầy đủ tiện nghi, không có những chốn vui chơi như thành thị, nhưng cứ đến dịp xuân về, lòng người cứ chộn rộn, năm nay ở hay về quê ăn

Tết. Bến xe Tết đông nghìn nghịt người về quê, giá vé cắt cổ vẫn có người về. Thành phố đầy áp người, giành lẫn từng mét vuông khi ra đường bỗng trống huếch trống hoác mấy ngày Tết, mới biết lòng người yêu quê như thế nào.

Ông chẳng còn cha mẹ ở quê, nên cứ Tết đến không còn nỗi háo hức về làng quê. Gió xuân đã thổi về nghe lạnh lạnh, giờ này ở quê không biết người ta còn í ới gọi nhau chung tiền mổ heo chia thịt. Giờ này các luống hoa đã đơm nụ chím chím ngoài đồng. Việc nông nhàn nhả, người ta đã nghĩ đến việc mua áo mới, giày đẹp cho trẻ. Đám trẻ yêu nhau đã rập rình cưới nhau khi trời vào cuối thu, nay còn sót đám nào cận Tết lại rộn ràng nghe người ta gheo chọc: Cưới vợ ăn Tết à? Trời lạnh, môi se nhưng những đôi má hồng thiếu nữ cứ phơn phớt dưới gió xuân.

Về quê dịp này mà gặp đám cưới là vui. Ông nói với vợ khi đang tưới cây. Vợ bảo: Hay ta cứ về. Mua vé là xong. Ông lại tần ngần ngó con gà: Ai sẽ cho nó ăn những ngày ông về quê? ■

** Ảnh của tác giả.*





Tản mạn chuyện ăn uống...

VÕ VĂN LÂN

Tục ngữ ta có câu “*ăn vóc học hay*”. Đúng là ai cũng phải ăn mới có sức có vóc, thân thể mạnh khỏe và tinh thần minh mẫn; và có học mới hay, là biết điều hay lẽ phải. Do đó việc ăn uống được người xưa coi trọng “*trời đánh cũng tránh bữa ăn*” và nâng lên hàng đạo “*có thực mới vực được đạo*”. Tuy nhiên ăn đòi hỏi thái độ và phong cách ra sao cho xứng miếng ăn chứ “*ăn cần nói bậy*” hay “*ăn ngang nói ngược*” thì coi chừng! Bởi “*bệnh tòng khẩu nhập họa tòng khẩu xuất*”; bệnh do miệng mà vào (ăn uống không hợp vệ sinh sẽ sinh bệnh) và tai họa từ miệng mà ra (nói sai sự thật, nói lời hai lưỡi, lời độc ác sẽ bị tù tội và tạo nghiệp ác).

Ngày nay ăn uống được xem là ngành văn hóa, văn hóa ẩm thực. Tuy nhiên có điều nghịch lý là xã hội càng văn minh, ăn uống càng sung túc thì dịch bệnh tràn lan và nhiều người mắc căn bệnh nan y mà y học hiện đại chịu bó tay. Ăn còn là nguyên nhân gây ra tệ trạng tiêu cực. Và hiện tượng biến đổi khí hậu gây thiên tai bão lũ, sóng thần, động đất... ngày càng nhiều và hung hãn với bao mất mát chết chóc khổ đau cho muôn loài, theo các nhà khoa học có nguồn gốc từ việc ăn uống, lạm dụng thịt động vật!

Người xưa chủ trương “*đói ăn rau đau uống thuốc*” nghe đơn giản nhưng làm thì thật không dễ! Bởi ngày nay nhiều người đói mà đâu chịu ăn rau (ngũ cốc, rau củ quả...) đòi cho được cao lương mỹ vị. Và đau không chịu uống thuốc (không phải thiếu tiền mua thuốc) mà lại đi bói toán cầu đảo nhượng sao giải hạn, dẫn đến “*tiền mất tật mang*” lại sinh lăm chuyện rắc rối (vụ chùa Ba Vàng vừa qua đã gây xôn xao dư luận).

Từ bao đời nay con người đã được trời đất ban tặng kho ngũ cốc rau trái củ quả đầy chất bổ dưỡng và đủ tính năng kháng dịch bệnh. Và nguồn nước thiên nhiên trong lành, xài thoải mái mà khỏi trả tiền. Nhưng không ai chịu uống vì đã bị ô nhiễm, trong khi nhiều thứ nước vô chai, đóng lon đã ngon lại rẻ. Hằng chục loại bia rượu từ rượu đế, rượu gạo rẻ tiền cho đến rượu ngoại bầy tám triệu, hai ba chục triệu đồng một chai. Nước ngọt thì đủ nhãn hiệu Coca Cola, Pepsi, Nước tăng lực... vừa giải khát, vừa giải nhiệt lại bổ dưỡng theo như quảng cáo... Và những thứ nước này tất nhiên phải có hóa chất bảo quản mới để lâu được! Còn uống vào, hậu quả có ra sao thì đã có bác sĩ, có thuốc...

Bác sĩ Bieler trong tác phẩm “*Food is your best medicine*” (Thực phẩm là vị thuốc trị bệnh tốt nhất) đã

nhận định, “... Nguyên nhân căn bản của tất cả bệnh tật chẳng phải là do vi khuẩn, vi trùng mà là do độc tố trong huyết dịch về sau phá hoại tế bào rồi dẫn dắt cho vi khuẩn vi trùng xâm nhập”. Rồi ông kết luận: “*Bệnh tật kể cả bệnh nan y đều do ăn uống không hợp vệ sinh mà ra*”. Nên ông kêu gọi dùng thức ăn thiên nhiên ngũ cốc rau củ quả...

Nhà văn hóa Lâm Ngữ Đường lại cho rằng “... Có sự liên quan chặt chẽ giữa thức ăn và tính tình mà ít ai ngờ tới. Tất cả các loài ăn cỏ đều bầm sinh ưa hòa bình như con cừu, bò, ngựa, voi, con chim sẻ... Tất cả các loài ăn thịt đều hiếu sát như con chó sói, con sư tử, con cọp, con ó... Hễ không cần chiến đấu thì tính tình không hiếu chiến”.

Ngày nay nhiều người, nhất là người dân các nước công nghiệp phát triển mắc nhiều căn bệnh nan y, gọi là bệnh thời đại. Và ai cũng biết thịt động vật có hàm lượng cholesterol cao hơn nhiều lần so với thức ăn thực vật... là nguyên nhân gây các chứng xơ vữa động mạch, huyết áp cao, tiểu đường... Trong khi nhiều công trình nghiên cứu khoa học chứng tỏ thức ăn từ thực vật đủ chất bổ cho cơ thể. Nhất là ngũ cốc rau quả trồng tại chỗ hấp thụ thổ dưỡng phù hợp tâm sinh lý người bản địa, lại được sử dụng khi còn tươi nên ăn ngon và bổ dưỡng.

Từ xa xưa nhiều người đã ăn chay và chúng tỏ ăn chay đảm bảo tốt cho sức khỏe. Nhưng người quen ăn thịt cá đã huân thành tập nên muốn thay đổi thói quen ăn mặn sang ăn chay cũng thật khó, đòi hỏi phải có quyết tâm cao. Và một điều mà ai cũng biết nhưng vì thói quen và khoái khẩu nên cố tình tăng lờ. Đó là loài vật cũng vui buồn, cũng đau đớn và tham sống sợ chết như con người. Do đó khi biết sắp bị đem đi giết thịt con vật tỏ ra rất sợ hãi và kháng cự lại, có con nước mắt chảy dài. Sự sợ hãi giận dữ đã tạo ra những độc tố tích tụ trong tế bào và mô cơ thể con vật. Các độc tố đó sẽ đi vào máu vào tế bào và ở lâu trong cơ thể, tâm thức người ăn nhiều thịt.

Các nhà khoa học cũng đã bật mí một bí mật mà do nguồn lợi nhuận quá lớn, người ta cố tình lờ đi. Chính nhu cầu tiêu thụ thịt động vật đã thúc đẩy công nghệ chăn nuôi và giết mổ ngày càng qui mô hiện đại. Theo nghiên cứu của các nhà bác học thuộc Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), việc chăn nuôi gia súc gia cầm đã tiêu thụ một lượng nước rất lớn, đáng lẽ dùng cho sinh hoạt con người. Cùng lúc việc giết mổ đã thải ra môi trường một lượng khí thải khổng lồ bằng cả lượng khí thải tất cả các loại phương tiện giao thông xe cộ, tàu bay,



Selection of signature items from StraitsKitchen at Grand Hyatt Singapore

tàu thủy, tàu ngầm... trên thế giới cộng lại. Và các lò giết mổ súc vật còn thải ra môi trường mỗi ngày hàng triệu tấn nước rửa và các chất lỏng máu cút đái.

Mặt khác đất đai trồng cây lương thực, thực phẩm nuôi sống con người đã bị sử dụng để chăn thả gia súc gia cầm, xây dựng trại chăn nuôi, lò giết mổ; trở thành thủ phạm gây nạn đói và thiếu nước sạch trầm trọng. Hàng triệu người dân nhiều nước trên thế giới đang thiếu nước sạch; hàng chục trẻ em châu Phi chết đói mỗi ngày và bao nhiêu người trên khắp thế giới chết vì các bệnh nan y cũng từ thói quen ăn thịt. Đó là một trong những nguyên nhân chính gây nên tình trạng biến đổi khí hậu, là hồi chuông báo động tai họa từ việc lạm dụng thịt động vật.

Ăn uống không những nhằm nuôi cơ thể mà qua cách ăn uống có thể đánh giá tư cách một người. Do đó ăn uống chỉ thực phẩm thì chưa đủ mà đòi hỏi cách ăn uống và thái độ người ăn uống.

Sách Quốc văn giáo khoa thư dùng cho học sinh tiểu học trước đây 50 năm đã viết "Ăn uống phải điều độ, đúng bữa, không ăn quá no hay để quá đói. Và phải nhai kỹ để thức ăn nhào trộn với nước bọt để bao tử dễ tiêu

hóa và ruột hấp thụ nhũ trấp trọn vẹn. Trước khi ăn phải rửa tay với xà phòng".

Theo nhà thực dưỡng Ohsawa thì phải "ăn thức uống và uống thức ăn", mỗi miếng thức ăn phải nhai từ 60-100 lần trước khi nuốt thì cơ thể mới thẩm thấu hết chất bổ dưỡng và cảm nhận được vị ngon. Bởi động tác nhai không những giúp nghiền nát thức ăn, kích thích miệng tiết nước bọt, bao tử, gan, mật tiết dịch vị giúp tiêu hóa thức ăn dễ dàng. Nhai còn là cách thức liễm thói quen ăn tham. Và khi ăn chỉ ăn, không làm việc gì khác, nói chuyện, đọc sách báo, nhớ chuyện quá khứ, tính toán tương lai. Để nhận biết thức đang ăn là lá cải, cọng rau hay miếng cà-rốt.

Người xưa dạy con cháu "ăn xem nồi ngồi xem hướng" là khi ăn phải trông trên ngó dưới, quan tâm đến người cùng ngồi ăn. Và "học ăn học nói, học gói học mở" là bài học vỡ lòng mà bậc cha mẹ nào cũng dạy con khi còn thơ, thậm chí khi con còn trong bụng mẹ. Đến khi con khôn lớn thì cha mẹ thông qua việc ăn mặc, ăn ở, ăn tiêu, ăn chơi... làm gương cho con cái noi theo.

Lại nữa, "ăn cỏ đi trước lợi nước đi sau" không phải sự tính toán mà là cách ứng xử linh hoạt. Ngoài ra, sống



phải biết chia sẻ “lá lành đùm lá rách”. Bởi “miếng khi đôi bằng gói khi no” thể hiện đạo lý “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” hay “uống nước nhớ nguồn”.

Người xưa thông qua việc ăn uống để chọn rể kén dâu. Chỉ nhìn cử chỉ, ngôn ngữ điệu bộ chàng trai, cô gái khi ăn uống có thể đánh giá là kẻ “ăn ngay nói thật” hay là phường “ăn xôi ở thì” để “chọn mặt gửi vàng”. Và các bậc vua chúa, ngoài căn cứ vào thi cử còn xem “cách ăn điệu uống” để chọn nhân tài ra gánh vác quốc gia đại sự.

Và ăn uống phải “liệu cơm gắp mắm” là cách ứng xử minh triết của người xưa. Là tùy tài, tùy đức “liệu sức mà ăn!”. Bởi “khéo ăn thì no khéo co thì ấm”, ăn tiêu vừa phải thì vợ chồng êm ấm, anh em “trên thuận dưới hòa” mà còn có cái để chia sẻ với người khó khăn hoạn nạn. Có thể thì con cháu mới “ăn nên làm ra” và gia đình đời đời vinh hiển.

Ngày nay khắp nơi quán cà-phê, tiệm ăn, nhà hàng... mọc lên như nấm. Và mọi người bất luận già trẻ trai gái, viên chức, người lao động và cả học sinh, sinh viên... sáng sáng tụ tập quán cà-phê, tiệm ăn uống ven đường; chiều thì không thiếu mặt ai ở quán bia, quán rượu ven sông, bờ đồng để ăn nhậu thoải

mái...

Thời buổi văn minh vật chất lễ tiệc ăn uống ngày mỗi nhiều. Đám hỏi, đám cưới, giỗ chạp, tân gia, đầy tháng, đầy tuổi tới hết con đến cháu, rồi khai trương nhà hàng cửa tiệm... Cơ quan công sở, trường học cũng sơ kết, tổng kết, tất niên, đại hội công nhân viên. Trước bàn phương án chỉ tiêu nhiệm vụ... sau liên hoan mừng hội nghị thành công tốt đẹp. Ai nấy nâng ly “một hai ba dô... một hai ba dô!” tung bưng chúc nhau “uống cạn ly đầy rót đầy ly cạn”. Đúng là phong cách “ăn chơi sành điệu”.

Du khách nước ngoài và Việt kiều về quê cũng phải trầm trồ: “Dân mình rứa mà sướng, ăn nhậu lai rai, sáng cà-phê chiều rượu bia!” Họ đâu biết vô thường, có bao lâu cuộc đời nên mọi người tranh thủ “sống để ăn”. Và ai nấy tất bật lao vào việc kiếm ăn. Từ đó nảy sinh tệ nạn ăn bốc, ăn hốt, ăn giành, ăn giựt, ăn trộm, ăn cướp... dẫn đến bạo lực đâm chém đổ máu, chết chóc, tù tội. Và mỗi ngày bao nhiêu vụ tai nạn giao thông làm nhiều người chết, bị thương cũng vì ăn nhậu.

Việt Nam là một những nước tiêu thụ rượu bia cao và xếp hạng thứ ba về tai nạn giao thông trên thế giới. Ăn uống còn gây bao hệ lụy cho cá nhân, gia đình và xã

hội. Cũng bởi “miếng ăn là miếng tội tàn” nhưng lắm kẻ “mất ăn một miếng lợn gan lên đầu” đã tìm mưu mô thủ đoạn loại trừ đối phương. Và chỉ vì tham vọng “ăn trên ngồi trước” mà không ít kẻ đã đang tâm hãm hại, thậm chí thủ tiêu người khác để củng cố địa vị, chức quyền. Họ có biết đâu luật pháp thế gian có thể lách nhưng lưới nhân quả lồng lộng không ai lọt qua được?

“Ăn hiền ở lành” là nếp sống tốt đẹp bao đời của tổ tiên. Và “đói cho sạch rách cho thơm” là bài học đạo đức mà người xưa khuyên dạy con cháu. Trước mắt được mọi người yêu mến kính trọng và sau tạo phước đức cho mình và con cháu hưởng đời này và đời sau. Ngày nay trước tình hình thiên tai bão lũ và dịch bệnh lan tràn gây khổ đau cho muôn loài, nhiều người thực hiện nếp sống “thiểu dục tri túc” sống ít tham muốn và biết đủ. Nhiều người ăn chay hay ăn kiêng (giảm thịt cá) tránh sát sanh, thể hiện tâm bình đẳng và tôn trọng sự sống muôn loài. Vừa bảo vệ sức khỏe lại thăng hoa đời sống văn hóa tinh thần.

Từ ngàn xưa tu sĩ một số tôn giáo, nhiều triết gia, nhà khoa học, văn nghệ sĩ, vận động viên thể thao thực hiện chế độ ăn chay hay ăn kiêng. Họ có sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn, trí óc sáng suốt, ít mắc bệnh nan y, tuổi thọ cao. Và đạt thành tích cao trong thi đấu thể thao, sáng tác văn học nghệ thuật và tu tập... Các vị thiền sư, Lạt-ma tu tập trên những dãy núi cao Hy-mã-lạp sơn ngày ăn rau rừng uống nước suối mà chịu đựng được khí hậu khắc nghiệt, nhiệt độ thường dưới độ âm nhưng nhiều vị đã chứng ngộ chân lý. Và nhiều người khi thực hiện những công trình có ý nghĩa nhân văn, đem lợi ích cho cộng đồng như xây chùa, nhà thờ, tạc tượng đức chuông, dịch kinh viết sách người chủ công lẫn người thi công đều phát tâm ăn chay!

Trái lại lắm kẻ ăn uống cầu kỳ đòi hỏi sơn hào hải vị với cách ăn uống thô bạo: Cá tôm nuôi trong hồ nước đang tung tăng bơi lội, được vớt lên đánh vi chặt vảy để phục vụ thức ăn tươi sống cho thực khách. Gà, vịt, thỏ, khỉ... nhốt trong chiếc lồng chật không cho cục cựa... khi lò nướng dưới chân được nung lên... con vật nhảy tung tung và máu tụ về chân. Người ta cắt hai đuôi con vật đặt lên đĩa... đáp ứng thị hiếu ăn uống máu me của khách. Con khỉ được nhốt trong lồng, đầu thò lên khỏi mặt bàn một chút; thực khách dùng dao bén vạt ngang đầu khỉ rồi lấy miếng óc óc khỉ để ăn... Con vật đau đớn quằn quại. Ai nữ nhìn nói chi ăn!

Thế mà có người tình bơ “chén tạc chén thù”. Đây không phải chuyện báo đài phản ánh về một số người tự cho là “văn minh” nhưng ăn uống thiếu “văn hóa”, mà là chuyện tội tận mắt chứng kiến. Sau ngày giải phóng, thời bao cấp đời sống còn khó khăn, làm lụng vất vả cục nhọc mà cơm độn sắn khoai cũng không đủ no nói chi được chén cơm trắng.

Một hôm tôi được mời đi nhà hàng bồi dưỡng. Nghe mà mừng rơn! Xe ô-tô của một học trò cũ, lúc ấy là chức

trưởng của một cơ quan... chở tôi và ba người đến khách sạn tôi không nhớ tên, nằm trên bãi biển có lẽ là một trong những khu resort đầu tiên được xây dựng ở Đà Nẵng. Đến nơi chủ khách ân cần thân mật chào hỏi... Nhân viên nhà hàng dẫn khách đến hồ nước đặt gần bàn ăn, chỉ ngăn nuôi cá và ngăn nuôi tôm, nói là mới đưa từ Nam Ô về. Hai bên chỉ trao đổi... Rồi chừng mười lăm phút sau nhân viên nhà hàng đặt lên bàn hai đĩa to. Một đĩa hai con cá to bằng bàn tay, đĩa kia bốn con tôm hùm to rồi rau sống, bánh tráng và nước lèo. Mặc dầu cá đã đánh vi lột vẩy và ướp gia vị nhưng còn vận vẹo uốn mình; mấy con tôm thì những cái càng liên tiếp ngo ngoàng. Ba người dùng dao nĩa róc cá, lột tôm cuốn rau sống ăn ngon lành... Và mời tôi cùng nâng ly chúc mừng hội ngộ!

Tôi bụng đói cồn cào, ước gì có thứ gì bỏ vô bụng, một gói mì tôm... Nhưng cố ngồi yên để khỏi ai chú ý. Được một lúc thấy khó chịu tôi xin lỗi ra ngoài... Đến lúc này cậu học trò của tôi mới biết... và nói “Em xin lỗi vì C... không báo cho em biết!”. Về đến nhà tôi bụng đói xuội lơ. Nghe kể lại ai cũng cho là tôi làm phách, thời buổi... để chi có hải vị mà không chịu ăn. Người thì cho là tôi bỏ mất cơ hội ngàn vàng, biết đâu sau này còn nhờ! Có thể họ nói đúng. Nhưng tôi không thể làm khác được.

“No nên But đói nên ma” là chuyện thế gian thường tình. Vàng, ăn uống đã nâng con người lên bậc thánh thì ăn uống cũng hạ thấp con người xuống hạng phàm phu, thậm chí là phường “ăn trộm ăn cướp” gây bao khổ lụy cho bản thân, gia đình và xã hội! Bậc thánh thì: “đói ăn khát uống” ăn uống chỉ cốt nuôi thân cần huệ mạng hầu độ đời giúp người...

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Đức Phật cùng Tăng đoàn của Ngài mỗi ngày ăn chỉ một bữa trước Ngọ với những gì đàn-na tín thí cúng dường. Không có bếp nấu nướng, không nhà kho lưu trữ thức ăn qua bữa sau... để thì giờ tu tập thiền định và hoằng hóa độ sanh. Trong khi nhiều người chỉ biết “sống để ăn” mà phải lao tâm khổ trí tranh giành địa vị, chức quyền... cũng chỉ vì miếng ăn!

Trong khi các thầy, sư cô và Phật tử tu tập theo pháp môn Làng Mai, trước mỗi bữa nâng bát thọ thực đã tinh cần phát nguyện “Là người được thọ dụng thức ăn này ta phải biết ơn đất trời trăng sao, cỏ cây hoa lá và bao người đã đổ mồ hôi và công sức tạo cho ta bữa ăn. Từ đó ý thức nên ăn thế nào đem lại lợi lạc cho mình nhưng không tổn hại đến muôn loài, không tạo sự đau đớn rên siết từ con vật bị giết mổ. Mặt khác ý thức trách nhiệm về hành vi việc làm của mình với thiên nhiên và muôn loài để tiết giảm nhu cầu tiêu thụ vật chất hầu đảm bảo sự sống trong mối tương quan cộng đồng và môi trường thiên nhiên, thể hiện tinh thần bình đẳng giữa con người và muôn loài...”.

Đó phải chăng là ăn uống có văn hóa. Là Văn hóa ẩm thực đáng cho chúng ta suy ngẫm! ■

Đón xuân

nói về thành tựu Y Dược “xanh”

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Ngày càng có nhiều các phát minh về thuốc xuất phát từ nghiên cứu về các động vật, đặc biệt là động vật hoang dã (lưu ý, nghiên cứu tìm ra thuốc từ động vật hoang dã mà hoàn toàn không tiêu diệt chúng). Có thể gọi các nghiên cứu phát triển dược phẩm theo hướng thiên nhiên này là một loại “nghiên cứu phát triển xanh”, bởi vì so với hóa chất hoàn toàn xa lạ thì hợp chất thiên nhiên dù gì vẫn dễ tương hợp với cơ thể người. Một loại “nghiên cứu phát triển xanh” khác có thể kể là nghiên cứu phát triển trong y dược càng ngày đưa đến sự chính xác và hợp lý hơn, cũng như ngày càng nâng cao chất lượng sống của con người. Xin được nói về hai thành tựu y dược liên quan với nhau và mạo muội gọi là thành tựu y dược “xanh”.

Thành tựu “xanh” trị bệnh đái tháo đường

Đái tháo đường (ĐTĐ) là rối loạn chuyển hóa do nhiều nguyên nhân, được đặc trưng bởi tình trạng tăng đường huyết mạn tính đưa đến rối loạn chuyển hóa đường, đạm, mỡ và hậu quả là do từ sự thiếu hụt insulin. Tùy theo tình trạng thiếu hụt insulin, người ta phân biệt có hai loại ĐTĐ: ĐTĐ týp 1 và ĐTĐ týp 2. Trong ĐTĐ týp 1 có sự thiếu insulin tuyệt đối do tế bào bêta (tế bào tiết ra insulin) của tuyến tụy bị quá trình tự miễn gây hủy hoại hoàn toàn,

vi vậy bắt buộc phải dùng thuốc là insulin. Còn ĐTĐ týp 2 là do có sự thiếu insulin tương đối do chỉ giảm sự tiết insulin hoặc có sự đề kháng insulin, thông thường không dùng đến insulin mà dùng thuốc hạ đường huyết loại uống tác động theo các cơ chế khác nhau. Các nhóm thuốc trị ĐTĐ týp 2 (thuốc ĐTĐ2) đang dùng được kể như sau.

- **Nhóm sulfonylure:** Thuốc nhóm này (glibenclamid, glipizid, glicazid, glimepirid) có tác dụng kích thích tế bào bêta tuyến tụy tiết ra insulin bằng cách gây khử cực màng tế bào làm cho ion calci di chuyển vào bên trong tế bào gây phóng thích các hạt chứa insulin ra ngoài.

- **Nhóm biguanid:** Nhóm này hiện nay chỉ có một thuốc được sử dụng là metformin. Tác dụng của thuốc là làm giảm sản xuất glucose ở gan và giúp insulin gắn vào thụ thể của nó ở tế bào mô cơ, mô mỡ để cho tác dụng.

- **Nhóm ức chế men alpha-glucosidase:** Thuốc nhóm này (acarbose, voglibose, miglitol) ức chế alpha-glucosidase là một enzym nằm ở tế bào biểu mô niêm mạc ruột non đảm nhận việc phân giải các đường disaccharid và carbohydrat, vì vậy sẽ làm giảm sự hấp thu đường tại ruột.

- **Nhóm metiglinid (hay glitinid):** gồm hai thuốc repaglinid và nateglinid. Tác dụng của thuốc là kích thích tế bào bêta tuyến tụy tiết ra insulin giống như nhóm sulfonylure.

- **Nhóm thiazolidinedion (TZD):** chỉ dùng thuốc pioglitazon. Tác dụng của thuốc là làm tăng sự sử dụng glucose ở mô ngoại biên (mô mỡ, mô cơ) dưới tác dụng của insulin, tức là làm tăng độ nhạy của mô với insulin hay làm giảm sự đề kháng insulin.

Năm nhóm thuốc đều là hóa chất tổng hợp và có nhiều thuốc trước dùng nay đã bị cấm vì gây tác dụng có hại quá nặng nề.

Hiện nay, người ta phát hiện sự giảm khả năng tiết insulin



của các tế bào beta tuyến tụy còn bị chi phối bởi các hormon peptid có tên *incretin* do niêm mạc đường tiêu hóa tiết ra khi thức ăn thức uống đi qua dạ dày-ruột. Bằng các *incretin* được tiết ra, trong đó có GLP-1 (viết tắt của *Glucagon-Like Peptid-1*, tức *peptid-1 giống glucagon*) là hormon có tác dụng mạnh nhất, cơ thể tạo sự kích thích tế bào beta tiết ra insulin để hạ hàm lượng glucose trong máu xuống đến mức cần thiết. Biết được cơ chế của sự giảm tiết insulin do các *incretin*, đặc biệt do GLP-1 gây ra, người ta phát minh ra thuốc mới trị ĐTĐ tít 2 theo cơ chế gọi là *thuốc tăng cường hoặc bắt chước incretin*. Exenatid là thuốc tổng hợp đầu tiên thuộc nhóm này được đưa ra thị trường vào năm 2005 để trị ĐTĐ tít 2.

Exenatid còn được gọi là *chất bắt chước GLP-1*, là hợp chất thiên nhiên và là một polypeptide cấu tạo bởi 39 acid amin. Exenatid có cấu trúc tương tự 53% so với cấu trúc của GLP-1. Đây được xem là phát minh xanh vì exenatid được tìm ra nhờ sự phát hiện hợp chất exendin-4 có trong nước bọt của kỳ nhông có tên *Gila monster* (tên khoa học *Heloderma suspectum*) sống ở một số bang ở miền Tây nam nước Mỹ. Thuốc thứ hai của nhóm bắt chước *incretin* là liraglutid đã ra đời. Liraglutid có cấu trúc tương tự đến 97% cấu trúc của GLP-1. Cũng giống như exenatid, liraglutid được bào chế dùng dưới dạng tiêm dưới da.

Semaglutide: từ thuốc đường tiêm đến thuốc đường uống

Semaglutide (biệt dược Ozempic, hãng Novo Nordisk) là thuốc điều trị ĐTĐ tít 2 thuộc nhóm các chất chủ vận GLP-1, được FDA Hoa Kỳ chấp thuận từ năm 2017 và cũng phải sử dụng đường tiêm dưới da. Semaglutide có cấu trúc tương đồng 94% so với GLP-1 người, nhưng có một số thay đổi về cấu trúc, như thêm một diacid béo 18C ở vị trí lysine số 26 để tăng sự gắn kết albumin huyết tương và điều biến acid amin ở vị trí số 8 để tăng sự bền vững dưới tác động của dipeptidyl-peptidase 4 (DPP-4) là enzym phân hủy các chất chủ vận GLP-1. Điều này làm cho semaglutide có thời gian bán thải dài (trung bình 160 giờ, tương đương một tuần), do đó, Ozempic có thể được sử dụng 1 lần/1 tuần với liều 0,25mg, 0,5mg hoặc 1mg. Tuy nhiên, do bản chất polypeptide, semaglutide nói riêng và các chủ vận GLP-1 nói chung, cũng như insulin, không thể sử dụng được đường uống do sẽ bị phân hủy nhanh dưới tác dụng của pH acid và các enzym tại dạ dày. Điều này là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cản trở sự tuân thủ điều trị của các thuốc chủ vận GLP-1 và insulin ở người bệnh (do phải tiêm chích).

Ngày 20/9/2019 vừa qua, lần đầu tiên FDA chấp thuận semaglutide đường uống cho điều trị ĐTĐ tít 2, là thuốc chủ vận GLP-1 đầu tiên sử dụng đường uống, với biệt dược Rybelsus, cũng của hãng Novo Nordisk.



Điều “bí mật” đằng sau việc chuyển semaglutide từ một thuốc chỉ dùng đường tiêm sang một thuốc có thể dùng đường uống nằm ở một tá dược đặc biệt trong công thức bào chế, đó là sodium N-(8-[2-hydroxybenzoyl] amino) caprylate (SNAC), còn gọi là salcaproate sodium.

SNAC là một trong những tá dược được gọi là các chất làm tăng tính thấm (Permeation Enhancers - PEs) của thuốc, được nghiên cứu trong việc tạo ra các dạng bào chế đường uống của những thuốc vốn chỉ dùng đường tiêm, như heparin, calcitonin, insulin... Có nhiều giả thuyết khác nhau về cơ chế tác động của SNAC.

Riêng đối với semaglutide, các nhà khoa học của Novo Nordisk đưa ra giả thuyết rằng, SNAC hình thành một phức hợp bao quanh semaglutide ở dạ dày và tạo ra một sự tăng lên thoáng qua (transient increase) của pH tại chỗ xung quanh phân tử thuốc, tức thuốc không bị tác dụng của độ chua dạ dày. Điều này bảo vệ semaglutide khỏi tác động của pepsin và làm tăng độ tan của thuốc, dẫn đến sự vận chuyển thuốc phụ thuộc nồng độ xuyên qua lớp niêm mạc dạ dày. Với cơ chế như vậy, sự hấp thu semaglutide đường uống xảy ra phần lớn ở dạ dày, khác với hầu hết các thuốc khác khi sự hấp thu thường xảy ra chủ yếu ở ruột. Với cơ chế “phức tạp” như vậy, nên sinh khả dụng đường uống của semaglutide rất thấp, chỉ khoảng 0,4% - 1%, vì vậy, viên Rybelsus được bào chế ở hàm lượng 3mg, 7mg và 14mg, cao hơn nhiều so với dạng đường tiêm, và dùng hàng ngày (1 lần/ngày).

Một điều quan trọng mà các nhà nghiên cứu của Novo Nordisk nhấn mạnh là cơ chế đề xuất trên đây chỉ đặc trưng cho semaglutide mà không thể suy diễn với các hoạt chất khác. Bằng chứng là trong các nghiên cứu tương tự, khi phối hợp SNAC và liraglutide (một chủ vận GLP-1 khác) thì kết quả lại không dẫn đến sự tăng vận chuyển của liraglutide qua mô hình biểu mô dạ dày *in vitro* (thử trong ống nghiệm) giống như semaglutide dùng uống. ■



Ngược chiều đón Tết

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Mấy năm sau ngày mãn tang chồng và sau nhiều năn nỉ của con, người mẹ rời quê lên phố ở với cháu con và cháu nội. Trước khi đi, bà gọi các con lại bảo, không được bán nhà bởi bà không muốn có quê mà chẳng có nhà; lại còn lo xa, sau này con cháu về không có chỗ trú chân rồi phai nhạt quê cha đất tổ. Cô con gái có chồng ở gần sẽ thay mẹ chăm sóc vườn cây, nhà cửa; ngày rằm, mừng một dâng hương tổ tiên. Điều mong muốn thứ hai của mẹ là giỏ chạp, ngày Tết phải đưa bà về quê tế lễ cũng được các con nhiệt liệt tán đồng.

Người mẹ từng trải những ngày lê thê ở nơi tha hương, nhắm tính các dịp lễ trọng trong năm. Từ hiệp kị của tộc đến ngày giỗ ông bà cố, ông bà nội... cả

ngày kị của những “hữu danh vô vị” bà đều nhớ. Lễ đơn giản thì bà bày hương hoa bánh trái lên bàn thờ, vái vọng về quê nhà; giỗ lớn thì bà về lại ngôi nhà của mình, có khi về trước mấy ngày lau chùi nhà cửa, sắm sửa chưng bày.

Khi những đợt mưa dầm đã thưa và trời bắt đầu se lạnh, bà về quê nhiều hơn; ấy là dịp chạp mả. Bà chẳng bao giờ quên ngày tôn tạo mộ phần tổ tiên từ bên nội đến bên ngoại của tứ thân phụ mẫu. Nếu ốm không về được, bà lại áy náy, thấy chưa tròn đạo nghĩa với người đã khuất; thế là nung nấu, chờ đến năm sau. Tết thì bà về nhà cả tháng liền.

Tết đến, người mẹ và con trai dường như đi hai hướng ngược nhau - con đi lên và mẹ đi lui. Bà lui về quê cùng người xưa và những tháng năm xưa. Bà đi

khấp xóm thăm bà con họ hàng và những người thân quen từ thời còn để chôm; xa xưa lại quay về và họ cùng ngồi lại ngoài đầu thương dĩ vãng. Bà còn qua bên kia sông thăm lại nơi từng nương nhờ trong những năm tản cư, chạy giặc. Ở đó có nhiều gia đình sẵn lòng che chở mẹ con bà, nhất là bà Hai Đang.

Thăm ông đồ già từng dạy mình thuở bình dân học vụ, bà luôn mồm “dạ” và “thưa thầy”. Người thầy chẳng qua trường lớp sư phạm nào từng dạy bà cùng đám trẻ nghèo trong xóm gần năm; tính ngày thì chẳng được bao nhiêu nhưng đã cho họ biết đọc biết viết.

Thấy bà hết mực cung kính, ông cụ không hài lòng: “Tôi chỉ bày cho các cô được đôi chữ, tồn xung quá, tôi ngại lắm.”

Nhưng bà không chịu, vẫn giữ cái lý “nhất tự vi sư...”

Trong khi đó, Tết với con trai bà vất vả hơn ngày thường rất nhiều. Lịch làm việc của anh trong dịp Tết, nếu gọi đúng là “kế hoạch công tác Tết”. Không chỉ lo sản xuất kinh doanh, bảo vệ an ninh và thực hiện các chế độ chính sách mà Tết còn là dịp kết nối quan hệ, nhất là với cấp trên. Đôi khi anh lẩn thẩn nghĩ, từ “quan hệ” sao đa nghĩa, sao được hiểu linh động đến thế. Người không giỏi quan hệ có khi còn bị cho không thức thời; đã thế, “vua” không biết mặt “chúa” không biết tên thì mong gì ưu ái với nâng đỡ. Tất nhiên, xa xôi cách trở thì không thể thắt chặt quan hệ được mà phải lại gần, thật gần và hơn thế nữa. Vậy nên, lối đi lên quen thuộc của anh trong dịp Tết là hướng đến cơ quan hay nhà riêng các sếp.

Đã có lần bà loáng thoáng nghe con “khai sáng” cho một đồng nghiệp, không phải về kinh nghiệm công tác hay kiến thức gì mà là về sở thích của sếp. Từ việc sếp đi giày số mấy, thích trang phục màu gì và của hãng nào, cả loại nước hoa vợ sếp hay dùng... đều được con bà kể vanh vách. Bà ngu ngơ nghĩ, sao soi mói vào riêng tư của người ta như thế để làm gì. Sau đó, nghe con trai bảo vợ mua mấy thứ quà tặng sếp với những chỉ số tiêu chí nghiêm ngặt, bà mới tỉnh ra.

Trong khi hình ảnh con trai tươi cười rạng rỡ trao quà cho người nghèo, người tàn tật trong dịp Tết in trên các báo thì người mẹ lặng lẽ với việc làm tương tự. Về quê, bà tìm đến những gia đình nghèo hoặc có người đau ốm, những trẻ mồ côi trong xóm thăm và tặng quà. Khi bà cùng con gái đến thăm một ông cụ cô đơn ở gần thì gặp mấy bà láng giềng cũng đến chơi. Chuyện dài miên man khiến con gái xót ruột, mấy lần nhắc về nhưng mẹ chẳng muốn dứt ra. Chờ mấy bà về hết, mẹ bảo con ra ngõ trước rồi ngồi với chủ nhà một lúc nữa.

Trên đường về, con hỏi: “Mẹ sao lâu thế?”

Bà nói khe: “Mẹ nán lại biếu cụ mấy trăm; lúc này có các bà nên không tiện”.

Thấy con ngó ngó ý chừng thắc mắc, bà giải bày: “Dù mình chân thành đến đâu khi cho quà thì người

nhận cũng dễ tủi thân. Mẹ không muốn cụ buồn tủi trước đồng người.”

Người mẹ lấy làm lạ khi thấy thủ trưởng cũ của con ở cùng phố rất ít người đến thăm kể từ ngày về hưu, con trai bà cũng chẳng lai vãng. Chẳng bù khi ông còn tại vị, cứ vào dịp trước Tết người xe nghìn nghịt như đi trẩy hội, nhiều người phải chờ khá lâu mới đến lượt diện kiến, tặng quà sếp. Con trai bà là đệ ruột của sếp, đến cốc bia hơi li rượu gạo cũng gọi nhau; nay thì khác. Nghe mẹ nhắc đến thăm thủ trưởng cũ, con cười cười rồi lảng đi.

Mẹ nhắc lại, con lấp lửng: “Mẹ đừng làm khó con!”

“Khó sao?” Trước vẻ ngơ ngác của mẹ, con bộc toạc: “Cuộc sống luôn thay đổi; người ta phải theo những mối quan hệ mới, mẹ ạ. Giả dụ con em đã vào đại học mà phụ huynh vẫn lễ nghĩa chu đáo từ cô dạy mẫu giáo trở đi thì kẹt quá!”

Bà không cãi nhưng chẳng thể chia sẻ cái lý ăn xổi ở thì ấy.

Một phần lo “nàng giắc” các sếp nên con trai bà có những cái Tết loáng thoáng ở quê; về chốc lát rồi đi ngay, dù quê chỉ cách nhà trên phố gần ba mươi cây số. Cả lễ cúng rước ông bà ngày ba mươi và lễ đưa các cụ vào chiều mừng ba Tết, anh cũng hay vắng; nếu có thì chỉ mỗi việc thắp hương, khăn vái; bày dọn sắp đặt lễ tế là việc của mẹ và vợ. Đã mấy lần bà nhắc con bớt chút thời giờ đến thăm bà con thân tộc, thăm những nơi từng nương nhờ thời đạn bom nhưng con lờ đi. Bà định kể những ân tình của ngày xưa chưa xa nhưng thấy con nhăn nhó, nói “bận quá” nên thôi.

Một cái Tết nữa lại đến, từ rằm tháng Chạp bà đã nôn nao muốn về quê. Tết năm trước, bà về nhà được mấy ngày thì đổ bệnh, con tức tốc đánh xe về đón lên. Đó là lần đầu bà đón Tết ở thành phố cùng con cháu. Đã thế, Tết này bà không thể ở xa. Nghe mẹ nhắc về quê, con trai và con dâu đều giả như không nghe; mẹ nhắc riết thì cả hai tìm cách trì hoãn: “Thu thư đã mẹ”. Mẹ im thì con cũng quên luôn.

Thấy bà chuẩn bị tư trang, nói là ra đón xe buýt về quê, con dâu ngăn lại: “Để vài bữa nữa nhà con đánh xe đưa mẹ về; ở quê mấy ngày rồi mẹ lên trên này đón Tết với chúng con”.

Nghe bà nói sẽ ở lại quê đến sau Tết, con luôn mồm năn nỉ mẹ lên ăn Tết cùng. Nói đi nói lại vẫn không chuyển được ý định của mẹ, chị có vẻ bực: “Tết năm trước mẹ ở đây, được những mấy chục triệu còn gì!?”

Bà bật ngửa người ra sau, sững sờ nhìn con như nhìn người lạ; phải một lúc mới bình tâm. Là ý con dâu nói tiền mừng tuổi của người thân, chủ yếu là thuộc cấp của con cho mẹ đấy. Tết vừa rồi, bà hết mực từ chối, thậm chí vào phòng riêng đóng cửa lại nhưng cũng không tránh được những chiếc phong bì màu hồng do thuộc cấp của con dúi vào tay, nhét vào túi áo. Tô mò, bà mở thử mấy chiếc, giật mình thấy số tiền quá lớn nên đâm lo, không mở nữa. Sau Tết, bà dọn hết mớ phong bì đó đưa cho con dâu.



Giờ nghe con gọi lại, bà lặng người trong đấng cay, bởi đã hiểu vì sao con cố giữ mẹ ở lại đón Tết. Giọng trầm buồn nhưng dứt khoát, bà nói mà không nhìn con: *"Con đã nói thế thì mẹ càng không nên ở đây trong dịp Tết"*.

Ngừng một lát rồi bà ngó thẳng mặt con, rành rọt từng lời: *"Cửa biểu là cửa lo, cửa cho là cửa nợ nhưng mẹ không có gì đáp lại họ, áy náy lắm! Đã thế, các con phải trả thay; không trả được thì biết đâu sẽ khó xử trong quan hệ công việc sau này. Mẹ không muốn thế!"*

Nói rồi, bà về phòng riêng. Mặc con dẫu năn nỉ để chồng đưa về nhưng người mẹ vẫn dần bước ra đi, tới ngõ đã có xe buýt đón. Chị đứng sững nhìn theo mẹ hồi lâu rồi cúi đầu lặng lẽ.

Bà có cái Tết không vui ở quê bởi ngày cuối năm còn tiễn biệt người thân. Đó là bà Hai Đăng, người từng cứu mạng mẹ con bà trong những tháng năm chạy giặc, bà sinh con trai ngay trong nhà người phụ nữ tốt bụng đó.

Mùng ba Tết, con trai về mới biết chuyện buồn. Anh trách: *"Sao mẹ không cho biết sớm để con đi viếng?"*

Người mẹ không nén được bực tức: *"Điện cho con thì không được; điện cho mẹ sắp nhỏ thì biết con đi chúc Tết sắp. Còn trách cái gì!?"*

Bà vẫn chưa nguôi buồn bực: *"Đã mấy Tết rồi, mẹ nhắc con về thăm bà cụ nhưng con có nghe đâu, cứ mãi chạy theo cung phụng cấp trên"*.

Nói ra những lời cay đắng hình như cho bà nhẹ lòng. Và rồi, giọng bà trĩu nặng xa xăm khi nhắc lại chuyện xưa.

Hồi đó, bà sắp sinh con trai độc nhất nhưng chạy sang ở nhờ nhà bà Hai Đăng bên kia sông để tránh bom đạn. Dân quê kiêng để người ngoài sinh nở trong nhà mình nên bà Hai làm cái chòi ở góc vườn cho bà, chờ ngày vượt cạn. Chủ nhà chặt tre, đan phên, đánh tranh rồi leo lên mái lợp; vừa làm vừa than giữa trời, nước mắt thấm trong từng lời: *"Bom đạn ác quá, chẳng chừa cho mình già đàn ông chẻ cái lạt"*.

Phải mất ba ngày, bà Hai mới làm xong cái chòi tranh vừa chỗ kê chiếc chõng cho bà.

Đúng hôm bà chuyển bụng thì chủ nhà chạy ra thăm thì rằng, trên đường cái xe pháo chạy rầm rầm cùng lính tráng đông nghịt, ở đây thì bộ đội du kích đào hầm hào dọc bờ sông, chắc đêm nay đánh nhau to; rồi bảo: *"Cô vào hầm tránh pháo nhà tôi mà núp"*.

Bà ngần ngại: *"Có nên không bác?"*

Hiểu ý, chủ nhà nắm tay bà kéo đi: *"Không kiêng cử gì cả, cô theo tôi!"*

Thế là bà sinh con dưới hầm tránh pháo, trong tiếng gào man dại của bom đạn. Hôm sau, chui lên khỏi miệng hầm, nhìn cái chòi dành cho mình ở góc vườn đã biến thành hố ca-nông sâu hoắm, bà rùng mình.

Mẹ dừng lời, ngồi lặng. Con cũng lặng đi trong nỗi buồn chợt đến. ■



Cảnh phim: The Lord of the Rings

Khi bối cảnh phim thành địa điểm du lịch

NGUYỄN VĂN TOÀN

Trên thế giới và ngay tại Việt Nam, nhiều bối cảnh phim đẹp lung linh đã khiến cho lượng khách đổ về tham quan du lịch ngày một đông.

Đẹp thì thu hút du khách

Theo thống kê, 5% lượng du khách trên thế giới được gợi cảm hứng từ các bộ phim. Chẳng hạn, những địa danh của New Zealand trên phim "*Chúa tể của những chiếc nhẫn*" đều trở thành địa điểm du lịch hút khách. Ngành du lịch New Zealand thống kê lượng du khách đến đây tăng thêm mỗi năm.

Riêng địa danh làng Hobbiton của Matamata trong "*Chúa tể của những chiếc nhẫn*" đón khoảng 80.000 lượt khách tham quan mỗi năm. Từ khi ngành du lịch New Zealand kiếm bộn nhờ việc quảng bá hình ảnh qua phim doanh thu tỷ USD nói trên, các nhà tiếp thị đã ráo riết khai thác cái gọi là "ngành du lịch điện ảnh"

- quảng bá du lịch dựa trên những địa điểm nổi tiếng trong phim ảnh.

Trên thực tế, 3 triệu trong số 30 triệu khách nước ngoài đến Anh vì những cảnh quay trong các bộ phim đình đám như "*Harry Potter*" (doanh thu 8,5 tỷ USD), "*Sherlock Holmes*" (doanh thu hơn 1 tỷ USD) hay "*Pride & Prejudice*" (doanh thu 120 triệu USD)... Địa điểm được ưa chuộng nhất là lâu đài Alnwick, nơi được chọn để dựng cảnh trường phù thủy Hogwarts trong bộ phim "*Harry Potter*" hay công viên Basildon, nơi nhiều phần của bộ phim "*Pride & Prejudice*" được quay.

Khi đạo diễn Ridley Scott thực hiện bộ phim bom tấn "*Võ sĩ giác đấu*" (*Gladiator*) với các cảnh quay tại đấu trường La Mã (Ý) và lập kỷ lục doanh thu phòng vé với 457 triệu USD, nơi đây trở thành điểm đến hấp dẫn với du khách khắp thế giới.

Tuy nổi tiếng đã lâu nhưng Angkor chỉ thật sự biến Campuchia thành điểm nóng của ngành du lịch thế giới

sau khi chính phủ nước này cho phép đoàn làm phim “*Kẻ cướp lăng mộ*” (Lara Croft: Tomb Raider) do siêu sao Hollywood Angelina Jolie thủ vai chính, quay ngoại cảnh tại đền Ta Prohm. Phim thành công vang dội với doanh thu 274 triệu USD và ngay sau đó làn sóng du khách thế giới đến Campuchia đã tăng lên nhanh chóng.

Làn sóng Hàn với những danh thắng như đảo Jeju đã xuất hiện trong hầu hết các bộ phim Hàn ăn khách như “*Bản tình ca mùa đông*”, “*Nàng Dae Jang Geum*”... Những bộ phim truyền hình xứ Kim chi ăn khách không chỉ mang về doanh thu cực lớn cho nền điện ảnh nước nhà mà còn mang đến doanh thu về du lịch. Các du khách từ Nhật Bản, Trung Quốc và cả dân Hàn thi nhau đến tham quan. Trên thực tế, du khách đến không chỉ chiêm ngưỡng cảnh đẹp đã nhìn thấy qua màn ảnh nhỏ mà còn muốn nhớ lại những câu chuyện tình xúc động trên đã diễn ra tại đây. Chính vì vậy mà sự thành công của phim ảnh tác động không nhỏ đến du lịch.

Phim hài “*Lạc lối ở Thái Lan*” (Lost In Thailand) có hơn 30 triệu lượt người xem, đạt doanh thu 1 tỷ 267 triệu nhân dân tệ ở Trung Quốc. Sau đó, du khách Trung Quốc đổ về Thái Lan. Hiệu ứng đi kèm là năm 2013, ngành du lịch Thái Lan tăng trưởng 10% nhờ bộ phim này.

Ở nước ta, nhờ phim “*Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh*” (doanh thu 78 tỷ đồng), Phú Yên được biết đến nhiều hơn. Trước khi có phim này, tốc độ tăng trưởng ngành du lịch Phú Yên chỉ 12-13%, nhưng từ sau khi bộ phim được công chiếu, du lịch địa phương này đạt trên 20%,

có năm tăng đột biến 30%. Du lịch Việt cũng đã nắm bắt bài học làm du lịch qua phim ảnh, tiêu biểu là làng thổ dân của “*Kong - Đảo đầu lâu*” (Kong: Skull Island) đã được phục dựng nguyên mẫu tại Ninh Bình phục vụ du khách khi bộ phim do Hollywood sản xuất đạt doanh thu khổng lồ 563 triệu USD.

Bối cảnh phim

ở Huế bắt đầu hút khách

Bộ phim “*Mắt biếc*” của đạo diễn Victor Vũ, đạo diễn của phim “*Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh*”, có rất nhiều cảnh quay tại Huế. Trong bảy tuần quay các cảnh phim thì quay tại Huế chiếm năm tuần, quay tại Quảng Nam hai tuần. Trở thành hiện tượng phòng vé trong mùa Giáng sinh năm 2019, những địa điểm của phim “*Mắt biếc*” ở Huế trong thời gian qua đã được nhiều du khách tìm đến để tham quan, chụp ảnh lưu niệm.

Đầu tiên là “cây cô đơn” 40 năm tuổi ở làng Hà Cảng, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền. “Cây cô đơn” này là cây vông đồng, do một dân ở thôn Hà Cảng trồng ngay bên lối ra đồng nhằm tạo bóng mát để nông dân nghỉ chân vào những buổi trưa hè nắng gắt. Trong phim, “cây cô đơn” là địa điểm ghi hình cảnh nhân vật Ngạn đánh đàn cho Hà Lan nghe, một cảnh kinh điển tạo ra sự khác biệt của phim.

Đồi Thiên An thuộc địa phận xã Thủy Bằng (huyện Hương Thủy), cách trung tâm thành phố Huế khoảng 7 km. Đây là nơi quay cảnh Ngạn và Hà Lan đạp xe dưới





Cảnh phim Kong: The Skull Island

rừng thông xanh mát và đầy ắp những bụi hoa sim tím đẹp như mộng. Đây cũng là một cảnh kinh điển của phim, tạo nên sự khác biệt.

Hợp tác xã Phú Thuận tại xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền là nơi quay cảnh Trường tiểu học cộng đồng Đo Đo, ngôi trường thuở nhỏ của Ngạn và Hà Lan. Bên cạnh đó, phố cổ Bao Vinh (thị xã Hương Trà) là khu phố cổ nổi tiếng của Huế. Nơi đây có căn nhà mà Hà Lan sinh sống khi lên thành phố theo học. Còn nơi Ngạn sống là con phố Bạch Đằng ở phường Phú Cát (thành phố Huế). Địa điểm này được chọn vì theo đoàn phim ở đó có “những ngôi nhà mà thời gian dường như mắc kẹt”.

Ngôi trường mà Hà Lan theo học khi lên thành phố có tên là “Trường Trung học kiểu mẫu Huế”, chính là ngôi trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế nằm ở đường Lê Lợi (thành phố Huế). Đường Kim Long nằm ven bờ sông Hương là con đường Ngạn chở Hà Lan đi học. Cây cầu đường sắt bắc ngang sông Hương chính địa điểm Ngạn lang thang một mình vì tình cảm dành cho Hà Lan không được đáp lại.

Lăng vua Khải Định nằm ở xã Thủy Bằng (thị xã Hương Thủy) là nơi nhân vật Dũng chở Hà Lan đi tham quan. Lăng vua Khải Định khác biệt với lăng tẩm vua Nguyễn khác khi được xây dựng kết hợp kiến trúc Đông - Tây.

Cũng như “Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh”, “Mắt biếc” đặc biệt thu hút khách vì đây là những bộ phim dựa theo cốt truyện tình cảm tâm lý nhẹ nhàng của nhà

văn nổi tiếng Nguyễn Nhật Ánh. Đặc biệt, đối với “Mắt biếc”, tình cảm của Ngạn tựa như một người con trai Huế, yêu nhưng không dám bộc lộ. Đồi mắt biếc, mái tóc dài, tà áo dài trắng của Hà Lan cũng như hình ảnh của nữ sinh Đồng Khánh ngày xưa của Huế.

Có thể khẳng định sự tăng trưởng du lịch tỷ lệ thuận với việc tăng cường quảng bá hình ảnh Huế qua phim. Mới đây, vào ngày 27-11-2019, Thừa Thiên Huế được Cục Điện ảnh - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chọn là địa phương đăng cai tổ chức Liên hoan phim Việt Nam lần thứ 22 năm 2021. Liên hoan phim Việt Nam do Cục Điện ảnh tổ chức định kỳ 2 năm một lần, nhằm ghi nhận những tác phẩm nổi trội, có dấu ấn sáng tạo của điện ảnh Việt. Do đó, đây là cơ hội để các đoàn làm phim được khám phá, khảo sát, trải nghiệm thực tế các giá trị di sản, văn hóa, nghệ thuật, thiên nhiên và con người xứ Huế. Qua đó, xây dựng những ý tưởng sáng tạo nghệ thuật mới để hình thành những bộ phim hay trong tương lai.

Ngày 25-12-2019, Sở Du lịch Thừa Thiên Huế công bố vào năm 2019, tổng lượt khách đến tỉnh Thừa Thiên Huế ước đạt 4,81 triệu lượt, tăng 11,1% so với cùng kỳ, trong đó, khách quốc tế ước đạt 2,186,747 lượt, tăng 12,06%. Khách lưu trú 2,247,885 lượt, tăng 7,3%. Doanh thu từ du lịch ước đạt 4.945 tỷ đồng, tăng 10,54%. Rõ ràng, nếu việc quảng bá hình ảnh Huế qua phim được thực hiện tốt thì đây sẽ là một lý do để ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế tăng trưởng nhiều hơn nữa. ■



Chín mươi năm Chưa trọn cuộc đời

CAO HUY HÓA

Con người dẫu ở đâu, ở thời đại nào, đều mong muốn sống lâu đi kèm với sống khỏe, sống vui, sống có ích. Phước-Lộc-Thọ là hạnh phúc mơ ước không chỉ của người phương Đông mà của bất cứ người phương nào. Sống lâu bao nhiêu tuổi mới gọi là thọ? Thời nay, bảy mươi tuổi là mốc dễ vượt qua, không còn là xưa nay hiếm như lời ông Đỗ Phủ “*nhân sinh thất thập cổ lai hy*”.

Vào thời điểm năm 2019, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 73,6 (báo *Tuổi Trẻ*, 20/12/2019), như vậy, trên đất nước hình chữ S này có khoảng bốn triệu ông bà từ 70 tuổi trở lên, và xung quanh ta, cũng không hiếm người đã đến và vượt qua ngưỡng chín mươi, trong đó có nhiều người minh mẫn.

Thượng thọ thì không hiếm, nhưng già mà làm được việc, già mà chưa đến nỗi lảm cẩm, già mà còn giúp ích cho đời bằng hoạt động hiệu quả thì chắc không thể nhiều. Trên thế giới, có nhiều người tuổi cao mà cũng nổi bật ở địa vị cao, như Nhật hoàng Akihito 85 tuổi vừa mới thoái vị, Nữ hoàng Anh Elizabeth II đang tại vị ở tuổi 93, Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad đang còn nắm giữ quyền lực ở tuổi 94. Nhưng có một ông già xuất hiện trên báo Pháp khiến tôi lý thú, “*một người trẻ 90 tuổi*”, một ông già thành công trong sự nghiệp mà lại dí dỏm, hài hước... Năm mới, tôi xin viết về Ông Thọ này.

Đó là Philippe Bouvard, người Pháp, một ông già “gân” thực sự, từ vóc dáng, đến hoạt động, giàu nghị lực, nổi bật về tâm tính. Tất nhiên là ông đã về hưu, và nghề nghiệp của ông nói gọn là *animateur*. Animateur là gì? Tùy theo nội dung công việc, có nhiều nghĩa, nhưng nói chung, animateur là người giới thiệu năng động, hào hứng, người góp phần tạo thành công cho một tổ chức sự kiện, một hoạt động tập thể, một buổi liên hoan, một buổi giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ... Một loại người rất thích hợp với thời đại ngày nay, và thường là người trẻ.

Trong trường hợp của Philippe Bouvard, vì lãnh vực hoạt động của ông là báo chí và truyền thông, nên animateur được hiểu là người giới thiệu, trình bày chương trình và sáng tạo không khí của biểu diễn và chương trình phát thanh, truyền hình. Nếu tra tiểu sử của ông trong *Wikipedia* thì lãnh vực hoạt động của ông rất phong phú: nhà báo, người hài hước (humoriste),

người giới thiệu trên truyền thanh và truyền hình, và cũng là nhà văn, tác giả kịch bản sân khấu, người viết lời thoại cho điện ảnh.

90 tuổi, 70 năm hoạt động trong nghề báo và truyền thông, thế mà ông vẫn chưa rút lui hoạt động. Mới đây, ông đã cho xuất bản một cuốn sách tập hợp 200 bài báo đã đăng trên các phương tiện báo chí và truyền thông.

Vào lúc 20 tuổi, ông nghĩ quẩn, chắc là mình sẽ chết trẻ. (Có thể thông cảm với ý nghĩ tiêu cực đó, nếu người ta biết rằng, tuổi nhỏ của ông rất cơ cực: mồ côi cha từ sớm, mẹ có nguồn gốc Do Thái, tái giá với người mà ông kính trọng như là cha nuôi, là thợ may cho tín đồ đạo Do Thái, vì vậy ông cha nuôi bị Gestapo bắt giam một thời gian, và trong Thế chiến lần thứ hai, ông cùng mẹ phải ẩn náu và trốn thoát).

Thế rồi qua tuổi 60, ông lại nghĩ, chắc cuộc đời chỉ kéo thêm năm năm là cùng. Đến 70 tuổi, ông tận hưởng hạnh phúc trời cho, và đến 80 tuổi, ông nghĩ rằng, cuộc đời sẽ không kéo dài. Thế mà ông vừa kỷ niệm 90 mùa xuân của mình (ông sinh ngày 6/12/2019) và nay thì ông không còn đoán nữa.

Hãy nghe ông trình bày cuộc đời khởi nghiệp với nhà báo: “*Tuổi hai mươi, tôi trở về từ nghĩa vụ quân sự và hoàn toàn tuyệt vọng. Tôi đã rời trường trung học mà không có được bằng tú tài, tôi không thể tìm được việc làm. Tôi đã dự định xin đi Đông Dương (Lúc đó, Pháp đã chiếm ba nước Đông Dương làm thuộc địa - lời người viết). Tôi đã thông báo cho một trong những người bạn thân nhất của tôi có cha là tổng giám đốc của nhật báo Le Figaro. Vị ấy mời tôi đến và nói: ‘Tôi cho cháu làm nhân viên chạy vật. Nhưng nếu cháu không chứng minh được khả năng trong 15 ngày, cháu sẽ bị mời ra khỏi cửa! Thế mà tôi đã ở đó hai mươi hai năm và rời khỏi nơi đó với vị trí Phó Tổng Giám đốc!’*”

Vì sao một người chẳng có bằng cấp gì mà giỏi thế, lại quyền cao chức trọng nữa?

Ông trả lời: Do tự học. “*Tự học là một tu luyện hạnh phúc và tự nguyện. Người tự học chỉ học những gì mà anh ta muốn học*”.

Thật ra ông vẫn còn băn khoăn và thiếu tự tin khi không có bằng Tú tài, vì vậy, vào sinh nhật lần thứ 70, ông đã thổ lộ với con cháu muốn thi lấy bằng Tú tài tại Đại học Vincennes, nơi đây có tổ chức đặc cách thi cho những người dở dang bằng Tú tài đã lâu. Ông dự định



Philippe Bouvard

nhờ con cháu trang bị kiến thức sách vở, nhưng rồi... nản. Rốt cuộc, ông chỉ có chứng chỉ Tiểu học.

Những công việc sau đây ông đã thành công và nổi tiếng: Trên mạng truyền thanh và truyền hình Pháp (RTL), vào ngày Chủ nhật hàng tuần, ông đã chủ biên mục "Allô, Bouvard" trong 53 năm; mỗi tuần ông phụ trách mục "Bloc-notes" (Ghi chép nhanh) trong *Le Figaro Magazine*, mà ông là người tiên phong cùng với hai người khác. Ông đã thiết kế 18 chương trình truyền hình khác nhau. Đặc biệt ông mới già từ một chương trình phát sóng hàng tuần có tên "Grosses Têtes" (tạm dịch: Những cái đầu lớn) vào năm 2014 sau 37 năm gấu bó, khiến ông rất cảm động khi chia xa. Ông đã góp phần lãng-xê tên tuổi 20 nghệ sĩ.

Trong cuộc trao đổi với phóng viên báo *Paris Match*, phóng viên này chia sẻ thật tình với ông: "Đó là chuyện bình thường, một ngày nào đó công việc phải qua khỏi tay mình. Ở tuổi 84, thật hợp lý! Thời gian trôi qua, ông không nghĩ mình phải biết cách dừng lại hay sao?".

Thế mà ông vẫn trả lời "gân": "Phải biết cách dừng lại, đúng, đó là khi nói đến người khác; còn khi nói đến tôi, hãy tiếp tục cho đến cùng! [cười] Đó cũng là vì tôi không biết làm gì ngoài làm việc!".

Ông có một cuộc sống gia đình tốt đẹp, trước sau vẫn một vợ một chồng, vui vầy với con cháu. Hai đứa con gái, bốn đứa cháu và hai đứa chắt, quây quần ngồi vào bàn ăn là đẹp. Phóng viên đã đặt những câu hỏi rắc rối cho con người hài hước, và sau đây là những câu hỏi-đáp:

*Người chồng là gì và ông đã từng là chồng?
Một người chồng vẫn cứ như thế.*

*Phẩm chất lớn nhất của người vợ của ông là gì?
Sự kiên nhẫn!*

*Và của ông?
Một sự chung thủy nào đó giữa những người không chung thủy.*

Vợ ông đã giữ một vai trò lớn trong nghề nghiệp của ông?

Trong nghề nghiệp của tôi, không; trong cuộc sống của tôi, vâng. Chúng ta có thể tách hai? Tôi không nghĩ như vậy. Đôi khi, thật sự bà không phải là một trong những người thuộc nhóm làm việc của tôi khiến tôi thất vọng. Nhưng tôi đã quen với nó, bởi vì theo thời gian, các nhóm đã xa tôi rồi mà bà vẫn luôn ở đó.

Một ngày bình thường của ông như thế nào?

Khi tôi ở Cannes, con chó của tôi, cả đêm ngủ trên giường tôi, liếm tai tôi vào lúc 7 giờ sáng và tôi biết đã đến lúc nghe radio: ngày mới bắt đầu. Khoảng 9 giờ sáng, tôi đọc báo. Sau đó tôi chọn đọc và ghi lại. Sau bữa trưa, tôi chợp mắt, không phải là ít đâu, kéo dài ít nhất một giờ. Và điều này trong bốn mươi năm! Sau đó tôi đi làm lại. Tôi thường đi ngủ lúc 8:30 tối. Các bạn tôi từ lâu đã gọi tôi là "Tư lệnh ngủ sớm"!



Chương trình Allo Bouvard

Khi trẻ, ông có sợ chết không?

Vâng, luôn luôn. Phải nói rằng chiến tranh là cuộc chạm trán hàng ngày với cái chết và tôi đã thấy những cảnh tượng khủng khiếp mà tôi không quên. Công việc luôn là một cuộc chạy trốn đằng trước, chống lại ý tưởng về cái chết, và những chuyện khác cũng vậy. Đặc biệt là trốn chạy thất nghiệp. Tôi đã từng như thế, không chỉ một ngày. Đó là nỗi ám ảnh của tôi.

Ông không có niềm tin tôn giáo đặc biệt nào, ông chỉ được làm phép rửa tội cho cuộc hôn nhân của mình. Ông là người theo thuyết bất khả tri hay vô thần?

Bất khả tri, vì tôi đang tìm kiếm... Nhưng tôi không thể tìm thấy, vì vậy tôi ở cùng một nơi với người vô thần! Khi tôi đã sẵn sàng để tin, thì Giáo hội đã thừa nhận hỏa táng, lúc này tôi tự nhủ: "Chúng ta sẽ tiếp cận sự phục sinh ở trạng thái nào đây!". Và tôi không còn tin vào bất cứ điều gì nữa. [cười] Nhưng, đến tuổi này, tôi vẫn cảm thấy hữu ích về tâm thần thân thể (psychosomatique) để tìm một chút niềm tin.

Ông đã viết văn bia của riêng ông trong một cuốn sách: "Khi sống, tôi khá nhỏ bé. Dưới tấm đá, tôi có mặt như một công trình tưởng niệm". Ông muốn nói gì về ông?

Tôi không thích tưởng tượng người ta sẽ nói về tôi như thế nào, và tôi lại càng không thích người ta nói quá vội về tôi, trong quá khứ. Hiện tại là thời gian đẹp, bạn biết đấy!

oOo

Theo đà tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, nhất là với

những thành tựu rực rỡ của y khoa, tuổi thọ con người càng được nâng cao nếu con người biết chọn một cách sống lành mạnh, hòa hợp với cộng đồng và thiên nhiên. Về phần ông Philippe Bouvard, chín mươi mùa xuân trôi qua, cuộc đời ông vẫn còn đó, ông vẫn tráng kiện và minh mẫn, "một người trẻ 90 tuổi", như nhà báo "phong" cho ông.

"Tôi nhìn tôi già đi, với sự tò mò, như là nhìn ai kia!". Trong câu nói đó, phải chăng ông cũng thấm lẽ vô thường với sự chân thật lẫn hài hước? Trong các cuộc trao đổi với nhà báo, ông thú nhận thường xuyên nghĩ đến cái chết, và điều gay go nhất là ông không biết cái chết đến như thế nào và làm thế nào đón trước; tuy nhiên ông không mong cầu một quyền lực siêu nhiên nào.

Xong cuộc đời trần thế này, ông đi đâu, về đâu? Không thấy bóng dáng của Thượng đế, nhưng ông vẫn nghĩ rằng, e phải có một niềm tin, cho dầu chỉ vì lợi ích về tâm thần thân thể (psychosomatique), tức là làm cho tâm an hòng giúp nhẹ thân xác khi cận kề cái chết. Duy có điều ông xác quyết đơn giản, mình đang sống bây giờ, vì "Hiện tại là thời gian đẹp!". "Cuộc đời xứng đáng được sống cho đến tận cùng, nếu bạn vẫn còn sức khỏe". ■

Tài liệu sử dụng:

- Philippe Bouvard: "Je me regarde vieillir avec curiosité", Un entretien avec Mireille Dumas, Paris Match 5/1/2019.
- Jacques Pessis, Philippe Bouvard, un jeune homme de 90 ans, Le Figaro.fr, 12/12/2019.
- Wikipedia tiếng Pháp.

Bàn về giai thoại chung quanh Đào Duy Từ

TÔN THẤT THỌ

Trong lịch sử dân tộc, Đào Duy Từ có lẽ là nhân vật khá đặc biệt. Chính sử ghi chép về ông khá ít ỏi. Nếu có thì nhiều chỗ còn bất nhất, từ thời điểm ông bị cấm thi hay bị hủy kết quả thi, đến thời điểm ông theo chúa Nguyễn vào Nam; cũng như gia cảnh của ông nhiều điều chưa sáng tỏ. Nhưng bù lại, xung quanh ông đầy những giai thoại nhằm đánh giá và làm nổi bật vai trò của ông đối với xứ Đàng Trong.

Có giai thoại mang tính chất hư cấu, nặng “âm hưởng” truyền kỳ Trung Quốc, hoặc thiếu tính hợp lý, nhưng tất cả đều đề cao ông, hâm mộ tài năng kiệt xuất của ông. Xin được bàn đến mấy giai thoại về ông nằm trong phạm trù đó.

Trước hết là câu chuyện kể về tình bạn của ông với Lê Thị Hiến được chép trong *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn Án (1770-1815). Tác giả kể rằng khi Đào Duy Từ thổ lộ ý định vào Nam để tìm chủ mới với bạn thân của mình là Lê Thị Hiến, thì bạn ông không cùng quan điểm, nhưng cũng không ngăn cản, lại còn tìm cách giúp đỡ cho ông đi trốn lọt. Thời gian sau, Lê Thị Hiến được cử vào trấn thủ vùng Nhật Lệ, Đào Duy Từ nghe tin đã rút quân về, không giao chiến nữa để trả mối hăm dọa bạn ngày trước. Sự việc này, ngoài tác giả Nguyễn Án ghi chép, không thấy sử sách nào ghi nhận.

Bàn về giai thoại này có người cho rằng nó xuất phát từ câu chuyện xảy ra dưới thời Chiến quốc giữa Ngũ Tử Tư (Ngũ Viên) và Thân Bao Tư. Thân Bao Tư đã không ngăn cản Ngũ Viên, nhưng cũng kiên quyết tỏ rõ ý mình là nếu Ngũ Viên hành động làm cho nước Sở lâm nguy, thì mình sẽ cố sức bảo vệ nước Sở. Cũng vậy câu chuyện tranh luận giữa Đào Duy Từ, kẻ chần chừ với những nhà Nho đang đàm luận thế sự tại nhà phú hộ Chúc Trịnh Long, hẳn là có ảnh hưởng từ câu chuyện giữa Bách Lý Hề và Ninh Thích.

Nổi bật nhất là giai thoại kể lại rằng khi chúa Nguyễn tiếp ông mà không mặc trang phục nhà Chúa, ông không chịu vào diện kiến, điều này tương tự như nhiều chuyện đòi hỏi các ông vua chư hầu phải biết lễ khi tiếp xúc với nhân tài. Giai thoại Đào Duy Từ đến núi Đâu Mâu gặp Hoàng Phủ Chân Quân; một vị tu sĩ đang tu luyện và viết binh thư ở một ngôi chùa trên núi và được Hoàng Phủ Chân Quân truyền binh thư cho.

Điều này cũng xuất phát từ chuyện Trương Lương thời Chiến quốc được Hoàng Thạch Công trao cho tài liệu quý là *Thái Công binh pháp*, đồng thời dặn dò:

“Đọc quyển sách này thì làm được thầy bậc vương giả.

Mười năm sau, sẽ ứng nghiệm. Mười ba năm sau, con đến gặp ta. Hòn đá màu vàng dưới chân núi Cốc Thành ở phía bắc sông Tế là ta đó...”.

Một giai thoại khác truyền tụng về ông được phổ biến rộng rãi là câu chuyện ông bày cho chúa Nguyễn viết thư trả lời chúa Trịnh về việc từ chối nhận sắc phong. Chuyện kể rằng năm Canh Ngọ (1630), chúa Sãi nghe lời Đào Duy Từ đem sắc dụ ra trả lại cho vua Lê, rồi sai tướng đánh lấy phía Nam sông Gianh để chống với quân Trịnh. Đồng thời, ông cho làm một mâm đồng có hai đáy, bên trong đựng sắc của chúa Trịnh, trên phủ lụa vàng rồi sai Trần Văn Khuông

đi sứ. Trần Văn Khuông theo lời Duy Từ dặn dò, đối đáp, dâng mâm cho chúa Trịnh, rồi kiếm cơ trốn về.

Chúa Trịnh thấy sứ đoàn đi vội sinh nghi, bèn cho lục mâm đồng thì thấy tờ sắc trước kèm bài thơ:

*Mâu nhi vô địch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tương địch!*

Cả triều không ai hiểu, chúa Trịnh bèn cho mời Phùng Khắc Khoan (1528-1613) đến hỏi thì mới vỡ lẽ, trong chữ Hán, chữ *mâu* viết không có dấu phết thì thành chữ *du*. Chữ *mịch* mà bỏ chữ *kiến* là chữ *bất*. Chữ





Đền thờ Đào Duy Từ . Nguồn: trithucvn.net

ái nếu viết thiếu chữ *tâm* thì ra chữ *thụ*. Chữ *lực* để cạnh chữ *lai* sẽ thành chữ *sắc*. Thế thì bốn câu trên là: *dư bất thụ sắc (ta không nhận sắc)*.

Chúa Trịnh hiểu ý trả sắc phong, nổi giận cho người đuổi theo sứ đoàn chúa Nguyễn thì cả sứ đoàn đã đi xa. Nội dung câu chuyện này đã được nhiều người nhận xét có thể bài thơ đó là của Đào Duy Từ, nhưng việc chúa Trịnh phải nhờ đến Phùng Khắc Khoan giải mã bài thơ là điều sai lạc, vì *Phùng Khắc Khoan mất năm 1613, khi sự kiện được cho là xảy ra vào năm 1630!*

Về sau đã xuất hiện và lan truyền một giai thoại khá lý thú. Cũng là giai thoại nhưng lại có chiều hướng khác. Người ta đã giải thích một câu ca dao chỉ có ý nghĩa thuần túy về văn chương biểu cảm để theo chiều hướng lịch sử. Giai thoại kể rằng sau khi nhận thư trả lời của chúa Nguyễn, Trịnh Tráng bèn cho người dò la biết được việc chúa Nguyễn không nhận sắc phong đều do Đào Duy Từ bày ra. Chúa tính kế để lôi kéo Duy Từ bỏ chúa Nguyễn về với triều đình, vì thế lập mưu sai người mang nhiều vàng bạc, bí mật vào biểu Đào Duy Từ, kèm một bức thư riêng với bốn câu thơ:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng anh tiếc lắm thay!*

Lời thơ nói đến chuyện anh (chúa Trịnh) và em (Đào Duy Từ) thưở nhỏ trèo cây hái hoa bưởi, bước xuống vườn cà hái nụ hoa tầm xuân. Ý thơ là lời nhắn nhĩa tình, nhắc ông rằng tổ tiên, quê quán ông vốn ở Đàng Ngoài. Nếu trở về sẽ được triều đình trọng dụng còn nếu không thì ngầm ý đe dọa. Đào Duy Từ đã trả lại quà tặng và viết bài thơ phúc đáp:

*Ba đồng một mớ trâu cay
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra?*

Chúa Trịnh đọc thơ biết khó lòng lôi kéo được, nhưng thấy bài thơ chưa có câu kết, ý còn bỏ ngỏ, nên

vẫn nuôi hy vọng, bèn cho người đem lễ vật nhiều hơn, và mang theo lá thư của chúa Trịnh vào gặp Đào Duy Từ lần nữa. Lần này, ông mới viết nốt hai câu kết gửi ra, để trả lời dứt khoát việc mời mọc của chúa Trịnh. Hai câu đó như sau:

*Có lòng xin tạ ơn lòng
Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen!*

“Chồng” ở đây chắc có ý nói về chúa Nguyễn! Nhiều người cho rằng giai thoại này xuất phát từ Đàng Ngoài để nói lên sự “ân hận” muợn màng của vua Lê và chúa Trịnh.

Thế nhưng, khi đọc toàn bộ bài ca dao, ai cũng hiểu rằng đây chỉ là tâm sự của đôi lứa yêu nhau nhưng không còn cơ hội đến với nhau. Bài ca diễn tả nỗi buồn muốn thuở của những mối tình lỡ hẹn trong cuộc đời. Chuyện tình ngang trái dường như đã kết thúc, nhưng cả hai vẫn còn nhớ mãi, không chỉ là sự tiếc nuối, mà còn là cả một tấm lòng cảm thông lạnh mạnh, độ lượng, tôn trọng lẫn nhau trong tình yêu của người xưa...

Nếu gán cho hoàn cảnh Đào Duy Từ lúc bấy giờ thì thật khó hiểu, khi chính ông là người tự nguyện vào Nam với chúa Nguyễn và giúp đỡ chúa rất nhiều. Hoàn cảnh của ông hoàn toàn không phải chịu cảnh *cá chậu chim lồng* như lời ca dao để cập:

*Như chim vào lồng như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra?*

Nói thêm về giai thoại xung quanh gia cảnh của ông. Cha mất năm ông lên năm tuổi, được mẹ là bà Vũ Thị Kim Chi nuôi ăn học. Năm 14 tuổi, ông vào học trường của Hương cống nhưng không được thi Hương vì luật lệ bấy giờ cấm con nhà hát xướng đi thi. Do đó, mẹ ông phải nhờ viên xã trưởng khai đổi họ cho ông thành *Vũ Duy Từ* theo họ mẹ. Viên xã trưởng nhân thế ép mẹ ông phải lấy mình thì mới giúp, bà bèn lẩn đi bằng cách bảo khi nào Duy Từ thi đậu mới tiến hành cưới xin.

Khoa thi Hương năm đó, Duy Từ thi đậu Á Nguyên; viên xã trưởng liền đòi cưới, nhưng mẹ ông viện lý do ông mới thi đậu mà mẹ đã tái giá thì xấu hổ mà từ chối, rồi bảo viên ấy rằng hãy cho con gái lớn về lấy Duy Từ thay thế. Giận dữ, viên xã trưởng nộp đơn kiện, làm lộ việc đổi họ của Duy Từ, viên quan huyện thụ đơn sau đi báo lại cho quan Hiến Sát.

Bấy giờ, Duy Từ đang ở Hội văn trên Thăng Long dự thi, khi quan Thái phó đang phân vân chấm bài của Duy Từ, vì một số bài của ông bàn về cải cách chính trị hơi trái ý chúa Trịnh. Ngay lúc đó, Bộ Lễ truyền lệnh xóa tên Vũ Duy Từ, đánh tuột Á Nguyên, lột mũ áo. Nghe tin này, bà Kim Chi đã tự vẫn.

Liên quan tới giai thoại này, nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Khánh trong sách *Tiếp cận kho tàng Folklore Việt Nam* cho biết: gia phả họ Đào do bà Trần Thị Liên sưu tầm ở Bình

Định chép là vợ của Đào Tá Hân (cha Đào Duy Từ) là bà Nguyễn Thị Mạch (không phải Vũ Thị Kim Chi), ngoài ra không thấy ghi chép gì về một bà vợ nào khác nữa.

Như đã nói ở trên, nếu chỉ căn cứ vào chính sử, ta thấy cuộc đời Đào Duy Từ từ khi sinh ra (1572), đến khi làm quan cho chúa Nguyễn (sau năm 1627) hầu như không có sự biên chép rõ ràng. Và vì thế việc xuất hiện nhiều giai thoại xung quanh ông là điều dễ hiểu. Điều đó có thể giải thích là nhân dân ta vốn ngưỡng mộ các danh nhân, muốn tìm các câu chuyện đặc sắc để truyền tụng.

Chuyện *thực* hay *hư*, hay đã được thêm bớt thì điều đó không quan trọng. Cho dù cuộc đời ông được bao phủ bởi một *màn sương* thì nhân dân vẫn tìm được nét nào đó có khả năng tương ứng với tài năng, với đức độ và vị trí của ông trong lịch sử để tạo nên. Những mẩu chuyện về các nhân vật nổi tiếng ngày xưa đem ghép cho ông không có gì xa lạ mà lại rất phù hợp, vì chính ông tự xem mình là Gia Cát Lượng!

Nhân dân quý trọng ông bởi ông là một kẻ sĩ biết chọn chúa mà thờ; một ẩn sĩ ở chốn lều tranh mà đã có cái nhìn chiến lược, biết cái thế phân định giữa thời cuộc rối ren. Cho đến khi được ra làm quan thì tỏ ra là một vị quan có tài năng về quân sự và một nhà chính trị lỗi lạc. Ông là một sĩ phu có hoài bão, có chí phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện tài năng để làm việc cho đời. Có thể nói rằng, những giai thoại lịch sử về Đào Duy Từ xuất hiện chính là để bù vào những chỗ trống chưa biết về cuộc đời và hành trạng của ông. Nó cũng làm cho người đời sau không phải nhiều băn khoăn về một nhân vật tài đức và có thực.

Lịch sử dựng nước và mở nước của dân tộc đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm và bi thương để chúng ta có được đất nước trọn vẹn ngày hôm nay, trong đó có giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh. Thế nhưng từ trước đến nay, nhân dân nhiều thế hệ đã không có ý gì chê trách ông không trung thành với vua Lê chúa Trịnh; cũng không một ai nghĩ rằng ông đã giúp chúa Nguyễn vì ý đồ cát cứ chia cắt giang sơn, tất cả đều quý trọng ông ở một điểm: ông là một tài năng kiệt xuất và là một vị quan có nhân cách hiếm có của lịch sử nước nhà. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà nhiều địa phương trong nước như ở làng Hoa Trai, Tỉnh Gia, Thanh Hóa; làng Tùng Châu, Hoài Nhơn, Bình Định; làng Lạc Giao, Buôn Ma Thuột nhân dân đã lập đền thờ để tưởng nhớ ông. ■

Tài liệu tham khảo:

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, 1, Nxb Giáo Dục, 2007.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Cao Tự Thanh dịch, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1995.
- Dương Tự Quán, *Đào Duy Từ, tiểu sử và thơ văn*, Hà Nội, 1944.
- Tôn Thất Bình, *Mười hai danh tướng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, 2001.
- Vũ Ngọc Khánh, *Tiếp cận kho tàng Folklore Việt Nam*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, 1999.



Đôi mắt mùa xuân

NGUYỄN HOÀI ÂN

Đêm tháng chạp

TỊNH BÌNH

Chút nắng muộn cuối mùa đông buốt giá
Lối hoàng hôn ngõ cũ đợi chân người
Đêm tháng chạp ngỡ chừng như sâu hút
Gió thổi dài hay tiếng lá khô rơi...

Im ắng quá âm thầm con phố nhỏ
Giấc chiêm bao trở giấc lạnh hơi người
Đêm hoang vắng giấc mê đời hoang hoải
Lạc nụ cười mùa trăng cũ chơi vơi

Và gió trút cạn mùa dài tê tái
Lời ca đau nghe phẫn nhớ lung chừng
Đêm bật khóc nhớ lòng ngày già biệt
Môi mắt nào đùng nhòa lệ rung rung

Xin trả lại phía mùa xưa mê mãi
Rét lòng đêm lạc lững phút giao thừa
Vay chút ấm khói hương trầm băng lãng
Sớm mai nào xuân e ấp về thưa...

Nằm nghe gió chiều

HOÀI MINH

Gió chiều nhẹ thổi hiu hiu
Lao xao miền lá cánh diều lượn bay
Trong vườn chim hót gọi bầy
Hoa cau nở trắng hoa xoài thơm hương

Mái nhà sột khói vẫn vương
Khúc ru ai hát gọi thương vào lòng
Ngày xanh đã hóa mênh mông
Một thời kỷ niệm trôi cùng thời gian

Sao còn nhớ những cánh chuồn
Đất nâu bầu bủ chân trần thời thơ
Đường quê cỏ dại lơ ngơ
Bên nhau đếm những lá khô làm tiền

Góc quê giờ vẫn yên bình
Gió se man mác khúc tình yêu thương
Để lòng nghe nhớ nhiều hơn
Chiều phai sột nắng xếp vẫn cho ai...?

Gói chút nắng tháng giêng
Gửi về em gái nhỏ
Một cành đào thắm đỏ
Trong đôi mắt mùa xuân.

Gió có gì băng khuâng
Vấn vương chi mùa cũ
Mây thôi làm vẫn vũ
Màu hạnh phúc theo về.

Ngào ngạt thoảng hương quê
Hạt nảy mầm lấp ló
Mơn mớn màu hoa cỏ
Thương quá một lần môi.

Em đi vào tim tôi
Rót đầy men tình ái
Xuân căng tròn con gái
Lòng chưa uống đã say.

Xuân về!

CAO THƠM

Bắt đầu từ trong gió
Phảng phất hương tràn về
Nắng ngập ngừng trước ngõ
Đắm chìm trong... đê mê
Mây dường như rất mỏng
Vất ngược nụ chồi tơ
Sương long lạnh quá đổi
Xuân về bao ý thơ..
Thoảng trong lời bà ru
Mùa xuân, vườn cổ tích
Tuổi thơ và tình nghịch
Tình khôi giấc mơ hồng
Xuân về trong ước mong
Tháng giêng em trẩy hội
Hòa reo mừng mùa mới
Đón chào xuân thiên thanh!



Thánh đông

PHẠM KIM NHUNG

Tiếng chim di trú ven rừng
Màu xanh nhuộm thắm trên từng lá dong
Khói mùa khoác áo cho đông
Sương che kín lá trầu không trên giàn

Mé ngồi canh lửa giữ than
Suối xa dòng chảy thời gian gọi mùa
Chợ phiên mua bán sớm trưa
Áo hoa thổ cẩm khéo vừa xôn xao

Ráng chiều trời hừng non cao
Dùng chân quán cóc men nào chẳng say
Bâng khuâng thảng chạp hao gầy
Bếp nhà sương ẩm đôi tay tảo tần

Chợt vui tin nhắn người thân
Biên cương vừa hẹn với lần phép năm!

Nắng gió vào xuân

ĐOÀN VĂN SÁNG

Gió từ mé nước gió lên
Nắng xuân ấm áp về trên cánh đồng
Cải cay luống cuống trở ngồng
Lúa vừa trở dạ mút bông xanh rì
Vườn tre rón rén mùa đi
Dấu chân chim viết vẽ gì trên cây
Bến sông ấm áp đò đầy
Tay chèo khua ngược chòm mây rối bời
Võng đưa lắt léo ơ hời
Tiếng ru “cách giậu mòng toi” mượt mà
Mùa xuân lấp ló liếc qua
Những đôi mắt trẻ... đơm hoa - trắng ngần!
Gió còn nhớ rét... phân vân
Rung rinh đọt nắng nhích dần vào què
Cánh đồng nhộn nhịp... xuân về!
Sắc hương ngây ngất... người mê mẩn tìm!

Bình dị Tết quê...

HUỲNH CƯƠNG

Nhẹ nhàng từng giọt mưa xuân
Vương trên nổi nhớ bàn chân ngập ngừng
Cỏ cây hoa lá reo mừng
Giọt sương mãi miết trên từng nỗi vui.

Em thơ áo mới vui cười
Đường làng rộn bước góc trời trong xanh
Đã nghe nắng thức yên lành
Đàn chim vỗ cánh trên cành vui ca.

Này em dài rộng xa nhà
Tết quê bình dị đi qua tuổi mình
Con đò lướt sóng lặng thình
Cuộc về vấp phải dáng hình Tết quê.

Cầm tay nước mắt ngày về
Thèm xưa dáng mẹ bộn bề sớm hôm
Tết nghèo no đủ bát cơm
Tình quê chan chứa hương thơm ngập lòng...

Áo Tết

NGUYỄN TỪ

Hôm nay mai vàng nở
Áo Tết mẹ may xong
Lụa hồng, hoa cúc trắng
Đẹp tựa bức tranh thơ.

Em mặc đi chơi xuân
Rộn rã từng bước chân
Lòng nghe như mở hội
Thương công mẹ tảo tần.

Ngày xuân rực sắc hoa
Vui chen chúc người ta
Áo hồng em xen lẫn
Xinh hơn gấm lụa là.

Chắt chiu từng ngày một
Đẹp mỗi chi, đường kim
Áo in hình bóng mẹ
Chan chứa biết bao niềm!

Ký họa mùa xuân

TRẦN THANH THOA

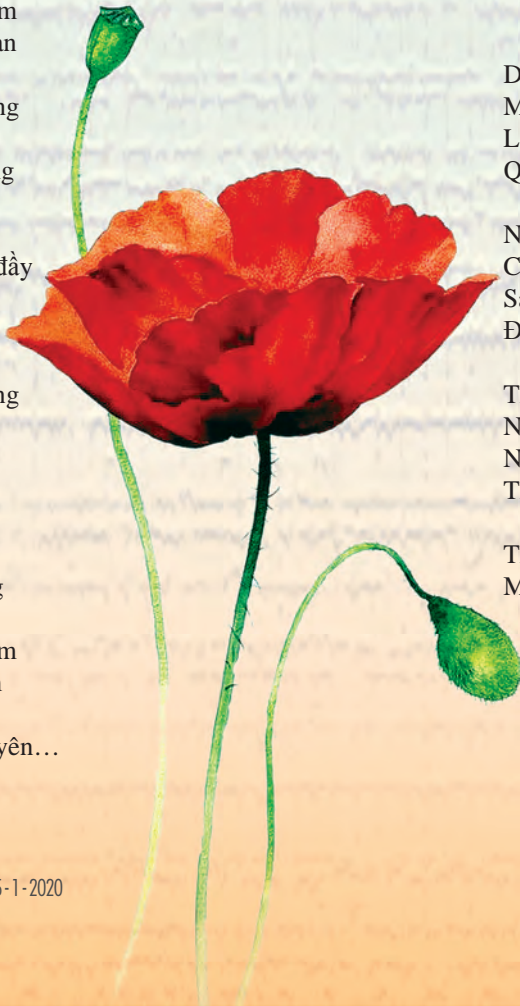
Chạm vào mùa xuân ấm
Trong veo giọt thời gian
Én gọi mùa trước ngõ
Mồ cọng nắng mơ màng

Mắt hoa cười lúng liếng
Đệt vào gió hương say
Dư âm mùa xuân cũ
Vương giọt nhớ đông đầy

Ta ngồi gieo ký ức
Mở ô cửa giếng hai
Hái mây trời xanh mộng
Cài lên suối tóc dài

Cơn gió nào chợt thức
Ngang đời ta dịu hiền
Ký họa mùa cô tích
Nét nhu mì bung biêng

Chạm vào mùa xuân ấm
Gọi bình yên qua thềm
Ta tan vào nắng mỏng
Nằm vị mùa xanh nguyên...



Miền xuân thiếu nữ

TRẦN VĂN THIÊN

Đã nghe nắng gọi mai vàng
Áo mùa biêng biếc mơ màng vạt xuân
Tóc thề hát khúc băng khuâng
Gió gieo mộng ước trong ngân giấc mơ

Gót tình chạm ngõ miền thơ
Én dệt dải nhớ vắt hồ vai thon
Đò xuân chờ bóng trăng tròn
Hỏi người bến mộng có còn tương tư?

Hương thầm vương chút tàn dư
Tự tình thao thiết vọng từ xa xôi
Mây giăng khoe mắt bồi hồi
Giữa chiều mơ đắm lạc trôi giấc nồng

Trúc xanh thêu áng tơ hồng
Nón nghiêng khẽ chạm mênh mông xuân thì
Tóc em cài nắng nhu mì
Duyên thầm một cõi tình si dạt dào

Dịu dàng môi thắm má đào
Miền xuân thiếu nữ còn cào hương say...

Xuân trong lòng ta

NGUYỄN MINH THUẬN

Dập dồn ngọn gió miên man
Mùa xuân vội đến ngập tràn nẻo quê
Lối đi hoa cỏ đề huề
Quê nhà đón bước ta về reo vui

Nắng nghiêng như hé môi cười
Cành mai bung nở sắc tươi hoa vàng
Sáng xuân chim cũng hát vang
Đường quê trải bước rộn ràng bên nhau

Thời gian dẫu có qua mau
Nhưng xuân vẫn mãi đậm màu yêu thương
Như tình mẹ, luôn vẫn vương
Theo ta trên suốt đoạn đường tương lai

Tháng, năm có thể nhòa phai
Mùa xuân muôn thuở vẫn hoài trong ta.



Đón Tết nghèo...

NGUYỄN CHÍ NGOAN

Thằng Út giặt má bỏ bữa cơm chiều, nó nằm khoanh tay trên võng đung đưa. Má năn nỉ cỡ nào nó cũng không chịu ăn. Má gấp cặp trứng cá lóc vàng óng bỏ vô tô chứa nó, rồi lại xách nón với xấp vé số đi bán. Nương bụng tô cơm lại đỡ ngọt mà nó cứ trơ trơ. Nương để mặc cho nó giặt đã đời, khi nào đói nó sẽ tự động mò vào bếp kiếm. Hơi sức đâu mà năn nỉ.

Má cưng nó nhất nhà, mười mấy tuổi đầu mà còn nhõng nhẽo, hờ một chút là méc má. Nhiều khi Nương giặt bụng muốn đánh cho nó một trận mà má cứ biểu *"em con còn nhỏ thủng thẳng mà dạy"*.

Bầy heo con đói bụng kêu eng éc trong chuồng mà thằng Út chẳng thèm để ý, nó cứ mặc kệ đám heo cắn phá âm ỉ. Từ ngày gánh lái heo vận nài bẻ ống hạ giá heo hơi làm bà con xóm Rẫy thêm phần điêu đứng, má không có nhiều tiền sắm cho thằng Út thêm một bộ đồ mới như má hứa nên nó đâm ra giặt lầy; không thèm ngó ngang gì đến má.

Má cưng nó riết rồi nó hư, cứ đua đòi theo mấy đứa trẻ xóm trên. Tiền bán heo má trả cho ngân hàng còn không đủ nữa, nhín nhút lắm mới có tiền mua cho nó một bộ đồ mới. Vậy mà nó còn làm nư, giặt má ra mặt.

- Sao không đổ cám cho heo ăn giùm chị đi Út; Nương nói trong lúc giữ mấy bộ quần áo phơi lên sào.

- Có phải heo của em đâu mà em nuôi. Má hứa mà má đâu có giữ lời.

Nó biết lý do má không giữ lời hứa của má, mà nó đâu có chịu hiểu. Nương bỏ dở thau đồ, vội vàng quay

ra cho đám heo ăn. Nếu là thường ngày, thằng Út đã chạy ù ra cho heo ăn đến căng bụng. Năm nào cũng vậy, cứ đến gần Tết là má cũng dặn thằng Út cho heo ăn tiếp chị hai, heo mau lớn bán có tiền má mua thêm cho bộ đồ Tết. Từ đó thằng Út chăm chỉ hẳn lên, mấy lần xách cặn heo nhà thím ba nó cũng giành đi, lúc rảnh là nó đi hái rau muống bỏ thêm vô chuồng, có bữa đám heo ăn không hết trong máng còn nổi lều phều thức ăn. Vậy mà giờ nhờ nó có một chút nó cũng không thèm đá động tới.

Không biết Tết đến mần chi mà cực thấy mồ. Nương và má đâu có được rảnh tay rảnh chân mà đón Tết như trên truyền hình vẫn hay phát. Tết là khi má nhận thêm vài chục tờ vé số để bán, là đoạn đường đi của má dài thêm với mưa nắng bụi đường, là khi Nương tất bật dọn dẹp nhà cửa mà ngó vào đâu cũng thấy thiếu thốn.

Nương ngồi khuấy bột mì tinh làm keo dán mấy tờ báo lên vách nhà đã hoen cũ. Út ngồi cạnh nhìn Nương với khuôn mặt buồn buồn.

- Bộ em hồng thương má hả Út?; Nương hỏi với trong lúc đôi tay vẫn không ngừng khuấy bột.

- Sao chị hai nói vậy?

- Vậy chứ em không thấy má cực khổ nuôi chị em mình sao? Heo mất giá, tiền bán heo má còn không đủ trả nợ cho người ta. Em thấy má có sắm sửa cho mình được cái gì không? Hôm nay má còn nhận thêm năm chục tờ vé số nữa đó.



Út ngồi im không nói, nó quay mặt vào vách nhà gỡ mấy tờ giấy cũ mềm. Nó giúp Nương dán lại vách nhà mà mắt thì không ngừng nhìn ra phía trước nhà. Mớ bột mì tinh còn dư, Nương đổ nước vào khuấy lại, bỏ thêm một chút đường rồi cho vào tô bưng ra để hai chị em cùng ăn. Út vừa ăn vừa cảm râm.

- *Chị hai bỏ đường ít quá chừng. Lạt nhách hà!*

- *Ráng ăn đi. Chừa đường lát còn làm mứt với kho thịt nữa.*

Hai chị em vừa ăn vừa nói ra sân chờ má về. Ngoài trời nắng vẫn chang chang, Út phải khum tay lại nhìn mỗi khi có dáng ai vừa qua ngõ. Con chó cò vẫn nằm im bên cạnh cái tủ thờ tránh nắng. Ngày cuối năm mà nắng vẫn cứ gắt; má vẫn thường hay nói, thời tiết giờ không biết đâu mà lẩn. Mấy cội mai trước nhà chưa kịp tới Tết mà cứ mặc sức nở, gió chướng thì muốn thổi giắc nào cứ thổi. Cho nên người dân xóm Rẫy không biết trồng cây gì để vừa ý ông trời. Năm nào được mùa thì thất giá nơi nơi. Năm mất mùa mà Tết về thì cả nhà ngồi nhìn nhau, thở dài chờ Tết qua cho lẹ.

Nương bắc chảo lên bếp ngào mớ mứt dứa cho có

cái để đãi khách khi có ai ghé nhà. Năm nay nhà có thêm mấy khuôn bánh bông lan với ít thèo lèo cứt chuột. Má nói để thằng Út qua nhà người ta ăn chục hoài cũng kỳ nên dù có hà tiện cỡ nào má cũng nhín chút tiền ra mua. Mè mứt dứa vừa nguội, Út đã lấy tay bốc lấy bốc để, cái tạt ăn vụng nói hoài mà nó không chịu bỏ.

- *Sao chị hai không kêu má mua màu về pha vô nhìn đẹp hơn; thằng Út vừa nhai vừa nói.*

- *Đẹp chị, rồi nó cũng vô bụng hà. Pha ba cái màu mè đó vô ăn bệnh chết mà còn tốn tiền nữa.*

- *Nói như chị hai thì mấy người bán màu ế chết luôn rồi. Chị hai y như má.*

Di Chín tạt qua nhà cho hai ký thịt heo với mấy trái đu đủ mỏ vịt. Phiên chợ cuối năm tất bật người mua kẻ bán, Chín vẫn không quên chừa lại cho má con Nương một chút tấm lòng thơm thảo láng giềng. Nhà cặp ranh đất, tối lửa tắt đèn có nhau. Mấy lần làm cỏ, đốt bờ hay đám tiệc gì, má con Nương vẫn chạy qua nhà di Chín làm phụ như người trong nhà. Có gì cũng hú nhau nên



đâm ra thương nhau lúc nào hồng hay. Người nhà quê đôi khi chỉ cần có vậy.

Nương chuẩn bị mâm cơm tất niên chờ má về. Thành Út ngó ra sân nhìn mà đôi tay không ngừng sờ vào bụng. Trời đã khuất bóng rồi mà má vẫn chưa về; nén nhang trên bàn thờ ba cũng đã tàn. Từ ngày ba mất vì bị sập giàn giáo ở công trình, má thành trụ cột duy nhất trong nhà.

Người đàn bà có dáng hình nhỏ thó vẫn ngày ngày lặn lội trên con đường quê với xấp vé số trên tay mặc mưa mặc gió. Hôm nào bán hết sớm, má Nương còn vào chợ phụ người ta dọn dẹp, tan buổi chợ má gom mấy đám rau củ đèo đuột hay đã bị dập đem về nhà; cái nào ăn được thì ăn, cái nào hư nhiều má cho bầy heo trong chuồng.

- Em đói quá thì bới cơm ăn trước đi.

- Thôi, em đợi má về hà.

Thành Út nằm gối đầu trên đùi Nương.

- Chừng nữa lớn mình giàu, mình cất nhà cho má. Mở cái sạp vải cho má ở nhà bán cho đỡ cực nghen, chị hai.

Nương vuốt tóc nó:

- Úa, biết nói vậy thì ráng lo mà học. Nhà mình nghèo nên đừng có đua đòi theo mấy đứa khác. Má cực nhiều rồi. Minh ăn ít, mặc ít chút cho má đỡ lo.

Út lấy tay dụi mắt. Nó nằm im không nói. Phía nhà hàng xóm bắt đầu mở mấy bài nhạc xuân nghe đến xốn xang. Nhìn nhà nhà sum họp, Nương thêm cảm giác được ngồi bên mâm cơm chiều tất niên có ba má; có những tiếng cười rộn rã; có ba để nhắc thành Út bỏ cái tật háu ăn; có ba để ba biết con gái thích ăn cái gì mà gấp.

Những kí ức cũ càng vẫn cứ theo mãi trong Nương, giá mà giờ này có ba thì hay biết mấy. Hồng biết giờ này ở trên trời, ba có nhìn thấy chị em Nương không. Ngày nào chị em Nương cũng ngược mặt lên nhìn trời, má nói ba ở trên trời vẫn nhìn xuống. Út thiếp đi lúc nào không hay. Nương nhìn nó ngủ ngon lành trên đùi mình đến độ tê cả chân mà Nương không dám nhúc nhích sợ làm nó thức giấc.

Con chó cò chạy lẩn tẩn quấy đuôi khi nghe tiếng bước chân má về nhà. Nương lật đật ngồi dậy làm Út tỉnh giấc, nó lấy tay dụi vào mắt nhìn về hướng của má.

- Sao hôm nay má về trễ vậy má?; giọng thành Út còn ngái ngủ.

- Má bán hết mà còn sớm quá nên ghé vô tiệm quần áo phụ người ta bán tiếp, rồi ở lại dọn dẹp giúp chủ tiệm. Người ta thương nên cho chị em con mỗi đứa một bộ đồ nè. Đâu mặc thử má coi.

Thành Út hí hửng lục tung cái bọc má mang về. Mắt Nương nặng nặng nước, lúc má giữ bộ đồ ướm lên người Út. Nhìn những giọt mồ hôi nhỏ nhễ nhại trên khuôn mặt của má, Nương thấy xót quá chừng. Nương hâm lại đồ ăn rồi dọn lên bàn.

- Sao mấy đứa không ăn cơm trước đi, đợi má làm chi. Bộ chưa đói hay sao?

- Có má, con mới ăn được; Út nũng nịu.

Mâm cơm chiều tất niên thành mâm cơm đón giao thừa. Út gấp thịt vô chén cho má, má ăn nhiều nghen má. Má nhìn nó cười hiền, con cũng ăn đi cho mau lớn để đỡ dần tiếp chị hai nghen con.

Nương cười, nhìn mẹ rồi vui vẻ quay sang Út:

- Nó không phá con là con mang ơn nó nhiều rồi, khỏi trông mong gì nó giúp con đâu.

Út thè lưỡi về phía Nương ra chiều đắc ý. Má thấp nhang trên bàn thờ tổ tiên, trong khi chị em Nương còn lảng xãng với mớ chén đĩa sau nhà. Thời khắc giao thừa vừa điểm, ba má đầu gối lạng lẽ cùng nhau trong căn nhà xập xệ. Út vội bóp vai cho má, trong khi Nương ngồi vá lại chiếc dép sút quai của má. Tiếng gà gáy như đánh thức mọi vật từ trong bóng đêm.

Ngày mai sẽ là một cuộc hành trình với những khởi đầu mới mẻ. Bình minh sẽ lại về với xóm Rầy, nắng xuân ấm áp rồi sẽ về sưởi ấm những mảnh đời lẻ loi.

- Ngày mai má nghĩ đi bán một ngày nghen má... ■



Toàn cảnh chùa Bồ Đà

Chùa Bồ Đà

ĐÔNG KHÁNH

Dưới chân dãy núi Phụng Hoàng có ngôi cổ tự thuộc thiền phái Lâm Tế tồn tại hàng trăm năm qua với lối kiến trúc truyền thống Việt cổ, độc đáo và khác biệt so với nhiều ngôi chùa ở miền Bắc Việt Nam. Đó là chùa Bồ Đà, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Xưa kia chùa Bồ Đà thuộc địa phận trang Tiên Lát, huyện Yên Việt, trấn Kinh Bắc; nằm trên tả ngạn của phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu), một địa danh gắn với lịch sử hàng ngàn năm chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

Ngày trước, do đường sá đi lại khó khăn, giao thông bất tiện... nên dù là nơi thắng tích nhưng du khách ít đến; thường chỉ có các Phật tử, các nhà nghiên cứu, văn nghệ sĩ cùng thầy trò các trường nghệ thuật vì mến cảnh, mến tình mà lui tới văn cảnh Bồ Đà. Trải qua mấy trăm năm, các di sản quý báu ở chùa vẫn không ngừng được bảo tồn, phát huy giá trị. Do những giá trị độc đáo còn lưu giữ, chùa Bồ Đà đã được công nhận là di tích Kiến trúc - Nghệ thuật cấp quốc gia rồi nâng

lên thành Di tích Quốc gia đặc biệt. Bên cạnh đó, Lễ hội chùa Bồ Đà cũng đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp nhà nước.

Tọa lạc ở nơi sơn thủy giao hòa, nhìn sông tựa núi, ngàn thông sum hợp, gió mát chim kêu xen lẫn với tiếng xào xạc tre trúc và kinh kệ, chuông, mõ... tất cả đã làm cho cảnh vật của chốn thiền thêm phần trầm mặc. Ẩn hiện dưới các tán cây cổ thụ là hệ thống các khối kiến trúc chính của di tích gồm: cổng, tam quan, hành lang, nhà khách, giảng đường, gác kinh, nhà ni, nhà tổ, vườn tháp...

Bình đồ kiến trúc theo lối "nội thông ngoại bế" tạo bởi 16 tòa ngang, dãy dọc với tổng số 92 gian liên hoàn, bố cục kiến trúc hài hòa, không cốt ở sự nguy nga tráng lệ mà quan tâm tới việc có sự nối tiếp giữa lối ra với lối vào, tạo môi trường thoáng đạt hướng tới sự thanh tịnh của cảnh giới nhà Phật.

Một số công trình được xây dựng bằng các vật liệu đơn giản tại chỗ như gạch nung, ngói, tiểu sành; tường bao được làm bằng nện. Ngay từ cổng di tích, du khách đã gặp những bức tường chình đất hiếm thấy tại các

ngôi chùa ở miền Bắc. Nền cổng chùa được lát bằng đá muối với nét rêu phong, cổ kính. Các bức tường có độ dày khoảng 50cm và cao quá đầu người, đó cũng là một điểm nhấn tạo vẻ khác lạ và nét trầm mặc, gắn gũi với không gian thôn quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ; Thượng tọa Thích Tục Vinh - người nhận sự kế truyền y bát từ Hòa thượng Thích Quảng Luân, hiện trụ trì chùa Bồ Đà - cho biết, tuy chỉ được xây bằng đất nện, nhưng tuổi thọ của những bức tường có khi bằng cả đời người.

Trong số những cổ vật mà chùa còn lưu giữ, có khá đầy đủ cả một hệ thống tượng Phật bằng gỗ có niên đại từ thời nhà Lê; đây không chỉ là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc phong phú, mà có thể nghĩ rằng việc nghiên cứu về hệ thống tượng Phật nơi đây sẽ giúp người ta biết thêm về lịch sử về sự phát triển của đạo Phật ở Việt Nam nói chung và của thiền phái Trúc Lâm nói riêng.

Quan trọng hơn, chùa còn lưu giữ kho mộc bản kinh và luật thuộc Thiền phái Lâm Tế khắc trên gỗ thị cổ nhất Việt Nam với khoảng 2.000 bản khắc ngược bằng chữ Hán - Nôm và chữ Phạn; bản khắc sớm nhất được thực hiện dưới đời vua Lê Cảnh Hưng (khoảng 1740). Trên những mộc bản đó, người xưa đã để lại dấu ấn qua nội dung, đường nét, họa tiết, hình khối điêu luyện và tinh xảo, phản ánh những tư tưởng, triết lý sâu xa của đạo Phật nói chung và dòng thiền Lâm Tế nói riêng, nổi bật trong số đó là các hình khắc Đức Phật tổ Như Lai, Phật Thích-ca tọa trên đài sen, chư vị Bồ-tát...

Hiện nay, các bộ mộc bản vẫn khá nguyên vẹn, kích thước trung bình dài 50cm, rộng 25cm và dày khoảng 2,5cm, nhiều hoa văn, chữ nổi còn rất sắc nét, chưa bị mối mọt.

Điểm làm nên nét khác biệt nữa là tại Bồ Đà còn là vườn tháp được xác lập kỷ lục đẹp và lớn nhất Việt Nam. Vườn tháp có diện tích gần 8.000m² với hơn 100 ngôi tháp. Các ngôi bảo tháp cổ đều được kiến tạo bằng đá, gạch chỉ và bít mạch bằng vôi vữa trộn với mật mía và bột giấy bản. Tháp mộ được xây dựng theo những quy định riêng và rất chặt chẽ của thiền phái. Trong vườn tháp ta thấy đa số là những ngôi tháp ba, bốn tầng với độ cao từ ba đến năm mét, riêng mấy ngôi tháp sư tổ thì đồ sộ cao rộng hơn nữa. Tầng chứa trong các ngôi tháp mộ là xá-lợi, tro cốt nhục thân của hơn một ngàn nhà sư tu hành đắc đạo của dòng Lâm Tế khắp nơi trên cả nước từ gần ba thế kỷ nay. Cũng theo Thượng tọa Thích Tục Vinh, không có một quy định nào về việc các nhà sư dòng Lâm Tế khi viên tịch thì đưa về an táng cốt nhục ở đây, nhưng xưa nay nhà chùa luôn đáp ứng nguyện vọng các Tăng Ni muốn được quyển quán an nghỉ chốn này, cho nên vườn tháp Bồ Đà cứ đông thêm mãi.

Theo một số tài liệu, chùa Bồ Đà có từ thời Lý (thế kỷ XI), được trùng tu lớn vào thời Lê (thế kỷ XVIII). Từ khi mới xây dựng, chùa đã đảm nhiệm chức năng là nơi đào tạo Tăng sĩ cho các chùa khu vực miền Bắc. Hằng năm, chư Tăng Ni kết tập an cư trong suốt ba tháng hạ;



Khu tháp mộ



Kho mộc bản tại chùa



Cổng vào chùa

theo đó, tín đồ ở nhiều vùng cũng về đây tham thiền học đạo rất đông.

Đặc biệt, “đến hẹn lại lên, đến hội lại về” vào ngày lễ hội chùa 16 tháng Hai âm lịch. Trong dịp này, du khách hành hương tới Bồ Đà không chỉ được toại tâm toại ý lễ Phật mà còn được thưởng thức những làn điệu dân ca quan họ mượt mà, bay bổng. Hình ảnh các liền chị chít khăn mỏ quạ, nét mặt tươi tắn, đôi môi cắn chỉ e ấp sau vành nón thúng quai thao đã để lại nhiều ấn tượng với du khách. ■

* Ảnh của tác giả.



Phó bảng có phải là Tiến sĩ?

CAO VĂN THỨC



Phó bảng là kết quả đạt được của các Cử nhân có dự khoa thi Hội dưới thời nhà Nguyễn. Lâu nay có nhiều quan niệm khác nhau về học vị này, người cho rằng Phó bảng là một học vị riêng biệt và thấp hơn Tiến sĩ; người lại nói Phó bảng cũng là Tiến sĩ. Vậy thực hư thế nào, ta hãy sơ lược qua quá trình hình thành học vị này.

Sơ lược học vị Phó bảng

Nhà Nguyễn dưới thời Gia Long (1802-1819) chỉ mới tổ chức được ba khoa thi Hương ở một số địa phương để lấy Hương cống và Sinh đồ (1807, 1813, 1819), chứ chưa tổ chức thi Hội để lấy Tiến sĩ. Thời Minh Mệnh (1820-1840) tổ chức khoa thi Hội đầu tiên vào năm 1822, lấy đỗ tám tiến sĩ. Từ đó triều đình định lệ cứ ba năm mở một khoa thi, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội; ngoài ra, thỉnh thoảng triều đình còn mở thêm ân khoa như Chế khoa, Cát sĩ, Nhã sĩ... Khoa thi Hội cuối cùng của nhà Nguyễn tổ chức vào thời Khải Định (1919).

Thi Hội là một khoa thi lớn cấp quốc gia, tổ chức tại kinh đô Huế, nên thường gọi là đại khoa (khoa thi lớn). Người đỗ Cử nhân đều được quyền dự thi; chỉ vài trường hợp đặc biệt, các vị Tú tài được đặc cách thi Hội.

Thi Hội có bốn kỳ, có lúc thu lại còn ba kỳ, nhưng rồi lại trở về bốn kỳ. Thi Hội tính điểm bằng phân số từ 1 đến 10, chứ không tính theo kiểu ưu, bình, thứ, liệt như thi Hương. Thí sinh tham gia tất cả bốn kỳ thi Hội đều có điểm và tổng cộng đúng số điểm theo quy định của triều đình thì được gọi là trúng cách và được phép vào thi Đình.

Thi Đình được tổ chức tại sân điện của nhà vua nên còn được gọi là thi Điện. Thi Đình là nhằm sắp xếp thứ bậc tiến sĩ cho những người đã trúng cách ở thi Hội.

Tiến sĩ triều Nguyễn ở thế kỷ XIX cũng tương tự tiến sĩ triều Lê ở thế kỷ XV gồm có ba bậc:

- Đệ nhất giáp tiến sĩ (tiến sĩ hạng nhất) gồm ba vị thứ: đệ nhất danh, dân gian thường gọi là Trạng nguyên; đệ nhị danh, gọi là Bảng nhãn và đệ tam danh gọi là Thám hoa.
- Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng hai), thường gọi là Hoàng giáp.
- Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng ba), thường gọi vẫn tắt là tiến sĩ.

Chia ra nhiều loại tiến sĩ như vậy, nhưng số lượng đỡ rất ít ỏi. Suốt hơn một trăm năm khoa cử triều Nguyễn (1807-1919) ở bậc đại khoa chỉ có hai người đỗ Bảng nhãn, chín người đỗ Thám hoa, 54 người đỗ Hoàng giáp và 227 người đỗ Tam giáp tiến sĩ. So với triều Lê ở thế kỷ XV, nước ta thời Nguyễn ở thế kỷ XIX diện tích rộng gấp đôi, dân số cũng hơn gấp nhiều lần nhưng số tiến sĩ chỉ bằng 1/3 nhà Lê.

Triều Nguyễn không có ai đỗ Trạng nguyên. Lâu nay có giả thuyết là triều Nguyễn chủ trương không lấy Trạng nguyên theo lệ "tứ bất", nhưng xét về mặt lý thuyết là sai vì không có bất cứ một văn bản chính thức nào của triều đình ban bố chủ trương không lấy đỗ Trạng nguyên; hơn nữa, trong các loại mũ áo được chế tác để ban phát cho những người đỗ đại khoa trong kỳ thi Đình thì có cả áo mũ Trạng nguyên; tuy vậy, thực tế chưa có bất cứ người nào được diễm phúc này. Có lẽ tiêu chí chọn Trạng nguyên quá cao, ngoài việc đòi hỏi thí sinh có năng lực đặc biệt xuất chúng; lại yêu cầu người đi thi có trải nghiệm thực tế trên chính trường, điều này hoàn toàn bất lợi cho thí sinh vì hầu hết họ đều là những học trò ngày đêm ôn luyện văn sách ở trường lớp, chỉ có kiến thức sách vở, hoàn toàn không có vốn sống thực tế về chính trị, xã hội của đất nước.

Dưới thời Minh Mạng, đến khoa thi Hội thứ 3 (1829), ngoài đỗ hạng trúng cách, nhà vua cho lấy đỗ thêm một số thí sinh. Quy định của triều đình: Thí sinh qua bốn kỳ đạt 10 điểm trở lên thì đỗ chánh trúng cách và được vào thi Đình, nếu bốn kỳ chỉ đạt từ 4 đến 9 điểm hoặc ba kỳ đạt 10 điểm mà có một kỳ bất cập phân (tức không điểm) thì cho đỗ loại lấy thêm. Nhà vua cho lấy hạng đỗ thêm vì có lẽ qua hai khoa thi Hội năm 1822, 1826 thấy số lượng đỗ tiến sĩ quá ít, không đủ nguồn lực bổ sung vào bộ máy nhà nước. Loại đỗ lấy thêm được ghi tên ở bảng Ất (tức bảng

phụ nên thường gọi là Phó bảng); còn những người trúng cách (đỗ chính thức) thì tên ghi ở bảng Giáp (bảng chính).

Phó bảng sau khi đỗ Hội xong thì được cấp phát văn bằng và trở về quê quán để chờ triều đình bổ nhiệm quan chức, chứ không được vào thi Đình như những thí sinh trúng cách và cũng không được thi Hội vào khoa sau. Mãi đến các khoa 1877, 1879, 1880, thời vua Tự Đức, mới cho phép Phó bảng được vào thi Đình; đến thời vua Kiến Phúc (1884) thì Phó bảng lại không được phép thi Đình. Năm 1885, thời vua Hàm Nghi lại cho phó bảng được thi Đình.

Sau khi vua Thành Thái lên ngôi vua, việc thi Hội, thi Đình được sắp xếp lại theo một quy củ thống nhất và được áp dụng bắt đầu từ khoa thi Hội năm 1889 cho đến khoa cuối cùng năm 1919:

Thi Hội có tất cả 4 kỳ, thí sinh nào cộng tất cả 4 kỳ được 8 phân trở lên mà không có kỳ nào bị bất cập (điểm liệt) thì đỗ hạng chánh trúng cách (chính thức); thí sinh cộng 3 kỳ được 8 phân trở lên mà có một kỳ bất cập hoặc cộng 4 kỳ được từ 4 đến 7 phân mà không có kỳ nào bất cập thì đỗ hạng phó trúng cách (còn gọi là thứ trúng cách). Hai hạng này đều được phép vào thi Đình.

Thi Đình được quy định điểm đỗ: 10 phân đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhất danh (Trạng nguyên); 8-9 phân đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhị danh (Bảng nhãn); 6-7 phân đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ đệ tam danh (Thám hoa); 4-5 phân đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân; 3 phân đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân; 1-2 phân đỗ Phó bảng.

Những người đã đỗ trúng cách ở thi Hội thì vào thi Đình dù văn bài chỉ đạt 1-2 phân vẫn được đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ, còn những người đỗ phó trúng cách thì phải đạt từ 3 phân trở lên mới đỗ tiến sĩ, còn 1-2 phân thì chỉ đỗ phó bảng. Những trường hợp phó trúng cách ở khoa thi Hội mà đỗ vượt lên tiến sĩ ở kỳ thi Đình rất hiếm hoi, còn đa số đều an phận ở hàng phó bảng.

Sau khi chấm thi Đình xong, những người đỗ chính thức ở ba hạng nhất, nhì, ba được ghi tên ở bảng Giáp (chính bảng), những người đỗ phó bảng được ghi tên ở bảng Ất (phụ bảng).

Người đỗ chính thức được gọi là tiến sĩ giáp bảng (tiến sĩ bảng chính), gọi tắt là tiến sĩ; người đỗ phó bảng gọi là tiến sĩ bảng Ất (tiến sĩ bảng phụ), gọi tắt là phó bảng.

Như vậy, ta có thể hình dung rằng tiến sĩ và phó bảng cùng đỗ một cấp thi, nhưng hai bậc đỗ: tiến sĩ là hạng đỗ chính thức, còn phó bảng là loại đỗ khuyến khích. Và phó bảng cũng là là tiến sĩ: Tiến sĩ là loại đỗ chính thức, tên ghi ở bảng chính (Giáp tiến sĩ); Phó bảng là loại đỗ khuyến khích, tên ghi ở bảng phụ (Ất tiến sĩ).

Vì vậy, gọi là Ất tiến sĩ đúng về mặt chữ nghĩa hơn và tên học vị này được ghi trong văn bằng do triều đình cấp phát, còn Phó bảng chỉ là cách gọi vắn tắt của từ bảng phụ. Thuật ngữ Phó bảng phổ biến trong dân gian hơn, tuy vậy cũng sẽ dễ gây ra sự hiểu lầm của nhiều người không am hiểu về khoa cử thời Nguyễn, cứ đinh ninh rằng Phó bảng là một học vị không phải là tiến sĩ.

Sự thiệt thòi của Phó bảng

Trong suốt hơn trăm năm khoa cử thời Nguyễn, qua cách đãi ngộ của triều đình đối với những người đỗ đại khoa, ta có thể thấy được sự bất cân xứng giữa tiến sĩ và phó bảng.

1. Phó bảng không được tham dự kỳ thi Đình

Từ khi học vị Phó bảng xuất hiện năm 1829 đến năm 1875, suốt hơn 60 năm, sau khi thi Hội có kết quả thì những người đỗ Phó bảng không được tham dự kỳ thi Đình. Thành thạo theo nhu cầu chính trị, nhà vua cho phép phó bảng được thi Đình ở một số khoa (1877, 1879, 1880...) mà thôi.

Đến khoa thi Hội năm 1889, đời vua Thành Thái, mới có quy định phó bảng được chính thức thi Đình và duy trì mãi cho đến khi thi cử Hán học chấm dứt vào năm 1919 dưới thời vua Khải Định.

2. Phó bảng không được Xướng danh (truyền ló)

Sau khi thi Đình có kết quả, triều đình tổ chức lễ Truyền ló (xướng danh) cho các tân khoa tiến sĩ. Ngày truyền ló, từ sáng sớm tại cửa Ngọ Môn, các quan trong hội đồng chấm thi y phục chỉnh tề tụ tập đông đủ; một người thư lại cầm danh sách những người thi đỗ, khi đọc đến tên người nào thì một người lính ngồi trên mình voi cầm loa hướng ra bốn phía xướng to đến 3 lần, ví dụ: "... *đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh, Nghệ An tỉnh, Nam Đàn huyện, Khánh Sơn xã, Nguyễn Văn Y*"... Lễ xướng danh chỉ dành cho những người đỗ tiến sĩ giáp bảng, chứ tiến sĩ ất bảng thì không có.

3. Treo bảng

Những khoa thi mà Phó bảng không được phép thi Đình thì sau khi có kết quả thi Hội, Hội đồng giám khảo sẽ cho chia làm hai bảng: Một bảng chính ghi tên những người trúng cách (đỗ chính thức) và một bảng phụ cho những người đỗ phó bảng. Hai bảng đều màu đỏ. Bảng chính được thực hiện theo nghi lễ một cách long trọng: Tấm bảng được đặt trên chiếc mâm lớn, trùm khăn nhiễu vàng, do một người lính kính cẩn bưng đi trước, các quan trong hội đồng giám khảo theo sau, đi vào cung điện trình lên nhà vua; và sau khi được vua duyệt y thì các quan trang trọng rước tấm bảng tiến ra cửa Ngọ Môn, đi đến Phu Văn Lâu và cho treo bảng lên trong ba ngày. Còn bảng phụ thì chỉ cho treo trong một ngày và không có nghi lễ gì cả.

Ở các khoa thi mà Phó bảng được phép thi Đình thì kết quả ở thi Hội vẫn treo bảng như đã miêu tả ở trên, còn sau khi thi Đình có kết quả thì treo bảng như sau:

- Bảng chính (Giáp bảng) màu vàng có vẽ hình rồng nên thường gọi là long bảng (bảng rồng) hoặc hoàng bảng, kim bảng (bảng vàng). Bản này ghi tên những người đỗ chính thức, gồm các tiến sĩ ở 3 giáp (đệ nhất, đệ nhị, đệ tam). Sau lễ Truyền ló thì bảng vàng sẽ được đưa đến treo ở chính giữa đền Phu Văn Lâu ba ngày cho thiên hạ chiêm ngưỡng, sau đó được cất vào nơi lưu trữ của triều đình.

- Bảng phụ (Ất bảng) màu đỏ. Bảng này ghi tên những người đỗ phó bảng. Bảng phụ được treo ở cái chái bên cạnh Phu Văn Lâu, thấp hơn bảng chính một chút.

4. Tiệc yến

Sau khi dự lễ Truyền lô xong thì tiến sĩ giáp bảng được ban áo mão và theo phái đoàn quan chức trong Hội đồng giám khảo và các đại thần trong triều vào sân điện để lạy tạ nhà vua. Hôm sau, các tân khoa tiến sĩ sẽ được vua đãi tiệc yến tại cung điện. Sau khi dự tiệc, các tân khoa sẽ được hướng dẫn đi thăm vườn Thượng uyển của nhà vua và làm thơ xướng họa; rồi hôm sau nữa lại tiếp tục được triều đình cử quan chức, lĩnh hầu che lọng dẫn các ông đi dạo chơi phố xá ở kinh thành.

5. Bia đá

Để tôn vinh và lưu danh tên tuổi những người đỗ đại khoa, mỗi khoa thi triều đình lại cho dựng một tấm bia khắc đầy đủ tiểu sử vắn tắt của các tiến sĩ giáp bảng đã đỗ ở khoa đó. Bia đá được dựng ở nhà Văn Miếu ở phía Tây kinh thành Huế, thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay. Tổng cộng có tất 32 tấm bia đá ghi tên 293 tiến sĩ các khoa thi từ 1822 đến 1919 (chính thức có 292 người, về sau thêm Bùi Văn Dị được đặc cách nên tổng cộng là 293 người).

Phó bảng không được khắc tên vào bia đá.

7. Vinh quy bái tổ

Sau khi hưởng đầy đủ những đặc ân của triều đình tại kinh đô thì tiến sĩ được sử dụng ngựa trạm để về quê và được dân địa phương đón rước vinh quy bái tổ. Theo quy định của triều đình phong kiến thì những người đỗ tiến sĩ sẽ được dân hàng tổng (gồm nhiều làng) khoảng dăm bảy trăm người được cắt cử đi theo hương chức các làng, gia đình người thi đỗ và viên chức của huyện sở tại, đem theo cờ trống vồng lọng, lên tinh lý để đón rước về làng mở tiệc ăn mừng suốt mấy ngày trời.

Phó bảng thì không được triều đình quy định đón rước như tiến sĩ, cho nên phải trở về nhà âm thầm, không kèn không trống.

8. Quan chức, phẩm hàm

Sau khi đỗ đạt, tiến sĩ và phó bảng đều được triều đình bổ nhiệm quan chức. Tuy vậy, buổi đầu bổ nhiệm bao giờ tiến sĩ cũng hơn phó bảng một bậc về chức vụ, phẩm hàm. Ví dụ: Tiến sĩ được bổ nhiệm tri phủ, hàm ngũ phẩm (bậc 5), trong khi phó bảng được bổ nhiệm tri huyện, hàm lục phẩm (bậc 6)...

Phó bảng chịu thiệt thòi về những đặc ân tôn vinh khoa bảng của triều đình một thời gian rất dài. Mãi cho đến giai đoạn thi cử Hán học sắp tàn, phó bảng mới được hưởng một ít đặc ân của tiến sĩ:

- Khoa thi Hội, thi Đình năm Tân Sửu (1901), theo lời tâu xin của Thành Thái của quan chánh chủ khảo (chủ tịch Hội đồng thi) Cao Xuân Dục thì Phó bảng mới nhận đặc ân là được ban áo mão, cờ biển, được đi ngựa trạm về quê và được địa phương đón rước vinh quy bái tổ.

- Khoa thi Hội, thi Đình năm Canh Tuất (1910), theo tâu xin của Bộ Học lên vua Duy Tân, nên Phó bảng được dự yến tiệc, thăm vườn Thượng uyển, dạo chơi phố xá kinh thành như tiến sĩ.

Chỉ có hai thứ mà Phó bảng hoàn toàn không được hưởng đó là không được khắc tên vào bia đá và buổi đầu bổ nhiệm quan chức phải thấp hơn tiến sĩ một bậc.

Một số trường hợp tiêu biểu

Trong suốt trăm năm khoa cử triều Nguyễn, có tất cả 558 người đỗ đại khoa, trong đó có 292 tiến sĩ và 266 phó bảng². Xét về học lực thì trình độ giữa tiến sĩ và phó bảng cũng sần sần như nhau, nhưng sự tôn vinh của triều đình thì khác nhau một trời một vực. Trong thời đại khoa cử thịnh hành đó, người ta xem phó bảng chỉ là "*cái đuôi của tiến sĩ*", vì vậy những người học giỏi nhưng kém may đỗ phó bảng rất hậm hực, bất mãn. Xin đơn cử một số trường hợp tiêu biểu:

- Trường hợp phải chấp nhận thua thiệt

+ Đỗ Huy Uyển (1815-1882), quê huyện Ý Yên, Nam Định, năm 1841 thi Hội 4 kỳ được 12 điểm, cao nhất toàn khoa, xứng đáng đỗ Hội nguyên (Thủ khoa thi Hội), nhưng văn bài có câu khiếm nhã nên bị truất xuống cuối bảng phụ. Ngày ra bảng, ông Uyển nặng nề đòi trả lại cái bằng phó bảng, bạn bè khuyên can mãi mới chịu nhận nhưng lòng buồn bực mãi đến cuối đời.

+ Vũ Duy Tân (1840-1915), quê huyện Kim Bảng, Hà Nam, đỗ Hội nguyên khoa thi năm 1868; nhưng khi vào thi Đình, trong bài văn sách bàn về thời thế, ông có ý chê triều đình không quyết tâm đánh Pháp nên phạt ý vua, bị giáng xuống phó bảng. Làm quan Ngự sử, ông viết sớ phê bình Tự Đức ham chơi, không chăm việc nước làm vua nổi giận phê bốn chữ "Tiến sĩ bất đê" (tiến sĩ không có hạng, tức phó bảng), ý nói cái tiến sĩ chính thức còn không đỗ nổi thì làm nên trò trống gì mà chê bai người khác. Về hưu, ông cho khắc treo ở nhà bốn chữ "Tiến sĩ bất đê" để tỏ sự không nguôi về lời chê trách vô lý của vua Tự Đức.

+ Phan Văn Ái (1850-1898), quê huyện Văn Giang, Hưng Yên. Khoa thi Hội năm 1880, ông đỗ hạng chánh trúng cách, nhưng khi làm bài văn sách ở kỳ thi Đình, ông quên mất mấy câu thơ cổ nên bị truất xuống phó bảng.

+ Trần Tấn Bình (1868-1937), quê huyện Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm 1895, ông thi Hội đỗ hạng chánh trúng cách, nhưng vào thi Đình không rõ vì sao bị truất xuống phó bảng. Báo *Đông văn nhật báo* ở Hà Nội đăng tường thuật khoa thi này, đã chế giễu Trần Tấn Bình: ông này thi Hội đỗ hạng chánh trúng cách mà vào kỳ Đình thì bị đánh xuống phó bảng, trong khi hai người khác chỉ đỗ phó trúng cách nhưng vào thi Đình lại vượt lên hàng tiến sĩ; vì vậy lúc hai ông tiến sĩ may mắn nọ dạo chơi vườn Thượng uyển thì phó bảng Trần Tấn Bình nên có chén rượu mừng (!)

+ Phan Võ (1889-?), quê huyện Yên Thành, Nghệ An, thi đỗ giải nguyên (thủ khoa cử nhân) trường Nghệ năm 1909, năm sau thi Hội đỗ phó trúng cách, vào thi Đình đỗ phó bảng. Khi có kết quả, ông muốn trả lại cái bằng phó bảng để ôn luyện tiếp trong ba năm nữa thi lại khoa sau để giạt cái tiến sĩ, nhưng nhà nghèo đành phải nhận bằng

phó bảng. Ông làm quan đến thượng thư (bộ trưởng) nhưng vẫn còn day dứt mãi về việc không đỗ được tiến sĩ chính thức.

v.v...

- Trường hợp may mắn

+ Vũ Duy Thanh (1807-1859), quê huyện Yên Khánh, Ninh Bình. Ông lận đận đến ba lần thi Hội mới đỗ được phó bảng (1848, 1849, 1851). Năm 1851, sau khoa thi Hội, vua Tự Đức cho mở khoa thi Chế khoa Cát sĩ tương đương thi Hội và cho phép tất cả thí sinh đã đỗ tú tài, cử nhân, phó bảng từ trước được dự thi. Vũ Duy Thanh đỗ Đình nguyên (thủ khoa thi Đình) với học vị Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn). Ông làm quan đến Tế tửu Quốc tử giám (tương đương giám đốc Đại học quốc gia ngày nay), ông tự học và hiểu biết nhiều lĩnh vực tự nhiên như địa chất, khoáng sản... và từng thử nghiệm tự chế tạo thành công chiếc tàu thủy nhỏ chạy trên sông Hương vào năm 1859.

+ Bùi Văn Dị (1833-1895), quê Phủ Lý, Hà Nam. Năm 1865, ông thi Hội đỗ hạng chánh trúng cách (4/4), nhưng thi Đình bị trượt xuống phó bảng không rõ duyên cớ. Ông làm quan đến Thượng thư, Phụ chính đại thần, có thời gian còn làm Kinh Diên giảng quan (phụ trách việc giảng sách ở tòa Kinh Diên) cho vua Thành Thái. Từ chỗ thâm tình, ông nhờ vua xét lại việc đáng tiếc của mình trong khoa thi Hội năm 1865; vua Thành Thái vui lòng cứu xét và sắc phong cho ông văn bằng Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân và cho khắc thêm tên tuổi ông vào bia đá ở Văn Miếu.

+ Trần Đình Sĩ (1859-1914), quê huyện Phong Điền, Thừa Thiên. Năm 1895, ông thi Hội đỗ chót bảng hạng phó trúng cách, thế nhưng vào thi Đình ông lại vượt lên 5 điểm, cao nhất kỳ thi, đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

+ Đặng Văn Thụy (1858-1936), quê huyện Diên Châu, Nghệ An. Ông thi Hội bốn lần đều hỏng (1884, 1889, 1885, 1892), đành phải ra làm quan và không đi thi Hội nữa. Năm 1904 có khoa thi Hội, ông tình cờ vào Huế thăm bố vợ (Thượng thư Cao Xuân Dục), do bố vợ động viên nên ông đành phải đi thi. Thi Hội, ông chỉ đỗ loại phó trúng cách, vào thi Đình văn sách đạt điểm cao nhất kỳ thi, đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

v.v...

- Một số Phó bảng lừng danh

Tuy số đỗ đại khoa không phải là ít, nhưng chỉ một số rất ít có sự nghiệp lưu danh sử sách, còn đại đa số đều đi vào quên lãng. Riêng các vị Phó bảng, có mấy vị công nghiệp lừng lẫy, tên tuổi lưu danh hậu thế như:

+ Hoàng Diệu (1829-1882), quê huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Hoàng Diệu đỗ phó bảng năm 1853, làm quan có nhiều chính tích, thăng đến Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình). Năm 1882, quân Pháp đánh thành Hà Nội, Hoàng Diệu quyết tâm chống giữ. Quân đội triều đình thất bại do vũ khí kém, thành Hà Nội bị mất, ông tự vẫn để giữ tròn khí tiết.



+ Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), quê huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Ông đỗ phó bảng năm 1879, làm quan được phong Hồng lô tự khanh. Năm 1885, hưởng ứng dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông tham gia thành lập Nghĩa hội Quảng Nam và năm 1886 trở thành thủ lĩnh của Nghĩa hội, tổ chức đánh thắng Pháp nhiều trận. Quân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, đến giữa năm 1887, do thế cùng lực kiệt, ông phải trả hàng để cứu sinh mạng nghĩa quân. Ông bị thực dân Pháp hành hình vào tháng 10-1887.

+ Phan Châu Trinh (1872-1925), quê huyện Phú Ninh, Quảng Nam. Năm 1901, ông đỗ phó bảng và ra làm quan. Năm 1905, ông từ quan, cùng các nhà nho tiến bộ vận động phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ với phương châm "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" nhằm làm cho dân giàu, nước mạnh để tiến tới giành độc lập dân tộc. Năm 1908, ông bị thực dân Pháp xử đày Côn Đảo. Năm 1910, được ra tù, ông vận động đi Pháp hoạt động chính trị. Năm 1925, ông trở về Sài Gòn diễn thuyết về dân chủ, dân quyền. Năm 1926, Phan Châu Trinh qua đời; đám tang ông đã trở thành một cuộc tổng biểu dương lực lượng của nhân dân toàn quốc.

Qua vài dữ kiện lịch sử, có thể thấy rằng sự đãi ngộ của triều đình đã quá phân biệt giữa hai bảng cấp tiến sĩ giáp bảng và tiến sĩ ất bảng, đã gây ra sự hậm hực trong lòng nhiều sĩ tử không may thi đỗ phó bảng thời bấy giờ. Nhiều người mang nỗi hận đó cho đến khi đi sang thế giới bên kia. Tuy vậy, ngày hôm nay, chúng ta nhìn lại sự việc đã qua từ lâu rồi thì vấn đề đỗ đạt khoa bảng cao thấp chẳng có gì là quan trọng nữa, mà vấn đề quan trọng là bản thân con người đỗ đạt đó có những đóng góp gì cho nhân sinh xã hội, gây dựng được sự nghiệp để lưu lại hậu thế hay không mà thôi, như Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi, cũng xuất thân phó bảng, từng nói: "Người sĩ quân tử đọc sách thánh hiền, cốt để lập công to, làm việc lớn mà thôi, chứ khoa danh lớn nhỏ có kể làm gì"⁶. Quả đúng như vậy, đỗ đạt cao, làm quan to chỉ để vinh thân phì gia, không có những góp gì cho đất nước, dân tộc thì cũng sẽ như gió thổi, mây trôi, cuộc đời chẳng có ý nghĩa gì cả. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Hệ thống giáo dục và khoa cử Nho giáo triều Nguyễn*, Nxb Chính Trị Quốc Gia, 2011, tr.190.
2. Nhiều tác giả, *Phạm Thận Duật - Sự nghiệp văn hóa - Sự mệnh Cần Vương*, Nxb Khoa Học Xã Hội, 2001, tr.74.



Nguồn: zing.vn

Sài Gòn

kỷ ức và kỷ niệm...

HƯƠNG DƯƠNG

Tôi sinh ra, lớn lên, già theo và có lẽ cũng sẽ mất đi ở nơi này. Nơi mà tôi đã trải qua thời niên thiếu, tuổi thanh niên... tôi đã đi mòn những lối đi trên khắp các con đường lộ của Saigon: đường Lê Thánh Tôn, Đồng Khởi, Nguyễn Du, Lý Tự Trọng, Tôn Đức Thắng...

Những con đường mà người Pháp, vào thế kỷ XIX, đã đặt những tảng đá màu xám đen bọc bó lể đường, vững chắc và bền bỉ. Những tảng đá này lâu ngày nhẵn bóng, xô lệch đôi chút nhưng vững chắc vô cùng. Đá cũng mang hồn nước, lịch sử trong mình từ thời Pháp thuộc, đến thời chiến tranh trước 1975.

Vậy mà, bây giờ tìm đồ mắt không thấy tảng đá nào. Người ta cạy lên, đem đi đâu mất biệt, để bây giờ chỉ thấy những lể đường lát gạch con sâu, sâu vàng, sâu hồng, sâu trắng... Lâu ngày sâu bung lên, chỗ sụp xuống, chỗ gồ lên. Lỡ đi không nhìn xuống chân, hụt chân vào chỗ sụp xuống, không trọ chân thì cũng trật gân...

Còn nhớ con đường Đồng Khởi, trước gọi là đường Tự Do, chạy dài từ nhà thờ Đức Bà đến bến Bạch Đằng. Nhưng kể từ ngã tư Lý Tự Trọng đến gần cuối đường Đồng Khởi, có rất nhiều cửa tiệm bán tơ lụa, đặc sản của Việt Nam, xứ nuôi tằm, nhất là ở vùng Bảo Lộc. Khách ta, khách tây tấp nập ra vào, mua bán, may đo. Khách gấp đi thì hai ngày cũng xong, một ngày cũng xong bộ đồ tơ tằm về làm quà, về làm kỷ niệm chuyển đi Việt Nam.

Tôi cũng từng dẫn khách và bạn bè ngoại quốc đến đây để giới thiệu và hành diện với ngành dệt tơ tằm Việt Nam. Người bán hàng luôn miệng chào mời, đơn đả, còn tư vấn may vài gì, kiểu nào cho hợp với vóc dáng của khách. Nào áo đầm kiểu tây, áo dài kiểu ta, nào khăn lụa, đủ màu, mềm mại, óng ả màu tơ, mát rượi vào mùa hè và ấm áp trong mùa đông.

Đến ngã tư Lê Lợi thì có tiệm kem Givral, toàn cửa kính bóng lộn, nhìn vào thấy khách đang ngồi nhâm nhi tách cà-phê, ly kem với các loại bánh tây. Thời ấy,



Nguồn: thienhasu2018.com

những năm 1950-1960, một cửa tiệm chỉ toàn là kính rất hiếm hoi nên nhìn sang trọng vô cùng. Học trò như tôi đi ngang chỉ nhìn thôi mà không dám bước chân vào. Còn nhớ tiệm có quầy kem tươi với bánh ốc quế. Mỗi khi ba tôi rước đi học về ngang đó, chị em chúng tôi mỗi đứa được một cây kem ốc quế, ăn sao mà nó ngon quá! Cảm giác ngon ngày đó không bao giờ quên được. Lại còn bán yaourt trong hũ thủy tinh, lật nhách, khi ăn mới thêm đường cát trắng vào. Múc vào miệng nhai rào rào hạt đường pha lẫn vị béo và chua chua của sữa tươi.

Con đường Tôn Đức Thắng ngày xưa gọi là Cường Để, tên của vị Kỳ Ngoại hầu thời nhà Nguyễn. Khi tôi lên năm, cha mẹ tôi cho các con học trường dòng các sơ, nằm trên con đường này. Bây giờ một phần mặt tiền của trường trở thành trường Cao đẳng Sư phạm. Ngay từ đó, hai hàng cây sao cao vút, che bóng mát rượi mỗi khi tan trường về. Những cây đó có lẽ phải 100 tuổi vì ngay khi tôi bắt đầu học trường này ở lớp một (ngày xưa gọi lớp năm), hàng cây đã đứng sừng sững ở đó tự bao giờ.

Đến mùa trái rụng, những trái dầu rơi xuống xoay xoay như những chong chóng nhỏ, lừng lờ theo cơn gió xoay tròn nhiều vòng trước khi chạm đất. Chúng tôi lượm những trái dầu ấy trong tay, nâng niu, nhìn ngắm rồi cầm ở phần đuôi tròn của trái dầu chọi vào nhau. Giờ tan trường, cha mẹ đón con, người xe máy, người xe hơi, đậu dài dài dưới bóng mát rợp trời hàng cây sao này, chạy dài từ trường cho đến hai bên chủng viện Giu Se và nhà kín Carmel.

Giờ đây hàng cây sao đã bị chặt bỏ, đường Tôn Đức Thắng được mở rộng nhưng bóng mát đâu còn nữa. Chạy xe trên đường này, nắng gắt, chói chang, nắng nóng rát da, rát thịt. Những con đường đẹp như thế sao dần dần biến mất, nhường chỗ cho quy hoạch đô thị, cho mở rộng đường. Biết bao giờ trồng lại được hàng cây cổ thụ trăm năm kia?!!



Nguồn: hinhanhvietnam.com

Phần trường phía bên đường Lê Thánh Tôn, nhìn sang bên kia là xưởng đóng tàu Ba Son, cũng 100 năm trước. Nói đến Ba Son là người dân Sài Gòn liên tưởng đến khu công xưởng rộng lớn cuối đường Tôn Đức Thắng, mép bờ sông Saigon. Nơi có những ụ tàu to lớn, vừa đóng tàu, vừa sửa chữa, là nơi hạ thủy tàu lớn nhất miền Nam trên bến Bạch Đằng. Đối diện Ba Son là căn cứ và trường đào tạo hải quân. Linh hải quân trong bộ đồ xanh biển đi ra, đi vào tấp nập suốt ngày. Một sự sắp xếp hợp lý, hợp tình vô cùng.

Nay Ba Son cũng không còn. Những ngôi biệt thự sang trọng, tráng lệ, mái ngói đỏ au dần xuất hiện ở mảnh đất đóng tàu này. Ba Son chỉ còn lại trong ký ức người Sài Gòn xưa.

Sao bao năm xa quê, những người dân Sài Gòn trở về mừng vui đi tìm những con đường xưa, tìm lại những nơi từng in dấu chân mình, và không khỏi ngậm ngùi vì đã không tìm thấy được những nơi kỷ niệm đã đi qua tuổi ấu thơ. Thành phố đã thay đổi quá nhiều.

Hồn xưa phố cũ chỉ còn là ký ức xa xôi. Mới hay lẽ vô thường, vật đổi sao dời là quy luật của Trời Đất. ■



Hai người bán vé số

NGUYỄN KHẮC PHƯỚC

Không hiểu vì sao mà hầu hết những người phụ nữ bán vé số ở các thành phố miền Nam, từ Đà Nẵng đến Sài Gòn, đều xuất phát từ vùng đất nổi tiếng về đường mía. Nhưng chuyện đó nên dành cho những nhà xã hội học. Còn câu chuyện sau đây về hai người bán vé số, cũng đến từ vùng đất ấy nhưng không phải là phụ nữ mà là nam giới, một quá trẻ và một quá già.

Cách đây trên mười năm, hồi đó Đà Nẵng chưa có siêu thị nên vợ tôi thường lấy hàng bánh kẹo Sài Gòn về bỏ cho các chợ, vậy nên sáng nào tôi cũng phải chở hàng đến chợ rồi chiều chở vợ đến thu tiền. Nơi tôi thích đến nhất là chợ Hàn bởi khi vợ đã vào trong, tôi thường đến quán nước dừa bên bờ sông, vừa uống nước vừa hóng mát.

Ở quán này, tôi thấy một ông lão bán vé số tuổi chừng trên sáu mươi, người nhỏ thó nhưng còn khỏe, bao giờ cũng đi kèm với một cháu trai chừng mười hai tuổi. Hai người cầm hai xấp vé số. Thú thật là tôi ít khi mua vé và có mua cũng chẳng tin mình được trúng số bởi tôi chưa thực sự bố thí cho ai cái gì có giá trị to lớn nên không hy vọng mình được hưởng phước báu. Tuy nhiên, vì thấy lạ bởi hai người bán vé số đi chung, thường chẳng mấy ai làm vậy, nên tôi gọi lão để mua một vé, nhân tiện làm quen và gọt chuyện.

Cũng như bao người khác, gia đình lão cũng hăm hở trông mía để bán cho nhà máy mía mới xây dựng trong tỉnh. Thế nhưng rủi thay, cũng giống, cũng phân, cũng chăm bón và tưới tiêu như người ta, nhưng mía của lão và nhiều người trong làng không đủ độ đường nên nhà máy không thu mua. Họ nói vì lão đã không bón đủ phân do họ cấp nhưng thực sự là lão đã bón hết. Có người trong làng nói là do đất thiếu cái chất gì đó, mà chuyện này thì lão không rành. Lão đành bỏ nghề trông mía.

Rồi thấy người ta trồng dưa hấu để bán sang Trung Quốc có lời, lão cũng làm theo. Thế nhưng chỉ được một vụ thì không có người đến mua nữa vì nghe nói bên kia ngưng nhập, xe chở hàng nghìn tấn dưa hấu chờ ở biên giới quá lâu, dưa chín quá hóa thối, không ai mua, phải bỏ lại bên đường hàng đống. Đây là lão nghe người làng truyền miệng với nhau vậy thôi chứ thực hư ra sao thì lão có đến biên giới đâu mà biết.

Người ta thường nói họa vô đơn chí hoặc “tam tai”, nghĩa là họa thường đến ba lần, mà trường hợp của gia đình lão thì không sai chút nào. Sau vụ thất mùa mía rồi thất mùa dưa, con trai út mười lăm tuổi của lão bắt đầu kêu đau tai, phải đi viện, mà nhà lão chẳng có cái gì bán được vài trăm ngàn, hướng chỉ là đi viện thì phải tốn tiền triệu. Cũng may có nhiều người đến làng lão mua đất để làm nhà vì làng họ bị giải tỏa để làm nhà máy lọc dầu, thế là lão bán hết đất vườn, chỉ chừa lại nền nhà, biểu vợ con đi làm thuê, còn lão dắt thằng con út vô Sài Gòn chữa bệnh.

Nằm chung phòng bệnh với con trai lão có một thằng bé bị đau họng, có ông bố theo nuôi bệnh. Nghe nói họ người miền Tây. Nghe thì nghe vậy chứ lão chẳng biết miền Tây là đâu. Hằng ngày ông bố đi bán vé số, tối về bệnh viện ngủ với con. Chừng một tuần sau khi con trai lão vào viện thì thằng bé đau họng có quyết định phải mổ, mà ông bố không có đủ tiền để nộp cho bệnh viện, đành gởi con trai lại nhờ lão chăm sóc, nói về quê ít ngày chạy tiền rồi đến. Còn một ít vé số chưa bán hết, đáng ra phải trả cho đại lý để lấy lại tiền đã đặt cọc, lão cũng nhận bán luôn, coi như lão thay ông bố kia vừa chăm sóc thằng bé vừa kiếm nghề bán vé số.

Một tuần trôi qua, bố thằng nhỏ đau họng vẫn chưa trở lại, mà ngày mổ đã gần kề, lão đành bỏ mấy triệu nộp tiền mổ họng cho thằng bé, thay bố nó ký giấy mổ luôn. May mà ông trời đã ngó lại nên thằng con trai lão sau hai tuần nằm viện đã khỏi. Thằng bé sau mổ cũng khỏi bệnh nhưng mất tiếng, giọng nói thành ngọng



Ảnh minh họa.

Nguồn: toithichdoc.blogspot.com



Ảnh minh họa.

Nguồn: baohaugiang.com.vn

nghe, không ai hiểu nó nói gì. Nếu thằng con lão bị ốm thì chẳng biết lấy tiền đâu ra mà nộp.

Con lão lành rồi nhưng lão không về được vì phải đợi ông bố miền Tây đến vừa để giao con vừa để lấy lại tiền. Thằng bé không biết tên làng xã của nó. Cho dù nó biết thì lão cũng chẳng còn tiền để đi tìm. Trong khi chờ đợi, cả ba cùng đi bán vé số để kiếm tiền độ nhật và qua đêm ở hành lang bệnh viện.

Sau một tháng chờ đợi nhưng không ai đến nhận con, lão đành phải đưa con về quê, mang theo cả thằng bé, bây giờ xem như là con nuôi của lão. Sau một vài ngày ở quê, vì chẳng còn đất vườn để canh tác, lão dắt thằng con cùng đi làm thuê với mẹ nó, còn lão dắt thằng bé ngọng ra Đà Nẵng tiếp tục nghề bán vé số, mà bây giờ cả lão lẫn thằng bé đều đã có nhiều kinh nghiệm.

Hai cha con thuê một phòng nhỏ gần chợ Hàn, cùng đi bán với nhau. Mỗi lần lão về quê thăm gia đình đều mang nó về theo bởi lão sợ nếu nó bị bắt cóc, sau này không có để giao lại cho bố nó. Thằng bé có vẻ rất thương cha nuôi của nó. Có khi ông lão ốm nằm mấy ngày, nó đều lo cơm cháo, thuốc thang cho ông.

Cả hai theo nghề bán vé số nhiều năm, từ lúc thằng bé mười hai cho đến khi nó trở thành một thanh niên chững chạc, quần jean, áo thun, giày trắng, có điện thoại cầm tay, mặc dù chỉ để nhắn tin, còn ông lão đã già lụm khụm, đi đứng khó khăn, và hai cha con hầu như chẳng mấy khi rời nhau. Có người khen lão đã làm được một việc có phước đức vì đã nuôi dạy thằng bé

nên người, lão chỉ cười nói có lẽ kiếp trước mình được nó nuôi nên kiếp này mình phải nuôi nó, mình cứ nuôi nó rồi có ngày nó sẽ nuôi mình.

Câu chuyện của lão bán vé số về lai lịch của thằng con nuôi không chỉ có mình tôi biết mà rất nhiều người quanh chợ Hàn đều được nghe lão kể bởi lão hy vọng có một ngày nào đó gia đình thằng bé nghe được thông tin và đến mang nó về.

Khi các siêu thị mọc lên, bà xã tôi bỏ nghề buôn kẹo bánh, tôi cũng không có việc gì phải xuống chợ Hàn, lâu dần quên bằng hai cha con lão bán vé số. Cho đến một hôm, một thằng bạn từ Sài Gòn về Đà Nẵng chơi, gọi tôi tới uống nước dứa bên sông Hàn. Thấy thằng ngọng đi bán vé số một mình, tôi gọi nó lại mua mấy tờ và hỏi thăm về bố nuôi của nó, nó lấy bàn tay vuốt mặt, rồi chấp tay lạy mấy lạy và ôm mặt khóc. Chủ quán nước dứa nói lão bị tai nạn giao thông khi băng qua đường và mất hơn một năm rồi. Vậy là lão chưa hoàn thành ước nguyện của mình.

Tội nghiệp thằng ngọng chẳng biết cha mẹ, quê hương đâu mà về! Tuy nhiên, nhờ đâu mà từ một đứa bé bệnh hoạn bị bỏ rơi ở bệnh viện đã may mắn vượt một chặng đời hết sức khó khăn để thành một cậu thanh niên có thể sống tự lập nơi xứ lạ quê người? Rõ ràng là nhờ sự giúp đỡ của một người không quen biết mà sau này nó nhận làm cha nuôi, nhưng cũng có người nói rằng nhờ kiếp trước nó ăn ở phúc đức nên kiếp này nó được một vị Bồ-tát đến đúng lúc để ra tay cứu độ. ■



DU LỊCH HOASEN



Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM



Website: www.dulichhoasen.vn

Mạng Xuan Canh Ty - 2020

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao

17N16Đ, Phật tử 1.450\$ - Tăng Ni 1.150\$
(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019
- 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 -
01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao

16N15Đ, Phật tử 1.200\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019
- 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 -
22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)

Phật tử 1.350\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)

Bay thẳng Charter,
7N6Đ, 27.900.000 VNĐ
9N8Đ, 29.900.000 VNĐ
(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)

7N6Đ, 27.500.000 VNĐ
Cao cấp 4 Sao
Khởi hành hàng tháng



6. Myanmar - Yagon - Bago

5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)
Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya

5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan

6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)
Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar

12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)
Xe cao cấp (Hàng tháng)

10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)

12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia

6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia

6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan

5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc

5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản

5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong

4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn

6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai

5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan

7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)



Đặc biệt

ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

Mừng Xuân Canh Tý
2020



KÍNH MỜI ĐẶT MUA Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: **02838484335**
- Email: **toasoanhvpg@gmail.com**

Mừng Xuân Canh Tý - 2020



1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 23,500,000, Phật tử: 31,500,000
2. **ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI** (Sanchi - Ajanta - Elora) 18N17Đ Tăng Ni: 31,500,000, Phật tử: 36,500,000
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 23,500,000, Phật tử: 29,500,000
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, Chuyên làm tour **ẤN ĐỘ** theo yêu cầu và vé máy bay (7N6Đ: 23,500,000 - 9N8Đ 26,500,000)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (Buffet, hotel 4*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (Buffet, hotel 4*)
7. **SEOUL -NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (Buffet, hotel 4*)
8. **HÒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (Buffet, hotel 4*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (Buffet, hotel 4*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (Buffet, hotel 4*)
14. **MYANMAR - YANGON - TẮNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (Buffet, hotel 4*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (Buffet, hotel 4*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (Buffet, hotel 4*)
20. **CHIÊM BÁI TÂY TẠNG - THỦ PHỦ LHASA** 6N5Đ: 37.990.000
21. **PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯỜNG** 6N5Đ: 15.688.000
22. **LỤC TỔ "6 VỊ TỔ SƯ"** 10N9Đ: 39.990.000
23. **VÉ MÁY BAY GIÁ RẺ ĐI MỸ, ÚC, CANADA**
và chuyên visa các nước.

ĐẶC BIỆT:

**ƯU ĐÃI CHO QUÝ
TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG
PHẬT TỬ CÁC CHÙA**
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU
CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ
KIẾN CHO CÁC CHÙA VÀ
ĐẠO TRÀNG)



YT
 Yen Thanh FLOWER GIFT
 187/14-15 Điện Biên Phủ P.ĐaKao Q1
 Tel (028) 38 243912



Tết 2020
 Cung Cấp Sĩ Lễ Hoa Vải Cao Cấp
 -Trái Cây nhân tạo như thật
 -Quả Chậu Mầu ĐỎC ĐÀO-MƠI LẠ
 -Bình Trang Trí Giáng Sinh Xách Tay
 -Hàng dân Noel&Tết mầu độc quyền
 Tel 028 38 239591-028 38 243912



Mừng Xuân Canh Tý 2020
pháp uyển
 DHARMA GARDEN
 17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
 028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
 lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ KHÁCH ĐÃ ỦNG HỘ SẢN PHẨM
QUANG NGHỆ
 QUANG NGHE CO., LTD. NẾN THƠM NGHỆ THUẬT NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
 Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
 Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
 Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
 Website: www.quangnghecandle.com



CHÙA QUÁN THẾ ÂM, NGŨ HÀNH SƠN, TP.ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM VĂN HÓA LỄ HỘI QUÁN THẾ ÂM
BẢO TÀNG VĂN HÓA PHẬT GIÁO

48 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng
 Email: quanamhs@yahoo.com.vn FB: Chùa Quán Âm Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng
 Thượng Tọa Thích Huệ Vinh - ĐTDD: 0901.972.555

SAIGON SQUARE - HOANG THANH Center
HỒNG THẢO
 Chuyên sỉ & lẻ, đặc biệt sản xuất theo yêu cầu các loại một hồng:
 Túi xách, ba lô, cặp laptop, vali....

MỪNG XUÂN CANH TÝ 2020
 ĐC: Shop 41B tầng trệt (first floor)
 77 - 89 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Dist.1
 HP: 0909098618 (Mrs.Thảo) - 0908662107 (Mr.Hồng)
 Email: hongthao268@yahoo.com.vn

Mừng Xuân Di Lặc
Canh Tý 2020

ĐẠO TRÀNG TU HỌC TƯƠNG TẾ TỬ THIÊN
BỒN MÔN PHÁP HOA BÁT QUAN TRAI

Kính chúc

- ❖ Quý chư tôn thiên đức Tăng Ni;
- ❖ Quý cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- ❖ Quý nhân sĩ trí thức, quý ân nhân;
- ❖ Quý Phật tử, thập phương thiện tín

Năm mới, Thân Tâm An Lạc, Phúc Thọ Miền Trường, Cát Tường Như Ý

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố. **Giá: 48.000 đồng**

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Vina-Giay

Chúc mừng năm mới



Canh Tý 2020

www.vinagiay.vn

Nhân Hàng ASA Kính Chúc Quý Khách
Năm Mới An Khang - Thịnh Vượng

Nước Cẩm Hoa

ASA[®]

Thời gian hoa tươi lâu gấp 2 lần

Tiết kiệm 50% chi phí mua hoa



ASA[®]
Nước Rửa Rau Quả
Fruit and Veggie wash

- Làm sạch với Glucoside.
- Sạch vi khuẩn với Hypochlorite.
- Giúp rau quả tươi gấp 3 lần



Tinh dầu
ASA[®]
Ratpel



Chỉ xua đuổi
Không sát sinh

- Xua đuổi chuột hiệu quả.
- 100% tinh dầu thiên nhiên.
- Bảo vệ sức khỏe và môi trường.

ASA[®]

Nước Lau Bàn Thờ
Tranh - Tượng Thờ Cùng



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: 0915 332 889 - Web: www.asavn.vn
Facebook: www.facebook.com/ASA.Shop.VN





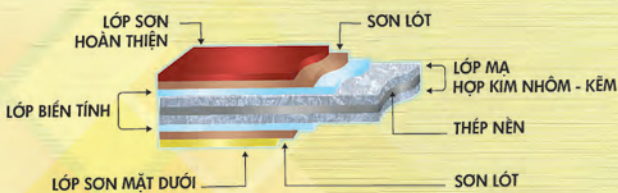
HOA SEN GOLD

Chúc Mừng Năm Mới



Tập đoàn Hoa Sen là doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh tôn thép hàng đầu tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Với đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, sau nhiều năm nghiên cứu và thử nghiệm năm 2020 thương hiệu Tôn Hoa Sen đã phát triển thành công và chính thức đưa ra thị trường dòng sản phẩm cao cấp tôn HOA SEN GOLD với 5 ưu điểm vượt trội.

CẤU TRÚC SẢN PHẨM



HOA SEN GOLD – CHẤT LƯỢNG VÀNG – GIAO HÀNG MIỄN PHÍ TRÊN TOÀN QUỐC



1800 1515
www.hoasengroup.vn